

THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ
PHU THO PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

PHU THO STATISTICAL YEARBOOK

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ 2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
ECONOMIC – FINANCE PUBLISHING HOUSE (EFPH)

THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ
PHU THO PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH PHÚ THỌ
PHU THO STATISTICAL YEARBOOK 2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026
ECONOMIC - FINANCE PUBLISHING HOUSE (EFPH) - 2026

Chỉ đạo biên soạn:

CN. TRẦN VĂN THẠCH

Trưởng Thống kê, Thống kê tỉnh Phú Thọ

Tham gia biên soạn:

**TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
CÙNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ**

Thống kê tỉnh Phú Thọ

Dịch tiếng Anh: Phòng Thống kê Tổng hợp, Thống kê tỉnh Phú Thọ.

LỜI NÓI ĐẦU

"Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2025" là ấn phẩm do Thống kê tỉnh Phú Thọ biên soạn và xuất bản với nội dung bao gồm các số liệu thống kê cơ bản, phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Phú Thọ sau sáp nhập từ ngày 01/7/2025.

Thực hiện hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Quốc gia, Bộ Tài chính, Thống kê tỉnh Phú Thọ đã tổ chức thu thập, khai thác, xử lý, tổng hợp và hệ thống hóa, chuẩn hóa số liệu phù hợp với quy mô của tỉnh mới sau sáp nhập. Trong đó, số liệu GRDP năm 2020, 2021, 2022, 2023, sơ bộ 2024 và ước tính năm 2025 được biên soạn theo giá so sánh 2010 do Cơ quan Thống kê Quốc gia công bố.

Thống kê tỉnh Phú Thọ mong nhận được ý kiến đóng góp của các độc giả, cơ quan, đơn vị và cá nhân về nội dung, bố cục, hình thức của ấn phẩm để Niên giám Thống kê tỉnh Phú Thọ ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân.

THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

FOREWORD

"Phu Tho Statistical Yearbook 2025" is a publication compiled and published by the Phu Tho Provincial Statistics Office, containing basic statistical data that provides a general overview of the socio-economic dynamics and status within the administrative boundaries of Phu Tho Province following the merger on July 1, 2025.

Following the guidelines of the National Statistical Office and the Ministry of Finance, the Phu Tho Provincial Statistics Office has collected, leveraged, processed, aggregated, systematized and standardized data to match the scale of the new province post-merger. In particular, the GRDP data for 2020, 2021, 2022, 2023, the preliminary data for 2024, and the estimated data for 2025 were compiled using the 2010 constant prices published by the National Statistical Office.

Phu Tho Provincial Statistics Office welcomes feedback and suggestions from readers, agencies, organizations, and individuals regarding the content, layout, and format of this publication. This will help continuously improve the Phu Tho Statistical Yearbook to better meet the requirements of all levels of government, sectors, organizations, and individuals.

PHU THO PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu Foreword	3 5
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2025 OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN PHU THO PROVINCE IN 2025	7 12
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	17
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR	63
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE	135
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	179
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	227
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	307
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM	369
CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX	387
VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG TRANSPORT AND COMMUNICATIONS	419
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	435
Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	517
PHỤ LỤC APPENDIX	575

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2025

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2025 (*theo giá so sánh năm 2010*) ước tăng 10,52% so với năm 2024, đứng thứ 01/09 tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và đứng thứ 04/34 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 16,13%, đóng góp 7,72 điểm phần trăm, tiếp tục khẳng định vai trò động lực chủ yếu trong phát triển kinh tế của tỉnh năm 2025.

Quy mô GRDP tỉnh Phú Thọ năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 412,4 nghìn tỷ đồng, tăng 55,5 nghìn tỷ đồng so với năm 2024; xếp thứ 6/34 tỉnh, thành phố. Cơ cấu các khu vực kinh tế trong GRDP tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng ước đạt 48,8% (*riêng công nghiệp ước đạt 42,3%*) tiếp tục giữ vai trò trụ cột trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Năm 2025, tỉnh Phú Thọ đã tập trung rà soát, xác định các nguồn thu có tiềm năng để đẩy mạnh các biện pháp khai thác, đơn đốc tăng thu cho ngân sách; thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 164.317 tỷ đồng, tăng 20% so với năm trước. Chi ngân sách đảm bảo đúng quy định, đáp ứng cơ bản các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổng chi ngân sách địa phương đạt 121.665 tỷ đồng, giảm 20,3% so với năm trước.

Thu bảo hiểm năm 2025 ước đạt 19.005 tỷ đồng, trong đó thu Bảo hiểm xã hội đạt 12.468 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 5.669 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 868 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm ước đạt 20.615

tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội đạt 14.395 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 5.752 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 468 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành năm 2025 đạt 147,9 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn ngoài Nhà nước ước đạt 78,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 34,7 nghìn tỷ đồng, tăng 25,3%; nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 34,8 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2025 có 59 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 831,9 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 2,84% so với cùng kỳ, với 7/11 nhóm hàng tăng: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,56%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,35%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,02%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,56%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,35%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,86%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,56%;...

Chỉ số giá vàng biến động mạnh, bình quân tăng 48,26% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân tăng 4,19%.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2025 đạt 1.140,3 nghìn tấn, tăng 2,7% (+29,4 nghìn tấn) so với năm 2024, trong đó: Sản lượng lúa đạt 864,1 nghìn tấn, tăng 2,7% (+22,7 nghìn tấn); sản lượng ngô đạt 276,2 nghìn tấn, tăng 2,5% (+6,6 nghìn tấn);...

Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng toàn tỉnh đạt 465,5 nghìn tấn, tăng 0,7% so với năm 2024; trong đó, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 304,7 nghìn tấn, giảm 0,8%.

Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 20,2 nghìn ha, tăng 5,5% so với năm 2024; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.666,1 nghìn m³, tăng 9,8%; sản lượng củi khai thác đạt 484 nghìn ster, tăng 9,5%;...

Tổng sản lượng thủy sản trong năm đạt 83,4 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm 2024; trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 75,8 nghìn tấn, tăng 4,9%.

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2025 tăng 27,05% so với năm 2024, cao hơn mức tăng 20,02% của năm 2024. Trong đó, ngành công nghiệp, ngành chế biến chế tạo tăng 28,3%; ngành khai khoáng tăng 32,48%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 24,39%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,51%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với năm trước: Máy tính bảng tăng 81,1%; cao lanh tăng 40,1%; xi măng tăng 24%; giấy viết, giấy in tăng 21%; gạch ốp lát tăng 17,2%; giày thể thao tăng 14,3%; nước máy thương phẩm tăng 12,1%; điện sản xuất tăng 7,2%; a xít H₂SO₄ tăng 6,7%; phân supe lân P₂O₅ tăng 2,2%; vải tăng 1%; bia tăng 0,2%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, sản lượng giảm: Bột ngọt giảm 16,6%; nhôm định hình giảm 10,6%; phân NPK giảm 9,2%; ô tô lắp ráp giảm 8,9%; sợi giảm 5,4%; chè chế biến giảm 3%; xe máy lắp ráp giảm 2,3%; quần áo giảm 2%;...

Thương mại, vận tải và du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 ước đạt 150.758 tỷ đồng, tăng 10,6% so với năm 2024 (chưa loại trừ yếu tố giá). Trong đó, hoạt động thương nghiệp đạt 100.570 tỷ đồng, chiếm 66,7% tổng mức và tăng 11,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 17.152 tỷ đồng, tăng 17,5%.

Hoạt động vận tải phát triển ổn định, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh và đi lại của nhân dân trên địa bàn tỉnh. Vận tải hành

khách năm 2025 đạt 73,6 triệu lượt khách, tăng 24,1% so với năm trước và luân chuyển hành khách đạt 4.269,3 triệu lượt khách.km, tăng 22,8%. Vận tải hàng hóa đạt 118,5 triệu tấn, tăng 6,2% so với năm trước và luân chuyển hàng hóa đạt 11.914,6 triệu tấn.km, tăng 4%.

Toàn tỉnh thu hút 14.539 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 10,6% so với năm 2024; trong đó có 4.503 nghìn lượt khách ngủ qua đêm, tăng 7,6%.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2025 đạt 3.701,5 nghìn người, tăng 37,9 nghìn người, tương đương 1% so với năm 2024; dân số thành thị 978 nghìn người, chiếm 26,4%; dân số nông thôn 2.723,5 nghìn người, chiếm 73,6%; dân số nam 1.849,6 nghìn người, chiếm 49,97%; dân số nữ 1.851,9 nghìn người, chiếm 50,03%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2025 ước đạt 1.844,3 nghìn người, tăng 14,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20,8% tổng số, giảm 31,1 nghìn lao động; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 45%, tăng 39 nghìn lao động; khu vực dịch vụ chiếm 34,3%, tăng 6,8 nghìn lao động. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo ước đạt 33,89%, cao hơn mức 33,24% của năm trước; tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2025 là 1,46%, thấp hơn mức 1,49% của năm trước.

Đời sống dân cư

Trong năm, thu nhập, việc làm của người lao động tương đối ổn định, thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế theo giá hiện hành ước đạt trên 8 triệu đồng.

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra nhiều đợt thiên tai, gây thiệt hại về người và tài sản cũng như sản xuất nông nghiệp của người dân,

cụ thể: Làm 6 người chết và mất tích; 3 người bị thương; 6.099 ngôi nhà bị hư hỏng; 7.319 ha lúa, 8.526 ha ngô, rau màu bị thiệt hại; tổng giá trị thiệt hại ước tính 1.551 tỷ đồng.

Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, số vụ tai nạn giao thông và thiệt hại về người do tai nạn giao thông vẫn ở mức cao. Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 759 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 413 người chết (giảm 22 người so với cùng kỳ) và 549 người bị thương (giảm 120 người so với cùng kỳ).

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 191 vụ cháy, nổ (giảm 20 vụ so với năm trước) làm 1 người chết, 4 người bị thương; tổng giá trị thiệt hại ước tính 297.896 triệu đồng.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN PHU THO PROVINCE IN 2025

1. Economic Growth

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) of Phu Tho Province at constant 2020 prices in 2025 was estimated to increase by 10.52% compared to 2024, ranking 1st out of 9 provinces in the Northern Midlands and Mountains region and 4th out of 34 provinces and cities nationwide. Of which, the industry and construction sector increased by 16.13%, contributing 7.72 percentage points, further affirming its key role in the province's economic development in 2025.

The GRDP at current prices in 2025 was estimated at VND 412.4 trillion, an increase of 55.5 trillion VND compared to 2024; ranking 6th out of 34 provinces and cities. The economic sector structure within the GRDP continues to shift towards industrialization; the industry and construction sector accounted for 48.8% (with industry alone accounting for 42.3%), continues to play a pivotal role in the province's economic growth.

2. State Budget Revenue and Expenditure and Insurance

In 2025, Phu Tho province focused on reviewing and identifying potential revenue sources to promote measures to exploit and encourage increased revenue for the budget; state budget revenue in the province reached 164,317 billion VND, an increase of 20% compared to the previous year. Budget expenditures were ensured in accordance with regulations, basically meeting the socio-economic development tasks of the province; total local budget expenditure reached 121,665 billion VND, a decrease of 20.3% compared to the previous year.

Total insurance premium revenue in 2025 were 19,005 billion VND, of which: the social insurance premium revenue gained 12,468 billion VND; the health insurance premium revenue reached 5,669 billion VND;

the unemployment insurance premium revenue achieved 868 billion VND. Total insurance claim payouts in 2025 were estimated at 20,615 billion VND, of which: the social insurance reached 14,395 billion VND; the health insurance claim payouts reached 5,752 billion VND; and the unemployment insurance claim payouts reached 468 billion VND.

3. Investment

The total realized investment capital in 2025 reached 147.9 trillion VND, an increase of 14.8% compared to the same period last year. Of which: investment capital from the non-State sector was estimated at 78.4 trillion VND, an increase of 10.7%; foreign direct investment capital was estimated at 34.7 trillion VND, an increase of 25.3%; and investment capital from the State sector was estimated at VND 34.8 trillion, an increase of 14.8%.

Regarding attracting foreign direct investment, in 2025, 59 new projects were licensed with registered capital reaching 831.9 million USD.

4. Price Index

The average Consumer Price Index (CPI) in 2025 increased by 2.84% year-on-year, with 7 out of 11 commodity groups showing increases: Medicines and medical services increased by 11.56%; housing, electricity, water, fuel and building materials increased by 6.35%; other goods and services increased by 5.02%; food and catering services increased by 2.56%; household equipment and appliances increased by 2.35%; beverages and tobacco increased by 1.86%; culture, entertainment and tourism increased by 1.56%;...

The gold price index fluctuated sharply, increasing by an average of 48.26% year-on-year; the average US dollar price index increased by 4.19%.

5. Production and business results of some sectors and fields

Agriculture, forestry and fisheries

The total cereal production in the province in 2025 reached 1,140.3 thousand tons, an increase of 2.7% (+29.4 thousand tons) compared to

the whole year of 2024, of which, rice production reached 864.1 thousand tons, an increase of 2.7% (+22.7 thousand tons); maize production reached 276.2 thousand tons, an increase of 2.5% (+6.6 thousand tons);...

Total output of live livestock and poultry meat for slaughter in the province reached 465.5 thousand tons, an increase of 0.7% compared to 2024; of which, pig live weight production reached 304.7 thousand tons, a decrease of 0.8%.

The area of newly planted forests reached 20.2 thousand hectares, an increase of 5.5% compared to 2024; Wood production reached 1,666.1 thousand m³, an increase of 9.8%; firewood production reached 484 thousand ster, an increase of 9.5%;...

Total fisheries production for the year reached 83.4 thousand tons, an increase of 4.7% compared to 2024; of which: Aquaculture production reached 75.8 thousand tons, an increase of 4.9%.

Industry

The Index of Industrial Production in 2025 increased by 27.05% compared to 2024, higher than the 20.02% increase in 2024. Specifically, the manufacturing increased by 28.3%; while mining and quarrying by 32.48%; waste and wastewater treatment grew by 24.39%; and electricity and gas production and distribution increased by 7.51%.

Several manufacturing activities recorded relatively high IIP growth, including: Tablet computers increased by 81.1%; kaolin increased by 40.1%; cement increased by 24%; writing paper and printing paper increased by 21%; ceramic tiles increased by 17.2%; sports shoes increased by 14.3%; commercial tap water increased by 12.1%; electricity production increased by 7.2%; and H₂SO₄ acid increased by 6.7%. Superphosphate fertilizer (P₂O₅) increased by 2.2%; textiles increased by 1%; beer increased by 0.2%;... Conversely, some manufacturing sectors still faced many difficulties, with decreased output: MSG decreased by 16.6%; aluminum profiles decreased by 10.6%; NPK fertilizer decreased by 9.2%; assembled automobiles decreased by 8.9%;

yarn decreased by 5.4%; processed tea decreased by 3%; assembled motorcycles decreased by 2.3%; clothing decreased by 2%;...

Trade, Transportation and Tourism

Total retail sales of goods and consumer service revenue in 2025 are estimated at 150,758 billion VND, an increase of 10.6% compared to 2024 (excluding price factors). Of which, commercial activities reached 100,570 billion VND, accounting for 66.7% of the total and increasing by 11.3%; revenue from accommodation and food services reached 17,152 billion VND, an increase of 17.5%.

Transportation activities developed stably, basically meeting the needs of production, business and travel of the people in the province. Passenger transport in 2025 reached 73.6 million passengers, an increase of 24.1% compared to the previous year and passenger turnover reached 4,269.3 million passenger-kilometers, an increase of 22.8%. Freight transport reached 118.5 million tons, an increase of 6.2% compared to the previous year, and freight turnover reached 11,914.6 million ton-kilometers, an increase of 4%.

The entire province attracted 14,539 thousand overnight visitors, an increase of 10.6% compared to 2024; of which 4,503 were overnight visitors, an increase of 7.6%.

6. Some social issues

Population, Labor and Employment

The average population of the province in 2025 reached 3,701.5 thousand people, an increase of 37.9 thousand people, equivalent to 1% compared to 2024, of which the urban population was 978 thousand persons (accounting for 26.4%); the rural population stood at 2,723.5 thousand persons (73.6%); male population made up 1,849.6 thousand persons (49.97%); and female population accounted for 1,851.9 thousand persons (50.03%).

The number of people aged 15 and over working in economic sectors in 2025 was estimated at 1,844.3 thousand persons, an increase of 14.7 thousand persons compared to the same period last year. Of which: The agriculture, forestry and fisheries sector accounts for 20.8% of the total, a decrease of 31.1 thousand workers; The industrial and construction sector accounts for 45%, with an increase of 39,000 workers; the service sector accounts for 34.3%, with an increase of 6,800 workers. the percentage of trained labour force aged 15 and over reached was estimated at 33.89%, higher than the 33.24% of the previous year; the unemployment rate of the labour force at working age in 2025 was 1.46%, lower than the 1.49% of the previous year.

Living Conditions

During the year, the income and employment of workers were relatively stable, with the average income of employed workers by economic sector at current prices estimated at over 8 million VND.

In 2025, the province experienced several natural disasters, causing damage to people and property as well as agricultural production, specifically: 6 people died or went missing; 3 people were injured; 6,099 houses were damaged; 7,319 hectares of rice and 8,526 hectares of corn and vegetables were damaged; the total estimated damage was 1,551 billion VND.

Social Order and Safety

In 2025, the number of traffic accidents and the number of casualties due to traffic accidents remained high. During the year, the province experienced 759 road traffic accidents resulting in 413 deaths (a decrease of 22 deaths compared to the same period) and 549 injuries (a decrease of 120 injuries compared to the same period).

In 2025, the province experienced 191 fires and explosions (a decrease of 20 incidents compared to the previous year), resulting in 1 death and 4 injuries; the total estimated damage was 297,896 million VND.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2025</i>	25
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use (As of 31/12/2025)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/21/2025)</i>	37
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12)</i>	43
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at station</i>	49
7 Số giờ nắng hàng tháng tại trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration at the monitoring station</i>	52
8 Lượng mưa hàng tháng tại trạm quan trắc <i>Monthly rainfall at the monitoring station</i>	55
9 Độ ẩm không khí trung bình hàng tháng tại trạm quan trắc <i>Monthly average humidity at the monitoring station</i>	58
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	61

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at:

1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m, ... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025

Number of administrative units as of 31 Dec. 2025

Mã xã <i>Code</i>	Đơn vị <i>Administrative units</i>	Số lượng thôn/ấp/bản tổ dân phố <i>Number of villages/hamlets</i>
	TỔNG SỐ - TOTAL	5.049
07918	Phường Vân Phú	29
08245	Xã Trạm Thẩn	28
08218	Xã Chí Tiên	24
08521	Xã Phùng Nguyên	43
08527	Xã Bản Nguyên	41
07948	Phường Âu Cơ	16
07954	Phường Phong Châu	25
07900	Phường Việt Trì	44
07894	Phường Nông Trang	32
07909	Phường Thanh Miếu	48
08494	Xã Lâm Thao	29
08500	Xã Xuân Lũng	38
08230	Xã Phù Ninh	57
08275	Xã Bình Phú	36
08236	Xã Phú Mỹ	27
08254	Xã Dân Chủ	35
08152	Xã Thanh Ba	49
08173	Xã Quảng Yên	31
08203	Xã Hoàng Cương	42
08209	Xã Đông Thành	40
08227	Xã Liên Minh	18
08515	Xã Hy Cương	23
07942	Phường Phú Thọ	21
08431	Xã Đồng Lương	33
07999	Xã Chí Đám	39
08311	Xã Trung Sơn	15
08053	Xã Hạ Hòa	28
08023	Xã Tây Cốc	34
08296	Xã Sơn Lương	44
08071	Xã Đan Thượng	41
08143	Xã Vĩnh Chân	25

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025** (Cont.) *Number of administrative units as of 31 Dec. 2025*

Mã xã Code	Đơn vị Administrative units	Số lượng thôn/ấp/bản tổ dân phố Number of villages/hamlets
08416	Xã Hùng Việt	39
07969	Xã Đoan Hùng	49
08305	Xã Xuân Viên	26
08113	Xã Yên Kỳ	27
08038	Xã Chân Mộng	67
08323	Xã Thượng Long	29
08134	Xã Văn Lang	27
08110	Xã Hiền Lương	32
08344	Xã Tiên Lương	54
08377	Xã Vân Bán	27
08338	Xã Minh Hòa	30
07996	Xã Bằng Luân	31
08290	Xã Yên Lập	42
08398	Xã Phú Khê	34
08341	Xã Cẩm Khê	70
08434	Xã Tam Nông	34
08443	Xã Hiền Quan	41
08479	Xã Thọ Văn	25
08467	Xã Vạn Xuân	48
08662	Xã Đào Xá	43
08674	Xã Thanh Thủy	25
08686	Xã Tu Vũ	58
08542	Xã Thanh Sơn	58
08584	Xã Võ Miếu	49
08611	Xã Văn Miếu	31
08614	Xã Cự Đồng	30
08632	Xã Hương Cần	31
08656	Xã Yên Sơn	29
08635	Xã Khả Cửu	35
08566	Xã Tân Sơn	37
08593	Xã Minh Đài	40
08560	Xã Lai Đồng	31

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025** (Cont.) *Number of administrative units as of 31 Dec. 2025*

Mã xã Code	Đơn vị Administrative units	Số lượng thôn/ấp/bản tổ dân phố Number of villages/hamlets
08590	Xã Xuân Đài	27
08620	Xã Long Cốc	20
08545	Xã Thu Cúc	17
09076	Xã Vĩnh Tường	37
09100	Xã Vĩnh Hưng	25
09112	Xã Thổ Tang	31
09106	Xã Vĩnh Thành	22
09040	Xã Tề Lỗ	28
08896	Xã Hoàng An	28
08911	Xã Tam Đảo	43
08869	Xã Tam Dương	48
09079	Xã Vĩnh An	19
08866	Xã Sơn Đông	44
09154	Xã Vĩnh Phú	44
08905	Xã Hội Thịnh	28
08761	Xã Lập Thạch	45
08824	Xã Tam Sơn	31
08788	Xã Thái Hòa	29
08923	Xã Đại Đình	27
08812	Xã Liên Hòa	21
08782	Xã Hải Lựu	45
08770	Xã Hợp Lý	28
08848	Xã Sông Lô	36
08872	Xã Tam Dương Bắc	38
08842	Xã Tiên Lữ	35
08914	Xã Đạo Trù	21
08773	Xã Yên Lãng	21
08716	Phường Vĩnh Phúc	66
08707	Phường Vĩnh Yên	47
08740	Phường Phúc Yên	54
08746	Phường Xuân Hòa	37
09025	Xã Yên Lạc	25

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025** (Cont.) *Number of administrative units as of 31 Dec. 2025*

Mã xã Code	Đơn vị Administrative units	Số lượng thôn/ấp/bản tổ dân phố Number of villages/hamlets
08971	Xã Xuân Lãng	43
08950	Xã Bình Xuyên	32
08944	Xã Bình Tuyền	22
09064	Xã Liên Châu	38
09043	Xã Tam Hồng	31
08935	Xã Bình Nguyên	38
09052	Xã Nguyệt Đức	32
04795	Phường Hòa Bình	94
04894	Phường Kỳ Sơn	30
04792	Phường Tân Hòa	26
04828	Phường Thống Nhất	36
04897	Xã Thịnh Minh	29
04831	Xã Đà Bắc	34
04876	Xã Cao Sơn	17
04846	Xã Đức Nhân	17
04873	Xã Quy Đức	20
04849	Xã Tân Pheo	19
04891	Xã Tiền Phong	14
05128	Xã Tân Lạc	67
05158	Xã Mường Bi	29
05134	Xã Mường Hoa	15
05191	Xã Toàn Thắng	22
05152	Xã Vân Sơn	26
05200	Xã Mai Châu	37
05245	Xã Bao La	24
05251	Xã Mai Hạ	16
05212	Xã Pà Cò	18
05206	Xã Tân Mai	21
04978	Xã Kim Bôi	38
05014	Xã Mường Động	35
05086	Xã Dũng Tiến	23
04990	Xã Nậm Sơn	39

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025** (Cont.) *Number of administrative units as of 31 Dec. 2025*

Mã xã <i>Code</i>	Đơn vị <i>Administrative units</i>	Số lượng thôn/ấp/bản tổ dân phố <i>Number of villages/hamlets</i>
05425	Xã An Bình	37
05395	Xã An Nghĩa	35
05047	Xã Cao Dương	48
05089	Xã Cao Phong	31
05347	Xã Đại Đồng	43
05068	Xã Hợp Kim	23
05362	Xã Lạc Lương	36
05266	Xã Lạc Sơn	37
05392	Xã Lạc Thủy	40
04960	Xã Liên Sơn	44
05287	Xã Mường Vang	34
04924	Xã Lương Sơn	54
05329	Xã Ngọc Sơn	16
05290	Xã Nhân Nghĩa	28
05323	Xã Quyết Thắng	38
05092	Xã Thung Nai	20
05293	Xã Thượng Cốc	28
05305	Xã Yên Phú	28
05353	Xã Yên Thủy	34
05386	Xã Yên Trị	45
05116	Xã Mường Thành	37

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)

Land use (As of 31/12/2025)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	934.670,4	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	772.828,8	82,69
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	266.240,7	28,89
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	162.765,3	17,39
Đất trồng lúa - Paddy land	105.635,6	11,30
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	56.925,8	6,09
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	103.475,4	11,07
Đất lâm nghiệp - Forestry land covered by trees	488.893,5	52,31
Đất rừng sản xuất - Productive forest land	275.100,9	29,43
Đất rừng phòng hộ - Protective forest land	141.777,0	15,17
Đất rừng đặc dụng - Specially used forest land	72.015,7	7,70
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	15.776,0	1,69
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	1.918,6	0,21
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	152.954,6	16,36
Đất ở - Homestead land	36.225,3	3,88
Đất ở đô thị - Urban	5.229,7	0,56
Đất ở nông thôn - Rural	30.995,6	3,32
Đất chuyên dùng - Specially used land	85.694,2	9,17
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	623,7	0,07
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	8.961,3	0,96
Đất xây dựng công trình sự nghiệp Land for construction of public works	5.210,3	0,56
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	14.738,3	1,58
Đất có mục đích công cộng - Public land	56.160,6	6,01
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	562,9	0,06
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	4.410,5	0,47
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	25.991,8	2,78
Đất phi nông nghiệp khác - Others	69,9	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	8.887,0	0,95
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	3.014,4	0,32
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	1.120,7	0,12
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	1.514,6	0,16
Đất do nhà nước thu hồi - Land reclaimed by the state	3.237,3	0,35

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	934.670,5	266.240,7	488.893,5	85.694,2	36.225,3
Phường Tân Hòa	5.718,26	856,90	3.597,00	704,44	134,09
Phường Hòa Bình	3.925,89	367,43	1.776,75	715,28	438,46
Phường Thống Nhất	5.835,91	1.881,58	2.401,67	1.159,29	238,21
Xã Đà Bắc	13.607,53	2.052,68	9.651,09	1.448,60	300,65
Xã Đức Nhân	10.665,37	847,29	9.025,04	542,41	131,61
Xã Tân Pheo	13.727,21	1.190,14	11.896,72	397,67	142,98
Xã Quy Đức	15.072,07	2.191,59	11.746,29	892,38	155,77
Xã Cao Sơn	12.703,19	1.537,41	10.622,06	226,42	114,41
Xã Tiền Phong	10.988,23	507,32	7.129,67	3.225,54	82,04
Phường Kỳ Sơn	11.483,16	1.107,25	8.660,69	713,38	455,29
Xã Thịnh Minh	8.874,39	1.417,53	5.520,93	994,88	389,81
Xã Lương Sơn	13.259,81	3.893,11	6.445,47	1.944,02	519,77
Xã Liên Sơn	12.041,36	4.118,18	5.658,51	1.192,32	254,09
Xã Kim Bôi	6.422,79	1.898,58	3.280,85	424,63	351,57
Xã Nậm Sơn	15.444,69	3.244,19	10.471,61	685,53	474,63
Xã Mường Động	14.498,96	2.575,37	10.577,39	364,55	459,58
Xã Cao Dương	11.313,29	4.048,64	4.702,86	1.355,23	528,31
Xã Hợp Kim	8.630,75	1.564,23	5.617,28	855,49	192,59
Xã Dũng Tiến	10.101,74	1.616,54	7.514,13	375,41	156,58
Xã Cao Phong	7.765,09	2.639,27	3.745,17	572,76	519,71
Xã Thung Nai	8.631,58	1.709,70	5.226,51	1.250,88	264,77
Xã Mường Thàng	9.135,94	3.706,08	4.282,60	363,67	454,51
Xã Tân Lạc	14.141,78	3.342,09	8.831,94	741,48	713,11
Xã Mường Hoa	10.709,52	1.924,89	6.043,55	2.399,18	69,45
Xã Vân Sơn	12.245,78	1.815,35	10.037,52	157,43	88,31

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) (Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
Xã Mường Bi	9.404,27	2.839,32	5.308,34	708,62	253,11
Xã Toàn Thắng	6.946,93	1.655,33	4.496,84	291,28	191,28
Xã Mai Châu	14.647,12	3.115,78	10.754,09	349,37	175,50
Xã Tân Mai	12.563,02	2.470,46	7.914,45	1.986,70	83,61
Xã Pà Cò	11.539,41	3.520,81	7.630,62	171,72	94,96
Xã Bao La	9.899,57	2.304,15	6.939,17	244,97	140,15
Xã Mai Hạ	7.013,46	865,65	5.652,44	175,56	100,48
Xã Lạc Sơn	5.816,10	2.032,49	2.442,01	493,12	562,41
Xã Mường Vang	6.974,99	1.737,17	4421,75	231,17	425,67
Xã Nhân Nghĩa	8.145,65	1.249,21	5.699,29	666,79	334,00
Xã Thượng Cốc	5.838,17	1.469,83	3.346,06	338,65	456,01
Xã Yên Phú	6.379,48	1.250,21	3.952,78	533,44	397,61
Xã Quyết Thắng	5.984,18	2.041,76	2.673,13	458,79	517,40
Xã Ngọc Sơn	11.483,84	1.267,78	9.587,99	185,70	316,05
Xã Đại Đồng	8.100,43	2.610,97	3.941,55	698,30	523,28
Xã Yên Thủy	7.596,92	1.960,25	4.368,46	572,54	471,37
Xã Lạc Lương	13.016,84	3.095,07	8.145,15	618,55	545,92
Xã Yên Trị	8.193,27	2.979,87	3.059,85	805,45	894,46
Xã Lạc Thủy	9.041,79	2.068,75	5.199,77	1.069,32	304,92
Xã An Nghĩa	9.501,30	2.793,98	4.650,30	970,50	404,98
Xã An Bình	12.791,15	2.286,29	8.721,28	932,79	337,93
Phường Nông Trang	1.588,27	538,90	32,48	605,71	307,66
Phường Việt Trì	2.580,00	579,25	0,00	845,48	419,43
Phường Thanh Miếu	1.916,28	494,50	0,00	699,30	284,99
Phường Vân Phú	2.609,95	1.558,38	43,21	571,86	250,33

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Phường Phú Thọ	2.306,90	1.213,38	79,48	681,48	196,14
Phường Âu Cơ	1.251,64	586,25	0,00	251,21	160,72
Phường Phong Châu	2.964,58	1.316,54	435,44	668,92	205,61
Xã Đoan Hùng	4.481,90	1.893,74	1.242,91	459,20	300,64
Xã Bằng Luân	5.977,95	1.747,57	3.655,38	254,94	133,67
Xã Chí Đám	4.935,61	2.666,17	933,31	533,20	282,30
Xã Tây Cốc	5.908,03	2.540,17	2.678,54	278,12	148,32
Xã Chân Mộng	8.985,56	3.462,12	4.113,07	631,43	239,93
Xã Hạ Hòa	4.122,37	1.427,43	1.234,91	478,93	122,55
Xã Đan Thượng	8.412,88	3.089,18	3.238,53	573,51	337,70
Xã Hiền Lương	8.136,36	2.531,29	2.877,71	530,87	149,69
Xã Yên Kỳ	5.357,95	3.432,02	1.203,35	318,86	127,90
Xã Văn Lang	5.406,10	1.641,88	2.121,38	688,97	113,60
Xã Vĩnh Chân	2.711,02	1.519,19	432,10	190,17	117,94
Xã Thanh Ba	3.860,31	2.266,18	760,12	351,93	228,71
Xã Quảng Yên	3.957,45	2.092,05	1.304,22	296,03	132,25
Xã Hoàng Cương	3.950,05	2.365,30	375,78	526,20	227,97
Xã Đông Thành	3.224,93	1.584,85	818,97	459,63	178,97
Xã Chí Tiên	2.374,99	1.310,54	160,34	400,45	149,50
Xã Liên Minh	2.097,16	1.211,33	3,19	258,01	168,29
Xã Phù Ninh	3.927,94	2.110,36	570,21	709,28	248,91
Xã Phú Mỹ	2.736,42	1.241,08	936,18	275,40	100,82
Xã Trạm Thản	3.257,90	1.693,52	927,28	430,46	113,98
Xã Dân Chủ	2.969,58	1.806,81	340,99	349,48	137,27
Xã Bình Phú	2.820,83	1.680,69	65,67	397,47	200,69

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Yên Lập	6.903,83	2.436,26	3.449,64	440,51	238,34
Xã Sơn Lương	9.691,77	2.527,90	5.610,22	867,42	172,86
Xã Xuân Viên	4.618,89	1.436,25	2.472,12	343,49	128,32
Xã Trung Sơn	9.729,34	460,60	8.668,21	347,39	56,29
Xã Thượng Long	6.033,48	1.681,64	3.268,29	615,53	111,33
Xã Minh Hòa	6.844,33	2.363,13	3.375,18	544,52	125,91
Xã Cẩm Khê	5.044,66	2.392,30	489,10	1.072,70	372,11
Xã Tiên Lương	5.455,09	2.731,14	1.255,29	365,96	290,45
Xã Vân Bán	2.272,02	1.002,61	775,85	172,13	99,09
Xã Phú Khê	3.711,33	1.813,25	1.064,30	275,49	173,76
Xã Hùng Việt	3.276,95	1.704,09	414,93	285,45	193,85
Xã Đồng Lương	3.632,62	1.791,69	824,72	407,34	135,05
Xã Tam Nông	2.823,78	1.348,91	154,27	516,87	178,50
Xã Hiền Quan	3.139,47	1.596,90	253,69	307,16	176,85
Xã Vạn Xuân	5.241,78	2.471,68	995,01	848,21	227,74
Xã Thọ Văn	4.349,19	1.529,38	1.911,95	322,74	123,28
Xã Lâm Thao	1.545,55	599,15	24,90	343,10	193,36
Xã Xuân Lũng	2.402,44	1.267,93	170,69	380,88	155,56
Xã Hy Cương	2.395,03	1.339,71	239,21	510,98	183,19
Xã Phùng Nguyên	3.055,51	1.683,29	0,00	471,24	232,31
Xã Bản Nguyên	2.831,35	1.404,19	0,00	410,25	174,42
Xã Thanh Sơn	8.459,75	2.427,89	4.590,17	679,45	328,00
Xã Thu Cúc	10.050,71	1.276,85	8.009,36	177,32	108,38
Xã Lai Đồng	10.844,68	1.119,33	8.923,12	226,33	147,47
Xã Tân Sơn	11.821,65	1.444,62	9.466,78	404,63	163,41

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Võ Miếu	9.635,14	3.073,81	5.262,77	581,61	233,12
Xã Xuân Đài	20.895,69	947,26	19.160,41	298,28	126,33
Xã Minh Đài	8.445,20	4.100,68	3.162,18	420,85	227,76
Xã Văn Miếu	8.911,26	1.516,31	6.412,01	480,68	174,91
Xã Cự Đồng	4.577,18	1.734,87	2.149,55	239,98	128,30
Xã Long Cốc	6.708,75	1.458,17	4.771,05	162,89	80,47
Xã Hương Cần	8.130,09	1.586,41	5.848,16	334,07	134,62
Xã Khả Cửu	14.843,04	1.090,31	12.987,67	373,33	86,33
Xã Yên Sơn	7.528,09	1.732,82	4.706,83	286,43	119,79
Xã Đào Xá	4.548,16	1.987,42	1.222,34	471,90	246,57
Xã Thanh Thủy	3.108,20	1.207,93	804,35	518,86	180,57
Xã Tu Vũ	4.912,25	2.173,56	850,73	496,11	399,03
Phường Vĩnh Yên	2.497,93	1.070,53	2,24	693,94	352,55
Phường Vĩnh Phúc	2.541,23	624,51	81,90	1.223,90	414,89
Phường Phúc Yên	2.343,61	964,50	0,00	720,79	393,25
Phường Xuân Hòa	9.604,99	2.309,32	4.365,37	1.217,25	978,05
Xã Lập Thạch	3.910,80	1.876,18	1.136,81	606,80	185,48
Xã Hợp Lý	3.411,07	1.438,22	1.510,76	216,76	91,88
Xã Yên Lãng	3.817,46	1.280,24	2.097,79	214,58	79,81
Xã Hải Lựu	3.883,29	2.069,69	785,59	360,02	171,95
Xã Thái Hòa	2.901,52	1.528,47	819,23	313,11	107,75
Xã Liên Hòa	1.869,14	1.103,13	260,11	308,79	92,33
Xã Tam Sơn	3.308,48	1.596,42	976,80	419,89	145,31
Xã Tiên Lữ	3.184,66	2.160,14	169,51	466,23	165,88
Xã Sông Lô	3.343,76	2.084,48	150,65	556,68	162,15

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)
(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
Xã Sơn Đông	2.673,17	1.912,27	8,57	305,90	166,23
Xã Tam Dương	4.441,67	2.166,53	516,57	1.041,95	412,39
Xã Tam Dương Bắc	4.578,03	2.093,23	1.534,73	423,79	339,82
Xã Hoàng An	2.081,15	1.309,50	16,87	351,65	164,83
Xã Hội Thịnh	2.504,87	1.415,96	158,07	489,51	202,21
Xã Tam Đảo	7.918,46	1.569,54	4.671,00	941,05	311,00
Xã Đạo Trù	8.372,13	1.347,55	6.150,59	535,27	136,27
Xã Đại Đình	4.398,61	1.269,02	2.516,18	331,25	158,30
Xã Bình Nguyên	3.048,49	1.263,67	30,82	1.131,67	269,38
Xã Bình Xuyên	5.853,10	1.277,25	2.999,72	1.040,23	178,93
Xã Bình Xuyên	2.955,51	1.166,30	235,30	1.115,95	174,73
Xã Xuân Lãng	2.990,67	1.800,14	0,00	522,03	186,14
Xã Yên Lạc	2.178,86	1.391,51	0,00	400,80	161,91
Xã Tề Lỗ	1.825,57	1.038,44	0,00	363,60	208,50
Xã Tam Hồng	2.259,34	1.169,79	0,00	387,82	248,71
Xã Nguyệt Đức	1.901,59	982,40	0,00	334,11	286,82
Xã Liên Châu	2.599,82	1.546,11	0,00	348,20	401,96
Xã Vĩnh Tường	2.625,23	1.335,87	0,00	554,34	249,60
Xã Vĩnh An	2.145,76	1.405,68	0,00	270,68	139,48
Xã Vĩnh Hưng	1.863,08	1.027,83	0,00	311,11	195,22
Xã Vĩnh Thành	2.191,25	1.079,95	0,00	423,07	189,60
Xã Thổ Tang	2.116,90	1.056,82	0,00	359,07	238,74
Xã Vĩnh Phú	3.457,96	1.780,14	0,00	467,63	287,73

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Structure of used land use by type of land and by commune
(As of 31/21/2025)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	28,48	52,31	9,17	3,88
Phường Tân Hòa	100,00	14,99	62,90	12,32	2,34
Phường Hòa Bình	100,00	9,36	45,26	18,22	11,17
Phường Thống Nhất	100,00	32,24	41,15	19,86	4,08
Xã Đà Bắc	100,00	15,08	70,92	10,65	2,21
Xã Đức Nhân	100,00	7,94	84,62	5,09	1,23
Xã Tân Pheo	100,00	8,67	86,67	2,90	1,04
Xã Quy Đức	100,00	14,54	77,93	5,92	1,03
Xã Cao Sơn	100,00	12,10	83,62	1,78	0,90
Xã Tiền Phong	100,00	4,62	64,88	29,35	0,75
Phường Kỳ Sơn	100,00	9,64	75,42	6,21	3,96
Xã Thịnh Minh	100,00	15,97	62,21	11,21	4,39
Xã Lương Sơn	100,00	29,36	48,61	14,66	3,92
Xã Liên Sơn	100,00	34,20	46,99	9,90	2,11
Xã Kim Bôi	100,00	29,56	51,08	6,61	5,47
Xã Nậm Sơn	100,00	21,01	67,80	4,44	3,07
Xã Mường Động	100,00	17,76	72,95	2,51	3,17
Xã Cao Dương	100,00	35,79	41,57	11,98	4,67
Xã Hợp Kim	100,00	18,12	65,08	9,91	2,23
Xã Dũng Tiến	100,00	16,00	74,38	3,72	1,55
Xã Cao Phong	100,00	33,99	48,23	7,38	6,69
Xã Thung Nai	100,00	19,81	60,55	14,49	3,07
Xã Mường Thàng	100,00	40,57	46,88	3,98	4,97
Xã Tân Lạc	100,00	23,63	62,45	5,24	5,04
Xã Mường Hoa	100,00	17,97	56,43	22,40	0,65

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/21/2025)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
Xã Vân Sơn	100,00	14,82	81,97	1,29	0,72
Xã Mường Bi	100,00	30,19	56,45	7,54	2,69
Xã Toàn Thắng	100,00	23,83	64,73	4,19	2,75
Xã Mai Châu	100,00	21,27	73,42	2,39	1,20
Xã Tân Mai	100,00	19,66	63,00	15,81	0,67
Xã Pà Cò	100,00	30,51	66,13	1,49	0,82
Xã Bao La	100,00	23,28	70,10	2,47	1,42
Xã Mai Hạ	100,00	12,34	80,59	2,50	1,43
Xã Lạc Sơn	100,00	34,95	41,99	8,48	9,67
Xã Mường Vang	100,00	24,91	63,39	3,31	6,10
Xã Nhân Nghĩa	100,00	15,34	69,97	8,19	4,10
Xã Thượng Cốc	100,00	25,18	57,31	5,80	7,81
Xã Yên Phú	100,00	19,60	61,96	8,36	6,23
Xã Quyết Thắng	100,00	34,12	44,67	7,67	8,65
Xã Ngọc Sơn	100,00	11,04	83,49	1,62	2,75
Xã Đại Đồng	100,00	32,23	48,66	8,62	6,46
Xã Yên Thủy	100,00	25,80	57,50	7,54	6,20
Xã Lạc Lương	100,00	23,78	62,57	4,75	4,19
Xã Yên Trị	100,00	36,37	37,35	9,83	10,92
Xã Lạc Thủy	100,00	22,88	57,51	11,83	3,37
Xã An Nghĩa	100,00	29,41	48,94	10,21	4,26
Xã An Bình	100,00	17,87	68,18	7,29	2,64
Phường Nông Trang	100,00	33,93	2,05	38,14	19,37
Phường Việt Trì	100,00	22,45	0,00	32,77	16,26
Phường Thanh Miếu	100,00	25,81	0,00	36,49	14,87

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune
(As of 31/21/2025)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
Phường Vân Phú	100,00	59,71	1,66	21,91	9,59
Phường Phú Thọ	100,00	52,60	3,45	29,54	8,50
Phường Âu Cơ	100,00	46,84	0,00	20,07	12,84
Phường Phong Châu	100,00	44,41	14,69	22,56	6,94
Xã Đoan Hùng	100,00	42,25	27,73	10,25	6,71
Xã Bằng Luân	100,00	29,23	61,15	4,26	2,24
Xã Chí Đám	100,00	54,00	18,91	10,80	5,72
Xã Tây Cốc	100,00	43,00	45,34	4,71	2,51
Xã Chân Mộng	100,00	38,53	45,77	7,03	2,67
Xã Hạ Hòa	100,00	34,63	29,96	11,62	2,97
Xã Đan Thượng	100,00	36,72	38,49	6,82	4,01
Xã Hiền Lương	100,00	31,11	35,37	6,52	1,84
Xã Yên Kỳ	100,00	64,05	22,46	5,95	2,39
Xã Văn Lang	100,00	30,37	39,24	12,74	2,10
Xã Vĩnh Chân	100,00	56,04	15,94	7,01	4,35
Xã Thanh Ba	100,00	58,70	19,69	9,12	5,92
Xã Quảng Yên	100,00	52,86	32,96	7,48	3,34
Xã Hoàng Cương	100,00	59,88	9,51	13,32	5,77
Xã Đông Thành	100,00	49,14	25,40	14,25	5,55
Xã Chí Tiên	100,00	55,18	6,75	16,86	6,29
Xã Liên Minh	100,00	57,76	0,15	12,30	8,02
Xã Phù Ninh	100,00	53,73	14,52	18,06	6,34
Xã Phú Mỹ	100,00	45,35	34,21	10,06	3,68
Xã Trạm Thản	100,00	51,98	28,46	13,21	3,50
Xã Dân Chủ	100,00	60,84	11,48	11,77	4,62

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune
(As of 31/21/2025)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
Xã Bình Phú	100,00	59,58	2,33	14,09	7,11
Xã Yên Lập	100,00	35,29	49,97	6,38	3,45
Xã Sơn Lương	100,00	26,08	57,89	8,95	1,78
Xã Xuân Viên	100,00	31,10	53,52	7,44	2,78
Xã Trung Sơn	100,00	4,73	89,09	3,57	0,58
Xã Thượng Long	100,00	27,87	54,17	10,20	1,85
Xã Minh Hòa	100,00	34,53	49,31	7,96	1,84
Xã Cẩm Khê	100,00	47,42	9,70	21,26	7,38
Xã Tiên Lương	100,00	50,07	23,01	6,71	5,32
Xã Vân Bán	100,00	44,13	34,15	7,58	4,36
Xã Phú Khê	100,00	48,86	28,68	7,42	4,68
Xã Hùng Việt	100,00	52,00	12,66	8,71	5,92
Xã Đồng Lương	100,00	49,32	22,70	11,21	3,72
Xã Tam Nông	100,00	47,77	5,46	18,30	6,32
Xã Hiền Quan	100,00	50,87	8,08	9,78	5,63
Xã Vạn Xuân	100,00	47,15	18,98	16,18	4,34
Xã Thọ Văn	100,00	35,16	43,96	7,42	2,83
Xã Lâm Thao	100,00	38,77	1,61	22,20	12,51
Xã Xuân Lũng	100,00	52,78	7,10	15,85	6,48
Xã Hy Cương	100,00	55,94	9,99	21,33	7,65
Xã Phùng Nguyên	100,00	55,09	0,00	15,42	7,60
Xã Bản Nguyên	100,00	49,59	0,00	14,49	6,16
Xã Thanh Sơn	100,00	28,70	54,26	8,03	3,88
Xã Thu Cúc	100,00	12,70	79,69	1,76	1,08
Xã Lai Đồng	100,00	10,32	82,28	2,09	1,36

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune (As of 31/21/2025)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
Xã Tân Sơn	100,00	12,22	80,08	3,42	1,38
Xã Võ Miếu	100,00	31,90	54,62	6,04	2,42
Xã Xuân Đài	100,00	4,53	91,70	1,43	0,60
Xã Minh Đài	100,00	48,56	37,44	4,98	2,70
Xã Văn Miếu	100,00	17,02	71,95	5,39	1,96
Xã Cự Đồng	100,00	37,90	46,96	5,24	2,80
Xã Long Cốc	100,00	21,74	71,12	2,43	1,20
Xã Hương Cầm	100,00	19,51	71,93	4,11	1,66
Xã Khả Cửu	100,00	7,35	87,50	2,52	0,58
Xã Yên Sơn	100,00	23,02	62,52	3,80	1,59
Xã Đào Xá	100,00	43,70	26,88	10,38	5,42
Xã Thanh Thủy	100,00	38,86	25,88	16,69	5,81
Xã Tu Vũ	100,00	44,25	17,32	10,10	8,12
Phường Vĩnh Yên	100,00	42,86	0,09	27,78	14,11
Phường Vĩnh Phúc	100,00	24,58	3,22	48,16	16,33
Phường Phúc Yên	100,00	41,15	0,00	30,76	16,78
Phường Xuân Hòa	100,00	24,04	45,45	12,67	10,18
Xã Lập Thạch	100,00	47,97	29,07	15,52	4,74
Xã Hợp Lý	100,00	42,16	44,29	6,35	2,69
Xã Yên Lãng	100,00	33,54	54,95	5,62	2,09
Xã Hải Lựu	100,00	53,30	20,23	9,27	4,43
Xã Thái Hòa	100,00	52,68	28,23	10,79	3,71
Xã Liên Hòa	100,00	59,02	13,92	16,52	4,94
Xã Tam Sơn	100,00	48,25	29,52	12,69	4,39
Xã Tiên Lữ	100,00	67,83	5,32	14,64	5,21

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Structure of used land use by type of land and by commune
(As of 31/21/2025)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specially used land	Đất ở Homestead land
Xã Sông Lô	100,00	62,34	4,51	16,65	4,85
Xã Sơn Đông	100,00	71,54	0,32	11,44	6,22
Xã Tam Dương	100,00	48,78	11,63	23,46	9,28
Xã Tam Dương Bắc	100,00	45,72	33,52	9,26	7,42
Xã Hoàng An	100,00	62,92	0,81	16,90	7,92
Xã Hội Thịnh	100,00	56,53	6,31	19,54	8,07
Xã Tam Đảo	100,00	19,82	58,99	11,88	3,93
Xã Đạo Trù	100,00	16,10	73,47	6,39	1,63
Xã Đại Đình	100,00	28,85	57,20	7,53	3,60
Xã Bình Nguyên	100,00	41,45	1,01	37,12	8,84
Xã Bình Xuyên	100,00	21,82	51,25	17,77	3,06
Xã Bình Xuyên	100,00	39,46	7,96	37,76	5,91
Xã Xuân Lãng	100,00	60,19	0,00	17,46	6,22
Xã Yên Lạc	100,00	63,86	0,00	18,39	7,43
Xã Tề Lỗ	100,00	56,88	0,00	19,92	11,42
Xã Tam Hồng	100,00	51,78	0,00	17,17	11,01
Xã Nguyệt Đức	100,00	51,66	0,00	17,57	15,08
Xã Liên Châu	100,00	59,47	0,00	13,39	15,46
Xã Vĩnh Tường	100,00	50,89	0,00	21,12	9,51
Xã Vĩnh An	100,00	65,51	0,00	12,61	6,50
Xã Vĩnh Hưng	100,00	55,17	0,00	16,70	10,48
Xã Vĩnh Thành	100,00	49,28	0,00	19,31	8,65
Xã Thổ Tang	100,00	49,92	0,00	16,96	11,28
Xã Vĩnh Phú	100,00	51,48	0,00	13,52	8,32

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,22	100,47	100,66	100,82
Phường Tân Hòa	100,00	99,95	100,12	99,38	100,33
Phường Hòa Bình	100,00	99,85	100,00	99,98	100,08
Phường Thống Nhất	100,00	99,96	101,95	95,38	100,27
Xã Đà Bắc	100,00	99,69	99,94	100,90	100,03
Xã Đức Nhân	100,00	99,91	99,98	100,62	100,49
Xã Tân Pheo	100,00	98,19	100,09	99,78	108,40
Xã Quy Đức	100,00	100,04	99,98	100,15	100,00
Xã Cao Sơn	100,00	99,98	99,88	105,98	100,00
Xã Tiền Phong	100,00	98,83	99,82	100,61	98,82
Phường Kỳ Sơn	100,00	99,60	100,00	100,08	100,07
Xã Thịnh Minh	100,00	99,94	100,00	100,03	100,12
Xã Lương Sơn	100,00	96,52	102,05	100,31	100,89
Xã Liên Sơn	100,00	100,00	99,98	100,02	100,26
Xã Kim Bôi	100,00	95,35	99,88	98,24	99,23
Xã Nật Sơn	100,00	99,97	99,46	102,59	100,06
Xã Mường Động	100,00	99,84	100,00	100,00	100,12
Xã Cao Dương	100,00	99,99	100,00	100,00	100,09
Xã Hợp Kim	100,00	100,34	99,83	99,19	100,59
Xã Dũng Tiến	100,00	103,22	98,36	130,78	100,46
Xã Cao Phong	100,00	99,23	99,45	109,15	100,10
Xã Thung Nai	100,00	100,85	99,98	99,21	99,99
Xã Mường Thàng	100,00	99,98	100,14	98,62	100,01
Xã Tân Lạc	100,00	102,21	99,67	100,86	99,74
Xã Mường Hoa	100,00	99,93	99,86	100,36	101,90
Xã Vân Sơn	100,00	102,37	100,55	100,88	105,40

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024** **phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã** **(Tính đến 31/12)**

(Cont.) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Mường Bi	100,00	108,21	97,86	95,12	102,02
Xã Toàn Thắng	100,00	99,59	100,51	100,73	103,60
Xã Mai Châu	100,00	93,46	110,76	105,05	102,27
Xã Tân Mai	100,00	101,25	101,22	99,12	99,08
Xã Pà Cò	100,00	95,24	105,47	91,80	100,00
Xã Bao La	100,00	96,09	102,60	105,52	100,95
Xã Mai Hạ	100,00	103,77	100,95	89,66	99,33
Xã Lạc Sơn	100,00	100,33	100,86	94,62	100,08
Xã Mường Vang	100,00	118,77	93,56	107,77	100,29
Xã Nhân Nghĩa	100,00	100,02	100,00	99,96	100,02
Xã Thượng Cốc	100,00	99,97	100,00	99,98	100,12
Xã Yên Phú	100,00	99,97	100,00	100,00	100,10
Xã Quyết Thắng	100,00	99,99	100,00	100,00	100,03
Xã Ngọc Sơn	100,00	56,13	111,52	100,00	100,05
Xã Đại Đồng	100,00	89,37	108,54	100,00	100,05
Xã Yên Thủy	100,00	99,98	100,00	102,25	99,14
Xã Lạc Lương	100,00	99,98	100,00	100,02	100,08
Xã Yên Trị	100,00	99,99	100,00	100,00	100,03
Xã Lạc Thủy	100,00	98,30	96,44	115,54	100,30
Xã An Nghĩa	100,00	92,00	102,84	93,36	102,05
Xã An Bình	100,00	95,81	100,43	101,74	128,16
Phường Nông Trang	100,00	99,72	100,00	99,95	100,59
Phường Việt Trì	100,00	96,14	0,00	101,65	103,15
Phường Thanh Miếu	100,00	99,00	0,00	100,93	102,79
Phường Vân Phú	100,00	99,77	100,00	100,31	100,94
Phường Phú Thọ	100,00	99,43	100,00	100,43	102,20

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024** **phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã** **(Tính đến 31/12)**

(Cont.) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Phường Âu Cơ	100,00	99,86	0,00	100,07	100,40
Phường Phong Châu	100,00	97,78	97,72	100,52	103,46
Xã Đoan Hùng	100,00	99,79	100,00	100,13	101,15
Xã Bằng Luân	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Xã Chí Đám	100,00	99,90	94,19	112,09	100,50
Xã Tây Cốc	100,00	99,96	100,00	100,00	100,67
Xã Chân Mộng	100,00	99,94	99,98	100,10	101,26
Xã Hạ Hòa	100,00	99,96	100,02	99,96	100,37
Xã Đan Thượng	100,00	99,99	100,00	100,07	100,03
Xã Hiền Lương	100,00	99,98	100,00	100,00	100,25
Xã Yên Kỳ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,06
Xã Văn Lang	100,00	99,58	101,29	88,26	100,55
Xã Vĩnh Chân	100,00	99,91	99,31	102,58	99,88
Xã Thanh Ba	100,00	99,91	99,92	100,56	100,31
Xã Quảng Yên	100,00	99,93	99,69	101,38	101,15
Xã Hoàng Cương	100,00	99,95	100,00	100,06	100,33
Xã Đông Thành	100,00	99,96	99,69	100,00	100,38
Xã Chí Tiên	100,00	99,92	100,00	100,00	100,70
Xã Liên Minh	100,00	99,99	100,00	100,00	100,08
Xã Phù Ninh	100,00	99,81	98,23	100,34	100,79
Xã Phú Mỹ	100,00	99,87	100,00	100,37	100,55
Xã Trạm Thản	100,00	99,73	100,00	100,07	103,82
Xã Dân Chủ	100,00	99,97	100,00	100,03	100,31
Xã Bình Phú	100,00	99,89	100,00	100,07	100,84
Xã Yên Lập	100,00	99,98	100,00	100,38	100,21
Xã Sơn Lương	100,00	99,97	101,22	92,77	100,48

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024** **phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã** **(Tính đến 31/12)**

(Cont.) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Xuân Viên	100,00	99,98	100,00	100,00	100,22
Xã Trung Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Thượng Long	100,00	100,00	98,76	107,13	100,02
Xã Minh Hòa	100,00	99,93	99,98	100,11	101,40
Xã Cẩm Khê	100,00	99,83	96,04	102,23	100,49
Xã Tiên Lương	100,00	99,97	100,00	100,02	100,08
Xã Vân Bán	100,00	99,98	100,00	100,00	100,29
Xã Phú Khê	100,00	99,97	100,00	100,00	100,27
Xã Hùng Việt	100,00	99,94	100,00	100,16	100,33
Xã Đồng Lương	100,00	99,96	100,00	99,99	100,49
Xã Tam Nông	100,00	99,98	100,00	100,00	100,16
Xã Hiền Quan	100,00	99,70	99,22	102,08	100,29
Xã Vạn Xuân	100,00	99,86	100,00	100,21	100,86
Xã Thọ Văn	100,00	99,94	100,00	100,00	100,76
Xã Lâm Thao	100,00	99,93	100,00	100,00	100,21
Xã Xuân Lũng	100,00	99,78	99,82	100,08	101,86
Xã Hy Cương	100,00	99,14	99,84	100,00	105,76
Xã Phùng Nguyên	100,00	99,95	0,00	100,00	100,39
Xã Bản Nguyên	100,00	99,92	0,00	100,05	100,57
Xã Thanh Sơn	100,00	99,90	99,92	100,34	101,13
Xã Thu Cúc	100,00	99,96	100,00	100,00	100,47
Xã Lai Đồng	100,00	100,00	100,00	101,67	101,50
Xã Tân Sơn	100,00	99,90	99,99	100,17	100,90
Xã Võ Miếu	100,00	99,97	98,07	121,76	100,12
Xã Xuân Đài	100,00	99,90	100,00	100,00	100,88
Xã Minh Đài	100,00	99,99	100,00	100,00	100,20

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024** **phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã** **(Tính đến 31/12)**

(Cont.) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Văn Miếu	100,00	99,99	98,63	122,65	100,06
Xã Cự Đồng	100,00	99,71	99,99	104,25	102,78
Xã Long Cốc	100,00	99,99	100,00	100,00	100,09
Xã Hương Cần	100,00	99,99	100,00	100,00	100,11
Xã Khả Cửu	100,00	100,00	99,98	100,62	100,00
Xã Yên Sơn	100,00	100,00	100,00	99,91	100,19
Xã Đào Xá	100,00	99,95	99,98	100,04	100,43
Xã Thanh Thủy	100,00	97,38	100,00	103,64	108,64
Xã Tu Vũ	100,00	97,74	99,92	100,36	100,20
Phường Vĩnh Yên	100,00	99,94	100,00	100,01	100,07
Phường Vĩnh Phúc	100,00	99,73	100,00	100,00	100,42
Phường Phúc Yên	100,00	99,91	0,00	100,00	100,24
Phường Xuân Hòa	100,00	99,62	100,00	100,00	100,90
Xã Lập Thạch	100,00	99,70	99,96	99,97	102,77
Xã Hợp Lý	100,00	99,97	100,00	100,00	100,54
Xã Yên Lãng	100,00	99,95	99,75	100,00	108,54
Xã Hải Lựu	100,00	99,94	100,00	100,00	100,74
Xã Thái Hòa	100,00	99,82	99,99	100,04	102,53
Xã Liên Hòa	100,00	99,86	100,00	100,00	101,73
Xã Tam Sơn	100,00	99,90	100,00	99,96	101,21
Xã Tiên Lữ	100,00	99,94	100,00	100,02	100,71
Xã Sông Lô	100,00	100,25	94,35	100,00	102,40
Xã Sơn Đông	100,00	99,89	100,00	100,02	101,35
Xã Tam Dương	100,00	99,95	97,28	101,40	100,24
Xã Tam Dương Bắc	100,00	99,94	100,25	99,29	100,09
Xã Hoàng An	100,00	99,96	100,00	100,16	100,12

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024** **phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã** **(Tính đến 31/12)**

(Cont.) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Hội Thịnh	100,00	99,97	100,00	100,00	100,18
Xã Tam Đảo	100,00	99,10	99,76	102,57	100,83
Xã Đạo Trù	100,00	99,97	100,00	99,99	100,35
Xã Đại Đình	100,00	98,99	100,00	99,51	102,84
Xã Bình Nguyên	100,00	96,93	83,77	104,11	100,59
Xã Bình Xuyên	100,00	99,85	98,54	104,50	100,96
Xã Bình Xuyên	100,00	99,05	100,00	97,65	103,91
Xã Xuân Lãng	100,00	98,66	0,00	104,95	100,09
Xã Yên Lạc	100,00	100,00	0,00	100,01	100,10
Xã Tề Lỗ	100,00	99,83	0,00	100,41	100,23
Xã Tam Hồng	100,00	100,00	0,00	100,00	100,04
Xã Nguyệt Đức	100,00	99,94	0,00	100,00	100,22
Xã Liên Châu	100,00	100,01	0,00	99,89	100,05
Xã Vĩnh Tường	100,00	99,51	0,00	101,40	100,06
Xã Vĩnh An	100,00	99,60	0,00	99,43	100,06
Xã Vĩnh Hưng	100,00	98,89	0,00	102,41	99,29
Xã Vĩnh Thành	100,00	99,75	0,00	100,83	100,01
Xã Thổ Tang	100,00	99,98	0,00	100,01	100,07
Xã Vĩnh Phú	100,00	100,00	0,00	100,00	100,01

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean air temperature at station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM VIỆT TRÌ						
VIET TRI STATION						
Bình quân năm - Average	24,9	24,9	24,2	24,5	25,3	24,7
Tháng 1 - Jan.	19,2	16,1	18,0	16,9	17,9	18,1
Tháng 2 - Feb.	19,3	20,4	15,0	20,3	19,5	17,3
Tháng 3 - March	22,9	22,5	22,4	22,0	21,9	21,4
Tháng 4 - April	22,1	25,6	24,3	24,7	27,9	25,4
Tháng 5 - May	29,1	29,6	26,1	28,7	28,2	27,8
Tháng 6 - June	31,3	30,9	30,3	29,2	30,1	29,8
Tháng 7 - July	30,9	30,5	29,8	29,9	29,9	29,6
Tháng 8 - Aug.	28,9	30,3	29,2	28,3	29,8	29,2
Tháng 9 - Sep.	28,9	28,3	28,0	27,8	28,6	29,3
Tháng 10 - Oct.	24,6	24,2	25,3	25,8	26,8	26,3
Tháng 11 - Nov.	23,4	21,5	25,1	22,4	24,3	21,0
Tháng 12 - Dec.	18,0	18,5	16,7	18,5	18,5	20,6

6 (Tiếp theo) Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Cont.) Mean air temperature at station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM VĨNH YÊN VINH YEN STATION						
Bình quân năm - Average	25,1	25,1	24,4	25,5	25,5	24,8
Tháng 1 - Jan.	19,5	16,4	18,2	17,6	18,3	18,2
Tháng 2 - Feb.	19,5	20,7	15,1	20,7	19,9	17,6
Tháng 3 - March	23,2	22,7	22,6	22,7	22,0	21,5
Tháng 4 - April	22,3	25,9	24,2	25,5	28,0	25,4
Tháng 5 - May	29,3	29,8	26,3	29,4	28,3	28,0
Tháng 6 - June	31,4	31,2	30,3	30,1	30,4	29,9
Tháng 7 - July	31,2	30,6	29,8	30,9	30,1	29,8
Tháng 8 - Aug.	29,2	30,3	29,1	29,4	30,1	29,2
Tháng 9 - Sep.	29,1	28,5	28,3	28,8	28,9	29,3
Tháng 10 - Oct.	24,9	24,5	25,9	27,4	27,0	26,5
Tháng 11 - Nov.	23,6	22,0	25,6	23,8	24,5	21,2
Tháng 12 - Dec.	18,3	18,3	17,2	17,4	18,9	20,9

6 (Tiếp theo) Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Cont.) Mean air temperature at station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM HÒA BÌNH HOA BINH STATION						
Bình quân năm - Average	24,7	24,8	24,1	25,1	25,1	24,3
Tháng 1 - Jan.	19,5	16,0	18,8	17,3	18,6	17,5
Tháng 2 - Feb.	19,7	20,5	15,3	21,1	20,6	17,8
Tháng 3 - March	23,3	22,9	23,0	22,7	22,6	21,5
Tháng 4 - April	22,3	26,3	24,7	25,8	28,8	25,8
Tháng 5 - May	29,3	29,6	26,3	29,5	28,3	27,6
Tháng 6 - June	30,9	30,6	29,9	29,3	29,7	28,9
Tháng 7 - July	30,5	29,9	29,4	30,4	28,9	29,0
Tháng 8 - Aug.	28,5	29,8	28,8	28,8	28,9	28,7
Tháng 9 - Sep.	28,3	27,9	27,6	27,8	27,8	28,4
Tháng 10 - Oct.	23,7	23,9	24,3	26,3	25,5	25,8
Tháng 11 - Nov.	22,7	21,5	24,6	22,9	23,2	19,8
Tháng 12 - Dec.	17,9	18,1	16,8	19,0	18,2	20,4

7 Số giờ nắng hàng tháng tại trạm quan trắc

Monthly sunshine duration at the monitoring station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM VIỆT TRÌ VIET TRI STATION						
Bình quân năm - Average	112,3	128,6	114,0	122,2	107,5	115,6
Tháng 1 - Jan.	41,2	78,3	42,3	85,6	31,9	141,5
Tháng 2 - Feb.	57,9	69,4	22,7	59,7	59,7	7,2
Tháng 3 - March	45,2	39,2	23,5	49,2	58,2	59,6
Tháng 4 - April	61,0	69,8	106,2	30,0	96,0	83,2
Tháng 5 - May	170,4	206,4	89,4	176,3	69,2	127,2
Tháng 6 - June	231,6	178,7	162,1	161,4	107,5	128,9
Tháng 7 - July	175,4	211,4	178,1	224,3	147,4	160,9
Tháng 8 - Aug.	140,7	195,4	184,8	125,6	141,0	142,6
Tháng 9 - Sep.	132,8	181,1	130,6	159,7	134,5	181,3
Tháng 10 - Oct.	116,8	92,2	177,6	174,2	220,6	137,0
Tháng 11 - Nov.	121,5	99,5	158,4	131,8	150,4	136,9
Tháng 12 - Dec.	52,8	122,0	92,7	88,1	73,9	81,1

7 (Tiếp theo)Số giờ nắng hàng tháng tại trạm quan trắc

(Cont.) Monthly sunshine duration at the monitoring station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM VĨNH YÊN						
VINH YEN STATION						
Bình quân năm - Average	116,8	126,3	114,2	121,6	104,2	107,1
Tháng 1 - Jan.	48,4	76,7	45,3	93,6	29,0	116,5
Tháng 2 - Feb.	58,5	67,4	23,8	58,2	45,2	6,6
Tháng 3 - March	44,7	34,0	25,5	58,8	64,0	52,9
Tháng 4 - April	61,5	76,2	119,9	46,2	99,3	85,4
Tháng 5 - May	186,8	214,5	100,0	184,9	81,7	124,8
Tháng 6 - June	225,1	188,9	150,0	163,9	107,9	131,0
Tháng 7 - July	192,3	210,7	189,6	222,4	147,7	150,8
Tháng 8 - Aug.	147,8	194,6	183,1	113,3	152,1	132,3
Tháng 9 - Sep.	136,3	165,4	140,8	132,7	122,6	159,9
Tháng 10 - Oct.	110,4	87,1	164,6	154,1	187,1	123,2
Tháng 11 - Nov.	122,9	93,3	134,9	141,1	145,2	121,1
Tháng 12 - Dec.	66,5	107,1	92,9	89,7	68,7	81,2

7 (Tiếp theo)Số giờ nắng hàng tháng tại trạm quan trắc

(Cont.) Monthly sunshine duration at the monitoring station

	Đơn vị tính - Unit: °C					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM HÒA BÌNH						
HOÀ BÌNH STATION						
Bình quân năm - Average	136,4	140,3	134,4	152,1	127,0	121,4
Tháng 1 - Jan.	67,3	89,8	74,9	110,7	53,0	124,5
Tháng 2 - Feb.	78,6	84,3	19,4	126,2	97,9	18,2
Tháng 3 - March	73,0	45,9	60,1	88,0	97,7	72,1
Tháng 4 - April	87,9	106,9	149,7	94,8	147,6	105,0
Tháng 5 - May	232,7	235,1	129,6	225,3	112,4	163,0
Tháng 6 - June	249,5	195,0	191,5	184,2	141,2	139,5
Tháng 7 - July	228,3	209,6	191,6	242,6	135,6	184,1
Tháng 8 - Aug.	152,9	206,2	182,4	153,1	179,9	152,4
Tháng 9 - Sep.	154,9	168,3	154,4	142,8	129,8	166,1
Tháng 10 - Oct.	105,2	100,1	183,8	163,4	198,8	116,1
Tháng 11 - Nov.	128,7	111,0	177,7	184,2	149,1	128,9
Tháng 12 - Dec.	77,7	131,1	97,5	110,1	81,0	87,0

8 Lượng mưa hàng tháng tại trạm quan trắc

Monthly rainfall at the monitoring station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM VIỆT TRÌ VIET TRI STATION						
Bình quân năm - Average	143,10	114,37	161,62	117,43	162,15	160,95
Tháng 1 - Jan.	110,6	11,6	60,8	6,9	62,3	0,4
Tháng 2 - Feb.	17,3	29	121,8	30,4	12,6	34,3
Tháng 3 - March	98,9	9,1	77,1	8,7	29,9	6,6
Tháng 4 - April	140	225,2	72,7	38,9	104,5	36,6
Tháng 5 - May	215	116,8	337,1	68,6	269,5	295,0
Tháng 6 - June	121,3	198,5	248,5	396,9	231,5	207,2
Tháng 7 - July	92,6	181,1	259,2	110,7	340,7	311,2
Tháng 8 - Aug.	494,9	66,3	507,3	237,3	284,8	521,5
Tháng 9 - Sep.	258,7	154,5	169	328,7	554,8	255,7
Tháng 10 - Oct.	130,8	352,5	49,8	97,2	25,7	131,4
Tháng 11 - Nov.	32	24,3	15	65,4	20,4	122,9
Tháng 12 - Dec.	5,1	3,5	21,1	19,4	9,1	8,6

8 (Tiếp theo) Lượng mưa hàng tháng tại trạm quan trắc (Cont.) Monthly rainfall at the monitoring station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM VĨNH YÊN VINH YEN STATION						
Bình quân năm - Average	173,3	167,8	171,7	139,1	183,8	156,1
Tháng 1 - Jan.	111,3	4,8	68,4	7,4	59,0	1,3
Tháng 2 - Feb.	32,8	56,6	117,0	26,3	15,5	37,1
Tháng 3 - March	135,5	28,8	61,7	10,2	84,9	21,5
Tháng 4 - April	162,8	126,1	100,9	61,2	81,9	23,0
Tháng 5 - May	258,3	172,6	699,9	94,5	295,3	266,9
Tháng 6 - June	216,4	162,7	189,5	429,6	438,4	223,7
Tháng 7 - July	100,4	317,3	176,4	173,3	361,5	216,0
Tháng 8 - Aug.	649,7	272,9	540,5	452,6	326,9	464,9
Tháng 9 - Sep.	250,9	323,8	150,6	320,9	513,9	304,5
Tháng 10 - Oct.	120,5	516,8	39,1	41,5	22,8	216,2
Tháng 11 - Nov.	37,0	27,2	11,9	31,4	1,6	93,9
Tháng 12 - Dec.	4,4	4,1	24,3	20,5	4,2	3,6

8 (Tiếp theo) Lượng mưa hàng tháng tại trạm quan trắc (Cont.) Monthly rainfall at the monitoring station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM HÒA BÌNH HOA BINH STATION						
Bình quân năm - Average	178,7	187,6	175,3	164,1	213,6	201,3
Tháng 1 - Jan.	81,5	11,5	45,5	4,1	29,1	9,1
Tháng 2 - Feb.	5,0	36,6	111,5	8,5	8,9	19,5
Tháng 3 - March	125,9	8,2	90,2	5,6	15,7	4,3
Tháng 4 - April	118,0	95,9	49,6	23,2	38,2	88,3
Tháng 5 - May	192,2	162,6	223,0	165,4	372,0	277,9
Tháng 6 - June	98,2	328,8	228,9	471,1	250,3	405,6
Tháng 7 - July	220,0	426,3	225,5	233,6	703,0	341,5
Tháng 8 - Aug.	544,0	321,9	365,7	346,4	412,6	551,4
Tháng 9 - Sep.	357,1	346,9	535,2	530,4	638,6	450,6
Tháng 10 - Oct.	355,5	502,7	200,8	58,6	82,9	119,5
Tháng 11 - Nov.	44,6	8,9	3,5	111,4	12,0	135,5
Tháng 12 - Dec.	1,8	0,3	24,3	11,0	0,4	12,4

9 Độ ẩm không khí trung bình hàng tháng tại trạm quan trắc Monthly average humidity at the monitoring station

	Đơn vị tính - Unit: %					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM VIỆT TRÌ VIET TRI STATION						
Bình quân năm - Average	82	81	78	83	74	77
Tháng 1 - Jan.	85	77	85	75	78	72
Tháng 2 - Feb.	84	83	85	80	77	85
Tháng 3 - March	87	87	84	82	76	78
Tháng 4 - April	86	88	75	84	76	76
Tháng 5 - May	83	82	78	79	73	78
Tháng 6 - June	79	75	73	85	70	79
Tháng 7 - July	78	77	77	81	71	78
Tháng 8 - Aug.	85	79	79	90	71	74
Tháng 9 - Sep.	85	84	79	88	73	74
Tháng 10 - Oct.	80	83	74	85	70	73
Tháng 11 - Nov.	80	77	73	87	73	80
Tháng 12 - Dec.	77	74	70	85	74	81

9 (Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình hàng tháng**
tại trạm quan trắc
(Cont.) Monthly average humidity at the monitoring station

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM VĨNH YÊN VINH YEN STATION						
Bình quân năm - Average	81	80	81	78	79	77
Tháng 1 - Jan.	85	76	86	73	83	70
Tháng 2 - Feb.	82	83	86	81	83	82
Tháng 3 - March	86	85	86	81	82	74
Tháng 4 - April	85	84	81	84	83	76
Tháng 5 - May	80	80	82	77	81	79
Tháng 6 - June	76	76	78	79	80	78
Tháng 7 - July	76	77	81	76	81	79
Tháng 8 - Aug.	84	78	82	82	80	80
Tháng 9 - Sep.	82	82	82	81	81	77
Tháng 10 - Oct.	79	83	77	73	73	80
Tháng 11 - Nov.	77	78	80	77	71	77
Tháng 12 - Dec.	75	77	74	76	74	76

9 (Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình hàng tháng tại trạm quan trắc** (Cont.) *Monthly average humidity at the monitoring station*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TRẠM HÒA BÌNH						
HOÀ BÌNH STATION						
Bình quân năm - Average	82	81	81	80	82	80
Tháng 1 - Jan.	85	77	83	74	84	76
Tháng 2 - Feb.	83	82	83	79	82	85
Tháng 3 - March	85	83	84	80	82	75
Tháng 4 - April	85	83	78	83	80	75
Tháng 5 - May	80	79	80	75	81	80
Tháng 6 - June	76	76	75	81	80	80
Tháng 7 - July	78	80	82	76	85	82
Tháng 8 - Aug.	85	80	83	84	84	82
Tháng 9 - Sep.	86	87	85	86	86	82
Tháng 10 - Oct.	86	87	82	81	81	84
Tháng 11 - Nov.	82	80	83	81	80	83
Tháng 12 - Dec.	78	77	77	79	79	80

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Mức nước sông Lô <i>Lo River water level</i>							
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	1.174	920	1.420	1.092	2.121	1.973
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	Cm	450	461	471	460	455	420
Mức nước sông Đà <i>Da River water level</i>							
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	1.607	1.273	1.813	1.151	1.642	1.452
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	Cm	878	820	777	660	676	677
Mức nước sông Thao <i>Thao River water level</i>							
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	1.752	1.587	1.593	1.535	1.834	1.759
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	Cm	1.181	1.150	1.126	1.051	1.040	1.035

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area, population and population density in 2025 by commune</i>	99
12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	104
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	105
14 Dân số trung bình năm 2025 phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average population in 2025 by sex and by commune</i>	107
15 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	112
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	113
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	114
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	115
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	116
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	117
21 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	118
22 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex</i>	119
23 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính <i>Number of deaths was registered by sex</i>	119

Biểu Table	Trang Page
24 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Employed force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	120
25 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population aged 15 and over by sex and by residence</i>	121
26 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	122
27 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	123
28 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	125
29 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force age 15 and above by sex and by residence</i>	127
30 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of the working-age labor force by sex and by residence</i>	127
31 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of working-age labor force by sex and by residence</i>	128
32 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	128
33 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	129
34 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed persons by kinds of economic activity</i>	131
35 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế <i>Average income of employed persons by kinds of economic sector</i>	133

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số} \quad (\text{người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số): phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt

cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ

01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME TATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration;

who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$CBR (\text{‰}) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (unit: year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person

in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%) } = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce The population’s average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{Average age} \\ \text{of divorce} \end{array} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed

(working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Năm 2025 (số liệu sơ bộ), dân số trung bình tỉnh Phú Thọ đạt 3.701,5 nghìn người, tăng 37.862 người, tương ứng tăng 1,03% so với năm 2024, Phân theo giới tính: Dân số nam đạt 1.849,6 nghìn người (chiếm 49,97%), tăng 0,99% so với năm 2024; dân số nữ đạt 1.851,9 nghìn người (chiếm 50,03%), tăng 1,08% so với năm 2024. Phân theo thành thị, nông thôn: Dân số thành thị đạt 978,0 nghìn người (chiếm 26,42%), tăng 2,73% so với năm 2024; dân số nông thôn đạt 2.723,5 nghìn người (chiếm 73,58%), tăng 0,44% so với năm 2024.

Tỷ suất sinh thô có xu hướng tăng nhẹ, trong đó: Năm 2024 đạt 13,15‰, năm 2025 tăng lên mức 13,22‰. Tỷ suất tăng tự nhiên toàn tỉnh là 7,10‰; tỷ suất chết thô là 6,13‰.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 11,7‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 17,5‰. Tuổi thọ trung bình của cả tỉnh năm 2025 là 74,5 tuổi, trong đó nam là 72,1 tuổi và nữ là 77,1 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động toàn tỉnh từ 15 tuổi trở lên năm 2025 sơ bộ là 1.869,7 nghìn người. Phân theo giới tính: Lực lượng lao động nam là 971,0 nghìn người (chiếm 51,9%); lực lượng lao động nữ là 898,7 nghìn người (chiếm 48,1%). Phân theo khu vực: Lực lượng lao động khu vực thành thị là 473,8 nghìn người (chiếm 25,3%); khu vực nông thôn là 1.395,9 nghìn người (chiếm 74,7%). So với năm 2024, tốc độ tăng của lực lượng lao động khu vực thành thị tiếp tục cao hơn khu vực nông thôn, song lực lượng lao động của tỉnh vẫn chiếm phần lớn ở khu vực nông thôn.

Năm 2025, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế sơ bộ đạt 1.844,3 nghìn người; trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.431,9 nghìn người (chiếm 77,64%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 272,1 nghìn người (chiếm 14,75%); chiếm tỷ trọng thấp nhất là khu vực Nhà nước đạt 140,3 nghìn người (chiếm 7,61%).

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ, tăng tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản. Năm 2025, lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng sơ bộ đạt 829,2 nghìn người (chiếm 44,96%, năm 2024 là 43,19%); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sơ bộ đạt 382,9 nghìn người (chiếm 20,76%, năm 2024 là 22,63%).

Năm 2025, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 33,89% (cao hơn mức 33,24% của năm 2024), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 52,56%; khu vực nông thôn đạt 27,55%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động giảm nhẹ từ 1,49% vào năm 2024 xuống còn 1,46% vào năm 2025. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị năm 2025 là 1,45%; khu vực nông thôn là 1,46%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2025

1. Population

In 2025 (preliminary data), the average population of Phu Tho province reached 3,701.5 thousand persons, an increase of 37,862 persons, corresponding to an increase of 1.03% compared to 2024. By sex: The male population reached 1,849.6 thousand persons (accounting for 49.97%), up 0.99% compared to 2024; the female population reached 1,851.9 thousand persons (accounting for 50.03%), up 1.08% compared to 2024. By residence: The urban population reached 978.0 thousand persons (accounting for 26.42%), up 2.73% compared to 2024; the rural population reached 2,723.5 thousand persons (accounting for 73.58%), up 0.44% compared to 2024.

The crude birth rate tended to increase slightly, of which: it reached 13.15‰ in 2024, and increased to 13.22‰ in 2025. The natural increase rate of the whole province was 7.10‰; the crude death rate was 6.13‰.

The infant mortality rate (number of deaths of children under 1 year old per 1,000 live births) was 11.7‰; the under-five mortality rate (number of deaths of children under 5 years old per 1,000 live births) was 17.5‰. The average life expectancy at birth of the whole province in 2025 was 74.5 years, of which males were 72.1 years and females were 77.1 years.

2. Labor and employment

The total labor force aged 15 and over of the province in 2025 was preliminarily estimated at 1,869.7 thousand persons. By sex: The male labor force was 971.0 thousand persons (accounting for 51.9%); the female labor force was 898.7 thousand persons (accounting for 48.1%). By residence: The urban labor force was 473.8 thousand persons (accounting for 25.3%); the rural labor force was 1,395.9 thousand

persons (accounting for 74.7%). Compared to 2024, the growth rate of the urban labor force continued to be higher than that of the rural labor force, but the province's labor force still accounted for the majority in rural areas.

In 2025, the employed population aged 15 and over working in economic sectors preliminarily reached 1,844.3 thousand persons; of which, it was mainly concentrated in the non-state sector with 1,431.9 thousand persons (accounting for 77.64%); the foreign-invested sector with 272.1 thousand persons (accounting for 14.75%); and the lowest proportion was the State sector with 140.3 thousand persons (accounting for 7.61%).

The labor structure shifted in a progressive direction, increasing the proportion of labor in the industry - construction and service sectors, and reducing the proportion in the agriculture, forestry and fishery sector. In 2025, the employed population in the industry and construction sector preliminarily reached 829.2 thousand persons (accounting for 44.96%, compared to 43.19% in 2024); the agriculture, forestry and fishery sector preliminarily reached 382.9 thousand persons (accounting for 20.76%, compared to 22.63% in 2024).

In 2025, the proportion of trained workers aged 15 and over with degrees and certificates reached 33.89% (higher than the 33.24% in 2024), of which trained workers in urban areas reached 52.56%; in rural areas reached 27.55%.

The unemployment rate of the working-age labor force slightly decreased from 1.49% in 2024 to 1.46% in 2025. Of which, the unemployment rate of working-age workers in urban areas in 2025 was 1.45%; in rural areas it was 1.46%.

DÂN SỐ
Population
(Người - Person)



3.701.533



1.849.632

Nam - Male
49,97%



1.851.901

Nữ - Female
50,03%



977.989

Thành thị - Urban
26,42%



2.723.544

Nông thôn - Rural
73,58%

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
Labour force at 15+
(Nghìn người - Thous. persons)

1.869,7



Nam - Male
971,0
51,9%



Nữ - Female
898,7
48,1%



Thành thị - Urban
473,8
25,3%

Nông thôn - Rural
1.395,9
74,7%



Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo
Percentage of trained employed workers at 15+

33,89%



40,38%
Nam - Male

26,88%
Nữ - Female

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi
Unemployed labour force at working age



1,46%

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2025 <i>Natural area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	9.347	3.701.533	396,0
Phường Tân Hòa	58	13.453	235,3
Phường Hòa Bình	39	72.051	1.835,3
Phường Thống Nhất	58	22.007	377,1
Xã Đà Bắc	136	18.195	133,7
Xã Đức Nhân	107	7.650	71,7
Xã Tân Pheo	137	10.242	74,6
Xã Quy Đức	151	9.083	60,3
Xã Cao Sơn	127	7.938	62,5
Xã Tiền Phong	110	5.110	46,5
Phường Kỳ Sơn	115	17.324	150,9
Xã Thịnh Minh	89	15.931	179,5
Xã Lương Sơn	133	39.642	299,0
Xã Liên Sơn	120	31.290	259,9
Xã Kim Bôi	64	34.298	534,0
Xã Nậm Sơn	154	28.061	181,7
Xã Mường Động	145	24.994	172,4
Xã Cao Dương	113	31.416	277,7
Xã Hợp Kim	86	19.892	230,5
Xã Dũng Tiến	101	19.003	188,1
Xã Cao Phong	78	19.235	247,7
Xã Thung Nai	86	9.683	112,2
Xã Mường Thàng	91	18.965	207,6
Xã Tân Lạc	141	40.473	286,2
Xã Mường Hoa	107	8.303	77,5
Xã Vân Sơn	122	8.599	70,2
Xã Mường Bi	94	19.993	212,6
Xã Toàn Thắng	70	14.253	205,2
Xã Mai Châu	147	18.315	125,0
Xã Tân Mai	126	7.575	60,3

11 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2025 <i>Natural area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
Xã Pà Cò	115	11.093	96,1
Xã Bao La	99	12.005	121,3
Xã Mai Hạ	70	10.012	142,8
Xã Lạc Sơn	58	24.168	415,5
Xã Mường Vang	70	18.790	269,4
Xã Nhân Nghĩa	82	16.914	207,6
Xã Thượng Cốc	58	16.177	277,1
Xã Yên Phú	64	18.052	283,0
Xã Quyết Thắng	60	19.829	331,4
Xã Ngọc Sơn	115	8.208	71,5
Xã Đại Đồng	81	21.271	262,6
Xã Yên Thủy	76	21.727	286,0
Xã Lạc Lương	130	20.295	155,9
Xã Yên Trị	82	21.806	266,2
Xã Lạc Thủy	90	22.176	245,3
Xã An Nghĩa	95	24.259	255,3
Xã An Bình	128	17.111	133,8
Phường Nông Trang	16	51.255	3.227,1
Phường Việt Trì	26	66.791	2.588,8
Phường Thanh Miếu	19	56.719	2.959,9
Phường Vân Phú	26	34.965	1.339,7
Phường Phú Thọ	23	26.501	1.148,8
Phường Âu Cơ	13	18.224	1.456,0
Phường Phong Châu	30	30.646	1.033,7
Xã Đoan Hùng	45	27.659	617,1
Xã Bằng Luân	60	14.895	249,2
Xã Chí Đám	49	25.355	513,7
Xã Tây Cốc	59	19.318	327,0
Xã Chân Mộng	90	34.719	386,4
Xã Hạ Hòa	41	19.168	465,0

11 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2025 <i>Natural area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
Xã Đan Thượng	84	24.164	287,2
Xã Hiền Lương	81	18.429	226,5
Xã Yên Kỳ	54	18.695	348,9
Xã Văn Lang	54	15.218	281,5
Xã Vĩnh Chân	27	14.482	534,2
Xã Thanh Ba	39	27.604	715,1
Xã Quảng Yên	40	14.290	361,1
Xã Hoàng Cường	40	25.317	640,9
Xã Đông Thành	32	19.158	594,1
Xã Chí Tiên	24	16.416	691,2
Xã Liên Minh	21	22.261	1.061,5
Xã Phù Ninh	39	43.105	1.097,4
Xã Phú Mỹ	27	14.370	525,1
Xã Trạm Thản	33	14.937	458,5
Xã Dân Chủ	30	17.370	584,9
Xã Bình Phú	28	28.157	998,2
Xã Yên Lập	69	28.372	411,0
Xã Sơn Lương	97	21.586	222,7
Xã Xuân Viên	46	13.546	293,3
Xã Trung Sơn	97	5.866	60,3
Xã Thượng Long	60	15.488	256,7
Xã Minh Hòa	68	15.198	222,1
Xã Cẩm Khê	51	43.273	857,8
Xã Tiên Lương	55	33.309	610,6
Xã Vân Bán	23	13.594	598,3
Xã Phú Khê	37	22.752	613,0
Xã Hùng Việt	33	20.131	614,3
Xã Đồng Lương	36	14.206	391,1
Xã Tam Nông	28	24.288	860,1
Xã Hiền Quan	31	25.833	822,9

11 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2025 <i>Natural area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
Xã Vạn Xuân	52	29.324	559,4
Xã Thọ Văn	44	14.759	339,4
Xã Lâm Thao	16	29.096	1.882,6
Xã Xuân Lũng	24	18.382	765,1
Xã Hy Cương	24	20.754	866,5
Xã Phùng Nguyên	31	36.138	1.182,7
Xã Bản Nguyên	28	29.283	1.034,2
Xã Thanh Sơn	85	37.355	441,6
Xã Thu Cúc	101	11.174	111,2
Xã Lai Đồng	109	15.845	146,1
Xã Tân Sơn	118	17.165	145,2
Xã Võ Miếu	96	28.047	291,1
Xã Xuân Đài	209	14.665	70,2
Xã Minh Đài	84	23.343	276,4
Xã Văn Miếu	89	17.904	200,9
Xã Cự Đồng	46	13.543	295,9
Xã Long Cốc	67	8.529	127,1
Xã Hương Cầm	81	17.032	209,5
Xã Khả Cửu	148	12.598	84,9
Xã Yên Sơn	75	15.638	207,7
Xã Đào Xá	45	30.552	671,7
Xã Thanh Thủy	31	26.002	836,6
Xã Tu Vũ	49	38.329	780,3
Phường Vĩnh Yên	25	55.850	2.235,9
Phường Vĩnh Phúc	25	74.019	2.912,7
Phường Phúc Yên	23	62.522	2.667,8
Phường Xuân Hòa	96	45.144	470,0
Xã Lập Thạch	39	32.587	833,3
Xã Hợp Lý	34	17.406	510,3
Xã Yên Lãng	38	16.008	419,3

11 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2025 <i>Natural area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
Xã Hải Lựu	39	27.089	697,6
Xã Thái Hòa	29	21.874	753,9
Xã Liên Hòa	19	18.918	1.012,1
Xã Tam Sơn	33	23.990	725,1
Xã Tiên Lữ	32	30.559	959,6
Xã Sông Lô	33	31.257	934,8
Xã Sơn Đông	27	33.525	1.254,1
Xã Tam Dương	44	44.827	1.009,2
Xã Tam Dương Bắc	46	34.366	750,7
Xã Hoàng An	21	24.326	1.168,9
Xã Hội Thịnh	25	34.953	1.395,4
Xã Tam Đảo	79	32.676	412,7
Xã Đạo Trù	84	23.614	282,1
Xã Đại Đình	44	19.468	442,6
Xã Bình Nguyên	30	44.282	1.452,6
Xã Bình Xuyên	59	26.517	453,0
Xã Bình Xuyên	30	28.405	961,1
Xã Xuân Lãng	30	45.546	1.522,9
Xã Yên Lạc	22	35.902	1.647,8
Xã Tề Lỗ	18	32.466	1.778,4
Xã Tam Hồng	23	37.072	1.640,8
Xã Nguyệt Đức	19	30.587	1.608,5
Xã Liên Châu	26	30.445	1.171,0
Xã Vĩnh Tường	26	44.523	1.696,0
Xã Vĩnh An	21	28.602	1.333,0
Xã Vĩnh Hưng	19	36.037	1.934,3
Xã Vĩnh Thành	22	32.569	1.486,3
Xã Thổ Tang	21	40.142	1.896,3
Xã Vĩnh Phú	35	43.506	1.258,1

12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2019	931.499	195.446	736.053
2020	934.263	219.848	714.415
2021	926.061	229.034	697.027
2022	945.551	317.380	628.171
2023	985.759	264.525	721.234
2024	960.953	263.252	697.701
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	969.519	259.924	709.595

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	3.307.009	1.634.036	1.672.973	629.689	2.677.320
2016	3.306.386	1.637.053	1.669.333	630.012	2.676.374
2017	3.392.458	1.684.426	1.708.032	647.602	2.744.856
2018	3.438.368	1.708.317	1.730.051	683.749	2.754.619
2019	3.477.039	1.732.613	1.744.426	699.309	2.777.730
2020	3.514.332	1.752.076	1.762.256	838.215	2.676.117
2021	3.571.045	1.780.430	1.790.615	867.670	2.703.375
2022	3.589.917	1.794.818	1.795.099	882.335	2.707.582
2023	3.622.667	1.810.615	1.812.052	934.322	2.688.345
2024	3.663.671	1.831.526	1.832.145	952.039	2.711.632
Sơ bộ - Prel. 2025	3.701.533	1.849.632	1.851.901	977.989	2.723.544
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	102,29	102,33	102,25	102,52	102,24
2016	99,98	100,18	99,78	100,05	99,96
2017	102,60	102,89	102,32	102,79	102,56
2018	101,35	101,42	101,29	105,58	100,36
2019	101,12	101,42	100,83	102,28	100,84
2020	101,07	101,12	101,02	119,86	96,34
2021	101,61	101,62	101,61	103,51	101,02
2022	100,53	100,81	100,25	101,69	100,16
2023	100,91	100,88	100,94	105,89	99,29
2024	101,13	101,15	101,11	101,90	100,87
Sơ bộ - Prel. 2025	101,03	100,99	101,08	102,73	100,44

13 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	49,41	50,59	19,04	80,96
2016	100,00	49,51	50,49	19,05	80,95
2017	100,00	49,65	50,35	19,09	80,91
2018	100,00	49,68	50,32	19,89	80,11
2019	100,00	49,83	50,17	20,11	79,89
2020	100,00	49,86	50,14	23,85	76,15
2021	100,00	49,86	50,14	24,30	75,70
2022	100,00	50,00	50,00	24,58	75,42
2023	100,00	49,98	50,02	25,79	74,21
2024	100,00	49,99	50,01	25,99	74,01
Sơ bộ - Prel. 2025	100,00	49,97	50,03	26,42	73,58

14 Dân số trung bình năm 2025 phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

Average population in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
TỔNG SỐ - TOTAL	3.701.533	1.849.632	1.851.901
Phường Tân Hòa	13.453	6.241	7.212
Phường Hòa Bình	72.051	37.118	34.933
Phường Thống Nhất	22.007	11.080	10.927
Xã Đà Bắc	18.195	9.195	9.000
Xã Đức Nhân	7.650	3.901	3.749
Xã Tân Pheo	10.242	5.082	5.160
Xã Quy Đức	9.083	4.592	4.491
Xã Cao Sơn	7.938	3.992	3.946
Xã Tiền Phong	5.110	2.652	2.458
Phường Kỳ Sơn	17.324	8.497	8.827
Xã Thịnh Minh	15.931	7.394	8.537
Xã Lương Sơn	39.642	19.666	19.976
Xã Liên Sơn	31.290	15.883	15.407
Xã Kim Bôi	34.298	17.259	17.039
Xã Nậm Sơn	28.061	13.704	14.357
Xã Mường Động	24.994	12.654	12.340
Xã Cao Dương	31.416	15.144	16.272
Xã Hợp Kim	19.892	10.416	9.476
Xã Dũng Tiến	19.003	9.880	9.123
Xã Cao Phong	19.235	9.650	9.585
Xã Thung Nai	9.683	4.867	4.816
Xã Mường Thành	18.965	9.533	9.432
Xã Tân Lạc	40.473	20.070	20.403
Xã Mường Hoa	8.303	4.201	4.102
Xã Vân Sơn	8.599	4.583	4.016
Xã Mường Bi	19.993	10.250	9.743
Xã Toàn Thắng	14.253	7.093	7.160
Xã Mai Châu	18.315	9.190	9.125
Xã Tân Mai	7.575	3.780	3.795

14 (Tiếp theo) Dân số trung bình năm 2025 phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average population in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
Xã Pà Cò	11.093	5.503	5.590
Xã Bao La	12.005	5.766	6.239
Xã Mai Hạ	10.012	5.092	4.920
Xã Lạc Sơn	24.168	12.072	12.096
Xã Mường Vang	18.790	9.542	9.248
Xã Nhân Nghĩa	16.914	8.552	8.362
Xã Thượng Cốc	16.177	8.199	7.978
Xã Yên Phú	18.052	9.089	8.963
Xã Quyết Thắng	19.829	10.083	9.746
Xã Ngọc Sơn	8.208	4.125	4.083
Xã Đại Đồng	21.271	10.769	10.502
Xã Yên Thủy	21.727	10.945	10.782
Xã Lạc Lương	20.295	10.018	10.277
Xã Yên Trị	21.806	11.019	10.787
Xã Lạc Thủy	22.176	11.174	11.002
Xã An Nghĩa	24.259	12.250	12.009
Xã An Bình	17.111	8.429	8.682
Phường Nông Trang	51.255	25.589	25.666
Phường Việt Trì	66.791	33.648	33.143
Phường Thanh Miếu	56.719	28.404	28.315
Phường Vân Phú	34.965	17.715	17.250
Phường Phú Thọ	26.501	12.955	13.546
Phường Âu Cơ	18.224	8.938	9.286
Phường Phong Châu	30.646	15.413	15.233
Xã Đoan Hùng	27.659	13.557	14.102
Xã Bằng Luân	14.895	7.441	7.454
Xã Chí Đám	25.355	12.855	12.500
Xã Tây Cốc	19.318	9.442	9.876
Xã Chân Mộng	34.719	17.418	17.301
Xã Hạ Hòa	19.168	9.351	9.817

14 (Tiếp theo) Dân số trung bình năm 2025 phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average population in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
Xã Đan Thượng	24.164	11.995	12.169
Xã Hiền Lương	18.429	8.978	9.451
Xã Yên Kỳ	18.695	9.294	9.401
Xã Văn Lang	15.218	7.631	7.587
Xã Vĩnh Chân	14.482	7.243	7.239
Xã Thanh Ba	27.604	13.613	13.991
Xã Quảng Yên	14.290	7.124	7.166
Xã Hoàng Cường	25.317	12.317	13.000
Xã Đông Thành	19.158	9.505	9.653
Xã Chí Tiên	16.416	7.811	8.605
Xã Liên Minh	22.261	11.211	11.050
Xã Phù Ninh	43.105	21.278	21.827
Xã Phú Mỹ	14.370	6.998	7.372
Xã Trạm Thán	14.937	7.381	7.556
Xã Dân Chủ	17.370	8.832	8.538
Xã Bình Phú	28.157	14.264	13.893
Xã Yên Lập	28.372	14.330	14.042
Xã Sơn Lương	21.586	10.905	10.681
Xã Xuân Viên	13.546	6.822	6.724
Xã Trung Sơn	5.866	2.899	2.967
Xã Thượng Long	15.488	7.829	7.659
Xã Minh Hòa	15.198	7.612	7.586
Xã Cẩm Khê	43.273	21.523	21.750
Xã Tiên Lương	33.309	16.759	16.550
Xã Vân Bán	13.594	6.798	6.796
Xã Phú Khê	22.752	11.474	11.278
Xã Hùng Việt	20.131	9.965	10.166
Xã Đồng Lương	14.206	7.049	7.157
Xã Tam Nông	24.288	12.030	12.258
Xã Hiền Quan	25.833	12.872	12.961

14 (Tiếp theo) Dân số trung bình năm 2025 phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average population in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
Xã Vạn Xuân	29.324	14.606	14.718
Xã Thọ Văn	14.759	7.354	7.405
Xã Lâm Thao	29.096	13.977	15.119
Xã Xuân Lũng	18.382	9.152	9.230
Xã Hy Cương	20.754	10.312	10.442
Xã Phùng Nguyên	36.138	18.289	17.849
Xã Bản Nguyên	29.283	14.650	14.633
Xã Thanh Sơn	37.355	18.658	18.697
Xã Thu Cúc	11.174	5.629	5.545
Xã Lai Đồng	15.845	7.876	7.969
Xã Tân Sơn	17.165	8.828	8.337
Xã Võ Miếu	28.047	14.196	13.851
Xã Xuân Đài	14.665	7.360	7.305
Xã Minh Đài	23.343	11.842	11.501
Xã Văn Miếu	17.904	8.926	8.978
Xã Cự Đồng	13.543	6.740	6.803
Xã Long Cốc	8.529	4.591	3.938
Xã Hương Cầm	17.032	8.558	8.474
Xã Khả Cửu	12.598	6.576	6.022
Xã Yên Sơn	15.638	7.709	7.929
Xã Đào Xá	30.552	15.092	15.460
Xã Thanh Thủy	26.002	12.972	13.030
Xã Tu Vũ	38.329	18.389	19.940
Phường Vĩnh Yên	55.850	27.669	28.181
Phường Vĩnh Phúc	74.019	36.460	37.559
Phường Phúc Yên	62.522	32.118	30.404
Phường Xuân Hòa	45.144	22.290	22.854
Xã Lập Thạch	32.587	16.705	15.882
Xã Hợp Lý	17.406	8.287	9.119
Xã Yên Lãng	16.008	7.989	8.019

14 (Tiếp theo) Dân số trung bình năm 2025 phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average population in 2025 by sex and by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Phân theo giới tính - By sex	
		Nam - Male	Nữ - Female
Xã Hải Lựu	27.089	13.521	13.568
Xã Thái Hòa	21.874	10.648	11.226
Xã Liên Hòa	18.918	9.536	9.382
Xã Tam Sơn	23.990	11.974	12.016
Xã Tiên Lữ	30.559	15.576	14.983
Xã Sông Lô	31.257	15.640	15.617
Xã Sơn Đông	33.525	16.763	16.762
Xã Tam Dương	44.827	22.593	22.234
Xã Tam Dương Bắc	34.366	17.296	17.070
Xã Hoàng An	24.326	12.075	12.251
Xã Hội Thịnh	34.953	17.130	17.823
Xã Tam Đảo	32.676	16.644	16.032
Xã Đạo Trù	23.614	12.007	11.607
Xã Đại Đình	19.468	9.815	9.653
Xã Bình Nguyên	44.282	22.695	21.587
Xã Bình Xuyên	26.517	13.001	13.516
Xã Bình Xuyên	28.405	15.008	13.397
Xã Xuân Lãng	45.546	22.147	23.399
Xã Yên Lạc	35.902	17.988	17.914
Xã Tề Lễ	32.466	16.266	16.200
Xã Tam Hồng	37.072	18.574	18.498
Xã Nguyệt Đức	30.587	15.080	15.507
Xã Liên Châu	30.445	15.203	15.242
Xã Vĩnh Tường	44.523	21.895	22.628
Xã Vĩnh An	28.602	14.201	14.401
Xã Vĩnh Hưng	36.037	17.964	18.073
Xã Vĩnh Thành	32.569	16.236	16.333
Xã Thổ Tang	40.142	19.792	20.350
Xã Vĩnh Phú	43.506	21.302	22.204

15 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	2.581.058	2.593.799	2.626.489	2.645.991	2.710.206	2.766.947
Phân theo tình trạng hôn nhân By marital status						
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	449.299	455.735	505.172	494.568	526.733	551.975
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	1.880.917	1.883.884	1.866.703	1.876.344	1.897.110	1.917.545
Góa - <i>Widowed</i>	211.340	209.653	211.586	223.394	229.116	217.405
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	39.502	44.527	43.028	51.685	57.247	80.022

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	18,56	7,20	11,36
2016	18,08	6,02	12,06
2017	17,42	6,48	10,94
2018	16,30	7,01	9,29
2019	16,07	6,09	9,98
2020	15,77	5,93	9,84
2021	14,54	6,20	8,34
2022	13,28	6,57	6,71
2023	13,77	5,63	8,14
2024	13,15	6,09	7,06
Sơ bộ - Prel. 2025	13,22	6,13	7,10

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under - five deaths/1000 live births

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	15,1	12,9	17,4
2016	14,8	12,7	17,1
2017	14,7	12,5	17,0
2018	14,5	12,4	16,5
2019	14,2	12,2	16,5
2020	14,4	12,9	16,6
2021	14,1	12,1	16,4
2022	12,8	11,0	15,2
2023	12,1	10,9	14,6
2024	12,2	10,9	14,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	11,7	10,5	14,2

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths/1000 live births

	Tỷ suất chung General ratio	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	22,6	19,3	26,2
2016	22,2	19,0	25,7
2017	22,2	18,7	25,3
2018	21,8	18,6	24,9
2019	21,4	18,3	24,8
2020	21,6	19,4	25,0
2021	21,2	18,1	24,6
2022	19,9	17,0	23,3
2023	18,1	16,3	21,9
2024	18,3	14,3	22,2
Sơ bộ - Prel. 2025	17,5	14,1	21,6

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2020	1,2	0,7	1,7
2021	1,8	1,4	2,1
2022	0,8	0,8	0,8
2023	1,1	0,9	1,4
2024	3,3	2,7	3,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	1,3	1,2	1,3
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2020	5,0	4,0	5,9
2021	4,5	4,6	4,4
2022	3,3	4,7	1,9
2023	4,9	4,2	5,6
2024	3,9	3,5	4,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	3,7	3,3	4,0
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2020	-3,8	-3,3	-4,3
2021	-2,8	-3,2	-2,3
2022	-2,5	-3,9	-1,2
2023	-3,8	-3,2	-4,3
2024	-0,6	-0,8	-0,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	-2,4	-2,1	-2,7

20

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	73,2	70,6	75,9
2016	73,3	70,7	76,0
2017	73,3	70,7	76,0
2018	73,4	70,8	76,1
2019	73,5	70,9	76,2
2020	73,4	70,9	76,2
2021	73,5	71,0	76,3
2022	73,5	71,0	76,2
2023	74,2	71,7	76,8
2024	74,4	72,0	77,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	74,5	72,1	77,1

21 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %					
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2015	97,27	98,53	96,13	97,92	95,25
2016	97,47	98,47	96,60	98,70	96,14
2017	97,70	98,53	96,80	98,84	96,67
2018	97,87	98,60	97,27	99,20	97,67
2019	97,83	98,60	97,10	99,27	97,65
2020	98,20	98,77	97,64	99,53	97,86
2021	98,26	98,75	97,77	99,33	98,00
2022	98,59	98,87	98,30	99,33	97,97
2023	98,53	98,80	98,23	99,47	98,35
2024	98,33	98,97	97,73	98,58	97,25
Sơ bộ - Prel. 2025	98,9	99,0	97,8	98,6	97,4

22

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh
phân theo giới tính
*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	99,9	99,8	99,7	99,8	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	99,9	99,7	99,8	99,8	100,0	100,0
Nữ - Female	99,9	99,8	99,6	99,8	100,0	100,0

23

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
phân theo giới tính
Number of deaths was registered by sex

Đơn vị tính: Người - Unit: Person						
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	18.488	19.460	22.287	20.553	20.497	22.683
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	10.934	11.574	13.249	12.212	12.159	1.3250
Nữ - Female	7.554	7.886	9.038	8.341	8.338	9.433

24 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Employed force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn người - Thous. persons						
TỔNG SỐ - TOTAL	2.012,9	1.733,9	1.809,4	1.833,5	1.854,6	1.869,7
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	1.002,2	906,0	942,4	953,1	969,9	971,0
Nữ - Female	1.010,7	827,9	867,0	880,4	884,7	898,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	363,3	403,6	409,5	425,3	456,8	473,8
Nông thôn - Rural	1.649,6	1.330,3	1.399,9	1.408,2	1.397,8	1.395,9
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	49,8	52,3	52,1	52,0	52,3	51,9
Nữ - Female	50,2	47,7	47,9	48,0	47,7	48,1
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	18,0	23,3	22,6	23,2	24,6	25,3
Nông thôn - Rural	82,0	76,7	77,4	76,8	75,4	74,7

25 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population aged 15 and over by sex
and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2021	1.707,2	889,9	817,3	396,3	1.310,9
2022	1.788,5	929,7	858,8	405,3	1.383,2
2023	1.811,0	939,9	871,1	418,1	1.392,9
2024	1.829,6	958,9	870,7	449,9	1.379,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	1.844,3	955,6	888,7	467,4	1.376,9
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2021	47,81	49,98	45,64	45,67	48,49
2022	49,82	51,80	47,84	45,93	51,09
2023	49,99	51,91	48,07	44,75	51,81
2024	49,94	52,36	47,52	47,26	50,88
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	49,83	51,67	47,99	47,79	50,56

26 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2021	1.707,2	164,1	1.303,1	240,0
2022	1.788,5	163,8	1.375,0	249,7
2023	1.811,0	162,4	1.397,6	251,0
2024	1.829,6	162,1	1.408,3	259,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	1.844,3	140,3	1.431,9	272,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2021	100,0	9,61	76,33	14,06
2022	100,0	9,16	76,88	13,96
2023	100,0	8,97	77,17	13,86
2024	100,0	8,86	76,97	14,17
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,0	7,61	77,64	14,75

27

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1.987,6	1.707,20	1.788,50	1.811,00	1.829,60	1.844,30
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	768,4	422,6	437,2	440,9	414,0	382,9
Khai khoáng - Mining and quarrying	2,0	5,7	4,6	2,9	2,9	6,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	393,7	463,9	480,2	467,7	500,4	541,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	4,0	6,9	6,1	3,4	4,4	4,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7,2	6,7	6,2	5,8	6,2	7,6
Xây dựng - Construction	255,9	253,6	253,9	263,3	276,3	268,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	220,4	213,1	245,0	248,6	239,1	250,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	50,9	58,4	60,7	59,7	67,0	76,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	52,7	45,8	48,7	58,3	56,5	59,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,9	4,6	5,1	6,0	7,2	5,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	9,9	9,0	11,5	11,1	9,6	13,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,3	5,6	9,4	7,6	3,4	4,2

27 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9,9	6,9	9,1	6,5	7,8	6,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6,2	7,2	9,9	16,1	12,9	9,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	55,5	58,6	60,0	59,1	56,9	48,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	86,1	79,9	80,6	83,6	87,0	80,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	21,6	19,9	20,2	22,7	24,4	21,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,1	6,6	5,4	7,4	8,1	7,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	28,1	27,3	30,3	36,1	41,7	41,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,8	4,9	4,4	4,2	3,8	5,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

28 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38,66	24,75	24,45	24,34	22,63	20,76
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,10	0,33	0,26	0,16	0,16	0,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	19,81	27,17	26,84	25,82	27,35	29,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,20	0,40	0,34	0,19	0,24	0,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,36	0,39	0,35	0,32	0,34	0,41
Xây dựng <i>Construction</i>	12,87	14,85	14,20	14,54	15,10	14,57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,09	12,48	13,70	13,73	13,07	13,60
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,56	3,42	3,39	3,30	3,66	4,13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,65	2,68	2,72	3,22	3,09	3,23
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,20	0,27	0,29	0,33	0,39	0,31
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,50	0,53	0,65	0,62	0,53	0,75
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,11	0,33	0,53	0,42	0,18	0,23

28 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,50	0,40	0,51	0,36	0,42	0,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,31	0,42	0,55	0,89	0,70	0,54
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,79	3,43	3,35	3,26	3,11	2,63
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,33	4,68	4,51	4,62	4,76	4,39
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,09	1,17	1,13	1,26	1,34	1,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,31	0,39	0,30	0,41	0,44	0,39
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,41	1,60	1,70	2,00	2,28	2,27
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,14	0,29	0,24	0,23	0,21	0,32
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,00	0,01	-	-	-	-

29 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force age 15 and above
by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung General	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2021	31,61	36,06	24,07	47,15	24,38
2022	31,16	39,27	27,10	49,03	27,57
2023	31,79	40,28	26,77	49,83	25,07
2024	33,24	39,66	26,22	53,20	26,72
Sơ bộ - Prel. 2025	33,89	40,38	26,88	52,56	27,55

30 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of working-age labor force by sex
and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Chung General	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2021	1,65	1,89	1,38	1,88	1,58
2022	1,27	1,43	1,43	1,12	1,31
2023	1,38	1,52	1,23	1,83	1,24
2024	1,49	1,23	1,79	1,64	1,44
Sơ bộ - Prel. 2025	1,46	1,69	1,19	1,45	1,46

31 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2021	2,00	2,31	1,64	1,67	2,10
2022	1,50	1,71	1,26	1,08	1,63
2023	1,68	1,72	1,62	0,29	2,11
2024	0,67	0,83	0,49	0,44	0,81
Sơ bộ - Prel. 2025	0,64	0,71	0,56	0,16	0,81

32 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2021	67,2	73,6	60,3	45,4	73,8
2022	64,8	70,9	58,1	44,5	70,7
2023	64,4	70,1	58,3	43,3	70,7
2024	55,1	58,4	51,8	48,7	58,6
Sơ bộ - Prel. 2025	60,4	65,4	55,0	42,3	66,5

33 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế

Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	125,2	157,7	169,3	175,6	195,1	223,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	47,2	86,8	87,6	89,7	103,8	118,6
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	483,3	223,6	346,1	613,1	685,9	413,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	185,7	180,0	204,4	217,2	235,2	261,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.442,4	1.320,1	1.848,1	3.324,9	3.627,9	5.291,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	241,6	330,0	430,1	517,8	499,6	577,2
Xây dựng <i>Construction</i>	60,4	70,0	79,9	82,4	86,6	100,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	73,5	81,3	81,6	90,0	105,6	112,1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	98,1	84,7	97,9	112,3	114,0	112,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	58,8	67,2	86,2	91,1	107,1	118,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.241,9	1.082,9	1.045,8	920,0	807,0	1.069,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	557,3	697,6	620,7	718,1	928,1	715,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.507,0	1.444,0	934,4	1.216,5	2.981,3	2.545,8

33 (Tiếp theo) **Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	179,8	271,2	218,5	331,7	294,0	406,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	143,4	128,2	125,6	103,4	145,5	219,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	130,7	127,8	127,9	141,9	163,3	213,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	138,0	157,1	171,9	180,0	182,9	212,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	273,8	386,0	357,5	324,5	343,8	456,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	134,5	121,1	167,2	138,3	133,5	162,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	44,6	42,9	48,1	49,6	51,6	62,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4,1	2,4	2,8	3,4	4,1	3,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						

34 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed persons by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	4.549,5	5.803,4	6.233,1	6.527,7	7.258,6	8.038,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.940,4	3.039,0	2.583,1	2.760,8	2.866,3	3.326,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	7.104,6	7.379,7	7.378,1	7.513,3	8.700,5	10.050,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.308,0	6.440,7	7.235,1	7.560,8	8.184,2	8.774,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.989,2	9.287,1	10.476,7	10.038,4	12.056,0	11.369,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.489,1	5.288,7	6.154,7	6.682,2	7.389,7	7.977,2
Xây dựng <i>Construction</i>	5.587,9	6.062,0	6.631,9	6.942,6	7.416,8	7.944,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.242,2	6.709,6	7.548,9	7.714,3	8.743,7	9.104,1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.377,2	9.508,2	10.765,1	10.851,0	12.158,2	13.101,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.172,1	5.708,0	6.757,2	6.937,9	7.580,0	8.755,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.470,5	6.058,0	7.106,1	10.331,1	10.570,9	10.697,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.540,7	8.351,2	9.609,1	10.748,9	12.089,3	12.407,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.037,9	7.018,6	8.109,3	9.862,7	10.954,4	13.575,3

34 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed persons
by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.147,2	8.401,9	9.239,3	9.765,2	11.151,4	11.543,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.365,7	7.272,0	7.555,0	8.778,4	7.563,4	10.320,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6.403,3	7.321,8	7.706,5	8.356,6	9.725,3	11.751,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.675,7	7.469,7	7.776,0	8.378,7	10.034,3	12.097,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.305,9	7.364,5	8.173,0	8.875,8	10.494,7	10.710,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.620,7	6.587,4	7.103,9	6.949,4	9.624,0	10.304,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.891,2	5.347,8	6.443,3	6.742,0	7.057,0	7.788,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.732,9	4.610,8	5.205,1	5.569,5	6.000,9	6.533,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						

35

Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế Average income of employed persons by kinds of economic sector

Nghìn đồng - Thous. VND

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp - Xây dựng Industry - Construction	Dịch vụ Service
2021	5.803,4	3.039,0	6.334,7	7.090,4
2022	6.233,1	2.583,1	7.049,3	7.870,5
2023	6.527,7	2.760,8	7.346,2	8.206,0
2024	7.258,6	2.866,3	7.932,9	9.314,1
Sơ bộ - Prel. 2025	8.038,1	3.326,5	8.523,3	10.255,6

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
36 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia <i>Key indicators on National Accounts</i>	147
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	148
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	149
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kinds of economic activity</i>	150
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kinds of economic activity</i>	152
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kinds of economic activity</i>	154
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	156

Biểu Table	Trang Page
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	158
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	159
45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	161
46 Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	163
47 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	165
48 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Mobilized capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December</i>	167
49 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December</i>	169
50 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	170
51 Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of social insurance and health insurance in 2025 by commune</i>	172

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participant can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2025

1. Tài khoản quốc gia

Quy mô GRDP tỉnh Phú Thọ năm 2025 theo giá hiện hành đạt 412,4 nghìn tỷ đồng, tăng 55,5 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 15,56% so với năm 2024. Đưa giá trị GRDP bình quân đầu người từ 97,4 triệu đồng/người năm 2024 lên 111,4 triệu đồng/người năm 2025, tương ứng tăng 14 triệu đồng/người. Cơ cấu GRDP năm 2025: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,0%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 48,8%; khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 28,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 11,9%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 theo giá so sánh 2010 ước đạt 221,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,52% so với năm 2024, xếp thứ 1/9 tỉnh Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và xếp thứ 4/34 tỉnh, thành phố cả nước. Trong đó: Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 16,13%; khu vực dịch vụ tăng 7,81%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,29% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,31% so với năm 2024.

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung 10,52% của GRDP, khu vực công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất, đóng góp 7,72 điểm phần trăm; tiếp theo là các ngành dịch vụ đóng góp 2,1 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đóng góp 0,37 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,32 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp tăng trưởng khá ấn tượng, thể hiện rõ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) năm 2025 tăng 27,05% so với năm 2024. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 28,30%; ngành sản xuất và phân phối điện

tăng 7,51%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 24,39%; ngành khai khoáng tăng 32,48%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Năm 2025, tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 62,1 nghìn tỷ đồng, tăng 27,7% so với năm 2024. Trong đó, thu nội địa đạt 55,3 nghìn tỷ đồng, tăng 31,7%. Tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước năm 2025 ước đạt 70,7 nghìn tỷ đồng, tăng 28,5% so với năm 2024. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 26,7 nghìn tỷ đồng, tăng 23,9%; chi thường xuyên 43,7 nghìn tỷ đồng, tăng 31,4% so với năm 2024.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2025 ước đạt 19 nghìn tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm 2024. Trong đó, thu Bảo hiểm xã hội đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,6% tổng số; thu Bảo hiểm y tế đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,8%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 0,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2025 đạt 20,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm 2024. Trong đó, chi Bảo hiểm xã hội đạt 14,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 69,8% tổng số; chi Bảo hiểm y tế đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,9%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 0,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3%.

SOME CHARACTERISTICS OF NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2025

1. National accounts

In 2025, Phu Tho's Gross Regional Domestic Product (GRDP) at current prices reached 412.4 trillion VND, an increase of 55.5 trillion VND, or 15.56%, compared to 2024. This drove the per capita GRDP up from 97.4 million VND in 2024 to 111.4 million VND in 2025, representing an increase of 14 million VND per person. Regarding the GRDP structure in 2025, the agriculture, forestry, and fishery sector accounted for 11.0%; the industry and construction sector accounted for 48.8%; the service sector accounted for 28.2%; and product taxes less product subsidies accounted for 11.9%.

In 2025, the province's Gross Regional Domestic Product (GRDP) at constant 2010 prices was estimated at 221.6 trillion VND, up 10.52% compared to 2024. This growth rate ranked 1st out of 9 provinces in the Northern Midlands and Mountainous region, and 4th out of 34 provinces and cities nationwide. Specifically, the industry and construction sector increased by 16.13%; the service sector grew by 7.81%; the agriculture, forestry, and fishery sector rose by 3.29%; and product taxes less product subsidies increased by 2.31% compared to 2024.

Contributing to the overall GRDP growth of 10.52%, the industry and construction sector recorded the highest growth rate, contributing 7.72 percentage points. This was followed by the service sector with a contribution of 2.1 percentage points, the agriculture, forestry, and fishery sector with 0.37 percentage points, and product taxes less product subsidies with 0.32 percentage points.

The industrial sector experienced impressive growth, clearly demonstrating its key role in driving economic growth. The Index of

Industrial Production (IIP) in 2025 rose by 27.05% compared to 2024. Specifically, the manufacturing sector increased by 28.30%; the electricity production and distribution sector grew by 7.51%; the water supply and waste/wastewater management sector expanded by 24.39%; and the mining and quarrying sector surged by 32.48%.

2. State budget revenue and expenditure and insurance

In 2025, the total state budget revenue balance in the province reached 62.1 trillion VND, up 27.7% compared to 2024. Of which, domestic revenue accounted for 55.3 trillion VND, an increase of 31.7%. Total state budget expenditure balance in 2025 was estimated at 70.7 trillion VND, up 28.5% compared to 2024. Specifically, development investment expenditure reached 26.7 trillion VND, up 23.9%; and recurrent expenditure stood at 43.7 trillion VND, up 31.4% compared to 2024.

In 2025, total insurance revenue was estimated at 19 trillion VND, up 18.3% compared to 2024. Of which, social insurance revenue reached 12.5 trillion VND, accounting for 65.6% of the total; health insurance revenue reached 5.7 trillion VND, accounting for 29.8%; and unemployment insurance revenue reached 0.9 trillion VND, accounting for 4.6%. Total insurance expenditure in 2025 stood at 20.6 trillion VND, an increase of 8.3% compared to 2024. Specifically, social insurance expenditure reached 14.4 trillion VND, accounting for 69.8% of the total; health insurance expenditure reached 5.7 trillion VND, accounting for 27.9%; and unemployment insurance expenditure was 0.5 trillion VND, accounting for 2.3%

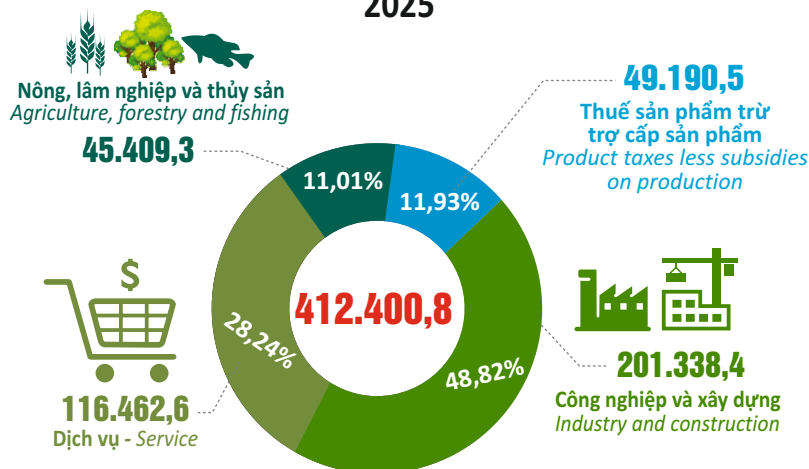
TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

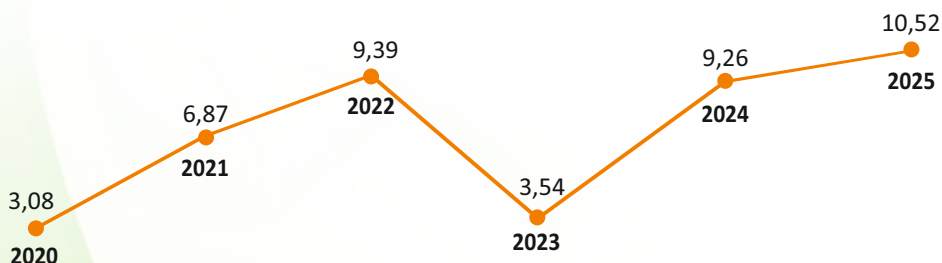
Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng - Bill. dong)

2025



Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010 (%)

Growth rate of GRDP at constant 2010 prices (%)



GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành

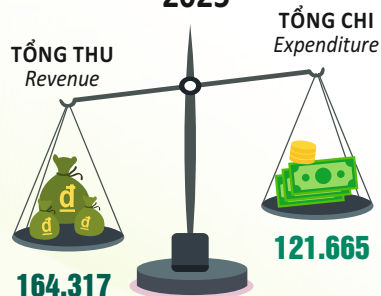
GRDP per capita at current prices (Nghìn đồng - Thous. dong)



Thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

State budget revenue - expenditure in local area (Tỷ đồng - Bill. dong)

2025



36 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia

Key indicators on National Accounts

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
Giá hiện hành - At current prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) <i>Gross regional domestic product (Bill. dong)</i>	248.899	269.274	302.714	318.092	356.884	412.401
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>						
Nội tệ (Nghìn đồng) <i>Vietnam currency (Thous. dong)</i>	70.824	75.405	84.323	87.806	97.412	111.414
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) <i>Foreign currency (USD)</i>	3.052	3.256	3.623	3.691	4.004	4.395
Giá so sánh 2010 At constant 2010 prices						
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) <i>Gross regional domestic product (Bill. dong)</i>	151.651	162.064	177.274	183.543	200.548	221.644
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) <i>Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %</i>	3,08	6,87	9,39	3,54	9,26	10,52
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) - % As percent of GRDP (At current prices) - %						
Thu ngân sách nhà nước <i>State budget revenue</i>	48,68	43,94	44,37	42,14	38,38	39,84
Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure in locality</i>	38,97	28,17	35,33	35,66	42,79	29,50

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	156.415,4	23.658,4	59.121,6	50.040,7	45.181,3	28.454,1
2016	172.679,4	25.722,3	65.121,8	55.222,5	49.923,2	31.912,0
2017	190.765,0	25.463,3	75.145,5	64.009,8	55.957,7	34.198,5
2018	215.544,2	27.781,2	89.439,7	76.851,5	62.261,0	36.062,3
2019	234.100,4	29.398,6	96.947,9	82.825,4	69.295,2	38.458,6
2020	248.899,4	36.261,9	101.030,8	85.572,8	72.391,6	39.215,1
2021	269.274,3	36.700,5	113.864,0	96.108,4	77.202,6	41.507,1
2022	302.714,2	38.289,6	133.896,9	113.610,5	85.799,2	44.728,4
2023	318.092,0	39.529,7	139.436,6	117.726,5	94.609,5	44.516,2
2024	356.883,7	42.972,9	162.548,0	138.623,8	104.694,6	46.668,2
Ước tính - Est. 2025	412.400,8	45.409,3	201.338,4	174.328,5	116.462,6	49.190,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	15,13	37,80	31,99	28,89	18,19
2016	100,00	14,90	37,71	31,98	28,91	18,48
2017	100,00	13,35	39,39	33,55	29,33	17,93
2018	100,00	12,89	41,49	35,65	28,89	16,73
2019	100,00	12,56	41,41	35,38	29,60	16,43
2020	100,00	14,57	40,59	34,38	29,08	15,76
2021	100,00	13,63	42,29	35,69	28,67	15,41
2022	100,00	12,65	44,23	37,53	28,34	14,78
2023	100,00	12,43	43,84	37,01	29,74	13,99
2024	100,00	12,04	45,55	38,84	29,34	13,08
Ước tính - Est. 2025	100,00	11,01	48,82	42,27	28,24	11,93

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	108.183,5	16.086,3	41.238,0	34.284,4	29.998,3	20.860,9
2016	117.508,0	16.890,5	44.920,9	37.323,6	32.330,1	23.366,4
2017	126.664,0	17.356,6	50.181,0	41.883,7	34.771,1	24.355,3
2018	137.431,2	18.173,5	57.838,2	48.822,2	37.201,7	24.217,9
2019	147.125,0	18.564,2	62.923,0	52.889,5	40.136,9	25.500,9
2020	151.651,1	19.366,8	65.486,3	54.453,4	41.351,5	25.446,5
2021	162.063,7	20.213,3	72.370,6	60.362,2	43.156,2	26.323,6
2022	177.273,8	20.897,6	81.756,5	68.900,1	46.989,4	27.630,3
2023	183.542,5	21.757,2	84.110,9	70.365,2	50.303,8	27.370,7
2024	200.547,7	22.356,7	96.019,0	81.063,0	54.023,8	28.148,2
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	221.643,8	23.091,4	111.510,6	95.439,2	58.244,7	28.797,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	106,81	103,63	106,99	106,84	106,64	109,30
2016	108,62	105,00	108,93	108,86	107,77	112,01
2017	107,79	102,76	111,71	112,22	107,55	104,23
2018	108,50	104,71	115,26	116,57	106,99	99,44
2019	107,05	102,15	108,79	108,33	107,89	105,30
2020	103,08	104,32	104,07	102,96	103,03	99,79
2021	106,87	104,37	110,51	110,85	104,36	103,45
2022	109,39	103,39	112,97	114,14	108,88	104,96
2023	103,54	104,11	102,88	102,13	107,05	99,06
2024	109,26	102,76	114,16	115,20	107,40	102,84
Ước tính - <i>Est. 2025</i>	110,52	103,29	116,13	117,73	107,81	102,31

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	248.899	269.274	302.714	318.092	356.884	412.401
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	45.480	47.309	52.321	55.583	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	109.482	117.986	134.836	142.555	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	54.722	62.472	70.829	75.438	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	39.215	41.507	44.728	44.516	46.668	49.190
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	36.262	36.700	38.290	39.530	42.973	45.409
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	989	1.274	1.582	1.751	1.962	2.668
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	73.096	83.513	98.123	101.533	117.682	141.520
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	9.737	9.109	11.244	11.457	15.872	25.728
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	1.750	2.211	2.663	2.984	3.109	4.414
Xây dựng - Construction	15.458	17.756	20.286	21.710	23.924	27.010
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	16.191	17.334	19.994	22.376	25.252	28.104
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	4.992	4.946	5.943	6.702	7.636	8.575
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.101	3.080	4.202	5.311	6.049	7.058

39 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	4.897	4.981	5.343	5.493	5.828	6.146
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.531	6.279	7.168	8.000	8.920	9.871
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7.894	8.087	8.808	9.256	9.989	10.812
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1.776	1.871	1.987	2.155	2.283	2.451
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	887	923	1.245	1.668	1.873	2.168
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	7.249	7.488	7.670	8.388	9.292	10.376
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11.877	12.551	13.862	15.048	15.916	17.213
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	5.908	7.681	7.207	7.381	8.407	9.890
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	824	799	898	1.028	1.083	1.170
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.253	1.172	1.459	1.791	2.150	2.611
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	11	12	12	14	16	17
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	39.215	41.507	44.728	44.516	46.668	49.190

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by type of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Kinh tế Nhà nước - State	18,27	17,57	17,28	17,47	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	43,99	43,82	44,54	44,82	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	21,99	23,20	23,40	23,72	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	15,76	15,41	14,78	13,99	13,08	11,93
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,57	13,63	12,65	12,43	12,04	11,01
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,40	0,47	0,52	0,55	0,55	0,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	29,37	31,01	32,41	31,92	32,97	34,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	3,91	3,38	3,71	3,60	4,45	6,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,70	0,82	0,88	0,94	0,87	1,07
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,21	6,59	6,70	6,83	6,70	6,55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	6,51	6,44	6,60	7,03	7,08	6,81
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	2,01	1,84	1,96	2,11	2,14	2,08
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,25	1,14	1,39	1,67	1,69	1,71
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	1,97	1,85	1,77	1,73	1,63	1,49

40

(Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,22	2,33	2,37	2,51	2,50	2,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,17	3,00	2,91	2,91	2,80	2,62
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	0,71	0,69	0,66	0,68	0,64	0,59
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	0,36	0,34	0,41	0,52	0,52	0,53
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	2,91	2,78	2,53	2,64	2,60	2,52
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,77	4,66	4,58	4,73	4,46	4,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2,37	2,85	2,38	2,32	2,36	2,40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	0,33	0,30	0,30	0,32	0,30	0,28
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,50	0,44	0,48	0,56	0,60	0,63
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	0,005	0,004	0,004	0,004	0,004	0,004
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	15,76	15,41	14,78	13,99	13,08	11,93

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	151.651	162.064	177.274	183.543	200.548	221.644
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	26.938	27.309	29.522	29.516	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	62.818	67.339	74.373	77.972	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	36.448	41.091	45.748	48.684	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	25.447	26.324	27.630	27.371	28.148	28.797
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19.366	20.214	20.897	21.756	22.357	23.092
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	636	801	873	890	932	1.174
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	46.633	52.429	59.667	61.966	71.743	84.649
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning</i>	6.203	5.905	6.904	5.915	6.770	7.330
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	981	1.227	1.457	1.595	1.617	2.286
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.033	12.008	12.856	13.746	14.956	16.071
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles</i>	8.367	8.821	9.887	10.998	12.039	13.022
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	3.406	3.317	3.697	4.035	4.512	4.958
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.930	1.907	2.498	3.002	3.284	3.647
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	5.125	5.244	5.537	5.386	5.682	5.987

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.813	4.240	4.701	5.090	5.440	5.847
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.836	3.983	4.376	4.384	4.586	4.714
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	1.200	1.258	1.332	1.415	1.486	1.573
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	654	673	904	1.165	1.285	1.478
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	4.019	4.148	4.228	4.533	4.855	5.264
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6.046	6.231	6.434	6.666	6.993	7.619
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1.563	2.027	1.904	1.927	2.012	2.054
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	546	532	590	655	673	711
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	841	769	896	1.041	1.171	1.364
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	6	6	6	6	7	7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Foreign organisations activities</i>						
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	25.447	26.324	27.630	27.371	28.148	28.797

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by type of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	103,08	106,87	109,39	103,54	109,26	110,52
Phân theo loại hình kinh tế By type of ownership						
Kinh tế Nhà nước - State	104,47	101,38	108,10	99,98	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	103,65	107,20	110,44	104,84	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	103,45	112,74	111,33	106,42	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	99,79	103,45	104,96	99,06	102,84	102,31
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	104,32	104,37	103,39	104,11	102,76	103,29
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	78,34	125,78	108,93	101,94	104,80	125,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	103,02	112,43	113,80	103,85	115,78	117,99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	105,56	95,19	116,92	85,68	114,46	108,26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	105,18	125,11	118,70	109,47	101,38	141,39
Xây dựng - Construction	109,96	108,84	107,06	106,92	108,80	107,46
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	103,51	105,43	112,08	111,24	109,47	108,16
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	98,44	97,36	111,46	109,14	111,82	109,90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	91,03	98,85	130,96	120,16	109,39	111,07
Thông tin và truyền thông Information and communications	104,40	102,33	105,59	97,26	105,51	105,36

42 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính Est. 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,34	111,19	110,88	108,27	106,88	107,48
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	102,71	103,85	109,86	100,18	104,61	102,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	105,31	104,85	105,81	106,29	104,97	105,85
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	94,76	102,84	134,38	128,94	110,29	114,94
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, Socio-Political organizations; Public Administration and defence; compulsory security</i>	107,19	103,21	101,94	107,22	107,10	108,43
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,13	103,06	103,25	103,61	104,91	108,95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	109,04	129,71	93,92	101,21	104,37	102,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Recreational, culture, sporting and entertainment activities</i>	95,32	97,35	110,92	111,05	102,68	105,78
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	89,92	91,44	116,53	116,23	112,47	116,45
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use</i>	102,40	102,43	104,36	104,37	105,78	107,44
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Foreign organisations activities</i>	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	99,79	103,45	104,96	99,06	102,84	102,31

* Nguồn: Cơ quan Thống kê quốc gia.
Source: National Statistics Office.

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2020	70.824	3.052
2021	75.405	3.256
2022	84.323	3.623
2023	87.806	3.691
2024	97.412	4.004
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	111.414	4.395
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2020	105,19	104,49
2021	106,47	106,69
2022	111,83	111,27
2023	104,13	101,89
2024	110,94	108,49
Ước tính - <i>Est.</i> 2025	114,37	109,77

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL	121.165	118.325	134.313	134.039	136.974	164.317
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TOTAL BUDGET REVENUE	46.177	48.078	54.847	44.066	48.628	62.092
Trong đó - Of which:						
Thu nội địa - Domestic revenue	39.965	42.022	47.134	38.505	42.023	55.352
Trong đó - Of which:						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	2.045	2.299	1.555	1.670	1.966	2.282
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	20.175	19.336	26.114	18.893	18.596	18.439
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	2.815	3.450	4.388	4.504	5.693	7.836
Lệ phí trước bạ - Registration fees	1.034	1.294	1.342	958	1.229	1.744
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	45	46	77	84	96	88
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	1.530	1.782	2.262	2.213	2.745	3.705
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	2.081	2.089	1.284	1.160	1.680	2.061
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	279	304	328	455	490	583
Tiền sử dụng đất - Land use tax	6.951	9.189	7.463	5.683	6.971	16.136
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resouces exploring rights	213	209	273	746	399	368
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	61	68	81	100	94	110

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	76	109	86	81	84	41
Thu khác ngân sách - Others	1.620	852	855	1.116	1.209	1.389
Thu từ dầu thô - Oil revenue	-	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - Revenue from balance of state budget on export and import	1.838	937	490	-2.125	-8	-30
Thu viện trợ - Grants	-	42	20	53	4	16
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	193	583	530	1.108	772	27
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	47.671	43.439	51.276	55.423	54.140	69.940
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	24.754	24.711	27.321	32.238	32.527	30.980
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	2.370	1.514	339	1.204	907	1.278

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	38,11	40,63	40,83	32,87	35,50	37,79
Trong đó - Of which:						
Thu nội địa - Domestic revenue	32,98	35,51	35,09	28,73	30,68	33,69
Trong đó - Of which:						
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state-owned enterprises	1,69	1,94	1,16	1,25	1,44	1,39
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from foreign investment enterprises	16,65	16,34	19,44	14,10	13,58	11,22
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non-sate sector	2,32	2,92	3,27	3,36	4,16	4,77
Lệ phí trước bạ - Registration fees	0,85	1,09	1,00	0,71	0,90	1,06
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,04	0,04	0,06	0,06	0,07	0,05
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	1,26	1,51	1,68	1,65	2,00	2,25
Thuế bảo vệ môi trường Environmental protection tax	1,72	1,77	0,96	0,87	1,23	1,25
Thu phí, lệ phí - Fees and charges	0,23	0,26	0,24	0,34	0,36	0,35
Tiền sử dụng đất - Land use tax	5,74	7,77	5,56	4,24	5,09	9,82
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resouces exploring rights	0,18	0,18	0,20	0,56	0,29	0,22
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	0,05	0,06	0,06	0,07	0,07	0,07

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,06	0,09	0,06	0,06	0,06	0,02
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	1,34	0,72	0,64	0,83	0,88	0,85
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-	-
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	1,52	0,79	0,36	-1,59	-0,01	-0,02
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	0,04	0,01	0,04	0,00	0,01
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,16	0,49	0,40	0,83	0,56	0,02
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	39,34	36,71	38,18	41,35	39,53	42,56
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	20,43	20,88	20,34	24,05	23,75	18,85
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	1,96	1,28	0,25	0,90	0,66	0,78

46 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	97.004	75.848	106.936	113.416	152.702	121.665
Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget	46.387	48.137	50.025	55.260	54.985	70.667
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development	19.954	21.964	24.105	26.873	21.525	26.672
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	19.542	21.631	23.934	26.529	21.306	26.342
Chi thường xuyên Frequent expenditure	26.335	26.093	25.819	28.294	33.288	43.749
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	10.619	10.749	10.505	11.475	14.510	17.319
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	91	82	92	77	103	83
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - Expenditure on Defense, security and social order and safety	984	1.144	1.128	1.471	1.646	1.688
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	2.688	2.821	2.617	2.833	3.271	3.740
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	649	651	875	1.058	998	893
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	370	385	490	545	531	513
Chi các hoạt động kinh tế Expenditure on economic activities	3.117	3.008	2.513	3.034	3.017	3.261

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương

(Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6.015	5.698	5.638	5.885	7.004	13.125
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1.692	1.368	1.767	1.747	2.050	2.899
Chi thường xuyên khác - Others	108	187	193	170	157	226
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	44	45	59	63	168	194
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	4	4	4	4	4	4
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-	-
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>	-	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	22.184	1.533	27.114	28.847	30.980	8.513
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	27.498	25.158	29.102	28.483	65.339	41.687
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	411	674	426	614	1.399	310

47 Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget	47,82	63,47	46,78	48,72	36,01	58,08
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development	20,57	28,96	22,54	23,69	14,10	21,92
Trong đó - Of which:						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	20,15	28,52	22,38	23,39	13,95	21,65
Chi thường xuyên Frequent expenditure	27,15	34,40	24,14	24,95	21,80	35,96
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	10,95	14,17	9,82	10,12	9,50	14,23
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,09	0,11	0,09	0,07	0,07	0,07
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - Expenditure on Defense, security and social order and safety	1,01	1,51	1,06	1,30	1,08	1,39
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	2,77	3,72	2,45	2,50	2,14	3,07
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,67	0,86	0,82	0,93	0,65	0,73
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,38	0,51	0,46	0,48	0,35	0,42
Chi các hoạt động kinh tế Expenditure on economic activities	3,21	3,97	2,35	2,67	1,98	2,68

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương

(Cont.) Structure of local budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,20	7,51	5,27	5,19	4,59	10,79
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,74	1,80	1,65	1,54	1,34	2,38
Chi thường xuyên khác - Others	0,11	0,25	0,18	0,15	0,10	0,19
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,05	0,06	0,06	0,06	0,11	0,16
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,004	0,005	0,004	0,004	0,003	0,003
Dự phòng ngân sách <i>Budget reserve</i>	-	-	-	-	-	-
Chi các chương trình mục tiêu <i>Expenditure on Target programs</i>	-	-	-	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Budgetary transfer</i>	22,87	2,02	25,36	25,43	20,29	7,00
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Supplementary budget for lower levels</i>	28,35	33,17	27,21	25,11	42,79	34,26
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Remitting budget to the upper level</i>	0,42	0,89	0,40	0,54	0,92	0,25

48 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm

Mobilized capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ đồng - Bill. VND						
SỐ DƯ - BALANCE	176.964	198.041	217.410	249.440	278.257	325.673
Trong đó - Of which:						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnamese dong	170.060	186.392	203.939	235.564	262.499	303.942
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	52.223	55.994	62.824	68.154	82.624	53.859
Không kỳ hạn - Demand	26.006	27.885	31.284	33.941	41.146	26.821
Có kỳ hạn - Term	26.217	28.109	31.537	34.213	41.478	27.038
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	117.837	130.398	141.115	167.410	179.875	250.083
Không kỳ hạn - Demand	0,589	0,652	0,706	0,837	0,899	1,250
Có kỳ hạn - Term	117.836	130.397	141.114	167.409	179.874	250.082
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	4.365	5.587	11.375	12.675	14.941	19.965
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	1.281	1.661	2.320	2.923	5.645	6.109
Không kỳ hạn - Demand	1.281	1.661	2.320	2.923	5.645	6.109
Có kỳ hạn - Term	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	3.084	3.926	9.055	9.752	9.296	13.856
Không kỳ hạn - Demand	0,049	0,063	0,145	0,156	0,149	0,222
Có kỳ hạn - Term	3.084	3.926	9.055	9.752	9.295	13.856
Phát hành giấy tờ có giá Valuable papers issued	2.539	6.062	2.096	1.201	817	1.766
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnamese dong</i>	2.539	6.062	2.096	1.201	817	1.766
Bằng ngoại tệ và vàng <i>In foreign currency and gold</i>	-	-	-	-	-	-

48 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm** (Cont.) *Mobilized capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số phát triển - Index (%)						
SỐ DƯ - BALANCE	113,84	111,91	109,78	114,73	111,55	117,04
<i>Trong đó - Of which:</i>						
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnamese dong	117,61	109,60	109,41	115,51	111,43	115,79
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	112,14	107,22	112,20	108,48	121,23	65,19
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	116,87	107,22	112,20	108,48	121,23	65,18
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	107,81	107,22	112,20	108,48	121,23	65,19
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	120,21	110,66	108,22	118,63	107,45	139,03
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	106,70	110,70	108,28	118,56	107,41	139,04
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	120,21	110,66	108,22	118,63	107,45	139,03
Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency	50,10	128,00	203,60	111,42	117,88	133,62
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organizations</i>	54,69	129,63	139,66	125,97	193,18	108,20
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	54,69	129,63	139,66	125,97	193,18	108,20
Có kỳ hạn - <i>Term</i>						
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of households</i>	48,41	127,32	230,65	107,70	95,32	149,06
Không kỳ hạn - <i>Demand</i>	36,30	128,57	230,16	107,59	95,51	148,99
Có kỳ hạn - <i>Term</i>	48,41	127,32	230,65	107,70	95,32	149,06
Phát hành giấy tờ có giá Valuable papers issued	118,53	238,81	34,57	57,33	68,03	216,08
Bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnamese dong</i>	118,53	238,81	34,57	57,33	68,03	216,08
Bằng ngoại tệ và vàng <i>In foreign currency and gold</i>	-	-	-	-	-	-

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ đồng - Bill. VND						
SỐ DƯ^a - BALANCE	184.660	211.432	240.338	272.780	302.088	368.417
Ngắn hạn - Short-term	109.231	129.982	151.655	176.296	200.904	238.989
Trung và dài hạn Medium and long-term	75.429	81.450	88.683	96.484	101.184	129.428
Bằng đồng Việt Nam In Vietnamese dong	178.869	206.929	236.685	267.374	295.934	360.291
Ngắn hạn - Short-term	105.829	126.675	149.449	172.911	197.104	235.127
Trung và dài hạn Medium and long-term	73.040	80.254	87.236	94.463	98.830	125.164
Bằng ngoại tệ In foreign currency	5.791	4.503	3.653	5.406	6.153	8.126
Ngắn hạn - Short-term	3.401	3.307	2.206	3.385	3.799	3.862
Trung và dài hạn Medium and long-term	2.390	1.196	1.447	2.021	2.354	4.264
Chỉ số phát triển - Index (%)						
SỐ DƯ^a - BALANCE	111,59	114,50	113,67	113,50	110,74	121,96
Ngắn hạn - Short-term	114,95	119,00	116,67	116,25	113,96	118,96
Trung và dài hạn Medium and long-term	107,06	107,98	108,88	108,80	104,87	127,91
Bằng đồng Việt Nam In Vietnamese dong	112,70	115,69	114,38	112,97	110,68	121,75
Ngắn hạn - Short-term	115,77	119,70	117,98	115,70	113,99	119,29
Trung và dài hạn Medium and long-term	108,54	109,88	108,70	108,28	104,62	126,65
Bằng ngoại tệ In foreign currency	85,59	77,77	81,12	147,98	113,83	132,06
Ngắn hạn - Short-term	94,36	97,23	66,70	153,45	112,24	101,65
Trung và dài hạn Medium and long-term	75,60	50,06	120,99	139,64	116,48	181,13

50 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Số người tham gia bảo hiểm (Người) - Population covered by insurance (Person)	4.095.017	4.235.146	4.283.751	4.361.958	4.638.527	4.771.213
Bảo hiểm xã hội (Người) Social insurance (Person)	509.772	564.353	557.599	596.582	677.639	728.105
Bảo hiểm y tế (Người) Health insurance (Person)	3.156.406	3.213.271	3.258.939	3.283.992	3.432.415	3.488.706
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (%) - Proportion of population covered by health insurance (%)	-	-	92,9	94,7	94,8	95,1
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) Unemployment insurance (Person)	428.839	457.522	467.213	481.384	528.473	554.402
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm - Number of beneficiary persons						
Bảo hiểm xã hội Social insurance						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	168.807	169.573	169.239	169.344	169.236	174.870
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) Number of one-time social insurance recipients (Person)	18.505	21.858	23.750	34.257	34.630	25.170
Bảo hiểm y tế Health insurance						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	4.407.778	3.964.066	4.535.330	5.143.309	5.317.278	5.531.134

50 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	30.297	29.994	32.318	38.361	36.665	28.080
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	1.482	1.753	1.761	1.501	964	954
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	11.116	11.676	12.488	13.806	16.071	19.005
Bảo hiểm xã hội Social insurance	7.049	7.580	8.334	9.145	10.627	12.468
Bảo hiểm y tế Health insurance	3.555	3.607	3.742	4.011	4.709	5.669
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	512	489	412	650	735	868
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	13.651	14.531	15.108	16.777	19.029	20.615
Bảo hiểm xã hội Social insurance	9.839	9.947	10.921	11.914	13.587	14.395
Bảo hiểm y tế Health insurance	3.492	3.273	3.735	4.311	4.917	5.752
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	320	1.311	452	552	525	468

51 Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Number of social insurance and health insurance in 2025
by commune*

	BHXX bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	BHXX tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	BHYT <i>Health insurance</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	579.029	149.076	3.488.706
(148 xã)			
Phường Tân Hòa	1.474	485	8.980
Phường Hòa Bình	8.870	2.543	50.265
Phường Thống Nhất	2.043	1.137	17.340
Xã Đà Bắc	1.902	481	24.221
Xã Đức Nhân	419	58	7.228
Xã Tân Pheo	375	79	10.422
Xã Quy Đức	382	69	21.541
Xã Cao Sơn	289	99	17.033
Xã Tiên Phong	211	30	11.769
Phường Kỳ Sơn	1.805	1.196	20.836
Xã Thịnh Minh	1.029	1.774	14.547
Xã Lương Sơn	5.395	677	25.581
Xã Liên Sơn	3.675	339	26.040
Xã Kim Bôi	2.007	683	23.525
Xã Nật Sơn	1.750	163	5.531
Xã Mường Động	1.405	240	24.395
Xã Cao Dương	2.418	342	30.680
Xã Hợp Kim	701	621	8.773
Xã Dũng Tiến	309	549	14.449
Xã Cao Phong	1.312	539	25.822
Xã Thung Nai	607	187	10.616
Xã Mường Thàng	847	1.804	25.853
Xã Tân Lạc	3.314	868	32.587
Xã Mường Hoa	169	58	8.041

51

(Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of social insurance and health insurance in 2025 by commune*

	BHXX bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	BHXX tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	BHYT <i>Health insurance</i>
Xã Vân Sơn	248	1.755	8.601
Xã Mường Bi	1.198	207	17.778
Xã Toàn Thắng	707	205	12.804
Xã Mai Châu	1.480	1.060	16.336
Xã Tân Mai	290	82	7.143
Xã Pà Cò	235	93	9.791
Xã Bao La	632	245	9.409
Xã Mai Hạ	665	1.327	8.236
Xã Lạc Sơn	2.550	2.008	20.773
Xã Mường Vang	780	182	17.953
Xã Nhân Nghĩa	1.176	563	16.387
Xã Thượng Cốc	780	375	14.844
Xã Yên Phú	1.100	608	14.875
Xã Quyết Thắng	935	229	20.394
Xã Ngọc Sơn	440	74	8.391
Xã Đại Đồng	2.013	229	21.740
Xã Yên Thủy	2.285	1.481	16.747
Xã Lạc Lương	1.387	235	21.788
Xã Yên Trị	1.395	1.245	18.651
Xã Lạc Thủy	1.206	979	15.392
Xã An Nghĩa	1.194	1.102	15.672
Xã An Bình	447	483	10.822
Phường Nông Trang	8.635	2.283	42.502
Phường Việt Trì	10.867	3.615	52.993
Phường Thanh Miếu	7.150	3.375	43.818
Phường Vân Phú	4.311	1.749	26.269

51

(Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of social insurance and health insurance in 2025 by commune

	BHXX bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	BHXX tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	BHYT <i>Health insurance</i>
Phường Phú Thọ	4.487	1.238	20.908
Phường Âu Cơ	2.733	820	13.782
Phường Phong Châu	4.037	1.253	23.059
Xã Đoan Hùng	7.231	1.205	23.150
Xã Bằng Luân	3.360	785	11.892
Xã Chí Đám	5.728	1.102	20.284
Xã Tây Cốc	4.501	1.286	15.636
Xã Chân Mộng	2.487	576	7.577
Xã Hạ Hòa	1.913	825	15.282
Xã Đan Thượng	1.373	1.081	19.007
Xã Hiền Lương	1.368	809	14.632
Xã Yên Kỳ	1.656	801	14.961
Xã Văn Lang	1.518	539	12.089
Xã Vĩnh Chân	1.544	681	11.801
Xã Thanh Ba	3.729	1.288	22.325
Xã Quảng Yên	2.073	626	11.307
Xã Hoàng Cương	3.032	986	20.183
Xã Đông Thành	2.451	707	15.457
Xã Chí Tiên	2.566	640	12.886
Xã Liên Minh	3.495	682	16.728
Xã Phù Ninh	6.488	1.872	33.353
Xã Phú Mỹ	1.685	732	11.436
Xã Trạm Thán	2.048	800	11.705
Xã Dân Chủ	2.522	783	13.846
Xã Bình Phú	3.930	1.215	20.798
Xã Yên Lập	2.854	797	22.998

51

(Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of social insurance and health insurance in 2025 by commune*

	BHXX bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	BHXX tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	BHYT <i>Health insurance</i>
Xã Sơn Lương	1.260	404	20.266
Xã Xuân Viên	1.163	287	12.869
Xã Trung Sơn	190	63	5.583
Xã Thượng Long	1.114	448	14.753
Xã Minh Hòa	1.133	401	14.840
Xã Cẩm Khê	6.280	1.622	37.526
Xã Tiên Lương	2.410	1.261	30.170
Xã Vân Bán	1.503	486	12.591
Xã Phú Khê	1.474	219	16.626
Xã Hùng Việt	2.311	665	18.179
Xã Đồng Lương	1.330	775	12.276
Xã Tam Nông	6.816	176	18.818
Xã Hiền Quan	6.428	525	19.876
Xã Vạn Xuân	7.993	617	23.901
Xã Thọ Văn	3.672	404	10.649
Xã Lâm Thao	3.202	2.612	22.081
Xã Xuân Lũng	2.083	1.433	14.571
Xã Hy Cương	3.702	832	16.700
Xã Phùng Nguyên	4.279	1.474	29.695
Xã Bản Nguyên	3.291	941	23.394
Xã Thanh Sơn	9.779	2.367	28.022
Xã Thu Cúc	558	5	10.507
Xã Lai Đồng	870	17	15.452
Xã Tân Sơn	1.620	19	15.383
Xã Võ Miếu	3.120	1.245	24.605
Xã Xuân Đài	1.056	15	13.717

51

(Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of social insurance and health insurance in 2025 by commune

	BHXX bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	BHXX tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	BHYT <i>Health insurance</i>
Xã Minh Đài	1.932	43	19.845
Xã Văn Miếu	1.403	620	15.643
Xã Cự Đồng	2.016	199	12.337
Xã Long Cốc	423	222	7.577
Xã Hương Cần	1.294	265	16.270
Xã Khả Cửu	385	115	12.557
Xã Yên Sơn	1.330	240	12.218
Xã Đào Xá	2.523	50	23.181
Xã Thanh Thủy	2.591	52	20.327
Xã Tu Vũ	4.012	54	30.151
Phường Vĩnh Yên	9.038	1.121	47.172
Phường Vĩnh Phúc	13.000	1.389	64.719
Phường Phúc Yên	9.518	1.715	47.518
Phường Xuân Hòa	6.245	925	34.866
Xã Lập Thạch	5.461	700	28.438
Xã Hợp Lý	1.913	562	16.286
Xã Yên Lãng	1.821	764	13.853
Xã Hải Lựu	2.580	1.290	22.851
Xã Thái Hòa	3.188	572	19.864
Xã Liên Hòa	2.711	512	14.947
Xã Tam Sơn	3.580	969	20.020
Xã Tiên Lữ	6.250	726	27.004
Xã Sông Lô	4.437	1.345	26.394
Xã Sơn Đông	4.376	822	28.595
Xã Tam Dương	6.807	1.043	39.235
Xã Tam Dương Bắc	4.921	1.235	29.578

51

(Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of social insurance and health insurance in 2025 by commune*

	BHXX bắt buộc <i>Compulsory social insurance</i>	BHXX tự nguyện <i>Voluntary social insurance</i>	BHYT <i>Health insurance</i>
Xã Hoàng An	3.427	637	22.195
Xã Hội Thịnh	5.847	698	32.279
Xã Tam Đảo	5.786	1.158	27.215
Xã Đạo Trù	4.307	584	18.201
Xã Đại Đình	3.303	897	17.107
Xã Bình Nguyên	10.462	640	37.975
Xã Bình Xuyên	6.710	532	23.426
Xã Bình Xuyên	6.551	402	23.746
Xã Xuân Lãng	9.094	665	39.320
Xã Yên Lạc	4.711	622	31.189
Xã Tề Lỗ	2.546	801	30.310
Xã Tam Hồng	3.458	693	30.156
Xã Nguyệt Đức	3.442	884	24.697
Xã Liên Châu	3.001	767	25.622
Xã Vĩnh Tường	4.990	975	41.823
Xã Vĩnh An	2.732	425	25.429
Xã Vĩnh Hưng	2.747	661	32.434
Xã Vĩnh Thành	2.554	1.383	28.633
Xã Thổ Tang	3.262	1.173	37.138
Xã Vĩnh Phú	3.722	1.716	38.406
Số người tại tỉnh khác; đang bảo lưu tham gia BHXX, BHYT; địa chỉ không rõ ràng; thân nhân quân đội tham gia BHYT	126.362	30.961	373.643

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
52 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	195
53 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	198
54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	200
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	203
56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	204
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	205
58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	206
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	207
60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	209
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	211
62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	213

Biểu Table		Trang Page
63	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Rate of investment capital in local area compared with GRDP</i>	215
64	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2025 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2025</i>	217
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)</i>	218
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)</i>	220
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2025 by kinds of economic activity</i>	221
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2025 by some main counterparts</i>	223
69	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà <i>Self-built houses completed in year of households by types of house</i>	224
70	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	225

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình

thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and

technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam

and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

The completed floor area of housing construction in the year is the total area of housing completed and handed over in the period (usually one year) used for residential and living purposes of households or individuals, including the area of newly built houses in the period (apartments, individual houses) and the area of newly built rooms due to expansion or raising the floors of existing old houses.

Self-built and self-occupied houses completed during the year by households are houses that households invest in themselves (including assistance, donations, and gifts) and build themselves or hire individual freelance workers to build housing projects to serve the residential and living purposes of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2025

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2025 đạt mức tăng trưởng rất ấn tượng 27,05% so với năm 2024. Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng vươn lên tăng mạnh nhất với 32,48%; ngành chế biến, chế tạo đóng vai trò động lực chính tăng 28,30%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 24,39%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,51%. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với năm trước bao gồm: Máy tính bảng tăng 81,1%; cao lanh tăng 40,1%; xi măng tăng 24,0%; giấy viết, giấy in tăng 21,0%; gạch dùng để ốp lát tăng 17,2%; giày, dép thể thao tăng 14,3%; nước máy thương phẩm tăng 12,1%; điện sản xuất tăng 7,2%; phân supe lân tăng 2,2%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp giảm: Phân NPK giảm 9,2%; ô tô lắp ráp giảm 8,9%; chè chế biến giảm 3,0%; xe máy các loại giảm 2,3%; quần áo các loại giảm 2,0%. Nhìn chung, sản xuất công nghiệp của tỉnh đang chứng kiến sự chuyển dịch rõ rệt về cơ cấu sản phẩm. Các ngành công nghiệp công nghệ cao (như máy tính bảng) và công nghiệp vật liệu xây dựng (xi măng, gạch ốp lát, cao lanh) đang bứt tốc mạnh mẽ, cho thấy sự khởi sắc của thị trường bất động sản, xây dựng cũng như khả năng tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng linh kiện, điện tử toàn cầu. Trong khi đó, một số ngành công nghiệp tiêu dùng truyền thống (chè, quần áo) và ngành lắp ráp xe (ô tô, xe máy) lại đang có dấu hiệu chững lại và sụt giảm, đòi hỏi các doanh nghiệp trong nhóm này cần có giải pháp tái cơ cấu, tìm kiếm thị trường mới để duy trì đà tăng trưởng.

ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư thực hiện năm 2025 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 147,87 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn ngoài Nhà nước sơ bộ đạt 78,44 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sơ bộ đạt 34,68 nghìn tỷ đồng, tăng 25,3%;

nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn sơ bộ đạt 34,75 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8%. Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), năm 2025 có 59 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 831,92 triệu USD.

Khác với đà suy giảm của năm 2024 (vốn khu vực Nhà nước năm 2024 chỉ đạt 30,26 nghìn tỷ đồng, giảm so với năm 2023), dòng vốn Nhà nước trên địa bàn trong năm 2025 đã có sự phục hồi mạnh mẽ (tăng 14,8%). Đặc biệt, điểm sáng lớn nhất trong bức tranh đầu tư là việc thu hút FDI. Dù số lượng dự án cấp mới tương đương với năm trước (59 dự án) nhưng tổng vốn đăng ký lại tăng tới gần 75% (từ 476,1 triệu USD lên 831,92 triệu USD), cho thấy quy mô trung bình của mỗi dự án đang ngày càng lớn, chất lượng dòng vốn được nâng cao và tỉnh Phú Thọ đang trở thành điểm đến hấp dẫn, an toàn cho các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm lực tài chính mạnh.

OVERVIEW OF INDUSTRY AND INVESTMENT IN 2025

INDUSTRY

In 2025, the Index of Industrial Production (IIP) achieved an impressive growth rate of 27.05% compared to 2024. Among the industrial subsectors, mining and quarrying experienced the strongest surge at 32.48%. Manufacturing, serving as the main driver of growth, increased by 28.30%, while water supply, sewerage, and waste management rose by 24.39%, and electricity production and distribution ticked up by 7.51%. Several major industrial products saw significant year-on-year increases, including: tablets (up 81.1%), kaolin (up 40.1%), cement (up 24.0%), writing and printing paper (up 21.0%), floor and wall tiles (up 17.2%), athletic shoes (up 14.3%), commercial tap water (up 12.1%), generated electricity (up 7.2%), and superphosphate fertilizer (up 2.2%). Conversely, declines were recorded in certain industrial products, such as: NPK fertilizer (down 9.2%), locally assembled cars (down 8.9%), processed tea (down 3.0%), motorcycles (down 2.3%), and assorted garments (down 2.0%). Overall, the province's industrial sector is undergoing a clear structural shift in its product mix. High-tech industries (such as tablets) and construction materials (cement, tiles, and kaolin) are accelerating rapidly, signaling a revival in the real estate and construction markets, as well as a deeper integration into global electronics and component supply chains. Meanwhile, several traditional consumer industries (tea, garments) and vehicle assembly sectors (cars, motorcycles) are showing signs of slowing down and declining, requiring enterprises in these groups to implement restructuring solutions and explore new markets to sustain their growth momentum.

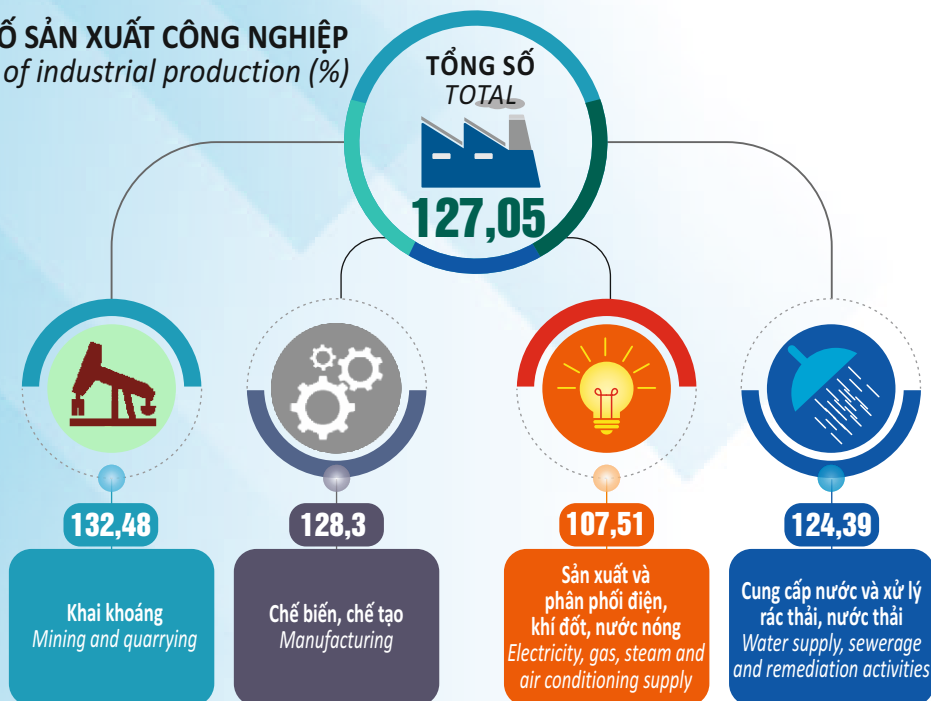
INVESTMENT

The total realized investment capital in 2025 at current prices reached a preliminary figure of 147.87 trillion VND, up 14.8% compared

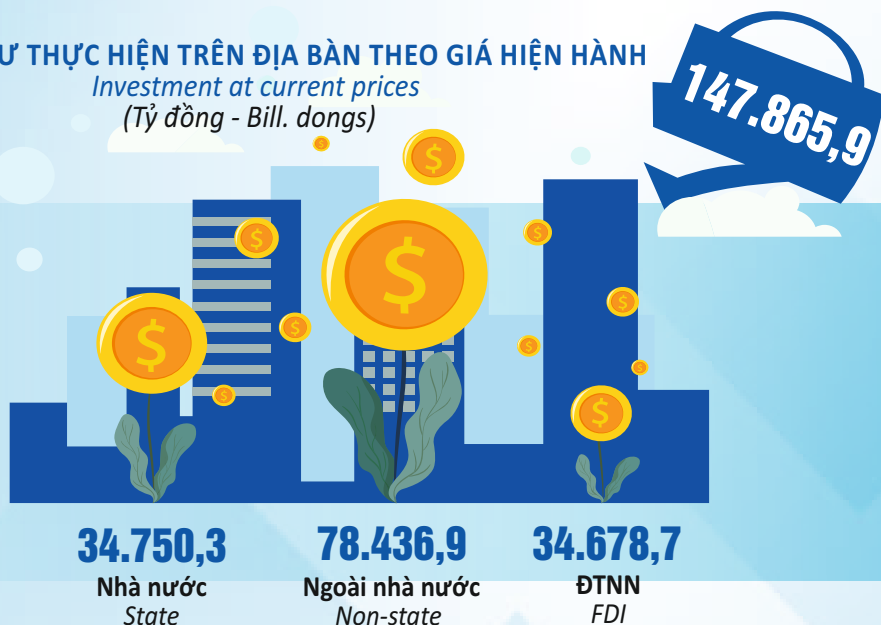
to the previous year. Of the total, the non-State capital sector preliminarily reached 78.44 trillion VND, up 10.7%; foreign direct investment capital preliminarily reached 34.68 trillion VND, up 25.3%; and the State budget capital in the locality preliminarily reached 34.75 trillion VND, up 14.8%. Regarding foreign direct investment (FDI) attraction, 59 newly licensed projects were registered in 2025 with a total registered capital of 831.92 million USD.

In contrast to the downward trend observed in 2024 (when state-sector capital reached only VND 30.26 trillion, a decrease compared to 2023), local State budget capital experienced a robust recovery in 2025, expanding by 14.8%. Notably, FDI attraction emerged as the brightest spot in the investment landscape. Although the number of newly licensed projects remained equivalent to the previous year at 59, total registered capital surged by nearly 75% (from 476.1 million USD to 831.92 million USD). This indicates an expanding average project size, enhanced capital quality, and Phu Tho province's growing prominence as an attractive and secure destination for foreign investors with strong financial capabilities.

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Index of industrial production (%)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH
Investment at current prices
(Tỷ đồng - Bill. dong)



NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing construction

Sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
Area of housing floors constructed in the year



52 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	104,98	108,65	114,63	102,4	120,02	127,05
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	97,76	98,36	96,08	119,86	105,5	132,48
Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	77,05	142,22	281,09	180,27	73,4	93,58
Khai khoáng khác Other mining and quarrying	98,2	97,61	90,76	115,14	108,92	135,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	105,13	110,21	114,58	103,63	120,67	128,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	103,19	100,34	101,17	98,86	104,2	107,21
Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	67,95	99,68	106,88	102,69	128,47	92,61
Dệt - Manufacture of textiles	88,07	112,51	113,79	85,35	94,42	103,44
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	133,27	107,13	102,91	91,64	103,03	96,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	95,71	116,31	111,36	83,11	104,9	114,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plating materials	63,49	122,93	131,32	93,77	130,4	131,84
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	89,9	110,87	113,08	99,79	107,86	121,24
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	87,45	137,48	136,8	110,02	107,61	124,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	92,27	94,39	94,20	102,87	112,5	109,47

52 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	123,9	100,00	100,15	118,91	120,06	98,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	98,08	107,86	96,43	99,11	112,00	108,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	97,57	96,67	109,37	85,02	100,40	119,41
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	105,38	115,8	94,25	98,37	110,52	128,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	110,73	102,79	110,02	109,41	107,43	114,65
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	119,55	122,05	119,5	114,44	128,33	140,68
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment products</i>	101,69	102,41	107,76	176,4	298,22	99,27
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	52,28	102,37	109,42	127,04	133,32	158,44
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers</i>	97,03	98,4	104,16	82,73	102,18	95,63
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	84,74	91,49	117,55	84,89	106,85	98,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	62,14	72,24	110,31	97,81	122,52	131,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	87,28	149,06	105,98	102,19	98,76	143,46
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	91,92	102,87	81,6	98,92	133,28	150,02

52 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,61	94,14	116,46	85,29	114,51	107,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	100,20	101,38	113,63	107,87	103,39	124,39
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment supply</i>	101,26	103,49	104,68	107,07	106,5	110,06
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal of activities, materials recovery	97,07	94,87	154,06	109,43	95,51	164,86

53 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	DVT Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Chiếc <i>Piece</i>	59.200	56.220	57.409	43.603	42.859	39.053
Xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Chiếc <i>Piece</i>	1.638.216	1.441.593	1.841.355	1.590.909	1.717.045	1.677.522
Gạch ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	162.971	168.735	175.379	146.286	171.201	200.579
Máy tính bảng <i>Tablet</i>	Chiếc <i>Piece</i>	...	...	265.683	9.998.330	20.537.172	37.201.506
Quần áo <i>Clothes</i>	Nghìn cái <i>Thous. pcs.</i>	306.560	325.565	304.731	296.580	302.966	296.907
Điện sản xuất (Thủy điện Hòa Bình) <i>Electricity (Hoa Binh Hydropower Plant)</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	34	50,8	90,97	73,35	94,8	101,6
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	171.105	173.938	187.038	202.434	215.653	241.653
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Nghìn đôi <i>Thous. pairs</i>	20.871	29.029	30.805	28.005	31.654	36.181
Phân supe lân P ₂ O ₅ <i>Superphosphate fertilizer P₂O₅</i>	Tấn <i>Ton</i>	431.364	429.928	399.015	388.899	425.319	434.529
Phân NPK <i>NPK fertilizer</i>	Tấn <i>Ton</i>	403.139	479.378	350.331	403.888	437.767	397.607
Giấy viết, giấy in <i>Writing paper, printing paper</i>	Tấn <i>Ton</i>	225.288	364.435,5	284.595	282.259	303.114	366.768
Xi măng <i>Cement</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	3.033	3.094	3.722	3.239	2.871	3.560
Bia <i>Beer</i>	1000 lít <i>Thous. litres</i>	88.824	81.367,4	94.597,6	86.882,1	75.846	76.027,3
Cao lanh <i>Kaolin</i>	Tấn <i>Ton</i>	314.629	385.598	368.121	352.582	532.021	745.436

53 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chè chế biến Tea	Tấn Ton	62.122	56.028	52.148	50.488	51.040	49.508
Bột ngọt Sodium glutamate	Tấn Ton	37.731	43.973	38.261	27.896	22.652	18.883
Sợi Textile fibres	Tấn Ton	17.803	18.301	19.390	18.992	16.684	15.784
Vải Fabrics of all kinds	Nghìn m ² Thous. m ²	54.832	59.000	61.099	57.159	41.284,9	41.694,3
A xít H ₂ SO ₄ Sulfuric acid	Tấn Ton	150.009	153.113	133.938	136.313	145.790	155.604
Nhôm định hình Shaped aluminium	Tấn Ton	9.386	15.507	13.574	13.981	12.073	10.788

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Chiếc <i>Piece</i>	59.200	56.220	57.409	43.603	42.859	39.053
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	59.200	56.220	57.409	43.603	42.859	39.053
Xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Chiếc <i>Piece</i>	1.638.216	1.441.593	1.841.355	1.590.909	1.717.045	1.677.522
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1.638.216	1.441.593	1.841.355	1.590.909	1.717.045	1.677.522
Gạch ốp lát <i>Ceramic tiles</i>	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	162.971	168.735	175.379	146.286	171.201	200.579
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	93.231	118.027	122.171	110.808	154.090	174.546
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	69.740	50.708	53.208	35.478	17.111	26.033
Máy tính bảng <i>Tablet</i>	Chiếc <i>Piece</i>	-	-	265.683	9.998.330	20.537.172	37.201.506
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	265.683	9.998.330	20.537.172	37.201.506
Nhôm định hình <i>Shaped aluminium</i>	Tấn <i>Ton</i>	9.386	15.507	13.574	13.981	12.073	10.788
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	9.386	15.507	13.574	13.981	12.073	10.788
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-	-

54 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Quần áo <i>Clothes</i>	Ngìn cái <i>Thous. Pieces.</i>	306.560	325.565	304.731	296.580	302.966	296.907
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	35.597	92.389	89.834	83.483	82.966	81.306
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	270.963	233.176	214.897	213.097	220.000	215.601
Điện sản xuất (Thủy điện Hòa Bình) <i>Electricity (Hoa Binh Hydropower Plant)</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	34	50,8	90,97	73,35	94,8	101,6
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	34	50,8	90,97	73,35	94,8	101,6
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-	-
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	1000 m ³ <i>Thous. m³</i>	171.105	173.938	187.038	202.434	215.653	241.653
Nhà nước - State	"	25.933	27.433	29.433	31.647	29.270	31.336
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	145.172	146.505	157.605	170.787	186.383	210.317
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-	-
Phân supe lân P ₂ O ₅ <i>Superphosphate fertilizer P₂O₅</i>	Tấn <i>Ton</i>	431.364	429.928	399.015	388.899	425.319	434.529
Nhà nước - State	"	431.364	429.928	399.015	388.899	425.319	434.529
Ngoài Nhà nước <i>Non- state</i>	"	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-	-

54 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Phân NPK NPK fertilizer	Tấn Ton	403.139	479.378	350.331	403.888	437.767	397.607
Nhà nước - State	"	403.139	479.378	350.331	403.888	437.767	397.607
Ngoài Nhà nước Non- state	"	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-	-
Bột ngọt Sodium glutamate	Tấn Ton	37.731	43.973	38.261	27.896	22.652	18.883
Nhà nước - State	"	..	..	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước Non- state	"	..	..	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	37.731	43.973	38.261	27.896	22.652	18.883
Axit H ₂ SO ₄ Sulfuric acid	Tấn Ton	150.009	153.113	133.938	136.313	145.790	155.604
Nhà nước - State	"	150.009	153.113	133.938	136.313	145.790	155.604
Ngoài Nhà nước Non- state	"	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-	-

55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	91.433,0	93.672,1	110.796,2	119.655,7	128.782,5	147.865,9
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	3.079,7	4.891,0	3.968,1	5.150,7	4.640,1	6.908,4
Địa phương - Local	88.353,4	88.781,2	106.828,1	114.505,0	124.142,4	140.957,5
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	66.476,0	64.201,1	73.688,6	82.069,4	87.397,4	100.526,1
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	16.573,3	20.729,9	24.735,4	20.673,6	25.590,7	24.421,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	7.013,7	7.698,5	11.402,0	16.181,1	14.334,3	21.545,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	865,8	855,9	825,9	556,3	1.260,4	1.128,9
Vốn đầu tư khác - Others	504,3	186,7	144,4	175,3	199,7	244,1
Phân theo nguồn vốn By capital source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	23.846,6	23.668,8	25.508,6	33.686,5	30.257,6	34.750,3
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	16.048,0	17.408,0	19.433,0	27.300,0	24.420,0	28.060,0
Vốn vay - Loan	3.407,8	1.057,9	682,5	752,8	1.080,3	1.563,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	263,0	798,2	1.432,7	2.267,5	1.601,9	1.862,4
Vốn huy động khác - Others	4.127,8	4.404,7	3.960,4	3.366,2	3.155,4	3.264,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	46.057,6	48.589,7	61.383,4	62.705,7	70.857,8	78.436,9
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	17.060,7	17.361,3	25.580,6	28.770,7	31.566,1	33.526,3
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	28.996,9	31.228,3	35.802,8	33.935,0	39.291,8	44.910,6
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	21.528,9	21.413,7	23.904,2	23.263,5	27.667,1	34.678,7

56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,00	100,00	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>						
Trung ương - Central	3,4	5,2	3,6	4,3	3,6	4,7
Địa phương - Local	96,6	94,8	96,4	95,7	96,4	95,3
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	72,7	68,6	66,6	68,6	67,8	67,9
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	18,1	22,1	22,3	17,3	19,9	16,5
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	7,7	8,2	10,3	13,5	11,1	14,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	0,9	0,9	0,7	0,5	1,0	0,8
Vốn đầu tư khác - Others	0,6	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>						
Vốn khu vực Nhà nước - State	26,1	25,3	23,0	28,1	23,5	23,6
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	17,6	18,6	17,5	22,8	19,0	19,0
Vốn vay - Loan	3,7	1,1	0,6	0,6	0,8	1,1
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,3	0,9	1,3	1,9	1,2	1,3
Vốn huy động khác - Others	4,5	4,7	3,6	2,8	2,5	2,2
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	50,4	51,8	55,4	52,5	55,0	52,9
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	18,7	18,5	23,1	24,0	24,5	22,7
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	31,7	33,3	32,3	28,5	30,5	30,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	23,5	22,9	21,6	19,4	21,5	23,5

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	64.563,5	64.494,2	76.177,7	76.911,9	82.160,8	90.293,9
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	1.944,2	3.617,2	2.738,8	3.312,6	2.964,9	4.246,7
Địa phương - Local	62.619,4	60.877,0	73.438,9	73.599,3	79.195,9	86.047,2
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category						
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	46.838,7	43.913,1	46.326,3	52.455,4	55.219,1	60.909,6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	11.789,0	14.501,9	20.377,2	13.461,9	16.677,0	15.208,4
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	5.000,3	5.358,7	8.771,0	10.513,5	9.319,2	13.313,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	607,7	590,8	602,9	365,5	816,0	709,7
Vốn đầu tư khác - Others	327,9	129,6	100,4	115,6	129,5	152,7
Phân theo nguồn vốn By capital source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	16.738,0	16.142,7	16.893,8	21.498,0	19.116,1	21.041,0
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	11.270,6	11.869,5	12.758,2	17.387,2	15.395,2	16.944,1
Vốn vay - Loan	2.391,9	736,1	495,6	488,5	692,7	973,1
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	187,1	557,7	1.046,1	1.478,3	1.039,2	1.158,9
Vốn huy động khác - Others	2.888,5	2.979,4	2.593,9	2.144,0	1.989,0	1.965,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	32.447,0	33.351,6	41.783,0	40.241,2	45.102,6	47.781,7
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	11.998,7	11.882,7	17.396,2	18.459,6	20.094,4	20.450,7
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	20.448,3	21.468,8	24.386,9	21.781,7	25.008,2	27.331,0
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	15.378,5	14.999,9	17.500,8	15.172,6	17.942,1	21.471,2

58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	105,0	99,9	118,1	101,0	106,8	109,9
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	104,6	186,1	75,7	121,0	89,5	143,2
Địa phương - Local	105,0	97,2	120,6	100,2	107,6	108,7
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	108,3	93,8	105,5	113,2	105,3	110,3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	98,9	123,0	140,5	66,1	123,9	91,2
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	104,6	107,2	163,7	119,9	88,6	142,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	47,2	97,2	102,0	60,6	223,3	87
Vốn đầu tư khác - Others	116,9	39,5	77,5	115,1	112,0	117,9
Phân theo nguồn vốn - By capital source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	124,9	96,4	104,7	127,3	88,9	110,1
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	120,8	105,3	107,5	136,3	88,5	110,1
Vốn vay - Loan	110,8	30,8	67,3	98,6	141,8	140,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	69,4	298,1	187,6	141,3	70,3	111,5
Vốn huy động khác - Others	175,4	103,1	87,1	82,7	92,8	98,8
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	132,4	102,8	125,3	96,3	112,1	105,9
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	109,1	99,0	146,4	106,1	108,9	101,8
Vốn của dân cư - Capital of households	151,4	105,0	113,6	89,3	114,8	109,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN Foreign invested sector	89,2	97,5	116,7	86,7	118,3	119,7

59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	91.433,0	93.672,1	110.796,2	119.655,7	128.782,5	147.865,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.312,1	3.626,2	3.958,5	4.320,0	6.950,1	4.984,1
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	482,0	207,1	488,4	504,3	554,4	141,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30.769,5	28.927,5	31.513,8	35.513,6	37.776,6	49.281,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.101,6	1.912,4	2.602,0	3.102,7	2.387,2	4.876,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	859,8	884,9	1.045,1	1.387,3	2.019,9	2.639,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.553,8	2.336,7	4.288,4	3.608,8	2.572,1	5.908,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.283,8	3.068,1	3.724,6	3.816,4	3.346,0	4.053,9
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	8.737,7	9.207,1	12.860,2	15.391,6	17.182,4	14.308,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.085,9	1.585,6	1.464,9	1.337,5	1.056,9	731,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	184,3	377,0	707,2	274,2	419,5	271,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	360,9	57,5	269,3	214,0	308,8	91,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.985,3	2.516,9	5.115,3	6.698,4	9.166,7	6.952,1

59 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	338,0	331,0	399,2	286,9	371,1	193,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	315,8	289,4	480,2	513,4	754,0	233,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2.622,1	3.541,3	4.455,8	4.953,1	3.711,5	6.451,9
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.120,5	3.555,6	3.376,3	3.635,5	2.672,8	3.018,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.363,1	1.835,9	2.305,5	2.273,3	2.423,3	2.027,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	678,5	688,4	822,3	949,1	1.047,6	1.653,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	313,2	316,6	369,1	1.040,7	693,8	280,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	25.965,2	28.406,9	30.550,4	29.835,1	33.367,9	39.767,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,7	3,9	3,6	3,6	5,4	3,4
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,5	0,2	0,4	0,4	0,4	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	33,7	30,9	28,7	29,8	29,4	33,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,2	2,0	2,3	2,6	1,9	3,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,9	0,9	0,9	1,2	1,6	1,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,9	2,5	3,9	3,0	2,0	4,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,5	3,3	3,4	3,2	2,6	2,7
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	9,6	9,8	11,6	12,9	13,3	9,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,2	1,7	1,3	1,1	0,8	0,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,2	0,4	0,6	0,2	0,3	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,4	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,2	2,7	4,6	5,6	7,1	4,7

60 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	0,4	0,4	0,4	0,2	0,3	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	0,3	0,3	0,4	0,4	0,6	0,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,9	3,8	4,0	4,1	2,9	4,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,4	3,8	3,0	3,0	2,1	2,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,6	2,0	2,1	1,9	1,9	1,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	1,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,3	0,3	0,3	0,9	0,5	0,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	28,4	30,3	27,6	24,9	25,9	26,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	64.563,5	64.494,2	76.177,7	76.911,9	82.160,8	90.293,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.045,0	2.497,0	2.722,0	2.777,0	4.434,0	3.044,0
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	340,0	143,0	336,0	324,0	354,0	86,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	21.728,5	19.915,2	21.665,7	22.824,9	24.098,8	30.093,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	778,0	1.317,0	1.789,0	1.994,0	1.523,0	2.978,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	607,0	609,0	719,0	892,0	1.289,0	1.612,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.509,0	1.609,0	2.949,0	2.320,0	1.641,0	3.608,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.613,0	2.112,0	2.561,0	2.453,0	2.135,0	2.476,0
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	6.170,0	6.339,0	8.842,0	9.894,0	10.962,0	8.738,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	767,0	1.092,0	1.007,0	860,0	674,0	447,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	130,0	260,0	486,0	176,0	268,0	165,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	255,0	40,0	185,0	138,0	197,0	56,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.402,0	1.733,0	3.517,0	4.306,0	5.848,0	4.245,0

61 (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	239,0	228,0	274,0	184,0	237,0	118,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	223,0	199,0	330,0	330,0	481,0	142,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.851,0	2.438,0	3.064,0	3.184,0	2.368,0	3.940,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.203,0	2.448,0	2.321,0	2.337,0	1.705,0	1.843,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.669,0	1.264,0	1.585,0	1.461,0	1.546,0	1.238,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	479,0	474,0	565,0	610,0	668,0	1.009,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	221,0	218,0	254,0	669,0	443,0	171,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	18.334,0	19.559,0	21.006,0	19.178,0	21.289,0	24.284,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	105,0	99,9	118,1	101	106,8	109,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	123,7	82,0	109,0	102,0	159,7	68,7
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	89,4	42,1	235,0	96,4	109,3	24,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	96,3	91,7	108,8	105,4	105,6	124,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	91,6	169,3	135,8	111,5	76,4	195,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49,3	100,3	118,1	124,1	144,5	125,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	96,5	64,1	183,3	78,7	70,7	219,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	116,5	130,9	121,3	95,8	87,0	116,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	135,7	102,7	139,5	111,9	110,8	79,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	270,5	142,4	92,2	85,4	78,4	66,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	277,2	200,0	186,9	36,2	152,3	61,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	360,7	15,7	462,5	74,6	142,8	28,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	183,3	123,6	202,9	122,4	135,8	72,6

62 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	81,9	95,4	120,2	67,2	128,8	49,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	113,5	89,2	165,8	100,0	145,8	29,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	126,2	131,7	125,7	103,9	74,4	166,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	112,8	111,1	94,8	100,7	73,0	108,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	139,6	75,7	125,4	92,2	105,8	80,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	95,6	99,0	119,2	108,0	109,5	151,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	71,2	98,6	116,5	263,4	66,2	38,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	99,6	106,7	107,4	91,3	111,0	114,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

63 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Rate of investment capital in local area compared with GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	36,7	34,8	36,6	37,6	36,1	35,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,9	9,9	10,3	10,9	16,2	11,0
Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	48,7	16,3	30,9	28,8	28,3	5,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	42,1	34,6	32,1	35,0	32,1	34,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,3	21,0	23,1	27,1	15,0	19,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49,1	40,0	39,2	46,5	65,0	59,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	23,0	13,2	21,1	16,6	10,8	21,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14,1	17,7	18,6	17,1	13,3	14,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	175,0	186,2	216,4	229,7	225,0	166,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35,0	51,5	34,9	25,2	17,5	10,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,8	7,6	13,2	5,0	7,2	4,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,5	0,9	3,8	2,7	3,5	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	25,1	31,1	58,1	72,4	91,8	64,3

63 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Rate of investment capital in local area compared with GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technology activities</i>	19,0	17,7	20,1	13,3	16,3	7,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	35,6	31,4	38,6	30,8	40,3	10,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	36,2	47,3	58,1	59,0	39,9	62,2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	26,3	28,3	24,4	24,2	16,8	17,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	40,0	23,9	32,0	30,8	28,8	20,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	82,3	86,2	91,6	92,3	96,7	141,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	25,0	27,0	25,3	58,1	32,3	10,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of ouseholds as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	...	...	...	...	...	...
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2015 đến 2025 *Foreign direct investment projects licensed from 2015 to 2025*

	Số dự án được cấp phép trong năm (Dự án) <i>Number of projects licensed in the year (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Trệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
2015	42	454,13
2016	45	384,55
2017	66	313,66
2018	73	441,99
2019	108	733,05
2020	53	718,85
2021	51	1.319,26
2022	39	683,20
2023	36	528,32
2024	59	476,06
2025	59	831,92

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	759	11.542,24
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7	99,0
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	682	10.145,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	200,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	90,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	10	58,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17	50,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	12	199,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4	5,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13	631,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	2	0,5

65 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) (Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	5	17,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	38,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	5,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2025)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	759	11.542,24
<i>(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)</i>		
Đài Loan (TQ) - Taiwan (China)	62	1.449,5
Nhật Bản - Japan	82	2.536,9
Hàn Quốc - Korea	400	4.346,54
Ý - Italy	1	165,0
Trung Quốc - China	91	791,6
Hồng Kông (TQ) - HongKong (China)	23	442,1
Ấn Độ - India	6	44,4
Xa-moa - Samoa	11	122,3
Thái Lan - Thailand	15	208,0
Hà Lan - Netherlands	3	44,7
Xin-ga-po - Singapore	23	528,8
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2	26,8
Hoa Kỳ - USA	1	4,9
Pháp - France	2	5,0
Vương Quốc Anh - UK	1	0,3
Irắc - Iraq	1	15,1
Cam-pu-chia - Campuchia	1	1,0
Béc-mu-đa - Bermuda	1	180,0
Phi-líp-pin - Philippines	1	15,0
Cộng hòa Sê-xen - Seychelles	7	47,5
Các nước khác - Others	25	566,8

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2025
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	59	831,92
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	53	463,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	0,08
Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	368,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technology activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2025 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	0,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2025 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	59	831,92
<i>Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts</i>		
Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>	6	125,33
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2	1,95
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	15	136,36
Trung Quốc - <i>China</i>	10	62,13
Hồng Kông (TQ) - <i>HongKong (China)</i>	15	95,51
Xa-moa - <i>Samoa</i>	-	-
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	-	-
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	4	27,86
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	-	-
Cộng hòa Sê-yen - <i>Seychelles</i>	-	-
Các nước khác - <i>Others</i>	7	382,78

69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà

*Self-built houses completed in year of households
by types of house*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn m ² - Thous. m ²						
TỔNG SỐ - TOTAL	5.330,2	5.534,7	5.884,1	5.503,0	5.513,5	5.780,7
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	5.248,0	5.454,2	5.781,1	5.448,2	5.443,4	5.701,0
Nhà kiên cố - Permanent	4.742,7	4.867,3	5.145,6	4.729,5	4.598,0	4.845,3
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	484,1	566,7	621,6	714,7	843,0	855,7
Nhà thiếu kiên cố Unstable house	15,9	15,2	10,1	3,9	2,4	-
Nhà đơn sơ- Simple house	5,3	4,9	3,8	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	43,5	41,8	52,8	10,1	22,5	31,2
Nhà biệt thự - Villa	38,7	38,7	50,2	44,7	47,6	48,5
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	98,5	98,5	98,2	99,0	98,7	98,6
Nhà kiên cố - Permanent	89,0	87,9	87,3	85,9	83,4	83,8
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	9,1	10,2	10,6	13,0	15,3	14,8
Nhà thiếu kiên cố Unstable house	0,3	0,3	0,2	0,1	-	-
Nhà đơn sơ- Simple house	0,1	0,1	0,1	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,8	0,8	0,9	0,2	0,4	0,6
Nhà biệt thự - Villa	0,7	0,7	0,9	0,8	0,9	0,8

70 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

Đơn vị tính - Unit: 1000 m²

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	5.374,9	5.632,2	6.028,7	5.586,5	5.596,2	6.136,1
Nhà ở chung cư - Apartment	12,9	6,8	92,4	7,5	8,2	-
Nhà chung cư dưới 5 tầng <i>Under-4-storey separated department</i>	-	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 6-8 tầng <i>From 6 to 8 storey separated department</i>	12,9	6,8	7,0	7,5	8,2	-
Nhà chung cư từ 9-15 tầng <i>From 9 to 15 storey separated department</i>	-	-	85,4	-	-	-
Nhà chung cư từ 16-20 tầng <i>From 16 to 20 storey separated department</i>	-	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 21-25 tầng <i>From 21 to 25 storey separated department</i>	-	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Above 26 storey separated department</i>	-	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	5.362,0	5.625,4	5.936,3	5.579,0	5.588,0	6.136,1
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	5.248,8	5.462,0	5.807,1	5.489,9	5.458,3	5.752,3
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Separated house from 4 storeys and over</i>	43,5	114,5	55,3	43,6	59,8	274,2
Nhà biệt thự - Villa	69,7	49,0	73,9	45,5	69,9	109,6

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	245
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	247
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by commune</i>	249
74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	255
75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	257
76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	259
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	261

Biểu Table	Trang Page
78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	263
79 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	265
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	267
81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	269
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	271
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	273
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024 by size of employees and by types of enterprise</i>	275
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	277

Biểu Table	Trang Page
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024 by size of capital and by types of enterprise</i>	280
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	282
88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	284
89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	286
90 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	288
91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	289
92 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	291
93 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	293

Biểu Table	Trang Page
94 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	295
95 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	296
96 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise</i>	298
97 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity</i>	299
98 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by economic activity</i>	301
99 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	303
100 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	305

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh

lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình

quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung

của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership

companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners’ equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent

economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 17.373 doanh nghiệp, tăng 10,76% so với cùng thời điểm năm 2023. Trong đó, có 31 doanh nghiệp Nhà nước; 16.706 doanh nghiệp ngoài Nhà nước; 636 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tổng số lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp thời điểm 31/12/2024 là 494.708 người, tăng 2,89% so với cùng thời điểm năm trước. Theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước là 8.022 người, giảm 2,80%; lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 232.871 người, tăng 2,34%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 253.815 người, tăng 3,59% so với cùng thời điểm năm 2023.

Tổng doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh năm 2024 đạt 1.063.858 tỷ đồng, tăng khá mạnh ở mức 14,75% so với năm 2023. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt 17.496 tỷ đồng, tăng 0,92%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 385.760 tỷ đồng, tăng 5,55%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 660.602 tỷ đồng, tăng 21,38%. Sự gia tăng mạnh mẽ về doanh thu, đặc biệt ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, cho thấy sự phục hồi và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sau giai đoạn khó khăn.

Năm 2025 (số liệu sơ bộ), toàn tỉnh có 167.155 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,52% so với năm 2024. Số lượng cơ sở hoạt động trong ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng lớn nhất với 78.812 cơ sở, chiếm 47,15% tổng số và giảm 2,85% so với năm trước; tiếp đến là ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo với 29.699 cơ sở, chiếm 17,77% tổng số và giảm 19,42%; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống có 17.395 cơ sở, chiếm 10,41% tổng số và tăng 5,55% so với năm 2024.

Tổng số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2025 sơ bộ là 265.090 người, giảm 6,37% so với năm 2024. Xét theo ngành kinh tế, ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng lao động lớn nhất với 107.963 lao động, chiếm 40,73% tổng số và giảm 4,33% so với năm trước; tiếp đến là ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo với 53.763 lao động, chiếm 20,28% tổng số và giảm 17,73%; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống có 32.245 lao động, chiếm 12,16% tổng số và tăng 2,96% so với năm 2024. Nhìn chung, trái ngược với sự tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp, khu vực kinh tế cá thể (đặc biệt là ngành chế biến chế tạo) đang có sự sụt giảm cả về số cơ sở và lao động, phản ánh sự dịch chuyển lực lượng lao động sang khu vực doanh nghiệp chính thức hoặc do áp lực cạnh tranh trên thị trường.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of acting enterprises as of December 31, 2024 was 17,373 enterprises, an increase of 10.76% compared to the same period in 2023. Of which, there were 31 state-owned enterprises; 16,706 non-state enterprises; and 636 foreign direct investment enterprises.

The total number of employees working in the entire enterprise sector as of December 31, 2024 was 494,708 people, up 2.89% compared to the same period last year. By types of enterprise, employees working in state-owned enterprises were 8,022 people, down 2.80%; employees working in non-state enterprises were 232,871 people, up 2.34%; employees working in foreign investment enterprises were 253,815 people, up 3.59% compared to the same period in 2023.

The net turnover from business production of enterprises operating in the province in 2024 reached 1,063,858 billion VND, a significant increase of 14.75% compared to 2023. Of which, state-owned enterprises reached 17,496 billion VND, up 0.92%; non-state enterprises reached 385,760 billion VND, up 5.55%; foreign investment enterprises reached 660,602 billion VND, up 21.38%. The strong increase in turnover, especially in the foreign investment sector, shows the recovery and expansion of the production and business scale of enterprises after a difficult period.

In 2025 (preliminary data), the whole province had 167,155 non-farm individual business establishments, a decrease of 2.52% compared to 2024. The number of establishments in wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles had the largest number with 78,812 establishments, accounting for 47.15% of the total and decreasing by 2.85% compared to the previous year; followed by manufacturing with 29,699 establishments, accounting for 17.77% of the total and decreasing by 19.42%; accommodation and food service activities had 17,395 establishments, accounting for 10.41% of the total and increasing by 5.55% compared to 2024.

The total number of employees working in non-farm individual business establishments in 2025 was preliminarily 265,090 people, a decrease of 6.37% compared to 2024. By kinds of economic activity, wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles had the largest number of employees with 107,963 people, accounting for 40.73% of the total and decreasing by 4.33% compared to the previous year; followed by manufacturing with 53,763 employees, accounting for 20.28% of the total and decreasing by 17.73%; accommodation and food service activities had 32,245 employees, accounting for 12.16% of the total and increasing by 2.96% compared to 2024. In general, contrary to the growth of the enterprise sector, the individual economic sector (especially manufacturing) is experiencing a decline in both the number of establishments and employees, reflecting the shift of the labor force to the formal enterprise sector or due to competitive pressure in the market.

DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
Acting enterprises



22.175
2025

Doanh nghiệp - Enterprises



Lao động
Employees
2024

494.708
(Người - Person)



Vốn sản xuất kinh doanh bình quân
Average capital
2024

885.275
(Tỷ đồng - Bill. dong)



Thu nhập BQ/tháng
của người lao động (Tn_{bq})
2024
Average compensation per month
of employees

10.368
(Nghìn đồng - Thous. dong)



Lợi nhuận trước thuế
Profit before taxes
2024

33.481
(Tỷ đồng - Bill. dong)

CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP 2025
Non-farm individual business establishments

Cơ sở - Establishment



167.155
Cơ sở - Est.

Lao động - Employee



265.090
Người - Person

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	13.050	14.599	14.477	15.685	17.373	22.175
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	33	32	32	31	31	30
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	17	17	17	17	17	17
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	16	15	15	14	14	13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	12.491	13.997	13.860	15.066	16.706	21.436
Tư nhân - Private	477	457	365	356	354	390
Công ty hợp danh - Collective name	32	27	61	64	66	75
Công ty TNHH - Limited Co.	8.712	9.967	9.955	11.029	12.424	16.099
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	24	11	13	14	12	12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.246	3.535	3.466	3.603	3.850	4.860
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	526	570	585	588	636	709
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	491	538	550	541	587	649
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	35	32	35	47	49	60

71

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,25	0,22	0,22	0,20	0,18	0,14
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,13	0,12	0,12	0,11	0,10	0,08
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,12	0,10	0,10	0,09	0,08	0,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	95,72	95,88	95,74	96,05	96,16	96,67
Tư nhân - Private	3,66	3,13	2,52	2,27	2,04	1,76
Công ty hợp danh - Collective name	0,25	0,18	0,42	0,41	0,38	0,34
Công ty TNHH - Limited Co.	66,76	68,27	68,76	70,32	71,51	72,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	0,08	0,09	0,09	0,07	0,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24,87	24,21	23,94	22,97	22,16	21,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,03	3,90	4,04	3,75	3,66	3,20
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,76	3,69	3,80	3,45	3,38	2,93
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,27	0,22	0,24	0,30	0,28	0,27

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	13.050	14.599	14.477	15.685	17.373	22.175
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	198	215	171	176	174	298
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	208	224	196	195	204	318
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.736	3.073	3.303	3.465	3.882	4.531
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	50	57	58	59	71	82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	70	75	77	92	103	134
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.468	2.730	2.629	2.717	3.020	3.182
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.263	4.757	4.704	5.268	5.794	7.481
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	678	721	726	812	883	1.164
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	392	428	388	431	453	594
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	47	58	56	70	74	116
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	56	63	55	61	66	82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	244	322	278	309	345	701
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	989	1.135	1.153	1.237	1.373	1.717
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	351	390	395	448	507	741

72

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	175	196	145	189	239	578
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	37	47	47	60	70	123
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32	41	38	36	46	84
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56	67	58	60	69	249
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

73

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Sơ bộ - Prel. 2024	Ước tính - Est. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	17.373	22.175
Phường Tân Hòa	80	124
Phường Hòa Bình	734	1.054
Phường Thống Nhất	112	226
Xã Đà Bắc	61	94
Xã Đức Nhân	1	2
Xã Tân Pheo	1	2
Xã Quy Đức	1	1
Xã Cao Sơn	9	9
Xã Tiền Phong	2	5
Phường Kỳ Sơn	91	147
Xã Thịnh Minh	49	104
Xã Lương Sơn	285	483
Xã Liên Sơn	73	114
Xã Kim Bôi	72	96
Xã Nậm Sơn	6	19
Xã Mường Động	26	46
Xã Cao Dương	98	155
Xã Hợp Kim	12	22
Xã Dũng Tiến	5	9
Xã Cao Phong	40	58
Xã Thung Nai	10	19
Xã Mường Thành	5	15
Xã Tân Lạc	76	102
Xã Mường Hoa	2	2

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Sơ bộ - Prel. 2024	Ước tính - Est. 2025
Xã Vân Sơn	-	3
Xã Mường Bi	16	18
Xã Toàn Thắng	5	9
Xã Mai Châu	53	72
Xã Tân Mai	2	3
Xã Pà Cò	2	4
Xã Bao La	7	6
Xã Mai Hạ	17	21
Xã Lạc Sơn	55	72
Xã Mường Vang	2	5
Xã Nhân Nghĩa	10	10
Xã Thượng Cốc	17	18
Xã Yên Phú	16	20
Xã Quyết Thắng	6	8
Xã Ngọc Sơn	4	4
Xã Đại Đồng	17	19
Xã Yên Thủy	49	63
Xã Lạc Lương	14	24
Xã Yên Trị	30	46
Xã Lạc Thủy	66	112
Xã An Nghĩa	78	134
Xã An Bình	24	38
Phường Nông Trang	850	917
Phường Việt Trì	929	1214
Phường Thanh Miếu	592	666
Phường Vân Phú	273	337

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Sơ bộ - Prel. 2024	Ước tính - Est. 2025
Phường Phú Thọ	123	154
Phường Âu Cơ	96	108
Phường Phong Châu	136	149
Xã Đoan Hùng	106	131
Xã Bằng Luân	21	24
Xã Chí Đám	23	25
Xã Tây Cốc	44	57
Xã Chân Mộng	62	75
Xã Hạ Hòa	79	82
Xã Đan Thượng	33	26
Xã Hiền Lương	6	8
Xã Yên Kỳ	40	39
Xã Văn Lang	17	17
Xã Vĩnh Chân	17	17
Xã Thanh Ba	102	124
Xã Quảng Yên	18	30
Xã Hoàng Cương	43	45
Xã Đồng Thành	21	36
Xã Chí Tiên	31	35
Xã Liên Minh	35	48
Xã Phù Ninh	349	366
Xã Phú Mỹ	14	19
Xã Trạm Thản	41	50
Xã Dân Chủ	33	33
Xã Bình Phú	83	104
Xã Yên Lập	99	121

73

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by commune

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Sơ bộ - Prel. 2024	Ước tính - Est. 2025
Xã Sơn Lương	26	29
Xã Xuân Viên	9	8
Xã Trung Sơn	1	2
Xã Thượng Long	11	11
Xã Minh Hòa	14	22
Xã Cẩm Khê	166	208
Xã Tiên Lương	30	42
Xã Vân Bán	9	13
Xã Phú Khê	44	53
Xã Hùng Việt	52	63
Xã Đồng Lương	24	33
Xã Tam Nông	87	115
Xã Hiền Quan	20	31
Xã Vạn Xuân	55	67
Xã Thọ Văn	18	20
Xã Lâm Thao	188	200
Xã Xuân Lũng	57	61
Xã Hy Cương	106	129
Xã Phùng Nguyên	107	124
Xã Bản Nguyên	61	82
Xã Thanh Sơn	205	252
Xã Thu Cúc	12	17
Xã Lai Đồng	2	7
Xã Tân Sơn	30	42
Xã Võ Miếu	41	49
Xã Xuân Đài	1	3

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Sơ bộ - Prel. 2024	Ước tính - Est. 2025
Xã Minh Đài	19	27
Xã Văn Miếu	22	29
Xã Cự Đồng	10	12
Xã Long Cốc	-	1
Xã Hương Cầm	23	30
Xã Khả Cửu	6	9
Xã Yên Sơn	16	22
Xã Đào Xá	65	74
Xã Thanh Thủy	104	118
Xã Tu Vũ	104	137
Phường Vĩnh Yên	830	1086
Phường Vĩnh Phúc	2.117	2485
Phường Phúc Yên	827	1014
Phường Xuân Hòa	244	348
Xã Lập Thạch	212	233
Xã Hợp Lý	31	47
Xã Yên Lãng	36	59
Xã Hải Lựu	28	37
Xã Thái Hòa	44	59
Xã Liên Hòa	35	58
Xã Tam Sơn	68	95
Xã Tiên Lữ	76	107
Xã Sông Lô	41	76
Xã Sơn Đông	75	118
Xã Tam Dương	259	286
Xã Tam Dương Bắc	88	96

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by commune*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Sơ bộ - Prel. 2024	Ước tính - Est. 2025
Xã Hoàng An	89	132
Xã Hội Thịnh	278	323
Xã Tam Đảo	162	196
Xã Đạo Trù	21	34
Xã Đại Đình	56	54
Xã Bình Nguyên	656	711
Xã Bình Tuyền	237	302
Xã Bình Xuyên	313	384
Xã Xuân Lãng	305	362
Xã Yên Lạc	206	321
Xã Tề Lỗ	291	402
Xã Tam Hồng	189	244
Xã Nguyệt Đức	89	128
Xã Liên Châu	71	104
Xã Vĩnh Tường	299	429
Xã Vĩnh An	54	80
Xã Vĩnh Hưng	109	149
Xã Vĩnh Thành	115	175
Xã Thổ Tang	280	461
Xã Vĩnh Phú	140	164

74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	426.366	462.244	464.729	480.830	494.708
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9.359	8.861	8.567	8.253	8.022
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	3.969	3.431	3.388	3.287	3.209
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	5.390	5.430	5.179	4.966	4.813
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	185.489	209.988	218.262	227.548	232.871
Tư nhân - Private	3.504	3.229	2.919	2.679	2.660
Công ty hợp danh - Collective name	357	174	379	424	427
Công ty TNHH - Limited Co.	103.105	120.348	122.318	132.989	137.782
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3.593	2.313	2.452	2.190	1.817
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	74.930	83.924	90.194	89.266	90.185
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	231.518	243.395	237.900	245.029	253.815
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	211.342	222.698	220.059	227.186	235.567
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	20.176	20.697	17.841	17.843	18.248

74 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,2	1,91	1,84	1,79	1,62
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,76	1,44	1,42	1,4	0,65
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,44	0,47	0,42	0,39	0,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	43,5	45,43	46,93	47,28	47,07
Tư nhân - Private	0,82	0,7	0,63	0,56	0,54
Công ty hợp danh - Collective name	0,08	0,04	0,08	0,09	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	24,18	26,03	26,3	27,72	27,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,84	0,5	0,53	0,44	0,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,58	18,16	19,39	18,47	18,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	54,3	52,66	51,23	50,93	51,31
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	49,57	48,18	47,39	47,18	47,62
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	4,73	4,48	3,84	3,75	3,69

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	426.366	462.244	464.729	480.830	494.708
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.777	3.673	3.469	3.657	9.079
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.094	3.212	2.978	2.989	3.003
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	307.361	328.495	327.783	332.789	338.948
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	522	593	620	624	763
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.278	4.381	4.614	5.243	4.973
Xây dựng - <i>Construction</i>	42.619	46.995	47.523	50.665	50.095
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	29.120	31.926	32.146	35.098	38.032
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8.067	7.352	7.631	9.312	8.614
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.260	4.802	5.136	5.661	5.304
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	366	345	342	435	416
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	483	511	513	512	465
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.997	3.437	3.447	4.288	4.166
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	7.299	8.285	8.721	9.912	10.005

75 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	6.472	11.537	12.153	11.344	10.998
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.098	2.188	2.427	2.939	3.493
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.663	1.941	2.409	2.581	2.893
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.501	2.180	2.447	2.272	2.549
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	389	391	370	509	912
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	233.827	252.179	253.752	248.669	264.826
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.947	2.854	2.818	2.824	2.777
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1.515	1.208	1.200	1.243	1.138
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1432	1646	1618	1581	1639
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	75.428	87.420	93.173	93.901	97.817
Tư nhân - Private	1.346	1.367	1.277	1.144	1.048
Công ty hợp danh - Collective name	64	97	210	253	253
Công ty TNHH - Limited Co.	40.791	50.552	52.406	55.025	57.298
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1576	892	957	817	627
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	31.651	34.512	38.323	36.662	38.591
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	155.452	161.905	157.761	151.944	164.232
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	148.407	153.333	150.709	144.286	155.799
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	7.045	8.572	7.052	7.658	8.433

76 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,26	1,13	1,11	1,14	1,05
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,65	0,48	0,47	0,50	0,43
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,61	0,65	0,64	0,64	0,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	32,26	34,67	36,72	37,76	36,94
Tư nhân - Private	0,58	0,54	0,50	0,46	0,40
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,04	0,08	0,10	0,10
Công ty TNHH - Limited Co.	17,44	20,05	20,65	22,13	21,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,67	0,35	0,38	0,33	0,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,54	13,69	15,10	14,74	14,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	66,48	64,20	62,17	61,10	62,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	63,47	60,80	59,39	58,02	58,83
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	3,01	3,40	2,78	3,08	3,18

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	233.827	252.179	253.752	248.669	264.826
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.608	1.444	1.379	1.548	3.543
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	836	791	655	636	682
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	192.984	205.920	204.771	196.276	207.445
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	102	133	153	145	179
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.038	2.176	2.189	1.794	2.232
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.043	11.383	11.997	12.636	12.518
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.870	12.748	13.174	14.292	15.498
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.852	1.677	1.833	2.100	1.914
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.460	2.905	3.064	3.500	3.326
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	169	135	116	159	144
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	284	341	338	325	297
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.221	1.077	1.485	1.808	1.955
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	2.623	2.886	3.057	3.452	3.896

77 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	2.127	4.777	5.056	5.140	5.300
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	974	1.239	1.473	1.690	2.014
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	936	1070	1.352	1.515	1.716
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	585	1301	1.512	1.414	1.655
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	115	176	148	239	512
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	565.027	669.712	738.324	828.318	885.275
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	19.412	18.651	19.037	18.500	17.902
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	13.453	12.791	12.902	12.445	11.993
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	5.959	5.860	6.135	6.055	5.909
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	317.126	392.794	429.233	477.087	498.328
Tư nhân - Private	3.102	2.943	2.995	3.121	5.688
Công ty hợp danh - Collective name	418	147	185	165	107
Công ty TNHH - Limited Co.	149.835	178.745	194.056	222.032	227.883
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3.588	3.211	3.605	3.251	3.004
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	160.183	207.748	228.392	248.518	261.646
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	228.489	258.267	290.054	332.731	369.045
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	173.789	206.742	237.200	269.916	306.892
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	54.700	51.525	52.854	62.815	62.153

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,44	2,78	2,58	2,23	2,02
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2,38	1,91	1,75	1,50	1,35
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,05	0,88	0,83	0,73	0,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	56,13	58,65	58,14	57,60	56,29
Tư nhân - Private	0,55	0,44	0,41	0,38	0,64
Công ty hợp danh - Collective name	0,07	0,02	0,03	0,02	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	26,52	26,69	26,28	26,81	25,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,64	0,48	0,49	0,39	0,34
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	28,35	31,02	30,93	30,00	29,56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	40,44	38,56	39,29	40,17	41,69
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	30,76	30,87	32,13	32,59	34,67
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	9,68	7,69	7,16	7,58	7,02

79

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	565.027	669.712	738.324	828.318	885.275
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.802	14.447	17.127	14.059	23.677
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	5.336	6.307	8.764	6.943	7.895
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	294.156	334.716	383.270	433.623	472.257
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.330	1.541	1.676	2.004	2.033
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.293	7.885	9.254	9.427	11.461
Xây dựng - <i>Construction</i>	79.531	86.346	88.289	87.892	84.851
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	89.703	106.388	102.551	102.072	118.434
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	8.880	11.657	12.090	27.652	15.003
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.285	12.225	13.330	12.360	14.516
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	220	550	843	955	814
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.200	2.683	2.809	4.118	5.383
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	38.899	62.663	70.344	93.982	96.938

79 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	10.330	11.154	11.567	13.423	13.673
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	2.032	2.862	2.726	5.229	7.130
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.275	1.472	1.831	1.643	1.953
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1.090	1.720	1.922	2.321	3.065
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.345	4.655	8.447	7.683	4.325
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	320	444,3	1.483	2.932	1.867
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

80

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	220.060	268.095	283.169	297.544	338.367
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13.796	12.955	13.017	12.573	12.351
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	10.595	9.948	10.071	10.255	9.870
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	3.201	3.007	2.946	2.318	2.481
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	115.166	150.791	154.452	157.751	174.533
Tư nhân - Private	878,9	830,8	766,1	824,3	3865,5
Công ty hợp danh - Collective name	89,2	10,5	15,9	14,6	10,7
Công ty TNHH - Limited Co.	46477,3	56186,5	58434,1	59523,4	67771,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.514	1.545	1.620	1.594	1.440
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	66.207	92.218	93.616	95.795	101.445
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	91.098	104.349	115.700	127.220	151.483
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	80.484	94.049	102.989	110.794	122.488
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	10.614	10.300	12.711	16.426	28.995

80 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,27	4,83	4,60	4,23	3,65
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	4,81	3,71	3,56	3,45	2,92
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,45	1,12	1,04	0,78	0,73
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	52,33	56,25	54,54	53,02	51,58
Tư nhân - Private	0,40	0,31	0,27	0,28	1,14
Công ty hợp danh - Collective name	0,04	0,00	0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	21,12	20,96	20,64	20,00	20,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,69	0,58	0,57	0,54	0,43
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	30,09	34,40	33,06	32,20	29,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	41,40	38,92	40,86	42,76	44,77
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	36,57	35,08	36,37	37,24	36,20
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	4,82	3,84	4,49	5,52	8,57

81

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	220.060	268.095	283.169	297.544	338.367
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9.870	9.961	10.533	8.953	14.155
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.205	2.904	4.332	2.943	3.144
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	118.485	136.575	156.517	169.146	194.009
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	717	894	844	968	942
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.870	4.702	5.882	6.194	6.836
Xây dựng - <i>Construction</i>	22.589	28.828	26.160	21.463	18.639
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22.706	27.672	26.570	17.842	23.924
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.044	6.391	6.164	12.682	8.283
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.933	7.633	8.056	6.204	7.961
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	47	88	552	559	144
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	607	585	783	1.956	1.940
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21.175	33.140	25.393	34.330	45.827

81 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional scientific and technical activities	3.270	3.290	3.467	4.512	3.409
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support services activities	386	559	676	2.018	2.804
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	430	408	423	701	633
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	843	1.109	1.375	1.571	1.940
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1.680	3.218	4.546	4.059	2.785
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	203	138	896	1.443	992
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	663.015	762.656	937.033	927.077	1.063.858
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12.391	15.693	20.029	17.337	17.496
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	6.800	8.208	9.788	7.064	6.792
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	5.591	7.485	10.241	10.273	10.704
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	245.449	303.113	362.528	365.489	385.760
Tư nhân - <i>Private</i>	3.501	3.545	4.530	4.466	5.284
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	38	25	150	159	79
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	131.185	166.634	190.130	194.807	209.556
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.903	2.790	3.423	2.754	2.161
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	107.822	130.120	164.295	163.303	168.680
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	405.175	443.850	554.476	544.251	660.602
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	271.713	308.643	389.249	407.499	503.500
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	133.462	135.207	165.227	136.752	157.102

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,87	2,06	2,14	1,87	1,64
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,03	1,08	1,04	0,76	0,64
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,84	0,98	1,09	1,11	1,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	37,02	39,74	38,69	39,42	36,26
Tư nhân - Private	0,53	0,46	0,48	0,48	0,50
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,00	0,02	0,02	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	19,79	21,85	20,29	21,01	19,70
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,44	0,37	0,37	0,30	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,26	17,06	17,53	17,61	15,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	61,11	58,20	59,17	58,71	62,09
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	40,98	40,47	41,54	43,96	47,33
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	20,13	17,73	17,63	14,75	14,77

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	663.015	762.656	937.033	927.077	1.063.858
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.283	5.292	3.554	3.777	25.444
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2.033	2.898	3.354	3.588	4.853
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	472.585	528.714	657.232	644.640	753.997
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.306	5.080	5.364	5.482	6.707
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.900	3.645	4.205	5.125	5.385
Xây dựng - <i>Construction</i>	31.022	31.843	38.212	42.122	38.078
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	128.121	163.188	191.019	166.294	195.300
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.225	6.261	8.035	27.842	8.514
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.330	2.365	3.405	3.191	2.975
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	85	144	198	212	241
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	182	149	129	197	101
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.493	6.394	12.582	13.166	8.768

83 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	2.311	2.512	3.105	4.678	5.057
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	1.403	2.107	3.265	3.121	3.945
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	394	340	634	727	869
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	631	942	1.196	1.367	1.981
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	590	645	1.110	1.171	1.100
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	120	136	435	379	543
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>						
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	17.373	8.784	3.771	4.433	380	5
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	31	-	-	20	11	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	17	-	-	13	4	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	14	-	-	7	7	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	16.706	8.731	3.740	4.095	140	-
Tư nhân - <i>Private</i>	354	223	68	62	1	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	66	29	26	11	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12.424	6.846	2.767	2.745	66	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	12	-	-	9	3	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.850	1.633	879	1.268	70	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	636	53	31	318	229	5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	587	46	26	296	215	4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	49	7	5	22	14	1

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 pers.	Từ 10 đến dưới 200 người From 10 to under 200 pers.	Từ 200 đến dưới 4999 người From 200 to under 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên From 5000 pers. and over
		Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	50,56	21,71	25,52	2,19	0,03
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100,00	-	-	64,52	35,48	-
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	100,00	-	-	76,47	23,53	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	100,00	-	-	50,00	50,00	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	100,00	52,26	22,39	24,51	0,84	-
Tư nhân - Private	100,00	62,99	19,21	17,51	0,28	-
Công ty hợp danh Collective name	100,00	43,94	39,39	16,67	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	100,00	55,10	22,27	22,09	0,53	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,00	-	-	75,00	25,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	100,00	42,42	22,83	32,94	1,82	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	8,33	4,87	50,00	36,01	0,79
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	100,00	7,84	4,43	50,43	36,63	0,68
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	100,00	14,29	10,20	44,90	28,57	2,04

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17.373	8.784	3.771	4.433	380	5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	174	106	23	40	4	1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	204	65	42	97	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.881	1.221	720	1.635	301	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	71	13	29	29	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	103	41	18	39	5	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.020	1.284	754	954	28	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.794	3.752	1.209	824	9	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	883	447	232	202	2	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	453	235	125	89	4	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	74	56	9	9	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	66	34	17	15	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	346	218	61	65	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	1.373	812	327	232	2	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	507	306	94	96	11	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	239	103	78	54	4	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	70	23	13	31	3	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10 đến dưới 200 người <i>From 10 to under 200 pers.</i>	Từ 200 đến dưới 4999 người <i>From 200 to under 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and over</i>
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	46	26	2	14	4	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	69	42	18	8	1	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.373	755	923	15.414	281
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	31	-	-	23	8
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	17	-	-	12	5
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	14	-	-	11	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	16.706	750	919	14.885	152
Tư nhân - <i>Private</i>	354	37	45	271	1
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	66	32	15	19	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12.424	574	739	11.062	49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	12	-	-	10	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.850	107	120	3.523	100
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	636	5	4	506	121
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	587	5	3	465	114
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	49	-	1	41	7

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	4,35	5,31	88,72	1,62
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	100,00	-	-	74,19	25,81
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	100,00	-	-	70,59	29,41
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	100,00	-	-	78,57	21,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	100,00	4,49	5,50	89,10	0,91
Tư nhân - Private	100,00	10,45	12,71	76,55	0,28
Công ty hợp danh - Collective name	100,00	48,48	22,73	28,79	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	100,00	4,62	5,95	89,04	0,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	100,00	-	-	83,33	16,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	100,00	2,78	3,12	91,51	2,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	100,00	0,79	0,63	79,56	19,03
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	100,00	0,85	0,51	79,22	19,42
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	100,00	-	2,04	83,67	14,29

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 bill. to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17.373	755	923	15.414	281
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	174	9	5	153	7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	204	1	3	200	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3.881	141	186	3.394	160
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	71	1	3	66	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	103	6	2	90	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.020	57	75	2.867	21
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.794	181	304	5.286	23
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	883	31	48	799	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	453	16	33	401	3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	74	12	10	52	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	66	6	22	35	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	346	16	17	272	41

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2024 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 1 bill. to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	1.373	144	110	1.116	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	507	52	52	400	3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	239	67	34	138	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	70	2	6	59	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	46	5	4	35	2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	69	8	9	51	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises
by types of enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	40.209.197	46.888.529	51.956.011	53.532.006	60.406.626
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	869.546	959.307	1.049.958	1.123.432	1.251.716
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	313.414	325.908	341.027	343.685	368.990
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	556.132	633.399	708.931	779.747	882.726
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14.565.299	17.591.588	20.575.820	21.408.154	23.749.155
Tư nhân - Private	220.740	209.908	233.235	206.560	234.675
Công ty hợp danh Collective name	8.582	17.243	35.177	37.027	40.202
Công ty TNHH - Limited Co.	7.571.012	9.444.281	10.968.245	11.612.730	13.022.292
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	373.580	264.216	306.089	319.325	318.750
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	6.391.385	7.655.939	9.033.075	9.232.512	10.133.236
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	24.774.352	28.337.634	30.330.233	31.000.420	35.405.756
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	21.694.834	24.904.044	27.071.248	27.647.419	31.758.588
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3.079.518	3.433.589	3.258.985	3.353.001	3.647.168

88 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises
by types of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,16	2,05	2,02	2,10	2,07
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,78	0,70	0,66	0,64	0,61
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,38	1,35	1,36	1,46	1,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	36,22	37,52	39,60	39,99	39,32
Tư nhân - Private	0,55	0,45	0,45	0,39	0,39
Công ty hợp danh Collective name	0,02	0,04	0,07	0,07	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	18,83	20,14	21,11	21,69	21,56
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	0,93	0,56	0,59	0,60	0,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	15,90	16,33	17,39	17,25	16,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	61,61	60,44	58,38	57,91	58,61
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	53,95	53,11	52,10	51,65	52,57
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7,66	7,32	6,27	6,26	6,04

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	40.209.197	46.888.529	51.956.011	53.532.006	60.406.626
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	217.589	254.423	267.694	284.245	1.311.907
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	215.563	243.781	246.417	257.384	303.957
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30.945.383	35.756.105	39.221.713	39.849.856	43.931.044
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113.943	125.389	91.483	105.833	164.363
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	451.912	446.338	574.906	612.453	759.271
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.071.798	3.859.124	4.449.546	4.547.750	5.036.604
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.152.315	2.536.385	2.922.165	3.183.379	3.757.038
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	608.779	583.119	699.279	894.768	944.499
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	276.563	274.069	379.166	440.983	441.721
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.312	32.600	31.191	43.214	44.061
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47.153	46.070	41.235	47.080	36.915

89 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of acting employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	522.342	511.624	542.336	489.203	554.975
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	703.013	872.449	868.503	994.265	1.058.774
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	472.277	873.894	861.843	970.217	967.196
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	113.931	114.750	215.461	256.493	318.368
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	140.600	170.719	274.996	319.030	406.736
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	99.168	163.167	228.268	192.364	261.381
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31.556	24.524	39.811	43.488	107.815
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.076	8.798	9.464	9.466	10.368
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.807	9.008	10.155	11.356	12.805
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	6.587	7.749	8.329	8.628	9.463
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	6.721	7.329	8.152	8.046	8.695
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.721	7.329	8.152	8.046	8.695
Tư nhân - Private	5.363	5.499	6.718	6.443	7.362
Công ty hợp danh - Collective name	3.123	8.354	7.817	7.252	7.901
Công ty TNHH - Limited Co.	6.286	6.898	7.729	7.609	8.101
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	13.977	13.977	13.977	13.977	13.977
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9.524	9.524	9.524	9.524	9.524
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.812	11.812	11.812	11.812	11.812
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11.430	11.430	11.430	11.430	11.430
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	16.664	16.664	16.664	16.664	16.664

91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	8.076	8.798	9.464	9.466	10.368
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.849	5.980	6.343	14.720	11.984
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.058	6.526	6.979	7.219	8.225
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.622	9.433	10.039	9.875	11.002
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18.243	18.348	12.276	14.133	18.661
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9.075	8.479	10.588	9.751	12.833
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.340	7.209	8.217	7.473	8.606
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.261	6.860	7.838	7.592	8.483
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	6.315	6.492	7.804	7.994	9.071
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.354	5.034	6.251	6.505	7.075
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.716	7.102	8.318	8.407	8.955
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.352	7.264	6.711	7.662	6.476
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13.431	12.672	12.983	9.412	11.023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	7.917	9.218	8.652	8.399	8.827

91

(Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	6.128	6.721	6.137	7.130	7.415
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.992	4.563	7.450	7.592	8.131
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.442	7.819	10.699	10.268	12.199
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.282	7.153	8.229	7.204	8.454
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.795	5.378	9.786	6.900	11.316
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

92 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	33.889.891	33.239.173	38.873.380	35.103.361	33.480.806
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	120.900	275.290	446.411	385.463	354.827
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	15.793	31.831	33.419	48.775	42.742
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	105.107	243.459	412.992	336.688	312.085
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	88.205	2.284.540	1.908.692	1.958.113	3.851.503
Tư nhân - Private	-25.253	-13.938	-23.978	-33.364	1.191
Công ty hợp danh Collective name	-1.217	330	27.467	31.412	4.088
Công ty TNHH - Limited Co.	-736.440	-132.334	199.601	-466.892	1.205.697
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	125.579	117.464	108.658	93.484	56.569
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	725.536	2.313.018	1.596.944	2.333.473	2.583.958
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	33.680.786	30.679.343	36.518.277	32.759.785	29.274.476
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10.157.212	8.115.106	7.517.650	9.651.763	10.720.529
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	23.523.574	22.564.237	29.000.627	23.108.022	18.553.946

	2020	2021	2022	2023	2024
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,36	0,83	1,15	1,10	1,06
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,05	0,10	0,09	0,14	0,13
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,31	0,73	1,06	0,96	0,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,26	6,87	4,91	5,58	11,50
Tư nhân - Private	-0,07	-0,04	-0,06	-0,10	0,00
Công ty hợp danh Collective name	0,00	0,00	0,07	0,09	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	-2,17	-0,40	0,51	-1,33	3,60
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	0,37	0,35	0,28	0,27	0,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2,14	6,96	4,11	6,65	7,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	99,38	92,30	93,94	93,32	87,44
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	29,97	24,41	19,34	27,50	32,02
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	69,41	67,88	74,60	65,83	55,42

93 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	33.889.891	33.239.173	38.873.380	35.103.361	33.480.806
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-26.424	-261.938	-161.754	-140.042	1.576.043
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-53.765	-74.187	-41.837	-5.610	134.110
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	33.362.937	31.556.050	37.109.207	32.291.769	30.469.597
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	118.153	157.893	110.465	134.045	138.961
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	291.726	363.313	188.447	90.567	-66.738
Xây dựng - <i>Construction</i>	-190.089	5.619	-172.538	358.195	187.056
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-614.151	86.930	4.566	-66.674	-411.976
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-175.727	-297.560	-282.678	-399.608	-112.105
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-156.076	-77.815	-116.416	-151.635	-381.089
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-26.733	15.911	41.839	69.873	84.064
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-56	32	2.084	-15.575	82.420

93 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	507.459	1.104.126	1.499.167	2.071.845	1.312.446
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	860.997	655.497	585.155	685.125	336.464
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	-6.479	-15.529	-46.329	-65.283	-29.906
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-7.964	-15.586	-4.309	-24.310	-4.059
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.489	90.465	41.317	69.263	85.479
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-253	-60.614	115.598	104.994	50.310
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-153	6.566	1.396	96.421	29.729
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

94 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5,11	4,36	4,15	3,79	3,15
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,98	1,75	2,23	2,22	2,03
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,23	0,39	0,34	0,69	0,63
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,88	3,25	4,03	3,28	2,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	0,04	0,75	0,53	0,54	1
Tư nhân - Private	-0,72	-0,39	-0,53	-0,75	0,02
Công ty hợp danh - Collective name	-3,22	1,33	18,26	19,73	5,19
Công ty TNHH - Limited Co.	-0,56	-0,08	0,1	-0,24	0,58
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,33	4,21	3,17	3,39	2,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,67	1,78	0,97	1,43	1,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,31	6,91	6,59	6,02	4,43
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,74	2,63	1,93	2,37	2,13
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	17,63	16,69	17,55	16,9	11,81

95 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	5,11	4,36	4,15	3,79	3,15
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-1,16	-4,95	-4,55	-3,71	6,19
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-2,64	-2,56	-1,25	-0,16	2,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7,06	5,97	5,65	5,01	4,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,74	3,11	2,06	2,44	2,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	10,06	9,97	4,48	1,77	-1,24
Xây dựng - <i>Construction</i>	-0,61	0,02	-0,45	0,85	0,49
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,48	0,05	-	-0,04	-0,21
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-2,43	-4,75	-3,52	-1,44	-1,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-6,7	-3,29	-3,42	-4,75	-12,81
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-31,45	11,06	21,14	33,03	34,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-0,03	0,02	1,62	-7,9	81,46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11,29	17,27	11,92	15,74	14,97

95 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	37,26	26,1	18,85	14,65	6,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services activities</i>	-0,46	-0,74	-1,42	-2,09	-0,76
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-2,02	-4,58	-0,68	-3,35	-0,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1,03	9,6	3,46	5,07	4,31
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-0,04	-9,41	10,41	8,97	4,57
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-0,13	4,83	0,32	25,47	5,48
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

96

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	316,5	318,7	345,6	361,2	390,5
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	929,5	1.018,6	1.023,7	1.029,3	967,3
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1.536,4	1.778,5	1.809,7	1.869,6	1.793,1
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	476,9	522,6	508,4	462,8	419,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	311,8	209,8	317,6	317	334,5
Tư nhân - Private	196,8	191	190,5	206,4	225,5
Công ty hợp danh - Collective name	209,3	39,2	29,1	20,8	15,6
Công ty TNHH - Limited Co.	270,1	229,1	238,0	230,0	233,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	390,2	560,2	576,9	588,4	655
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	371,1	375,3	424,8	438,8	485,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	294,9	315,9	345,8	379,1	422,8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	289	311,4	341,5	370,6	392,7
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	356	363,3	396,5	484	804,6

97

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - TOTAL	316,5	318,7	345,6	361,2	390,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.035,4	2.254,4	2.018,7	1.986,6	1.141,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	451,9	607,6	597,2	607,8	673,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	291,2	304,1	332,6	363,1	398,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	967,4	983,4	958,4	1.198,6	1.018,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	699,2	796,0	787,2	896,4	1.134,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	284,3	182,1	211,3	179,1	182,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	323,8	319,0	342,3	287,2	303,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	423,9	716,7	734,5	763,3	669,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	540,6	513,4	762,8	603,4	608,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	101,0	125,5	186,6	129,9	191,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30,8	47,2	42,8	38,3	34,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	831,8	726,6	813,6	1.021,7	986,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	68,6	66,7	70,7	64,6	72,6

97 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support services activities</i>	34,2	30,4	39,5	22,5	55,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	158,6	145,1	144,2	164,1	131,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	286,0	332,7	371,5	386,1	414,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	849,4	835,3	900,9	777,7	630,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	81,7	64,6	355,5	366,3	312,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

98 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31 Dec. by economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	167.729	167.950	170.150	167.821	171.474	167.155
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	42.597	42.216	42.100	42.429	43.357	33.785
Khai khoáng - Mining and quarrying	72	71	77	85	93	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	36.414	35.932	36.154	36.077	36.855	29.699
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	37	118	119	123	124	85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	160	117	117	119	122	170
Xây dựng - Construction	5.914	5.978	5.633	6.025	6.163	3.809
Thương mại, dịch vụ Trade, service	125.132	125.734	128.050	125.392	128.117	133.370
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	79.230	79.821	81.275	79.489	81.126	78.812
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	12.579	12.344	12.513	12.414	12.708	10.368
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	16.745	16.156	16.298	16.101	16.480	17.395

98 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thông tin và truyền thông <i>Information and communications</i>	442	322	307	323	328	180
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	175	128	129	128	134	58
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.483	4.164	4.279	4.223	4.366	4.740
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	715	682	700	667	679	734
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative activities and support services</i>	1.990	1.920	1.950	1.920	1.951	1.670
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	140	121	114	125	132	259
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	792	802	826	801	819	1.106
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	888	836	832	834	850	1.064
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7.953	8.438	8.827	8.367	8.544	16.984

99 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	279.915	281.806	285.268	282.773	283.113	265.090
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	101.480	101.802	95.495	94.874	96.430	73.711
Khai khoáng - Mining and quarrying	94	121	236	284	124	39
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	63.031	63.985	65.581	62.820	65.348	53.763
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	91	158	182	260	211	161
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	521	425	419	374	283	520
Xây dựng - Construction	37.743	37.113	29.077	31.136	30.464	19.228
Thương mại, dịch vụ Trade, service	178.435	180.004	189.773	187.899	186.683	191.379
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	108.181	110.702	114.171	114.021	112.845	107.963
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	15.712	15.485	16.907	16.227	16.183	13.301
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	30.187	28.830	31.038	31.001	31.317	32.245
Thông tin và truyền thông Information and communications	637	451	386	431	421	261

99 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	238	168	159	184	204	79
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.471	5.061	5.650	4.859	5.235	5.431
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	1.153	1.085	1.172	1.205	1.180	1.230
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative activities and support services</i>	3.444	3.395	3.644	3.811	3.641	3.087
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	419	450	471	504	495	790
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1.606	1.612	2.096	2.104	1.955	2.225
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.952	1.882	2.040	2.175	1.961	2.078
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10.435	10.883	12.039	11.377	11.246	22.689

100 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	119.276	120.943	129.733	131.530	133.459	123.316
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	28.590	28.666	30.035	29.826	31.872	23.806
Khai khoáng - Mining and quarrying	8	10	50	99	22	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	22.108	22.966	24.770	23.758	25.742	19.809
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and airconditioning	29	57	74	78	87	56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, management and treatment of garbage and waste water	301	236	216	152	144	284
Xây dựng - Construction	6.144	5.397	4.925	5.739	5.877	3.653
Thương mại, dịch vụ Trade, service	90.686	92.277	99.698	101.704	101.587	99.510
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	61.402	63.126	67.018	68.868	68.797	64.739
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.214	1.292	1.739	1.555	1.718	1.139
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	17.286	16.699	18.164	18.172	18.388	18.297
Thông tin và truyền thông Information and communications	214	146	123	156	148	55

100

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	44	31	72	51	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.769	2.086	2.428	2.333	2.496	2.152
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	480	407	478	529	485	461
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative activities and support services</i>	1.383	1.351	1.496	1.636	1.531	1.295
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	374	413	423	467	461	585
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>	721	722	1.045	1.073	959	1.026
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.030	984	1.075	1.082	952	877
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.759	5.007	5.678	5.761	5.601	8.862

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
101 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	327
102 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune</i>	328
103 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	334
104 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	335
105 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	336
106 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	337
107 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	338
108 Diện tích, năng suất, sản lượng lúa năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area, yield, and production of paddy in 2025 by commune</i>	339
109 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	344
110 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, having product area and production of some perennial crops</i>	345

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
111 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	346
112 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of buffaloes by commune</i>	347
113 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of cattle by commune</i>	352
114 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest as of 31st December</i>	357
115 Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area of forest as of 31st December 2025 by commune</i>	358
116 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	363
117 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of newly concentrated planted forest by types of ownership</i>	364
118 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	365
119 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>	366
120 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	367
121 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	368

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đậu...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong

một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cú, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che¹ từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

¹ *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được vây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is

equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and

boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover¹ is from 0.1 and over.

¹ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in

a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong điều kiện dịch bệnh gây hại cây trồng được kiểm soát tốt, không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm. Khác với năm trước bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai, thời tiết năm nay tương đối thuận lợi, tạo điều kiện cho các loại cây trồng sinh trưởng và phát triển, nhờ đó năng suất và sản lượng của nhiều cây trồng chính tăng lên đáng kể dù diện tích gieo trồng có xu hướng thu hẹp.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2025 toàn tỉnh đạt 303.610 ha, giảm 0,66% (-2.029 ha) so với cả năm 2024, trong đó: Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm đạt 203.188 ha, giảm 0,9% (-1.853 ha) so với năm 2024.

Diện tích gieo trồng cây lúa đạt 147.244 ha, giảm 0,9% (-1.338 ha). Trong đó, gieo trồng lúa vụ Đông xuân đạt 80.370 ha, giảm 0,46% (-373 ha); gieo trồng lúa vụ Mùa đạt 66.874 ha, giảm 1,42% (-965 ha) so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù diện tích gieo trồng giảm, nhưng nhờ thời tiết thuận lợi và năng suất tăng, sản lượng lúa cả năm 2025 đạt 864.093 tấn, tăng 2,7% (+22.678 tấn) so với năm 2024.

Diện tích cây chè hiện có đạt 14.601 ha, giảm 0,45% (-67 ha) so với năm 2024. Đối với cây ăn quả, diện tích một số loại cây có xu hướng giảm như: cây bưởi đạt 11.791 ha, giảm 99 ha so với cùng kỳ năm trước; cây cam đạt 3.666 ha, giảm 53 ha; tuy nhiên cây chuối đạt 6.761 ha, tăng nhẹ 45 ha.

Năm 2025, tình hình chăn nuôi trâu, bò và lợn tiếp tục có xu hướng giảm do chịu nhiều áp lực; trong khi đó chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển, tăng cả về quy mô và sản lượng xuất chuồng. Tổng đàn trâu toàn tỉnh hiện có đạt 149 nghìn con, giảm 10,2% so với cùng kỳ; tổng đàn bò

đạt 230 nghìn con, giảm 9,46%; tổng đàn lợn đạt 1.557 nghìn con, giảm 5,11%; ngược lại, tổng đàn gia cầm các loại đạt 38 triệu con, tăng 3,39% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 10.879 tấn, giảm 3,08% (-346 tấn) so với năm 2024; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 17.200 tấn, giảm 1,35%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 304.674 tấn, giảm 0,79%. Điểm sáng thuộc về chăn nuôi gia cầm khi sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 132.795 tấn, tăng 5,07%, trong đó riêng sản lượng thịt gà xuất chuồng đạt 115.459 tấn, tăng 5,23% so với cùng kỳ năm trước.

2. Lâm nghiệp

Các chương trình như trồng mới rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai thực hiện đồng bộ. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2025 đạt 20.194 ha, tăng 3,13% (+ 612,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Rừng sản xuất trồng mới đạt 20.014 ha (tăng 2,69% so với năm 2024); rừng phòng hộ trồng mới đạt 145 ha (tăng 79,19% so với cùng kỳ); rừng đặc dụng trồng mới đạt 35 ha (tăng 233,33% so với năm 2024). Tổng sản lượng gỗ các loại khai thác toàn tỉnh năm 2025 đạt 1.666,1 nghìn m³, tăng 9,79% (+148,6 nghìn m³) so với năm trước; sản lượng củi các loại khai thác đạt 484,0 nghìn ste, tăng 9,53% (+42,1 nghìn ste) so với năm trước.

Tỉnh Phú Thọ tiếp tục chỉ đạo, chú trọng phát triển rừng theo chương trình trồng cây gỗ lớn (rừng trồng được 7 năm và tiếp tục nuôi thêm 5 đến 7 năm mới thu hoạch sản phẩm) giúp tăng giá trị gỗ, lâm sản, tăng thu nhập, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh tiếp tục diễn ra tương đối thuận lợi, không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm; giá bán

các loại sản phẩm thủy sản như cá trôi, cá trắm, cá chép, tôm càng xanh, ốc nhồi,... duy trì ở mức ổn định, đảm bảo thu nhập cho người nuôi.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2025 sơ bộ đạt 19.876 ha, tăng 0,55% (+108 ha) so với năm 2024. Trong đó, diện tích nuôi cá là 19.666 ha, tăng 0,54% (+106 ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích nuôi tôm là 143 ha, tăng 0,70% (+1 ha); diện tích thủy sản khác nuôi nội địa là 67 ha, tăng 1,52% (+1 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sơ bộ đạt 83.397 tấn, tăng 4,67% so với năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác đạt 7.572 tấn, tăng 2,73% so với năm 2024; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 75.825 tấn, tăng 4,87% so với năm 2024.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2025

1. Agriculture

Agricultural production activities in the province in 2025 took place in conditions where crop diseases were well controlled, without the appearance of dangerous diseases. Unlike the previous year which was heavily affected by natural disasters, the weather this year was relatively favorable, creating conditions for crops to grow and develop, thanks to which the yield and production of many main crops increased significantly despite the narrowing trend of planted area.

The total planted area of annual crops in 2025 in the whole province reached 303,610 ha, a decrease of 0.66% (-2,029 ha) compared to 2024, of which: The total planted area of cereals reached 203,188 ha, down 0.9% (-1,853 ha) compared to 2024.

The planted area of paddy reached 147,244 ha, down 0.9% (-1,338 ha). Of which, planted area of spring paddy reached 80,370 ha, down 0.46% (-373 ha); planted area of winter paddy reached 66,874 ha, down 1.42% (-965 ha) compared to the same period last year. Although the planted area decreased, thanks to favorable weather and increased yield, the production of paddy in 2025 reached 864,093 tons, up 2.7% (+22,678 tons) compared to 2024.

The planted area of tea reached 14,601 ha, down 0.45% (-67 ha) compared to 2024. For fruit crops, the planted area of some crops tended to decrease such as: pomelo reached 11,791 ha, down 99 ha compared to the same period last year; orange reached 3,666 ha, down 53 ha; however, banana reached 6,761 ha, a slight increase of 45 ha.

In 2025, the breeding of buffaloes, cattle and pigs continued to decrease due to many pressures; meanwhile, poultry breeding continued to develop, increasing in both scale and production for slaughter. The

total number of buffaloes in the province currently reached 149 thousand heads, down 10.2% over the same period; the total number of cattle reached 230 thousand heads, down 9.46%; The total pig herd (excluding unweaned piglets) reached 1.557 million head, a decrease of 5.11%; on the contrary, the total number of poultry of all kinds reached 38 million heads, up 3,93% over the same period last year.

The total living weight of buffaloes for slaughter in 2025 reached 10,879 tons, down 3.08% (-346 tons) compared to 2024; the living weight of cattle for slaughter reached 17,200 tons, down 1.35%; the living weight of pigs for slaughter reached 304,674 tons, down 0.79%. The bright spot belonged to poultry farming when the living weight of poultry for slaughter reached 132,795 tons, an increase of 5.07%, of which the living weight of chickens for slaughter alone reached 115,459 tons, an increase of 5.23% compared to the same period last year.

2. Forestry

Programs such as newly concentrated planted forests, forest care and tending, zoning for natural regeneration and planting scattered forest trees, exploitation of timber and forest products in the province continued to be implemented synchronously. The total area of newly concentrated planted forests in 2025 reached 20,194 ha, an increase of 3.13% (+612,5 ha) compared to the same period last year. Of which: Newly planted production forests reached 20,014 ha (up 2.69% compared to 2024); newly planted protection forests reached 145 ha (up 79.19% over the same period); newly planted special-use forests reached 35 ha (up 233.33% compared to 2024). The total output of exploited timber of all kinds in the whole province in 2025 reached 1,666.1 thousand m³, an increase of 9.79% (+148.6 thousand m³) compared to the previous year; the output of exploited firewood of all kinds reached 484.0 thousand steres, an increase of 9.53% (+42.1 thousand steres) compared to the previous year.

Phu Tho province continues to direct and focus on forest development according to the large timber tree planting program (forests

planted for 7 years and continue to be tended for another 5 to 7 years before harvesting products) to help increase the value of timber and forest products, increase income, and bring high economic efficiency to the people.

3. Fishery

The aquaculture situation in 2025 in the province continued to be relatively favorable, with no dangerous diseases occurring; selling prices of aquatic products such as mud carp, grass carp, common carp, giant freshwater prawns, apple snails, etc. remained stable, ensuring income for farmers.

The water surface land for aquaculture in the province in 2025 preliminarily reached 19,876 ha, an increase of 0.55% (+108 ha) compared to 2024. Of which, the fish farming area was 19,666 ha, up 0.54% (+106 ha) compared to the same period last year; the shrimp farming area was 143 ha, up 0.70% (+1 ha); the other inland aquaculture area was 67 ha, up 1.52% (+1 ha) compared to the same period last year.

The total aquatic production in 2025 in Phu Tho province preliminarily reached 83,397 tons, an increase of 4.67% compared to the previous year, of which: Aquatic capture production reached 7,572 tons, up 2.73% compared to 2024; aquaculture production reached 75,825 tons, up 4.87% compared to 2024.

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals
(Tấn - Ton)

1.140.266



Sản lượng lúa
Production of paddy

864.093



Sản lượng ngô
Production of maize

276.173

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
Living weight of livestock
(Tấn - Ton)



10.879



Trâu
Buffalo



17.200



Bò
Cattle



304.674



Lợn
Pig



132.795



Gia cầm
Poultry

Diện tích rừng trồng mới
New concentrated planted forest area (Ha)

20.194



Sản lượng gỗ khai thác
Production of exploited wood (M³)

1.666.080



Sản lượng thủy sản
Production of fishery (Tấn - Ton)

75.825

Nuôi trồng
Aquaculture

Khai thác
Catch

7.572



101

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	87,61	124,23
2016	90,19	130,10
2017	95,72	134,27
2018	101,33	135,17
2019	106,90	140,91
2020	112,77	152,16
2021	116,86	161,57
2022	120,83	167,41
2023	126,98	180,29
2024	131,80	190,80
2025	139,19	199,11

102

Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Other farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.189	72	1.045	28	44
Phường Tân Hòa	-	-	-	-	-
Phường Hòa Bình	-	-	-	-	-
Phường Thống Nhất	-	-	-	-	-
Xã Đà Bắc	-	-	-	-	-
Xã Đức Nhàn	-	-	-	-	-
Xã Tân Pheo	-	-	-	-	-
Xã Quy Đức	-	-	-	-	-
Xã Cao Sơn	-	-	-	-	-
Xã Tiền Phong	-	-	-	-	-
Phường Kỳ Sơn	-	-	-	-	-
Xã Thịnh Minh	-	-	-	-	-
Xã Lương Sơn	7	-	7	-	-
Xã Liên Sơn	24	-	24	-	-
Xã Kim Bôi	2	-	2	-	-
Xã Nậm Sơn	2	1	-	-	1
Xã Mường Động	1	1	-	-	-
Xã Cao Dương	19	-	19	-	-
Xã Hợp Kim	-	-	-	-	-
Xã Dũng Tiến	1	-	1	-	-
Xã Cao Phong	46	46	-	-	-
Xã Thung Nai	4	4	-	-	-
Xã Mường Thàng	-	-	-	-	-
Xã Tân Lạc	-	-	-	-	-
Xã Mường Hoa	-	-	-	-	-
Xã Vân Sơn	-	-	-	-	-
Xã Mường Bi	2	-	2	-	-
Xã Toàn Thắng	-	-	-	-	-

102

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Other farm</i>
Xã Mai Châu	-	-	-	-	-
Xã Tân Mai	-	-	-	-	-
Xã Pà Cò	-	-	-	-	-
Xã Bao La	-	-	-	-	-
Xã Mai Hạ	-	-	-	-	-
Xã Lạc Sơn	-	-	-	-	-
Xã Mường Vang	-	-	-	-	-
Xã Nhân Nghĩa	-	-	-	-	-
Xã Thượng Cốc	-	-	-	-	-
Xã Yên Phú	-	-	-	-	-
Xã Quyết Thắng	1	-	1	-	-
Xã Ngọc Sơn	-	-	-	-	-
Xã Đại Đồng	1	-	1	-	-
Xã Yên Thủy	4	-	4	-	-
Xã Lạc Lương	2	1	1	-	-
Xã Yên Trị	2	-	2	-	-
Xã Lạc Thủy	6	-	6	-	-
Xã An Nghĩa	19	5	13	-	1
Xã An Bình	10	-	10	-	-
Phường Nông Trang	-	-	-	-	-
Phường Việt Trì	1	-	1	-	-
Phường Thanh Miếu	3	2	1	-	-
Phường Vân Phú	1	-	-	-	1
Phường Phú Thọ	5	1	3	-	1
Phường Âu Cơ	1	-	1	-	-
Phường Phong Châu	7	-	4	1	2

102

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Other farm</i>
Xã Đoan Hùng	2	-	2	-	-
Xã Bằng Luân	3	-	3	-	-
Xã Chí Đám	-	-	-	-	-
Xã Tây Cốc	2	-	2	-	-
Xã Chân Mộng	3	-	3	-	-
Xã Hạ Hòa	-	-	-	-	-
Xã Đan Thượng	3	2	1	-	-
Xã Hiền Lương	8	-	5	-	3
Xã Yên Kỳ	-	-	-	-	-
Xã Văn Lang	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Chân	1	1	-	-	-
Xã Thanh Ba	1	-	1	-	-
Xã Quảng Yên	1	-	1	-	-
Xã Hoàng Cường	6	1	2	3	-
Xã Đông Thành	7	-	6	-	1
Xã Chí Tiên	5	-	4	1	-
Xã Liên Minh	1	-	1	-	-
Xã Phù Ninh	20	-	20	-	-
Xã Phú Mỹ	4	-	4	-	-
Xã Trạm Thản	5	-	5	-	-
Xã Dân Chủ	-	-	-	-	-
Xã Bình Phú	2	-	2	-	-
Xã Yên Lập	1	-	1	-	-
Xã Sơn Lương	-	-	-	-	-
Xã Xuân Viên	-	-	-	-	-
Xã Trung Sơn	-	-	-	-	-

102

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Other farm</i>
Xã Thượng Long	-	-	-	-	-
Xã Minh Hòa	4	-	4	-	-
Xã Cẩm Khê	3	1	2	-	-
Xã Tiên Lương	3	-	3	-	-
Xã Vân Bán	3	-	-	-	3
Xã Phú Khê	2	-	2	-	-
Xã Hùng Việt	2	-	2	-	-
Xã Đồng Lương	5	-	5	-	-
Xã Tam Nông	6	-	2	2	2
Xã Hiền Quan	-	-	-	-	-
Xã Vạn Xuân	33	-	31	2	-
Xã Thọ Văn	13	-	8	4	1
Xã Lâm Thao	3	-	3	-	-
Xã Xuân Lũng	10	-	10	-	-
Xã Hy Cương	3	-	2	-	1
Xã Phùng Nguyên	8	-	8	-	-
Xã Bản Nguyên	3	-	3	-	-
Xã Thanh Sơn	2	-	2	-	-
Xã Thu Cúc	-	-	-	-	-
Xã Lai Đồng	-	-	-	-	-
Xã Tân Sơn	-	-	-	-	-
Xã Võ Miếu	-	-	-	-	-
Xã Xuân Đài	-	-	-	-	-
Xã Minh Đài	2	-	2	-	-
Xã Văn Miếu	1	-	1	-	-
Xã Cự Đồng	5	-	5	-	-

102

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Other farm</i>
Xã Long Cốc	-	-	-	-	-
Xã Hương Cẩn	-	-	-	-	-
Xã Khả Cửu	-	-	-	-	-
Xã Yên Sơn	3	-	3	-	-
Xã Đào Xá	11	-	11	-	-
Xã Thanh Thủy	24	-	14	3	7
Xã Tu Vũ	13	4	5	-	4
Phường Vĩnh Yên	8	-	8	-	-
Phường Vĩnh Phúc	1	-	1	-	-
Phường Phúc Yên	-	-	-	-	-
Phường Xuân Hòa	12	1	9	-	2
Xã Lập Thạch	34	-	34	-	-
Xã Hợp Lý	37	-	37	-	-
Xã Yên Lãng	21	-	21	-	-
Xã Hải Lựu	33	-	33	-	-
Xã Thái Hòa	9	-	9	-	-
Xã Liên Hòa	11	-	11	-	-
Xã Tam Sơn	21	-	21	-	-
Xã Tiên Lữ	6	-	6	-	-
Xã Sông Lô	9	-	9	-	-
Xã Sơn Đông	12	-	12	-	-
Xã Tam Dương	97	-	97	-	-
Xã Tam Dương Bắc	58	-	58	-	-
Xã Hoàng An	61	-	61	-	-
Xã Hội Thịnh	87	-	87	-	-
Xã Tam Đảo	13	-	13	-	-

102

(Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**
 (Cont.) *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Other farm</i>
Xã Đạo Trù	3	-	3	-	-
Xã Đại Đình	8	-	8	-	-
Xã Bình Nguyên	4	-	4	-	-
Xã Bình Tuyền	8	-	8	-	-
Xã Bình Xuyên	7	-	7	-	-
Xã Xuân Lãng	4	-	4	-	-
Xã Yên Lạc	13	-	12	-	1
Xã Tề Lễ	27	-	24	1	2
Xã Tam Hồng	8	-	6	1	1
Xã Nguyệt Đức	17	-	17	-	-
Xã Liên Châu	27	-	27	-	-
Xã Vĩnh Tường	17	-	12	2	3
Xã Vĩnh An	19	-	14	3	2
Xã Vĩnh Hưng	40	-	37	1	2
Xã Vĩnh Thành	13	1	12	-	-
Xã Thổ Tang	8	-	8	-	-
Xã Vĩnh Phú	28	-	21	4	3

103 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số Total	Chia ra - Of which					
		Cây hàng năm - Annual crops			Cây lâu năm - Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Cây lương thực có hạt Cereals	Cây CN hàng năm Annual industrial crops		Cây CN lâu năm Perennial industrial crops	Cây ăn quả Fruit crops
Ha							
2015	396.319	344.234	241.256	25.626	52.085	20.482	30.966
2017	389.573	335.282	234.477	22.518	54.291	19.508	34.474
2018	378.940	323.641	224.038	21.723	55.299	18.965	36.108
2019	373.352	317.494	215.926	21.225	55.858	18.337	36.632
2020	368.758	312.683	212.084	19.585	56.075	17.711	37.528
2021	366.795	311.315	210.771	18.663	55.480	17.287	37.299
2022	364.834	310.048	210.218	17.416	54.786	16.648	37.144
2023	359.233	305.452	205.348	16.505	53.781	15.849	37.058
2024	358.425	305.639	205.041	15.986	52.786	15.536	36.231
2025	356.394	303.610	203.188	16.553	52.784	15.474	36.295
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %							
2015	100,75	100,05	100,50	99,64	105,63	102,20	114,37
2017	98,82	98,40	98,22	99,50	101,48	95,03	105,73
2018	97,27	96,53	95,55	96,47	101,86	97,21	104,74
2019	98,53	98,10	96,38	97,71	101,01	96,69	101,45
2020	98,77	98,48	98,22	92,27	100,39	96,58	102,45
2021	99,47	99,56	99,38	95,29	98,94	97,61	99,39
2022	99,47	99,59	99,74	93,32	98,75	96,30	99,58
2023	98,46	98,52	97,68	94,77	98,17	95,20	99,77
2024	99,78	100,06	99,85	96,86	98,15	98,03	97,77
2025	99,43	99,34	99,10	103,55	99,99	99,60	100,18

104 **Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt** *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2015	241.256	167.061	74.195	1.214.144	892.458	321.686
2017	234.477	164.483	69.994	1.175.091	868.805	306.285
2018	224.038	159.613	64.425	1.196.081	903.590	292.491
2019	215.926	154.573	61.353	1.145.362	865.120	280.242
2020	212.084	152.722	59.362	1.139.888	867.316	272.571
2021	210.771	152.270	58.501	1.162.709	888.577	274.132
2022	210.218	150.869	59.348	1.124.719	844.694	280.025
2023	205.348	149.323	56.025	1.144.685	876.945	267.741
2024	205.041	148.582	56.459	1.110.834	841.415	269.419
2025	203.188	147.244	55.944	1.140.266	864.093	276.173
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	100,50	99,04	103,96	99,15	96,78	106,39
2017	98,22	99,07	96,29	97,80	98,33	96,32
2018	95,55	97,04	92,04	101,79	104,00	95,50
2019	96,38	96,84	95,23	95,76	95,74	95,81
2020	98,22	98,80	96,76	99,52	100,25	97,26
2021	99,38	99,70	98,55	102,00	102,45	100,57
2022	99,74	99,08	101,45	96,73	95,06	102,15
2023	97,68	98,97	94,40	101,78	103,82	95,61
2024	99,85	99,50	100,77	97,04	95,95	100,63
2025	99,10	99,10	99,09	102,65	102,70	102,51

105

Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2015	167.061	84.441	82.620
2017	164.483	84.659	79.824
2018	159.613	83.869	75.744
2019	154.573	82.866	71.707
2020	152.722	82.517	70.205
2021	152.270	82.075	70.195
2022	150.869	81.631	69.238
2023	149.323	81.087	68.236
2024	148.582	80.743	67.839
2025	147.244	80.370	66.874
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	99,04	100,41	97,68
2017	99,07	99,77	98,34
2018	97,04	99,07	94,89
2019	96,84	98,80	94,67
2020	98,80	99,58	97,91
2021	99,70	99,46	99,99
2022	99,08	99,46	98,64
2023	98,97	99,33	98,55
2024	99,50	99,58	99,42
2025	99,10	99,54	98,58

106

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha			
2015	53,42	57,63	49,12
2017	52,82	59,62	45,61
2018	56,61	61,90	50,76
2019	55,97	60,01	51,30
2020	56,79	59,68	53,39
2021	58,36	61,65	54,51
2022	55,99	56,90	54,91
2023	58,73	60,87	56,18
2024	56,63	61,41	50,94
2025	58,68	62,08	54,60
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	97,72	98,76	96,31
2017	99,25	101,36	96,29
2018	107,18	103,82	111,29
2019	98,83	96,95	101,00
2020	101,50	99,46	104,15
2021	102,76	103,29	102,09
2022	95,94	92,31	100,74
2023	104,89	106,97	102,32
2024	96,43	100,88	90,67
2025	103,62	101,09	107,18

107 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>			
2015	892.458	486.612	405.846
2017	868.805	504.740	364.065
2018	903.590	519.126	384.464
2019	865.120	497.257	367.863
2020	867.316	492.471	374.845
2021	888.577	505.954	382.623
2022	844.694	464.511	380.183
2023	876.945	493.573	383.372
2024	841.415	495.823	345.592
2025	864.093	498.936	365.157
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	96,78	99,16	94,07
2017	98,33	101,13	94,69
2018	104,00	102,85	105,60
2019	95,74	95,79	95,61
2020	100,25	99,04	101,97
2021	102,45	102,74	102,07
2022	95,06	91,81	99,36
2023	103,82	106,26	100,84
2024	95,95	100,46	90,15
2025	102,70	100,63	105,66

108

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa năm 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area, yield, production of paddy in 2025
by commune

	Diện tích (Ha) <i>Area (Ha)</i>	Năng suất (Tạ/ha) <i>Yield (Quintal/ha)</i>	Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	147.244,4	58,68	864.092,6
Phường Tân Hòa	381,8	59,56	2.274,5
Phường Hòa Bình	38,5	58,84	226,5
Phường Thống Nhất	233,0	59,94	1.396,5
Xã Đà Bắc	546,0	53,38	2.914,3
Xã Đức Nhân	331,1	54,56	1.806,5
Xã Tân Pheo	445,2	54,08	2.407,7
Xã Quy Đức	481,0	54,06	2.600,7
Xã Cao Sơn	341,7	54,33	1.856,5
Xã Tiền Phong	107,3	50,39	540,7
Phường Kỳ Sơn	564,9	59,57	3.364,9
Xã Thịnh Minh	1.314,1	59,88	7.869,1
Xã Lương Sơn	527,0	58,09	3.062,0
Xã Liên Sơn	1.864,0	58,09	10.828,3
Xã Kim Bôi	1.659,7	56,75	9.420,0
Xã Nậm Sơn	1.258,0	56,71	7.135,0
Xã Mường Động	998,0	57,10	5.698,0
Xã Cao Dương	1.516,7	58,09	8.810,8
Xã Hợp Kim	835,0	56,88	4.750,0
Xã Dũng Tiến	792,4	56,65	4.489,0
Xã Cao Phong	603,5	57,22	3.453,5
Xã Thung Nai	705,4	57,32	4.043,4
Xã Mường Thàng	292,0	55,92	1.632,8
Xã Tân Lạc	1.786,5	57,08	10.198,1
Xã Mường Hoa	311,0	56,74	1.764,5
Xã Vân Sơn	364,8	54,24	1.978,6
Xã Mường Bi	1.323,0	57,22	7.569,6
Xã Toàn Thắng	1.050,0	57,11	5.996,2
Xã Mai Châu	507,1	56,01	2.840,0
Xã Tân Mai	289,2	39,37	1.138,6
Xã Pà Cò	264,9	42,43	1.124,0

108

(Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng lúa năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, yield, production of paddy in 2025
by commune

	Diện tích (Ha) <i>Area (Ha)</i>	Năng suất (Tạ/ha) <i>Yield (Quintal/ha)</i>	Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>
Xã Bao La	636,9	56,49	3.598,0
Xã Mai Hạ	550,0	57,64	3.170,0
Xã Lạc Sơn	1.351,6	58,00	7.839,0
Xã Mường Vang	1.495,4	57,00	8.524,0
Xã Nhân Nghĩa	1.041,3	58,49	6.091,0
Xã Thượng Cốc	1.182,5	57,19	6.763,0
Xã Yên Phú	895,4	57,81	5.176,0
Xã Quyết Thắng	1.372,3	58,07	7.969,0
Xã Ngọc Sơn	312,5	43,07	1.346,0
Xã Đại Đồng	1.026,4	58,56	6.010,4
Xã Yên Thủy	784,0	57,14	4.480,0
Xã Lạc Lương	879,0	53,38	4.692,2
Xã Yên Trị	1.760,0	58,81	10.350,0
Xã Lạc Thủy	983,5	60,20	5.920,7
Xã An Nghĩa	1.115,3	60,42	6.738,1
Xã An Bình	1.140,7	60,02	6.847,0
Phường Nông Trang	202,9	64,23	1.303,2
Phường Việt Trì	156,5	64,25	1.005,4
Phường Thanh Miếu	170,9	64,25	1.097,9
Phường Vân Phú	487,7	64,25	3.133,0
Phường Phú Thọ	413,3	60,70	2.508,6
Phường Âu Cơ	158,0	60,59	957,4
Phường Phong Châu	536,9	60,75	3.261,6
Xã Đoan Hùng	691,6	59,33	4.103,5
Xã Bằng Luân	963,2	58,33	5.714,8
Xã Chí Đám	1.447,2	59,55	8.617,8
Xã Tây Cốc	932,5	59,30	5.529,4
Xã Chân Mộng	1.378,3	59,39	8.186,3
Xã Hạ Hòa	725,7	54,27	3.938,4
Xã Đan Thượng	1.744,2	54,42	9.491,6
Xã Hiền Lương	1.518,7	54,43	8.265,7

108

(Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng lúa năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, yield, production of paddy in 2025
by commune

	Diện tích (Ha) <i>Area (Ha)</i>	Năng suất (Tạ/ha) <i>Yield (Quintal/ha)</i>	Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>
Xã Yên Kỳ	999,2	54,08	5.403,6
Xã Văn Lang	926,0	54,11	5.010,8
Xã Vĩnh Chân	1.010,6	54,38	5.495,3
Xã Thanh Ba	659,6	57,12	3.767,9
Xã Quảng Yên	540,0	56,09	3.028,8
Xã Hoàng Cường	1.088,1	59,62	6.487,1
Xã Đông Thành	890,0	57,54	5.121,5
Xã Chí Tiên	573,9	58,85	3.377,4
Xã Liên Minh	1.221,1	63,63	7.770,2
Xã Phù Ninh	447,3	65,80	2.943,5
Xã Phú Mỹ	503,0	65,91	3.315,1
Xã Trạm Thản	355,5	65,19	2.317,3
Xã Dân Chủ	604,0	65,70	3.968,3
Xã Bình Phú	765,0	65,91	5.041,8
Xã Yên Lập	1.562,4	56,72	8.861,9
Xã Sơn Lương	1.670,0	55,41	9.253,5
Xã Xuân Viên	897,6	56,52	5.073,2
Xã Trung Sơn	227,4	53,50	1.216,6
Xã Thượng Long	1.020,4	56,23	5.737,7
Xã Minh Hòa	824,5	55,18	4.549,6
Xã Cẩm Khê	1.243,8	57,00	7.089,7
Xã Tiên Lương	1.374,7	57,80	7.945,8
Xã Vân Bán	731,9	57,10	4.179,1
Xã Phú Khê	1.016,7	57,20	5.815,5
Xã Hùng Việt	1.196,0	57,50	6.877,0
Xã Đồng Lương	672,6	57,50	3.867,5
Xã Tam Nông	980,0	64,56	6.327,0
Xã Hiền Quan	944,0	64,36	6.075,3
Xã Vạn Xuân	1.000,9	64,46	6.451,7
Xã Thọ Văn	563,7	64,15	3.616,1
Xã Lâm Thao	344,0	65,76	2.262,2

108

(Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng lúa năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, yield, production of paddy in 2025
by commune

	Diện tích (Ha) Area (Ha)	Năng suất (Tạ/ha) Yield (Quintal/ha)	Sản lượng (Tấn) Production (Ton)
Xã Xuân Lũng	522,0	65,63	3.425,8
Xã Hy Cương	360,6	64,25	2.316,7
Xã Phùng Nguyên	2.140,2	65,56	14.030,7
Xã Bản Nguyên	1.767,6	65,14	11.514,6
Xã Thanh Sơn	841,3	59,10	4.971,8
Xã Thu Cúc	530,8	55,41	2.940,5
Xã Lai Đồng	692,3	55,41	3.836,1
Xã Tân Sơn	1.212,9	55,49	6.730,4
Xã Võ Miếu	1.586,2	59,51	9.439,1
Xã Xuân Đài	1.122,5	55,36	6.214,2
Xã Minh Đài	905,8	55,54	5.030,8
Xã Văn Miếu	770,2	59,41	4.575,1
Xã Cự Đồng	790,5	58,89	4.655,4
Xã Long Cốc	506,3	55,21	2.795,3
Xã Hương Cầm	1.016,9	58,79	5.978,0
Xã Khả Cửu	680,5	58,74	3.997,1
Xã Yên Sơn	624,5	58,89	3.677,5
Xã Đào Xá	904,7	69,45	6.283,2
Xã Thanh Thủy	854,6	69,35	5.927,0
Xã Tu Vũ	1.084,5	69,25	7.509,8
Phường Vĩnh Yên	1.570,7	54,33	8.534,0
Phường Vĩnh Phúc	216,6	53,94	1.168,2
Phường Phúc Yên	1.429,0	56,00	8.002,2
Phường Xuân Hòa	2.562,3	56,32	14.430,8
Xã Lập Thạch	1.160,1	61,20	7.100,0
Xã Hợp Lý	833,0	59,50	4.956,5
Xã Yên Lãng	888,0	61,20	5.434,6
Xã Hải Lựu	1.536,9	58,00	8.914,0
Xã Thái Hòa	1.076,3	60,80	6.543,7
Xã Liên Hòa	1.004,9	58,70	5.898,9
Xã Tam Sơn	1.186,0	59,13	7.012,9

108

(Tiếp theo) **Diện tích, năng suất, sản lượng lúa năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, yield, production of paddy in 2025
by commune

	Diện tích (Ha) <i>Area (Ha)</i>	Năng suất (Tạ/ha) <i>Yield (Quintal/ha)</i>	Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>
Xã Tiên Lữ	1.871,3	57,97	10.848,4
Xã Sông Lô	1.116,4	60,70	6.776,5
Xã Sơn Đông	1.026,7	62,50	6.417,1
Xã Tam Dương	1.957,1	54,96	10.756,1
Xã Tam Dương Bắc	1.523,8	55,99	8.532,0
Xã Hoàng An	1.499,1	57,29	8.588,3
Xã Hội Thịnh	1.846,0	55,99	10.336,5
Xã Tam Đảo	1.741,1	50,00	8.705,5
Xã Đạo Trù	1.277,3	50,67	6.471,5
Xã Đại Đình	996,3	50,62	5.043,3
Xã Bình Nguyên	1.075,7	60,83	6.543,7
Xã Bình Xuyên	1.401,0	58,74	8.229,9
Xã Bình Xuyên	1.005,0	60,50	6.080,4
Xã Xuân Lãng	2.819,7	61,35	17.300,1
Xã Yên Lạc	2.109,4	61,47	12.966,5
Xã Tề Lỗ	1.762,0	58,80	10.360,6
Xã Tam Hồng	2.116,0	63,30	13.394,3
Xã Nguyệt Đức	1.303,7	64,17	8.365,6
Xã Liên Châu	1.189,0	64,11	7.622,7
Xã Vĩnh Tường	2.155,8	61,94	13.352,3
Xã Vĩnh An	1.598,7	61,47	9.826,9
Xã Vĩnh Hưng	999,6	61,10	6.106,9
Xã Vĩnh Thành	1.293,0	61,28	7.923,2
Xã Thổ Tang	1.422,5	61,76	8.785,1
Xã Vĩnh Phú	1.118,8	61,20	6.847,1

109 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích - Area (Ha)						
Khoai lang - Sweet potatoes	7.577	6.687	6.118	5.888	5.864	5.940
Sắn (mỳ) - Cassava (tapioca)	15.739	14.842	14.532	14.019	14.219	14.257
Mía - Sugar-cane	7.889	7.289	6.711	6.666	6.451	6.465
Thuốc lá, thuốc lào obacco, pipe tobacco						
Cây lấy sợi - Fiber	11	29	63	400	347	331
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	11.754	11.426	10.741	10.068	9.779	9.757
Rau các loại Vegetables, flowers plants	38.026	38.943	38.897	38.544	39.258	39.073
Đỗ, đậu các loại - Vegetables	1.999	1.814	1.658	1.671	1.621	1.674
Cây hàng năm khác Others annual crops	14.710	16.714	18.423	20.246	20.534	20.357
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)						
Khoai lang - Sweet potatoes	56.703	51.005	47.250	46.364	46.455	48.762
Sắn (mỳ) - Cassava (tapioca)	231.859	224.968	224.333	218.242	219.373	225.405
Mía - Sugar-cane	558.488	522.345	487.209	489.079	473.732	471.231
Thuốc lá, thuốc lào Tobacco, pipe tobacco						
Cây lấy sợi - Fiber	19	42	171	568	513	506
Cây có hạt chứa dầu Oil bearing crops	24.390	24.076	22.424	21.222	20.853	21.088
Rau các loại Vegetables, flowers plants	651.939	685.365	657.102	687.435	683.694	703.979
Đỗ, đậu các loại - Vegetables	2.546	2.355	2.176	2.214	2.184	2.245
Cây hàng năm khác Others annual crops	371.901	426.657	482.439	582.086	567.465	589.958

110 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, having product area and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Chuối - Banana	6.940	6.787	6.838	6.830	6.716	6.761
Cam - Orange	5.125	4.379	4.388	4.249	3.719	3.666
Táo - Apple	620	608	579	551	492	464
Nhãn - Longan	2.519	2.487	2.418	2.510	2.467	2.458
Vải - Litchi	3.125	3.000	2.868	2.600	2.508	2.481
Xoài - Mango	1.548	1.495	1.424	1.416	1.401	1.384
Bưởi - Pomelo	10.911	11.648	11.823	11.986	11.890	11.791
<i>Cây công nghiệp lâu năm Industrial perenial crops</i>						
Chè - Tea	16.743	16.428	15.811	14.974	14.668	14.601
Diện tích cho sản phẩm Having product area (Ha)						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Chuối - Banana	6.405	6.470	6.567	6.511	6.213	6.433
Cam - Orange	3.952	4.159	4.144	4.025	3.553	3.502
Táo - Apple	556	565	561	532	459	433
Nhãn - Longan	2.233	2.223	2.202	2.356	2.344	2.334
Vải - Litchi	3.039	2.898	2.729	2.531	2.427	2.407
Xoài - Mango	1.453	1.410	1.346	1.356	1.321	1.318
Bưởi - Pomelo	7.356	8.334	9.461	10.431	10.844	10.960
<i>Cây công nghiệp lâu năm Industrial perenial crops</i>						
Chè - Tea	16.260	16.091	15.497	14.785	14.495	14.356
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)						
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>						
Chuối - Banana	153.345	159.220	163.801	166.890	160.724	171.349
Cam - Orange	94.081	102.024	107.816	104.978	96.005	96.166
Táo - Apple	5.634	5.734	5.629	5.338	4.915	4.839
Nhãn - Longan	17.384	18.042	17.952	19.673	18.353	19.264
Vải - Litchi	16.892	17.054	16.967	16.662	15.096	16.290
Xoài - Mango	11.511	11.438	11.054	11.403	11.062	11.318
Bưởi - Pomelo	103.825	120.738	140.837	158.991	173.663	174.549
<i>Cây công nghiệp lâu năm Industrial perenial crops</i>						
Chè - Tea	189.620	192.962	186.647	186.532	188.459	194.530

111 Chăn nuôi

Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số lượng tại thời điểm 01/01						
(Nghìn con)						
Livestock population						
as of 1st Jan. (Thous. heads)						
Trâu - Buffaloes	190	187	187	177	166	149
Bò - Cattles	295	284	280	269	254	230
Lợn - Pig	1.449	1.527	1.636	1.661	1.641	1.557
Dê - Goat	70	69	72	70	69	62
Cừu - Sheep						
Gia cầm (Triệu con)(*)						
Poultry (Mill. heads)(*)	35	36	37	36	36	38
Sản lượng (Tấn)						
Production (Ton)						
Thịt trâu hơi xuất chuồng						
Living weight of buffaloes	9.979	10.253	10.408	11.160	11.225	10.879
Thịt bò hơi xuất chuồng						
Living weight of cattle	16.357	16.823	17.173	17.456	17.436	17.200
Thịt lợn hơi xuất chuồng						
Living weight of pig	256.460	269.996	282.787	292.557	307.105	304.674
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng						
Living weight of livestock	99.001	106.589	114.709	121.305	126.386	132.795
Trong đó: Thịt gà						
Of which: Chicken	85.407	92.550	99.497	105.400	109.720	115.459
Trứng (Nghìn quả)						
Eggs (Thous. pieces)	1.103.873	1.225.088	1.266.961	1.436.528	1.581.809	1.659.078
Sữa tươi (Nghìn lít)						
Fresh milk (Thous. litres)	40.430	48.599	55.017	60.137	61.905	62.239
Mật ong (Nghìn lít)						
Honey (Thous. litres)	1.241	1.332	1.394	1.629	1.553	1.116
Kén tằm (Tấn)						
Silkworm cocoon (Ton)	11	10	15	19	25	28
....						

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan
 (*) Including chickens, ducks, muscovy ducks.

112 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of buffaloes by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	165.865	148.941
Phường Tân Hòa	214	205
Phường Hòa Bình	40	36
Phường Thống Nhất	200	166
Xã Đà Bắc	2.050	2.033
Xã Đức Nhân	3.000	2.974
Xã Tân Pheo	1.700	1.682
Xã Quy Đức	2.450	2.400
Xã Cao Sơn	2.010	2.025
Xã Tiền Phong	1.060	1.033
Phường Kỳ Sơn	400	305
Xã Thịnh Minh	1.250	1.088
Xã Lương Sơn	2.560	2.145
Xã Liên Sơn	2.243	2.161
Xã Kim Bôi	2.283	1.754
Xã Nật Sơn	2.300	1.704
Xã Mường Động	3.770	3.373
Xã Cao Dương	2.842	2.607
Xã Hợp Kim	2.055	1.407
Xã Dũng Tiến	4.008	3.332
Xã Cao Phong	3.988	3.530
Xã Thung Nai	1.287	1.234
Xã Mường Thành	3.229	3.081
Xã Tân Lạc	6.562	6.059
Xã Mường Hoa	2.374	2.291
Xã Vân Sơn	991	963
Xã Mường Bi	3.822	3.699
Xã Toàn Thắng	3.367	3.255
Xã Mai Châu	820	740
Xã Tân Mai	1.155	1.055
Xã Pà Cò	1.277	1.187
Xã Bao La	1.557	1.453

112 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of buffaloes by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
Xã Mai Hạ	800	720
Xã Lạc Sơn	3.520	3.033
Xã Mường Vang	1.709	1.538
Xã Nhân Nghĩa	1.772	1.631
Xã Thượng Cốc	2.332	2.102
Xã Yên Phú	2.085	2.162
Xã Quyết Thắng	3.388	3.002
Xã Ngọc Sơn	2.098	1.808
Xã Đại Đồng	3.383	3.006
Xã Yên Thủy	1.570	1.278
Xã Lạc Lương	5.413	4.887
Xã Yên Trị	2.234	2.078
Xã Lạc Thủy	1.174	502
Xã An Nghĩa	2.046	1.514
Xã An Bình	3.012	2.568
Phường Nông Trang	-	-
Phường Việt Trì	23	19
Phường Thanh Miếu	24	22
Phường Vân Phú	89	90
Phường Phú Thọ	271	143
Phường Âu Cơ	203	110
Phường Phong Châu	189	166
Xã Đoan Hùng	750	343
Xã Bằng Luân	259	113
Xã Chí Đám	1.091	715
Xã Tây Cốc	533	458
Xã Chân Mộng	918	698
Xã Hạ Hòa	165	122
Xã Đan Thượng	784	614
Xã Hiền Lương	868	765
Xã Yên Kỳ	329	284
Xã Văn Lang	834	645

112 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp xã** (Cont.) *Number of buffaloes by commune*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
Xã Vĩnh Chân	407	314
Xã Thanh Ba	263	186
Xã Quảng Yên	339	307
Xã Hoàng Cường	691	428
Xã Đông Thành	620	468
Xã Chí Tiên	728	720
Xã Liên Minh	926	918
Xã Phù Ninh	213	249
Xã Phú Mỹ	828	679
Xã Trạm Thản	283	275
Xã Dân Chủ	593	734
Xã Bình Phú	130	151
Xã Yên Lập	1.270	1.214
Xã Sơn Lương	2.403	1.679
Xã Xuân Viên	1.127	1.096
Xã Trung Sơn	255	168
Xã Thượng Long	854	702
Xã Minh Hòa	1.124	738
Xã Cẩm Khê	313	279
Xã Tiên Lương	1.622	1.275
Xã Vân Bán	235	192
Xã Phú Khê	635	583
Xã Hùng Việt	267	243
Xã Đồng Lương	981	764
Xã Tam Nông	152	170
Xã Hiền Quan	110	102
Xã Vạn Xuân	492	318
Xã Thọ Văn	442	437
Xã Lâm Thao	33	160
Xã Xuân Lũng	252	161
Xã Hy Cương	32	29
Xã Phùng Nguyên	86	73

112 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of buffaloes by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
Xã Bản Nguyên	398	553
Xã Thanh Sơn	1.396	1.285
Xã Thu Cúc	1.212	1.173
Xã Lai Đồng	1.604	1.647
Xã Tân Sơn	1.656	1.613
Xã Võ Miếu	2.236	2.160
Xã Xuân Đài	2.627	2.456
Xã Minh Đài	1.802	1.686
Xã Văn Miếu	2.134	2.233
Xã Cự Đồng	1.180	1.070
Xã Long Cốc	1.053	1.023
Xã Hương Càn	1.780	1.624
Xã Khả Cửu	1.641	1.504
Xã Yên Sơn	1.677	1.587
Xã Đào Xá	206	194
Xã Thanh Thủy	235	222
Xã Tu Vũ	601	576
Phường Vĩnh Yên	119	77
Phường Vĩnh Phúc	112	125
Phường Phúc Yên	20	24
Phường Xuân Hòa	272	297
Xã Lập Thạch	635	573
Xã Hợp Lý	672	616
Xã Yên Lãng	1.086	1.086
Xã Hải Lựu	1.354	1.354
Xã Thái Hòa	468	469
Xã Liên Hòa	149	131
Xã Tam Sơn	296	251
Xã Tiên Lữ	363	401
Xã Sông Lô	217	185
Xã Sơn Đông	551	447
Xã Tam Dương	220	196

112 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of buffaloes by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
Xã Tam Dương Bắc	268	265
Xã Hoàng An	384	292
Xã Hội Thịnh	362	358
Xã Tam Đảo	624	618
Xã Đạo Trù	1.022	903
Xã Đại Đình	301	416
Xã Bình Nguyên	230	209
Xã Bình Xuyên	623	606
Xã Bình Xuyên	162	143
Xã Xuân Lãng	171	165
Xã Yên Lạc	110	126
Xã Tề Lễ	39	36
Xã Tam Hồng	174	159
Xã Nguyệt Đức	85	10
Xã Liên Châu	376	473
Xã Vĩnh Tường	162	151
Xã Vĩnh An	266	257
Xã Vĩnh Hưng	572	522
Xã Vĩnh Thành	105	100
Xã Thổ Tang	125	117
Xã Vĩnh Phú	296	252

113 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of cattle by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	253.512	229.518
Phường Tân Hòa	172	119
Phường Hòa Bình	22	19
Phường Thống Nhất	150	134
Xã Đà Bắc	1.662	1.550
Xã Đức Nhân	3.218	3.080
Xã Tân Pheo	3.272	3.196
Xã Quy Đức	4.100	3.971
Xã Cao Sơn	2.260	2.221
Xã Tiền Phong	684	680
Phường Kỳ Sơn	220	213
Xã Thịnh Minh	1.422	1.378
Xã Lương Sơn	1.592	1.899
Xã Liên Sơn	1.792	1.285
Xã Kim Bôi	1.424	902
Xã Nật Sơn	2.008	1.225
Xã Mường Động	2.427	1.814
Xã Cao Dương	1.884	1.841
Xã Hợp Kim	842	447
Xã Dũng Tiến	2.192	1.679
Xã Cao Phong	975	918
Xã Thung Nai	616	598
Xã Mường Thàng	582	574
Xã Tân Lạc	3.161	2.877
Xã Mường Hoa	838	814
Xã Vân Sơn	3.242	3.190
Xã Mường Bi	2.272	2.202
Xã Toàn Thắng	1.456	1.331
Xã Mai Châu	3.628	3.543
Xã Tân Mai	2.095	2.016
Xã Pà Cò	3.285	3.203
Xã Bao La	1.766	1.679

113 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of cattle by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
Xã Mai Hạ	1.598	1.529
Xã Lạc Sơn	920	562
Xã Mường Vang	3.341	2.280
Xã Nhân Nghĩa	1.048	672
Xã Thượng Cốc	1.546	936
Xã Yên Phú	873	540
Xã Quyết Thắng	4.589	3.068
Xã Ngọc Sơn	3.435	2.116
Xã Đại Đồng	3.282	1.853
Xã Yên Thủy	1.730	829
Xã Lạc Lương	2.156	1.885
Xã Yên Trị	3.487	3.366
Xã Lạc Thủy	1.096	610
Xã An Nghĩa	2.431	1.922
Xã An Bình	2.219	1.709
Phường Nông Trang	180	171
Phường Việt Trì	328	289
Phường Thanh Miếu	258	247
Phường Vân Phú	1.037	1.009
Phường Phú Thọ	471	195
Phường Âu Cơ	955	488
Phường Phong Châu	439	348
Xã Đoan Hùng	911	182
Xã Bằng Luân	515	305
Xã Chí Đám	898	440
Xã Tây Cốc	644	657
Xã Chân Mộng	860	763
Xã Hạ Hòa	236	190
Xã Đan Thượng	960	923
Xã Hiền Lương	647	553
Xã Yên Kỳ	535	464
Xã Văn Lang	398	272

113

(Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of cattle by commune*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
Xã Vĩnh Chân	1.222	1.151
Xã Thanh Ba	402	371
Xã Quảng Yên	898	839
Xã Hoàng Cường	1.563	931
Xã Đông Thành	977	694
Xã Chí Tiên	1.823	1.200
Xã Liên Minh	1.627	1.482
Xã Phù Ninh	531	639
Xã Phú Mỹ	641	520
Xã Trạm Thản	571	493
Xã Dân Chủ	2.126	2.408
Xã Bình Phú	2.524	2.339
Xã Yên Lập	916	723
Xã Sơn Lương	373	976
Xã Xuân Viên	381	626
Xã Trung Sơn	34	30
Xã Thượng Long	1.298	1.063
Xã Minh Hòa	2.447	1.770
Xã Cẩm Khê	1.564	1.068
Xã Tiên Lương	1.408	1.170
Xã Vân Bán	1.180	1.114
Xã Phú Khê	1.458	1.235
Xã Hùng Việt	1.575	1.396
Xã Đồng Lương	1.450	1.069
Xã Tam Nông	1.391	1.391
Xã Hiền Quan	2.811	2.796
Xã Vạn Xuân	3.225	2.998
Xã Thọ Văn	1.642	1.702
Xã Lâm Thao	274	161
Xã Xuân Lũng	655	550
Xã Hy Cương	755	728
Xã Phùng Nguyên	543	408

113 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of cattle by commune

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
Xã Bản Nguyên	786	519
Xã Thanh Sơn	2.462	2.240
Xã Thu Cúc	1.006	1.102
Xã Lai Đồng	2.022	2.105
Xã Tân Sơn	883	961
Xã Võ Miếu	2.914	2.633
Xã Xuân Đài	2.210	2.232
Xã Minh Đài	1.900	2.080
Xã Văn Miếu	1.980	1.797
Xã Cự Đồng	2.046	1.845
Xã Long Cốc	863	925
Xã Hương Càn	1.818	1.644
Xã Khả Cửu	3.318	3.019
Xã Yên Sơn	1.924	1.753
Xã Đào Xá	3.510	3.366
Xã Thanh Thủy	1.042	952
Xã Tu Vũ	4.404	4.372
Phường Vĩnh Yên	170	215
Phường Vĩnh Phúc	217	132
Phường Phúc Yên	180	103
Phường Xuân Hòa	895	580
Xã Lập Thạch	2.691	2.577
Xã Hợp Lý	1.272	1.195
Xã Yên Lãng	1.908	1.928
Xã Hải Lựu	4.709	4.720
Xã Thái Hòa	3.531	3.469
Xã Liên Hòa	2.285	2.221
Xã Tam Sơn	2.937	2.795
Xã Tiên Lữ	2.223	2.246
Xã Sông Lô	4.252	4.195
Xã Sơn Đông	2.917	2.806
Xã Tam Dương	3.076	3.145

113

(Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of cattle by commune*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2024	2025
Xã Tam Dương Bắc	3.342	2.199
Xã Hoàng An	1.687	1.383
Xã Hội Thịnh	786	526
Xã Tam Đảo	1.476	5.643
Xã Đạo Trù	1.456	1.297
Xã Đại Đình	2.070	2.271
Xã Bình Nguyên	864	790
Xã Bình Tuyền	1.167	951
Xã Bình Xuyên	1.353	1.173
Xã Xuân Lãng	651	574
Xã Yên Lạc	370	174
Xã Tề Lỗ	452	437
Xã Tam Hồng	284	246
Xã Nguyệt Đức	2.752	2.916
Xã Liên Châu	2.550	1.281
Xã Vĩnh Tường	796	580
Xã Vĩnh An	1.272	1.195
Xã Vĩnh Hưng	489	476
Xã Vĩnh Thành	1.742	1.577
Xã Thổ Tang	442	406
Xã Vĩnh Phú	19.593	19.539

114

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of annual 31st December

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Diện tích có rừng Area of forest and Immature forest	Chia ra - Of which		Tỷ lệ che phủ rừng Proportion of forest coverage (%)
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest	
2015	403.717	219.435	184.282	43,1
2016	403.365	213.090	190.275	43,1
2017	403.979	208.746	195.233	43,1
2018	406.579	201.293	205.286	43,4
2019	407.381	200.991	206.390	43,5
2020	408.175	201.082	207.093	43,6
2021	408.963	201.072	207.891	43,7
2022	409.175	201.066	208.109	43,7
2023	408.350	201.050	207.300	43,6
2024	408.062	200.988	207.074	43,6
2025	405.394	199.874	205.520	43,4

115 Diện tích có rừng đến 31/12/2025

phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of forest as of 31st December 2025 by commune

ĐVT - Unit: Ha

	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	405.394
Phường Tân Hòa	2.994
Phường Hòa Bình	1.376
Phường Thống Nhất	2.240
Xã Đà Bắc	7.994
Xã Đức Nhàn	6.039
Xã Tân Pheo	9.668
Xã Quy Đức	9.845
Xã Cao Sơn	7.880
Xã Tiền Phong	6.236
Phường Kỳ Sơn	4.762
Xã Thịnh Minh	3.274
Xã Lương Sơn	5.452
Xã Liên Sơn	5.171
Xã Kim Bôi	2.826
Xã Nậm Sơn	8.048
Xã Mường Động	8.971
Xã Cao Dương	3.940
Xã Hợp Kim	4.277
Xã Dũng Tiến	5.378
Xã Cao Phong	2.361
Xã Thung Nai	4.339
Xã Mường Thàng	3.632
Xã Tân Lạc	5.446
Xã Mường Hoa	4.843
Xã Vân Sơn	7.783
Xã Mường Bi	3.550
Xã Toàn Thắng	3.822
Xã Mai Châu	10.399
Xã Tân Mai	8.199
Xã Pà Cò	5.418

115

(Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

ĐVT - Unit: Ha

	2025
Xã Bao La	6.146
Xã Mai Hạ	5.508
Xã Lạc Sơn	1.825
Xã Mường Vang	4.190
Xã Nhân Nghĩa	4.389
Xã Thượng Cốc	2.982
Xã Yên Phú	2.766
Xã Quyết Thắng	2.383
Xã Ngọc Sơn	8.591
Xã Đại Đồng	3.530
Xã Yên Thủy	3.867
Xã Lạc Lương	5.988
Xã Yên Trị	2.487
Xã Lạc Thủy	4.378
Xã An Nghĩa	3.942
Xã An Bình	6.390
Phường Nông Trang	40
Phường Việt Trì	-
Phường Thanh Miếu	-
Phường Vân Phú	48
Phường Phú Thọ	143
Phường Âu Cơ	-
Phường Phong Châu	416
Xã Đoan Hùng	1.031
Xã Bằng Luân	2.407
Xã Chí Đám	907
Xã Tây Cốc	1.796
Xã Chân Mộng	3.295
Xã Hạ Hòa	1.477
Xã Đan Thượng	3.078
Xã Hiền Lương	3.231

115

(Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

ĐVT - Unit: Ha

	2025
Xã Yên Kỳ	1.322
Xã Văn Lang	2.067
Xã Vĩnh Chân	505
Xã Thanh Ba	713
Xã Quảng Yên	1.533
Xã Hoàng Cường	658
Xã Đông Thành	886
Xã Chí Tiên	194
Xã Liên Minh	5
Xã Phù Ninh	663
Xã Phú Mỹ	657
Xã Trạm Thản	1.069
Xã Dân Chủ	477
Xã Bình Phú	100
Xã Yên Lập	3.073
Xã Sơn Lương	5.804
Xã Xuân Viên	2.490
Xã Trung Sơn	8.609
Xã Thượng Long	3.496
Xã Minh Hòa	3.227
Xã Cẩm Khê	542
Xã Tiên Lương	1.433
Xã Vân Bán	717
Xã Phú Khê	1.020
Xã Hùng Việt	333
Xã Đồng Lương	1.006
Xã Tam Nông	92
Xã Hiền Quan	256
Xã Vạn Xuân	793
Xã Thọ Vần	1.485
Xã Lâm Thao	35

115

(Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*

ĐVT - Unit: Ha

	2025
Xã Xuân Lũng	204
Xã Hy Cương	203
Xã Phùng Nguyên	-
Xã Bản Nguyên	-
Xã Thanh Sơn	3.504
Xã Thu Cúc	6.925
Xã Lai Đồng	6.827
Xã Tân Sơn	7.930
Xã Võ Miếu	3.893
Xã Xuân Đài	17.558
Xã Minh Đài	3.099
Xã Văn Miếu	4.510
Xã Cự Đồng	1.605
Xã Long Cốc	3.401
Xã Hương Cầm	4.293
Xã Khả Cửu	10.322
Xã Yên Sơn	3.013
Xã Đào Xá	920
Xã Thanh Thủy	598
Xã Tu Vũ	620
Phường Vĩnh Yên	-
Phường Vĩnh Phúc	46
Phường Phúc Yên	-
Phường Xuân Hòa	3.688
Xã Lập Thạch	755
Xã Hợp Lý	1.196
Xã Yên Lãng	1.974
Xã Hải Lựu	708
Xã Thái Hòa	560
Xã Liên Hòa	111
Xã Tam Sơn	842

115

(Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*

ĐVT - Unit: Ha

	2025
Xã Tiên Lữ	68
Xã Sông Lô	82
Xã Sơn Đông	6
Xã Tam Dương	248
Xã Tam Dương Bắc	1.289
Xã Hoàng An	5
Xã Hội Thịnh	68
Xã Tam Đảo	4.531
Xã Đạo Trù	5.833
Xã Đại Đình	2.277
Xã Bình Nguyên	16
Xã Bình Xuyên	2.883
Xã Bình Xuyên	128
Xã Xuân Lãng	-
Xã Yên Lạc	-
Xã Tề Lỗ	-
Xã Tam Hồng	-
Xã Nguyệt Đức	-
Xã Liên Châu	-
Xã Vĩnh Tường	-
Xã Vĩnh An	-
Xã Vĩnh Hưng	-
Xã Vĩnh Thành	-
Xã Thổ Tang	-
Xã Vĩnh Phú	-

116 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2015	17.478	16.462	811	205
2016	18.709	18.089	573	47
2017	18.064	17.730	219	115
2018	19.362	18.926	395	41
2019	18.758	18.441	260	57
2020	18.811	18.574	177	60
2021	18.031	17.738	243	50
2022	18.337	18.246	70	21
2023	18.935	18.846	55	34
2024	19.381	19.489	81	11
2025	20.194	20.014	145	35
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	106,90	110,98	60,71	113,31
2016	107,04	109,87	70,75	22,92
2017	96,55	98,02	38,22	244,68
2018	107,18	106,75	180,37	35,65
2019	96,88	97,44	65,82	139,02
2020	100,28	100,72	68,08	105,26
2021	95,85	95,50	137,29	83,33
2022	101,69	102,86	28,81	42,00
2023	103,27	103,29	78,57	161,90
2024	101,08	101,14	123,64	32,35
2025	105,51	104,99	213,24	318,18

117

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of newly concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
Ha				
2015	17.478	2.664	14.814	-
2016	18.709	2.857	15.851	-
2017	18.064	2.348	15.716	-
2018	19.362	1.752	17.610	-
2019	18.758	1.059	17.699	-
2020	18.811	1.449	17.362	-
2021	18.031	1.668	16.363	-
2022	18.337	1.872	16.465	-
2023	18.935	1.998	16.937	-
2024	19.140	2.146	16.994	-
2025	20.194	1.985	18.209	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	106,90	92,64	109,94	-
2016	107,04	107,25	107,00	-
2017	96,55	82,16	103,21	-
2018	107,18	74,61	112,05	-
2019	96,88	60,45	100,51	-
2020	100,28	136,82	98,10	-
2021	95,85	115,11	94,25	-
2022	101,69	112,23	100,62	-
2023	103,27	106,73	102,87	-
2024	101,08	107,41	100,34	-
2025	105,51	92,50	107,15	-

118 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1. Gỗ - Wood	M ³	1.291.093	1.326.669	1.384.324	1.455.887	1.517.449	1.666.080
2. Củi - Firewood	Ste	424.681	422.098	429.219	434.408	441.879	483.994
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán							
Luồng, vầu Flow, cane	1000 cây Thous. trees	8.721	8.919	9.097	9.392	9.954	10.085
Tre - Bamboo	"	6.807	6.988	6.720	6.547	6.514	6.265
Trúc - Truc	"	1.455	1.485	1.515	1.570	1.543	1.102
Giang - Jiang	"	727	732	745	771	863	694
Nửa hàng - Cork	"	3.641	3.804	3.903	4.051	4.042	3.810
Song mây Rattan	Tấn Ton	126	127	137	143	145	159
Nhựa thông Resin	"	4	4	4	4	-	-
Quế - Cinnamon	"	535	553	568	659	730	979
Thảo quả Cardamom	"	-	-	-	-	-	-
Nhựa trám Plastic fillings	"	-	-	-	-	-	-
Lá cọ Palm leaf	1000 lá Thous.leaves	8.446	8.372	8.315	8.149	7.854	7.424
Lá dừa nước Coconut leaf	"	-	-	-	-	-	-
Lá dong Line leaves	"	7.694	7.711	7.977	8.299	8.825	9.114
Lá nón - Leaf	"	-	-	-	-	2.736	2.558

119 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Water surface land for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	20.203	20.245	20.063	19.889	19.768	19.876
Phân theo ngành kinh tế						
By types of activity						
economic						
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	20.203	20.245	20.063	19.889	19.768	19.876
Phân theo loại thủy sản						
By types of aquatic product						
Tôm - Shrimp	81	89	98	113	142	143
Cá - Fish	20.089	20.101	19.904	19.710	19.560	19.666
Thủy sản khác Other aquatic	33	55	61	66	66	67

120

Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of harvested aquaculture

	Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	20.203	20.245	20.030	19.777	19.662	19.876
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>						
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	20.203	20.245	20.030	19.777	19.662	19.876
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>						
Tôm - <i>Shrimp</i>	81	89	98	113	142	143
Cá - <i>Fish</i>	20.089	20.101	19.874	19.598	19.454	19.666
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	33	55	58	66	66	67

121 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	70.636	73.676	75.984	79.045	79.674	83.397
Phân theo khai thác, nuôi trồng By type of catch, aquaculture						
Khai thác - Catch	6.181	6.360	6.559	6.778	7.371	7.572
Nuôi trồng - Aquaculture	64.455	67.316	69.425	72.267	72.303	75.825
Phân theo loại thủy sản By type of aquatic product						
Tôm - Shrimp	543	533	556	584	625	627
Cá - Fish	66.952	69.783	72.116	75.024	75.426	79.138
Thủy sản khác - Other aquatic	3.141	3.360	3.312	3.437	3.623	3.632

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
122 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover services at current prices by kinds of economic activity</i>	379
123 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	380
124 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	381
125 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	382
126 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual 31st December by class</i>	383
127 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership</i>	383
128 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership</i>	384
129 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	385
130 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourists</i>	386

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm

số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports,

entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2025

Năm 2025, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn từ diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới (xung đột chính trị, rủi ro tài chính, bảo hộ thương mại) cũng như những thách thức nội tại làm tăng chi phí sản xuất, tỉnh Phú Thọ đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp tháo gỡ vướng mắc cho người dân và doanh nghiệp. Nhờ sự nỗ lực đó, hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn tỉnh vẫn đạt kết quả rất tích cực, duy trì đà tăng trưởng ổn định và đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế chung.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 (sơ bộ) đạt 150.758 tỷ đồng, tăng 10,63% so với năm 2024. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 100.570 tỷ đồng, chiếm 66,70% tổng số và tăng 11,34%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 17.152 tỷ đồng, chiếm 11,38% và tăng 17,51%; các ngành dịch vụ phục vụ tiêu dùng khác đạt 32.016 tỷ đồng, chiếm 21,24% và tăng 4,57%. Đặc biệt, doanh thu du lịch lữ hành đạt 1.020 tỷ đồng, dù chỉ chiếm 0,68% tổng mức nhưng có mức tăng trưởng bứt phá lên tới 37,65% so với năm 2024.

Bên cạnh doanh thu tăng mạnh, lượng khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú phục vụ năm 2025 cũng đạt 14.539 nghìn lượt người (tăng 10,58% so với năm 2024), trong đó khách nghỉ qua đêm đạt 4.503 nghìn lượt người.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, mạng lưới hạ tầng thương mại của toàn tỉnh có 371 chợ được xếp hạng (tăng 6 chợ so với năm 2024), 29 siêu thị và 08 trung tâm thương mại.

Nhìn chung, hoạt động thương mại và dịch vụ năm 2025 của tỉnh phản ánh sức mua của thị trường đã được phục hồi vững chắc. Đặc biệt, sự tăng trưởng ấn tượng của doanh thu du lịch lữ hành và dịch vụ lưu trú, ăn uống cùng lượng khách lưu trú tăng cao cho thấy ngành du lịch đang trở thành một trong những điểm sáng nổi bật, thu hút hiệu quả du khách và đóng vai trò ngày càng lớn trong việc thúc đẩy khu vực dịch vụ của tỉnh.

OVERVIEW OF TRADE AND TOURISM IN 2025

In 2025, despite facing many difficulties from the complicated developments of the world economy (political conflicts, financial risks, trade protectionism) as well as internal challenges that increased production costs, Phu Tho province focused on synchronously implementing solutions to remove obstacles for the people and enterprises. Thanks to these efforts, trade, service and tourism activities in the province still achieved very positive results, maintaining a stable growth momentum and making an important contribution to the overall economic development.

The total retail sales of goods and consumer service revenue in 2025 (preliminary) reached 150,758 billion VND, an increase of 10.63% compared to 2024. Of which, turnover from retail sales of goods reached 100,570 billion VND, accounting for 66.70% of the total and increasing by 11.34%; turnover from accommodation and catering services reached 17,152 billion VND, accounting for 11.38% and increasing by 17.51%; turnover from other consumer services reached 32,016 billion VND, accounting for 21.24% and increasing by 4.57%. In particular, turnover from travel and tourism services reached 1,020 billion VND; although accounting for only 0.68% of the total, it had a breakthrough growth rate of up to 37.65% compared to 2024.

Besides the strong increase in turnover, the number of domestic visitors serviced by accommodation establishments in 2025 also reached 14,539 thousand arrivals (up 10.58% compared to 2024), of which overnight guests reached 4,503 thousand arrivals.

As of December 31, 2025, the commercial infrastructure network of the whole province had 371 ranked markets (an increase of 6 markets compared to 2024), 29 supermarkets and 08 commercial centers.

In general, trade and service activities in 2025 of the province reflected that the purchasing power of the market had firmly recovered. In particular, the impressive growth in turnover from travel and tourism services, and accommodation and catering services, along with the high increase in the number of staying guests, shows that the tourism industry is becoming one of the outstanding bright spots, effectively attracting tourists and playing an increasingly large role in promoting the service sector of the province.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA
VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and turnover of services

 **150.758**
(Tỷ đồng - Bill. dong)

Bán lẻ - Retail sale
100.570



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
*Accommodation, food
and beverage service*

17.152



Du lịch lữ hành
Travel service

1.020



Dịch vụ khác
Others

32.016



Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ
Number of visitors serviced by accommodation establishments



14.539

Nghìn lượt người - Thous. visitors

Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ
Number of visitors serviced by travel agencies



1.262

Nghìn lượt người - Thous. visitors

122

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and turnover services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s					
2020	84.226	68.802	8.313	97	7.014
2021	91.260	74.519	7.551	49	9.141
2022	116.856	80.292	9.403	227	26.934
2023	124.796	85.511	11.666	203	27.416
2024	136.277	90.323	14.596	741	30.617
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	150.758	100.570	17.152	1.020	32.016
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2020	100,0	81,68	9,87	0,12	8,33
2021	100,0	81,66	8,27	0,05	10,02
2022	100,0	68,71	8,05	0,19	23,05
2023	100,0	68,52	9,35	0,16	21,97
2024	100,0	66,28	10,71	0,54	22,47
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,0	66,70	11,38	0,68	21,24

123

Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành

phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	68.802	74.519	80.292	85.511	90.323	100.570
Phân theo nhóm hàng By commodity group						
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	19.770	21.467	22.668	23.845	23.351	23.909
Hàng may mặc - Garment	3.974	4.094	4.463	4.963	5.369	5.864
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	5.901	6.550	7.915	9.022	13.238	13.924
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	679	592	676	742	1.193	1.232
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	16.111	17.789	17.328	18.043	15.339	18.982
Ô tô các loại Motors all of kinds	2.349	2.004	5.238	4.817	6.685	7.557
Phương tiện đi lại Means of transport	6.622	7.476	5.813	5.927	5.270	5.461
Xăng dầu các loại Petroleum oil, refined	5.821	6.720	9.356	9.831	9.878	10.223
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) Fuels material (excluding petroleum oil, refined)	770	1.023	2.309	2.687	922	2.284
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones and precious metals	609	628	804	1.012	1.171	2.497
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	1.399	1.309	1.676	2.081	3.163	3.192
Hàng hóa khác - Other goods	4.797	4.867	2.046	2.541	4.744	5.445

380

124 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales of goods at current prices
by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group						
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	28,74	28,81	28,23	27,89	25,85	23,77
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,78	5,49	5,56	5,80	5,94	5,83
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	8,58	8,79	9,86	10,55	14,66	13,84
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,99	0,79	0,84	0,87	1,32	1,22
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	23,42	23,87	21,58	21,10	16,98	18,87
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	3,41	2,69	6,52	5,63	7,40	7,51
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	9,62	10,03	7,24	6,93	5,83	5,43
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	8,46	9,02	11,65	11,50	10,94	10,16
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	1,12	1,37	2,88	3,14	1,02	2,27
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones and precious metals</i>	0,89	0,84	1,00	1,18	1,30	2,48
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,03	1,76	2,09	2,43	3,50	3,17
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,97	6,53	2,55	2,97	5,25	5,41

125 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ đồng - Bill. dong						
TỔNG SỐ - TOTAL	8.313	7.551	9.403	11.666	14.596	17.152
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Nhà nước - State	31	23	44	55	50	59
Ngoài Nhà nước - Non-State	8.053	7.285	9.021	11.147	14.025	16.456
Tập thể - Collective	1	1	2	2	3	3
Tư nhân - Private	1.385	1.474	1.903	2.017	2.980	3.472
Cá thể - Household	6.667	5.811	7.116	9.128	11.042	12.981
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	229	242	338	464	521	637
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities						
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	814	989	1.088	1.176	1.734	1.957
Dịch vụ ăn uống - Beverage service	7.499	6.562	8.315	10.490	12.862	15.195
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Nhà nước - State	0,37	0,31	0,47	0,47	0,34	0,35
Ngoài Nhà nước - Non-State	96,87	96,48	95,93	95,55	96,09	95,94
Tập thể - Collective	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Tư nhân - Private	16,66	19,51	20,24	17,29	20,42	20,24
Cá thể - Household	80,20	76,96	75,67	78,24	75,65	75,68
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2,76	3,21	3,60	3,98	3,57	3,71
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities						
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	9,79	13,09	11,57	10,08	11,88	11,41
Dịch vụ ăn uống - Beverage service	90,21	86,91	88,43	89,92	88,12	88,59

126

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual 31st December by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	376	376	376	376	365	371
Phân theo hạng - By class						
Hạng 1 - Class 1	9	9	9	9	9	10
Hạng 2 - Class 2	35	35	35	35	35	20
Hạng 3 - Class 3	332	332	332	332	321	341

127

**Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of supermarkets as of annual 31st December
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	29	30	30	30	29	29
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Nhà nước - State	1	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-State	26	27	27	27	26	26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2	2	2	2	2	2

128

Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of commercial centers as of annual 31st December
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Commercial centers

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	9	9	9	9	9	8
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	7	7	7	7	7	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	2	2	2	2	2	2

129

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	97.100	48.504	226.994	203.342	741.426	1.019.574
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	97.100	48.504	226.994	203.342	741.426	1.019.574
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	97.100	48.504	226.994	203.342	741.426	1.019.574
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-	-

130

Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	5.536	3.407	9.351	10.906	13.148	14.539
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	2.204	1.331	3.710	4.357	4.184	4.503
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	3.331	2.076	5.641	6.549	8.965	10.036
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	1.197	526	1.662	1.903	1.008	1.262
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	1.197	526	1.662	1.903	1.008	1.262
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-	-

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
131 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	397
132 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared with previous month</i>	398
133 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with previous month</i>	400
134 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2025 as compared to previous month</i>	402
135 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year</i>	404
136 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2025 as compared to the same period of previous year</i>	406
137 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared with December of previous year</i>	408
138 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared with the same period of previous year</i>	410

Biểu Table	Trang Page
139 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 as compared to base period 2020</i>	412
140 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	414
141 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year</i>	415
142 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	416

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{P_i^t}{P_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

P_i^t, P_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

Năm 2025, công tác bình ổn giá được thực hiện hiệu quả, thị trường hàng hóa nhìn chung ổn định, nguồn cung cấp đảm bảo, không xảy ra biến động lớn trong các tháng cuối năm.

CPI tháng 12/2025 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 3,00% so với tháng cùng kỳ năm 2024. So với tháng trước, các nhóm hàng làm tăng CPI bao gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,60%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,31%; giáo dục tăng 0,18%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,17%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,10%. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng giảm giá giúp kiềm chế mức tăng chung như: Giao thông giảm 0,99%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,19%; may mặc, giày dép, mũ nón giảm 0,12%. So với tháng cùng kỳ năm trước, CPI tháng 12/2025 ghi nhận mức tăng ở các nhóm hàng: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,56%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,68%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,24%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,77%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,64%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,42%.

Bình quân 12 tháng năm 2025, CPI tăng 2,84% so với cùng kỳ, trong đó có 7/11 nhóm hàng tăng. Cụ thể: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,56%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,35% (nguyên nhân do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo chi phí đầu vào và giá thuê nhà ở tăng cao); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,02%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,56%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,35%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,86%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,56%. Các nhóm hàng có chỉ số giá giảm bao gồm: Giao thông giảm 2,46% (chủ yếu do các đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu); giáo dục giảm

1,85% (do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí các cấp của tỉnh); may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,48%; bưu chính viễn thông giảm 0,41% (do giá điện thoại thế hệ cũ giảm).

Năm 2025, chỉ số giá vàng tiếp tục biến động mạnh, bình quân 12 tháng tăng 48,26% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 4,19%.

PRICE INDEX IN 2025

In 2025, price stabilization was implemented effectively, the commodity market was generally stable, supply was guaranteed, and there were no major fluctuations in the last months of the year.

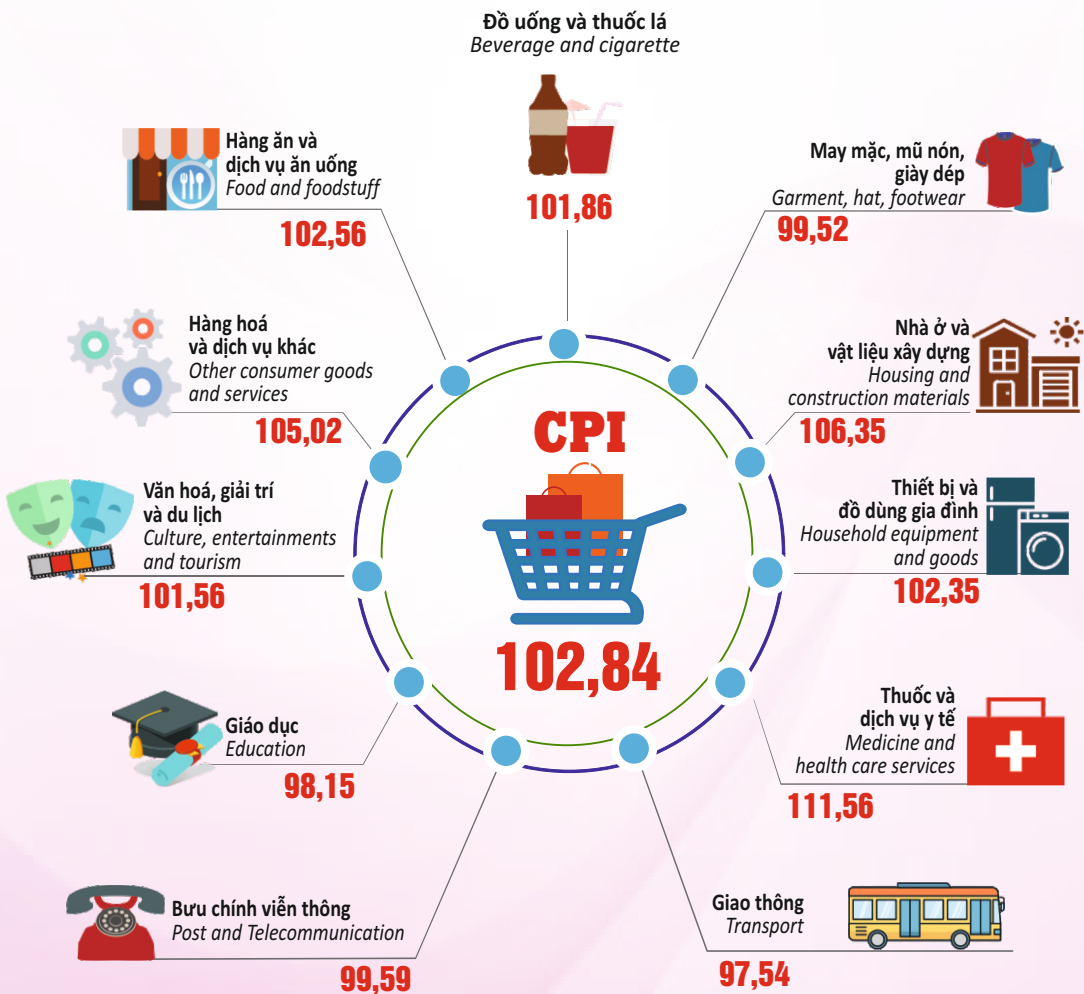
The consumer price index (CPI) in December 2025 increased by 0.11% compared to the previous month and increased by 3.00% compared to the same month in 2024. Compared to the previous month, the commodity groups that increased the CPI included: Housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 0.60%; food and foodstuff increased by 0.31%; education increased by 0.18%; other consumer goods and services increased by 0.17%; beverage and cigarette increased by 0.10%. On the contrary, some commodity groups with price decreases helped curb the overall increase such as: Transport decreased by 0.99%; culture, entertainments and tourism decreased by 0.19%; garment, footwear, hat decreased by 0.12%. Compared to the same month of the previous year, the CPI in December 2025 recorded an increase in the following commodity groups: Medicine and health care services increased by 11.56%; housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 6.68%; other consumer goods and services increased by 3.24%; beverage and cigarette increased by 2.77%; food and foodstuff increased by 2.64%; household equipment and goods increased by 1.42%.

On average for the 12 months of 2025, the CPI increased by 2.84% over the same period, of which 7/11 commodity groups increased. Specifically: Medicine and health care services increased by 11.56%; housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 6.35% (due to the prices of cement, iron, steel, and sand increasing according to input costs and high housing rental prices); other consumer goods and services increased by 5.02%; food and foodstuff increased by

2.56%; household equipment and goods increased by 2.35%; beverage and cigarette increased by 1.86%; culture, entertainments and tourism increased by 1.56%. The commodity groups with a decreasing price index included: Transport decreased by 2.46% (mainly due to downward adjustments in petrol and oil prices); education decreased by 1.85% (due to the implementation of the province's tuition fee support policy at all levels); garment, footwear, hat decreased by 0.48%; post and telecommunication decreased by 0.41% (due to the decrease in prices of old-generation mobile phones).

In 2025, the gold price index continued to fluctuate strongly, with the 12-month average increasing by 48.26% over the same period last year; the average 12-month USD price index increased by 4.19%.

CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUÂN SO VỚI NĂM 2024 (%)
Average price index compared to 2024 (%)



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
Gold price index



148,26

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
USD price index



104,19

131 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 Previous month = 100						
Tháng 1 - Jan.	101,01	100,47	100,18	100,42	100,31	101,30
Tháng 2 - Feb.	99,74	100,83	100,72	100,25	100,91	100,07
Tháng 3 - Mar.	99,43	99,77	100,82	98,97	99,20	100,19
Tháng 4 - Apr.	98,12	99,94	100,34	99,74	99,94	99,80
Tháng 5 - May	99,95	100,14	100,50	99,85	100,02	100,01
Tháng 6 - Jun.	100,68	99,84	100,94	100,23	100,14	100,38
Tháng 7 - Jul.	100,17	100,53	100,54	100,77	100,47	100,33
Tháng 8 - Aug.	99,79	99,65	99,99	100,70	100,15	100,26
Tháng 9 - Sep.	99,89	99,86	101,04	100,60	100,23	100,42
Tháng 10 - Oct.	99,87	99,85	99,77	99,68	100,27	100,09
Tháng 11 - Nov.	99,65	100,70	100,18	100,25	99,89	100,02
Tháng 12 - Dec.	100,06	100,06	99,99	101,03	100,22	100,11
Bình quân tháng - Monthly average index	99,86	100,14	100,42	100,21	100,15	100,25
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year compared with December of previous year	98,36	101,63	105,13	102,51	101,75	103,00
Năm trước = 100 - Previous year = 100	103,10	100,38	103,79	102,33	102,93	102,84
Năm 2019 (2020) = 100 Year 2019 (2020) = 100	102,34	104,03	109,51	112,26	114,08	112,99

Ghi chú: Năm 2020-2024 so với năm gốc 2019, năm 2025 so với năm gốc 2020.

132

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2025 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,30	100,07	100,19	99,80	100,01	100,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,60	100,24	100,28	99,66	99,63	99,86
Lương thực - <i>Food</i>	100,58	99,83	97,98	99,92	99,64	98,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,72	100,28	100,85	99,58	99,48	99,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,15	100,37	99,73	99,78	100,26	100,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	99,92	99,95	99,97	100,44	100,48
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,94	97,99	101,56	100,03	100,03	99,98
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,58	100,62	100,85	99,65	100,69	101,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	100,00	99,95	100,30	100,22	100,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,30	100,03	100,01	100,05	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,81	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,88	100,31	98,70	99,02	99,57	101,41
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,37	100,02	99,71	100,13	100,41	99,72
Giáo dục - <i>Education</i>	99,91	99,98	99,98	100,03	100,00	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,23	100,11	100,13	100,07	100,27	100,57
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,42	99,92	100,14	100,46	100,25	100,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,26	104,61	105,38	110,84	107,33	97,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	100,05	100,82	101,45	100,48	100,29

132 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,33	100,26	100,42	100,09	100,02	100,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,42	100,32	100,60	100,54	100,15	100,31
Lương thực - <i>Food</i>	99,14	100,77	100,01	100,39	99,73	100,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,65	100,26	100,83	100,69	100,15	100,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,48	100,24	100,09	100,05	100,53	100,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,78	100,22	100,23	100,26	99,91	100,10
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,95	99,57	100,24	100,21	100,07	99,88
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,46	101,08	100,70	99,64	99,11	100,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,51	99,92	99,98	99,89	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,02	100,01	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99
Giao thông - <i>Transport</i>	99,42	99,66	100,66	99,56	101,01	99,01
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,99	99,78	100,24	99,49	99,91	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	99,88	100,05	100,05	100,04	100,01	100,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,21
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,05	100,47	100,06	100,18	99,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,24	100,39	100,30	100,39	100,34	100,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,43	100,51	107,44	116,77	101,96	100,56
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,25	100,25	100,36	99,54	99,98	100,16

133 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,95	100,25	100,02	99,91	100,12	100,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,56	100,32	100,20	99,90	99,96	99,85
Lương thực - <i>Food</i>	101,24	99,98	98,34	100,09	99,92	99,52
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,52	100,34	100,71	99,87	99,88	99,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,23	100,49	99,79	99,89	100,26	100,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,28	99,85	99,88	99,74	100,59	100,58
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,19	99,53	99,85	100,06	100,25	100,49
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,11	100,83	100,58	99,92	100,57	101,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,10	99,87	100,20	100,28	100,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	110,72	100,01	100,02	100,07	100,02	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,59	100,44	98,88	99,28	99,70	101,17
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,00	99,99	99,96	100,07	99,54	99,50
Giáo dục - <i>Education</i>	99,94	99,99	99,98	100,02	100,00	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,89	100,18	100,19	99,96	100,38	100,91
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,41	99,96	100,18	100,22	100,35	100,32
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,26	104,61	105,38	110,84	107,33	97,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	100,05	100,82	101,45	100,48	100,29

133 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,41	100,34	100,39	100,14	100,03	100,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	100,30	100,66	100,54	100,41	100,21
Lương thực - <i>Food</i>	99,79	100,28	100,06	100,53	99,87	100,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,58	100,38	100,98	100,67	100,45	100,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,20	100,03	100,05	100,11	100,63	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,94	100,38	100,17	100,40	99,81	100,00
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,17	100,60	100,15	100,41	100,18	99,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,79	101,19	100,65	99,80	99,02	100,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,22	99,98	99,83	99,71	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,02	100,03	100,01	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,41	99,64	100,38	99,73	100,72	99,28
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,86	99,90	100,24	99,85	99,76	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	99,90	100,06	100,07	100,04	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,22	100,16	100,05	99,92	100,24	99,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,39	100,29	100,34	100,38	100,27	100,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,43	100,51	107,44	116,77	101,96	100,56
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,25	100,25	100,36	99,54	99,98	100,16

134 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,46	99,98	100,26	99,75	99,97	100,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,62	100,21	100,32	99,55	99,49	99,86
Lương thực - Food	100,26	99,75	97,81	99,84	99,50	98,64
Thực phẩm - Foodstuff	100,80	100,26	100,90	99,47	99,32	99,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,11	100,31	99,70	99,73	100,26	100,78
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,55	99,95	99,98	100,08	100,36	100,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,25	97,15	102,52	100,02	99,90	99,70
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,81	100,51	100,98	99,52	100,75	101,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,26	99,96	99,98	100,34	100,19	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,46	100,04	100,01	100,04	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	116,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	101,03	100,24	98,60	98,88	99,50	101,53
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,10	100,04	99,60	100,15	100,80	99,81
Giáo dục - Education	99,89	99,98	99,98	100,04	100,00	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,42	100,07	100,10	100,13	100,21	100,37
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,43	99,90	100,12	100,58	100,20	100,10

134

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2025 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural areas in 2025*
compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,29	100,23	100,43	100,06	100,01	100,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,43	100,33	100,57	100,54	100,02	100,36
Lương thực - Food	98,82	101,01	99,99	100,32	99,67	100,31
Thực phẩm - Foodstuff	100,67	100,21	100,77	100,70	100,01	100,43
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,62	100,35	100,12	100,02	100,46	100,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	100,15	100,26	100,20	99,96	100,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,83	99,00	100,29	100,11	100,01	99,90
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	101,30	101,03	100,72	99,56	99,17	100,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,63	99,89	100,03	99,98	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,01	100,01	100,04	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99
Giao thông - Transport	99,43	99,67	100,80	99,47	101,23	98,81
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,04	99,73	100,24	99,33	99,99	100,06
Giáo dục - Education	99,87	100,05	100,04	100,05	100,01	100,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,36
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,93	99,99	100,70	100,14	100,13	99,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,44	100,28	100,39	100,39	100,04

135 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với cùng kỳ

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to the same period

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,37	101,36	102,65	102,49	102,56	103,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,42	103,17	104,60	104,44	103,97	103,09
Lương thực - <i>Food</i>	105,51	104,30	103,37	103,73	103,39	103,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,95	101,88	104,41	104,23	103,43	102,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,93	106,74	106,10	105,66	106,19	106,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,97	101,49	100,97	100,16	101,52	101,57
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,28	100,46	100,22	100,30	100,79	101,20
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	103,40	103,87	103,58	104,26	104,33	106,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,52	102,29	101,66	101,65	101,79	102,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,14	110,94	110,90	111,03	111,01	111,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,03	115,03	115,03	115,03	115,03	115,03
Giao thông - <i>Transport</i>	99,90	97,98	96,77	94,57	95,50	98,30
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,33	99,51	99,50	99,67	99,21	98,67
Giáo dục - <i>Education</i>	83,04	83,04	99,17	99,73	99,75	99,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	80,52	80,52	98,92	99,61	99,61	99,61
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,60	102,94	101,12	101,41	101,68	102,07
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,78	106,04	106,21	105,71	106,16	106,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	134,50	138,23	138,35	141,07	148,48	145,93
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,57	103,64	103,73	103,96	103,15	103,43

135 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với cùng kỳ

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban areas in 2025 compared to the same period

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,95	103,01	103,22	103,17	103,15	103,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,09	102,36	101,92	101,94	103,12	103,35
Lương thực - <i>Food</i>	103,10	102,95	101,49	100,38	99,82	100,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,48	102,56	102,22	102,45	104,18	104,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,14	101,31	101,22	101,36	101,92	102,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,74	102,91	103,25	103,64	103,07	102,65
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,59	102,22	102,34	102,43	102,05	101,73
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	107,46	108,35	108,79	108,46	106,32	106,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,47	102,79	102,29	101,84	101,20	100,87
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,03	111,05	110,99	110,99	111,00	110,97
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,03	115,03	115,03	115,03	115,03	115,03
Giao thông - <i>Transport</i>	96,76	97,93	100,25	99,62	100,26	99,21
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	98,58	98,55	98,75	98,91	98,84	98,65
Giáo dục - <i>Education</i>	99,57	98,69	98,70	99,98	99,98	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	99,61	98,59	98,59	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,16	101,90	102,14	101,81	101,99	101,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,95	102,85	103,17	103,27	103,34	103,55
Chỉ số giá vàng - Gold price index	144,68	143,34	151,18	164,71	165,05	168,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,28	104,41	106,56	105,59	103,86	104,15

136 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với cùng kỳ

Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to the same period

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,93	102,13	103,01	102,88	102,83	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,11	102,14	103,78	103,36	102,06	101,15
Lương thực - Food	101,80	100,47	99,74	100,39	99,83	99,01
Thực phẩm - Foodstuff	105,00	102,48	105,00	104,40	102,57	101,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,01	101,95	101,56	101,07	101,54	101,90
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,47	100,62	100,25	99,84	100,23	101,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	96,25	97,63	100,02	100,00	100,59	100,15
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	105,20	105,18	105,19	105,54	106,19	107,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,64	102,54	102,20	102,26	102,54	102,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,61	111,63	111,52	111,59	111,69	111,75
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	116,04	116,04	116,04	116,04	116,04	116,04
Giao thông - Transport	99,30	97,03	95,14	92,42	93,51	97,24
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,29	99,50	99,54	101,61	102,53	100,35
Giáo dục - Education	91,44	91,45	99,49	101,81	101,89	101,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	89,71	89,71	99,38	102,18	102,18	102,18
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,72	100,92	100,51	101,05	101,36	101,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,28	106,55	106,54	106,89	107,21	107,47

136 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với cùng kỳ

(Cont.) Monthly consumer price index in rural areas in 2025
compared to the same period

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,81	102,96	103,15	102,89	103,09	102,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,62	101,72	101,14	101,15	102,07	102,33
Lương thực - Food	98,46	99,17	96,71	95,95	96,01	95,96
Thực phẩm - Foodstuff	102,02	102,10	101,74	101,88	103,13	103,44
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,31	102,01	101,97	102,03	102,26	102,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,06	102,26	102,84	103,14	102,97	102,83
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,93	97,56	97,76	97,86	97,86	96,66
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	107,01	107,72	108,28	107,94	106,62	106,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,75	103,59	103,40	102,04	101,81	101,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,76	111,85	111,80	111,80	111,82	111,74
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	116,04	116,04	116,04	116,04	116,04	116,03
Giao thông - Transport	95,54	97,39	100,63	99,66	100,80	99,14
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,14	99,66	99,04	98,48	98,69	98,88
Giáo dục - Education	101,52	100,26	99,74	99,87	99,84	100,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,18	100,63	100,00	100,00	100,00	100,36
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,40	100,98	101,42	101,61	101,85	102,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,59	103,62	103,35	103,43	103,47	103,07

137 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,30	101,37	101,56	101,35	101,36	101,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,60	100,84	101,13	100,78	100,41	100,27
Lương thực - <i>Food</i>	100,58	100,40	98,37	98,30	97,95	96,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,72	101,00	101,86	101,43	100,90	100,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,15	100,52	100,25	100,03	100,29	100,92
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	100,38	100,33	100,31	100,74	101,22
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,94	96,95	98,46	98,50	98,52	98,50
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	100,58	101,20	102,06	101,70	102,40	103,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	100,20	100,15	100,45	100,67	100,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,30	111,33	111,35	111,40	111,43	111,45
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,81	115,81	115,81	115,81	115,81	115,81
Giao thông - <i>Transport</i>	100,88	101,19	99,87	98,89	98,46	99,85
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,37	99,40	99,11	99,24	99,65	99,36
Giáo dục - <i>Education</i>	99,91	99,89	99,87	99,90	99,90	99,89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,23	100,34	100,47	100,54	100,81	101,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,42	100,34	100,48	100,94	101,19	101,36
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,26	105,93	111,62	123,72	132,79	129,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	100,52	101,33	102,81	103,30	103,60

137

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm trước**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,09	102,36	102,78	102,87	102,89	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,69	101,01	101,62	102,17	102,33	102,64
Lương thực - <i>Food</i>	96,06	96,80	96,81	97,19	96,94	97,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,39	101,65	102,49	103,20	103,36	103,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,40	101,65	101,74	101,79	102,33	102,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,02	102,24	102,48	102,75	102,66	102,77
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,46	98,03	98,27	98,48	98,55	98,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	105,49	106,63	107,38	106,99	106,04	106,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,09	101,61	101,52	101,50	101,39	101,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,48	111,51	111,52	111,54	111,56	111,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,81	115,81	115,81	115,81	115,81	115,80
Giao thông - <i>Transport</i>	99,27	98,93	99,58	99,14	100,15	99,16
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,35	99,13	99,37	98,86	98,77	98,80
Giáo dục - <i>Education</i>	99,77	99,82	99,87	99,91	99,92	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,21
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,42	101,47	101,94	102,01	102,19	101,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,60	102,00	102,31	102,70	103,06	103,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,20	130,87	140,60	164,17	167,40	168,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,86	104,11	104,49	104,01	103,99	104,15

138 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,75	101,89	102,90	102,76	102,75	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,50	102,45	104,02	103,68	102,63	101,73
Lương thực - <i>Food</i>	103,00	101,71	100,91	101,47	100,98	100,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,98	102,31	104,83	104,35	102,81	101,56
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,69	103,59	103,11	102,64	103,13	103,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,94	100,89	100,48	99,94	101,05	101,26
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,01	98,63	100,09	100,11	100,66	100,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	104,60	104,74	104,66	105,12	105,58	106,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,61	102,47	102,04	102,08	102,33	102,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,50	111,48	111,38	111,46	111,54	111,61
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,81	115,81	115,81	115,81	115,81	115,81
Giao thông - <i>Transport</i>	99,50	97,35	95,69	93,14	94,18	97,60
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,61	99,50	99,53	101,01	101,51	99,84
Giáo dục - <i>Education</i>	88,31	88,32	99,37	101,05	101,12	101,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	86,17	86,17	99,21	101,22	101,22	101,22
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,76	101,65	100,73	101,18	101,47	101,64
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,12	106,38	106,44	106,50	106,87	107,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	134,50	138,23	138,35	141,07	148,48	145,93
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,57	103,64	103,73	103,96	103,15	103,43

138 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,85	102,98	103,17	102,98	103,11	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,06	101,91	101,37	101,39	102,40	102,64
Lương thực - <i>Food</i>	99,95	100,39	98,25	97,38	97,24	97,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,15	102,23	101,87	102,04	103,45	103,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,28	101,76	101,71	101,80	102,15	102,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,27	102,46	102,97	103,29	103,00	102,77
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,52	99,19	99,37	99,46	99,33	98,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	107,16	107,93	108,45	108,11	106,52	106,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,67	103,36	103,08	101,98	101,63	101,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,60	111,67	111,62	111,62	111,63	111,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	115,81	115,81	115,81	115,81	115,81	115,80
Giao thông - <i>Transport</i>	95,95	97,57	100,50	99,64	100,57	99,16
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,67	99,32	98,95	98,61	98,73	98,80
Giáo dục - <i>Education</i>	100,81	99,69	99,36	99,91	99,89	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	101,22	99,87	99,47	100,00	100,00	100,21
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,68	101,31	101,68	101,68	101,91	101,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,38	103,36	103,29	103,38	103,42	103,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	144,68	143,34	151,18	164,71	165,05	168,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,28	104,41	106,56	105,59	103,86	104,15

139 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base period 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 June
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,16	112,23	112,44	112,21	112,23	112,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,34	111,60	111,92	111,54	111,13	110,97
Lương thực - <i>Food</i>	128,48	128,25	125,66	125,56	125,11	123,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,34	106,64	107,55	107,10	106,54	106,36
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	120,57	121,01	120,69	120,42	120,73	121,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	117,32	117,22	117,16	117,13	117,64	118,20
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,01	99,96	101,52	101,55	101,58	101,56
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	116,13	116,84	117,84	117,43	118,24	120,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,05	108,05	107,99	108,32	108,55	108,85
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	120,84	120,88	120,90	120,95	120,98	121,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	125,74	125,74	125,74	125,74	125,74	125,74
Giao thông - <i>Transport</i>	115,01	115,36	113,86	112,74	112,25	113,83
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	97,65	97,68	97,40	97,52	97,93	97,65
Giáo dục - <i>Education</i>	115,94	115,92	115,90	115,93	115,94	115,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,15	103,27	103,40	103,47	103,75	104,34
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	120,15	120,05	120,22	120,77	121,07	121,28
Chỉ số giá vàng - Gold price index	172,19	180,13	189,81	210,38	225,80	220,45
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,22	109,27	110,17	111,77	112,30	112,63

139 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base period 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 July	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	113,03	113,33	113,80	113,90	113,92	114,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,44	111,79	112,46	113,07	113,24	113,59
Lương thực - <i>Food</i>	122,70	123,65	123,67	124,15	123,82	124,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,05	107,33	108,22	108,97	109,13	109,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	122,08	122,37	122,48	122,54	123,20	123,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	119,13	119,39	119,67	119,99	119,88	120,00
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,51	101,07	101,32	101,53	101,60	101,49
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	121,80	123,12	123,98	123,53	122,43	123,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,01	109,57	109,48	109,45	109,32	109,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	121,03	121,07	121,09	121,10	121,13	121,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	125,74	125,74	125,74	125,74	125,74	125,73
Giao thông - <i>Transport</i>	113,17	112,78	113,53	113,03	114,17	113,04
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	97,63	97,42	97,65	97,15	97,06	97,09
Giáo dục - <i>Education</i>	115,78	115,84	115,90	115,94	115,96	116,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	115,58	115,58	115,58	115,58	115,58	115,82
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,38	104,43	104,92	104,98	105,17	104,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	121,56	122,04	122,40	122,88	123,30	123,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	221,40	222,53	239,08	279,17	284,65	286,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	112,91	113,19	113,59	113,07	113,05	113,23

140 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,10	100,38	103,79	102,33	102,93	102,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,81	97,38	104,19	103,45	104,19	102,56
Lương thực - <i>Food</i>	102,85	102,37	102,87	108,54	109,40	99,89
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,38	95,88	103,43	101,93	103,43	103,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,33	99,90	108,34	106,03	103,52	102,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,63	102,93	105,22	104,64	102,74	101,86
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,30	99,31	101,81	103,06	97,73	99,52
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	98,17	101,64	102,49	103,21	105,04	106,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,32	99,44	102,41	102,78	101,57	102,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,23	100,49	100,97	101,27	105,56	111,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,58	100,02	100,03	100,88	107,57	115,81
Giao thông - <i>Transport</i>	89,16	109,59	110,13	96,32	99,80	97,54
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,01	99,24	99,95	99,46	99,34	99,59
Giáo dục - <i>Education</i>	102,61	101,66	107,72	103,92	101,40	98,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,71	101,49	108,04	103,60	101,15	97,84
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,20	97,07	101,12	102,68	101,96	101,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,25	100,63	102,70	105,61	106,31	105,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	130,20	107,26	101,13	105,20	132,97	148,26
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,96	99,94	101,25	100,88	105,30	104,19

141 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,63	105,13	102,51	101,75	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,73	108,42	101,82	104,21	102,64
Lương thực - <i>Food</i>	103,37	103,52	113,83	104,34	97,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,33	108,16	99,65	104,29	103,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,10	113,29	102,29	103,79	102,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,13	107,04	102,94	101,89	102,77
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,78	104,34	100,04	98,84	98,43
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD <i>Housing, electricity, water, fuel and construction materials</i>	102,92	102,12	104,83	104,99	106,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,54	103,40	101,72	102,39	101,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,73	101,18	106,15	100,23	111,56
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,07	108,47	100,00	115,80
Giao thông - <i>Transport</i>	114,56	99,14	100,43	99,11	99,16
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	99,80	99,90	98,87	100,40	98,80
Giáo dục - <i>Education</i>	100,82	122,77	102,24	88,45	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	126,17	101,87	86,17	100,21
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,55	102,78	102,41	101,38	101,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,90	104,31	106,10	107,03	103,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,28	101,99	115,69	136,04	168,34
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,82	103,66	100,43	104,61	104,15

142

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Gạo tẻ - Rice	Kg	12.750	13.335	13.452	14.687	16.934	16.688
Gạo nếp - Sticky rice	Kg	19.628	19.999	20.622	22.376	24.815	27.848
Thịt lợn - Pork	Kg	147.126	127.976	121.427	123.173	131.441	132.882
Thịt bò - Beef	Kg	252.924	250.670	250.276	241.886	243.911	244.146
Thịt gà - Chicken	Kg	117.381	118.695	129.247	129.017	137.859	143.974
Cá nước ngọt - Fish	Kg	51.102	49.938	52.946	53.717	56.331	68.416
Cá biển - Sea fish	Kg	235.424	237.701	241.286	250.544	251.361	240.194
Đậu phụ - Soya curd	Kg	15.949	16.575	17.718	19.373	19.451	20.658
Rau muống - Bindweed	Kg	7.210	6.667	8.376	8.290	8.535	8.763
Bắp cải - Cabbage	Kg	12.350	9.907	11.215	11.162	11.254	14.223
Cà chua - Tomato	Kg	18.445	16.339	20.608	19.646	20.541	21.432
Bí xanh - Waky pumpkin	Kg	13.966	13.881	14.590	15.066	14.042	15.863
Chuối - Banana	Kg	11.039	10.821	11.702	12.000	12.523	11.616
Dưa hấu - Watermelon	Kg	15.087	14.960	15.748	16.537	17.139	18.559
Muối - Salt	Kg	5.050	5.526	5.847	6.103	6.196	7.047
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	48.953	54.529	61.969	65.344	66.275	60.632
Dầu ăn - Oil	Lít - Litre	43.880	46.941	58.247	58.768	57.512	57.563
Đường - Sugar	Kg	16.328	18.887	22.242	23.409	24.589	24.346
Sữa bột - Powdered milk	Kg	481.317	499.964	522.757	560.161	572.524	511.468
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	21.448	21.934	23.674	26.180	27.488	25.462
Rượu Lúa mới Luamoi wine	Lít Litre	105.974	119.121	121.087	133.744	133.766	140.439
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	20.543	21.552	22.415	22.838	23.696	22.428

142 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Áo sơ mi nam Shirt for men	Chiếc Piece	341.899	332.681	332.085	352.235	354.925	371.089
Áo sơ mi nữ Shirt for women	Chiếc Piece	245.615	270.051	272.203	292.780	268.985	235.894
Quần âu nam Trousers for men	Chiếc Piece	341.994	158.399	348.049	358.729	363.186	352.618
Thuốc kháng sinh Antibiotic	Vỉ Blister pack	54.024	55.217	57.072	56.196	55.653	54.556
Bột giặt - Soap powder	Kg	37.958	37.914	39.053	40.688	43.483	48.727
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	10.723	14.590	23.310	20.878	20.030	18.895
Gas - Gas	Bình - Pot	329.088	398.585	442.616	404.812	438.568	418.890
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	15.164	19.946	26.087	23.752	22.122	20.615
Xi măng - Cement	Kg	1.383	1.442	1.551	1.569	1.564	1.566
Thép - Steel	Kg	15.325	18.605	19.633	18.971	18.796	17.832
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	2.036	2.035	2.012	2.044	2.157	2.650
Nước máy sinh hoạt Water for living	M ³	7.869	8.177	8.360	8.476	8.982	8.889
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	15.306	16.615	16.719	17.631	18.598	17.525
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	29.890	33.070	38.558	40.582	43.430	38.016
Gội đầu nữ Washing hair for women	Lần Times	29.300	29.881	33.211	36.520	40.750	39.222

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
143 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of transport and by transport industry</i>	427
144 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	429
145 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	430
146 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	431
147 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	432
148 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	433
149 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	434

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;
- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI NĂM 2025

Năm 2025, hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh cũng như nhu cầu đi lại của người dân. Trong năm, nhiều công trình hạ tầng giao thông quan trọng trên địa bàn đã được mở rộng, sửa chữa, nâng cấp và xây mới. Cùng với hệ thống xe buýt, xe khách truyền thống, sự phát triển và mở rộng địa bàn hoạt động của các hãng taxi uy tín, chất lượng (như Mai Linh, Xanh SM...) đã mang lại nhiều sự lựa chọn thuận tiện, an toàn cho hành khách.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2025 sơ bộ đạt 19.779 tỷ đồng. Trong đó, xét theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải đường bộ đóng vai trò chủ đạo, đạt 14.075 tỷ đồng; doanh thu vận tải đường thủy đạt 3.400 tỷ đồng; dịch vụ kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 2.303 tỷ đồng.

Về kết quả vận tải thực tế, số lượt hành khách vận chuyển năm 2025 sơ bộ đạt 73,59 triệu lượt người, tăng 24,08%; luân chuyển đạt 4.269,34 triệu lượt người.km, tăng 22,84% so với năm trước. Đối với vận tải hàng hóa, khối lượng vận chuyển đạt 118,46 triệu tấn, tăng 6,24%; luân chuyển đạt 11.914,64 triệu tấn.km, tăng 4,01% so với năm 2024.

TRANSPORT IN 2025

In 2025, transportation activities in the province continued to be stable and smooth, meeting the needs of transportation and circulation of goods for production, business as well as the travel needs of the people. During the year, many important transportation infrastructure works in the area were expanded, repaired, upgraded and newly built. Along with the traditional bus and coach system, the development and expansion of operating areas of reputable and quality taxi companies (such as Mai Linh, Xanh SM...) have brought many convenient and safe choices for passengers.

Total turnover of transport, storage and transportation supporting services in 2025 preliminarily reached 19,779 billion VND. Of which, by transport industry: Road transport turnover played a leading role, reaching 14,075 billion VND; waterway transport turnover reached 3,400 billion VND; storage and other transportation supporting services reached 2,303 billion VND.

Regarding actual transport results, the number of passengers carried in 2025 preliminarily reached 73.59 million persons, an increase of 24.08%; passengers traffic reached 4,269.34 million persons.km, an increase of 22.84% compared to the previous year. For freight transport, the volume of freight carried reached 118.46 million tons, an increase of 6.24%; volume of freight traffic reached 11,914.64 million tons.km, an increase of 4.01% compared to 2024.

Vận tải hành khách - *Passengers*



Vận chuyển
Freight carried

73.588

Nghìn người
Thous. persons

↑ **24,08%**
So với 2024
Compared to 2024

Luân chuyển
Passengers traffic

4.269.335

Nghìn người.km
Thous. persons.km

↑ **22,84%**
So với 2024
Compared to 2024

Vận chuyển
Freight carried

118.458

Nghìn tấn
Thous. tons

↑ **6,24%**
So với 2024
Compared to 2024

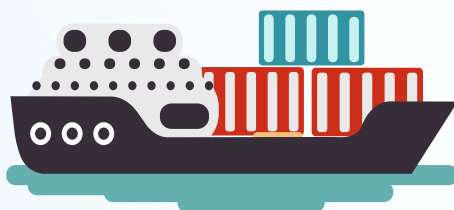
Luân chuyển
Freight traffic

11.914.642

Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

↑ **4,01%**
So với 2024
Compared to 2024

Vận tải hàng hóa - *Freight*



TRUYỀN THÔNG
Communications

Số lượng thuê bao điện thoại và Internet
Number of telephone, internet subscribers
(Thuê bao - *Subscriber*)



3.674.166 ↑ **1,62%**
So với 2024
Compared to 2024



4.286.522 ↑ **2,58%**
So với 2024
Compared to 2024

143 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation
supporting services by types of transport
and by transport industry*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Tỷ đồng - Bill. dong						
TỔNG SỐ - TOTAL	10.409,1	10.118,0	13.594,0	15.447,0	17.661,0	19.779,0
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>						
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	1.844,4	1.467,0	2.107,0	2.391,0	3.129,0	3.867,0
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	7.723,9	7.731,0	10.253,0	11.687,0	12.691,0	13.609,0
Dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải <i>Storage, transportation supporting services</i>	840,7	920,0	1.233,0	1.369,0	1.841,0	2.303,0
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	7.709,1	7.136,0	9.844,0	11.075,0	12.456,0	14.075,0
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	1.859,3	2.062,0	2.516,0	3.003,0	3.364,0	3.400,0
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi, các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Storage, others</i>	840,7	920,0	1.233,0	1.369,0	1.841,0	2.303,0

143

(Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và theo ngành vận tải**
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of transport and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>						
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	17,72	14,50	15,50	15,48	17,72	19,55
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	74,2	76,41	75,43	75,66	71,86	68,81
Dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải <i>Storage, transportation supporting services</i>	8,08	9,09	9,07	8,86	10,42	11,64
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	74,06	70,53	72,42	71,70	70,53	71,16
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	17,86	20,38	18,51	19,44	19,05	17,20
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ kho bãi, các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Storage, others</i>	8,08	9,09	9,07	8,86	10,42	11,64

144

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	36.040	28.777	39.890	47.660	59.306	73.588
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>	364	305	140	117	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	35.506	28.472	39.750	47.543	59.306	73.588
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	170	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	32.919	26.496	37.245	45.287	57.012	70.892
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	3.122	2.281	2.646	2.373	2.294	2.696
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	81,35	79,85	138,62	119,48	124,74	124,08
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>	88,14	83,79	45,90	83,57	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	81,80	80,19	139,61	119,61	124,74	124,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	35,34	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	79,27	80,49	140,57	121,59	125,89	124,35
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	73,06	116,00	89,68	96,67	117,52
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-

145

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Ngìn người.km - Thous. persons.km						
TỔNG SỐ - TOTAL	2.265.390	1.781.983	2.347.371	2.545.384	3.475.451	4.269.335
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - State	364	305	168	140	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.251.380	1.781.678	2.347.203	2.545.244	3.475.451	4.269.335
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	13.646	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	2.233.276	1.765.527	2.324.334	2.526.448	3.441.460	4.228.107
Đường thủy - Inland waterway	32.114	16.455	23.037	18.937	33.991	41.228
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	78,61	78,66	131,73	108,44	136,54	122,84
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - State	88,56	83,79	55,08	83,33	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	79,14	79,14	131,74	108,44	136,55	122,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	37,23	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	77,75	79,06	131,65	108,70	136,22	122,86
Đường thủy - Inland waterway	337,95	51,24	140,00	82,20	179,50	121,29
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-

146

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	76.676	75.721	87.850	102.555	111.502	118.458
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	76.676	75.721	87.799	102.502	111.502	118.458
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	51	53	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	48.699	46.496	44.232	48.837	59.843	66.450
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	27.977	29.225	43.617	53.718	51.659	52.008
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	97,24	98,75	116,02	116,74	108,72	106,24
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	97,24	98,75	115,95	116,75	108,78	106,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	103,92	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	97,88	95,48	95,13	110,41	122,54	111,04
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	96,15	104,46	149,25	123,16	96,17	100,68
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-	-

147

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km						
TỔNG SỐ - TOTAL	6.901.840	6.970.632	8.484.798	9.774.045	11.455.296	11.914.642
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.901.840	6.970.632	8.480.711	9.769.828	11.455.296	11.914.642
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	4.087	4.217	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	3.204.291	3.157.130	4.082.701	4.518.955	5.048.447	5.456.616
Đường thủy - Inland waterway	3.697.550	3.813.503	4.402.096	5.255.090	6.406.849	6.458.026
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	98,77	101,00	121,72	115,19	117,20	104,01
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - State	-	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non State	98,77	101,00	121,66	115,20	117,25	104,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	103,18	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>						
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	99,35	98,53	129,32	110,69	111,72	108,09
Đường thủy - Inland waterway	98,27	103,14	115,43	119,38	121,92	100,80
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-	-

148

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động - <i>Mobi-phone</i>	Cố định - <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2020	3.137.980	3.083.990	53.990
2021	3.333.521	3.288.626	44.895
2022	3.595.715	3.555.153	40.562
2023	3.575.702	3.532.252	43.450
2024	3.615.585	3.573.220	42.365
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	3.674.166	3.627.016	47.150
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	90,20	89,80	115,0
2021	106,23	106,64	83,15
2022	107,87	108,10	90,35
2023	99,44	99,36	107,12
2024	101,12	101,16	97,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	101,62	101,51	111,29

149

Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet</i>	Cố định <i>Fixed-line internet</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2020	2.488.778	1.997.124	491.654
2021	2.822.169	2.192.191	629.978
2022	3.208.504	2.549.040	659.464
2023	3.534.511	2.809.631	724.880
2024	4.178.852	3.376.734	802.118
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	4.286.522	3.391.045	895.477
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2020	...	...	...
2021	113,40	109,77	128,13
2022	113,69	116,28	104,68
2023	110,16	110,22	109,92
2024	118,23	120,18	110,66
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	102,58	100,42	111,64

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
150 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	449
151 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-schools by commune</i>	450
152 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school classes/groups of children by commune</i>	456
153 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and children of preschool education</i>	462
154 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school teachers by commune</i>	464
155 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pre-school children by commune</i>	470
156 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	476
157 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	478
158 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	485
159 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	486
160 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	492
161 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	493

Biểu Table	Trang Page
162 Số nữ giáo viên và số nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education</i>	494
163 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	495
164 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune</i>	501
165 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	507
166 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	508
167 Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	509
168 Số học sinh trung cấp <i>Number of pupils of professional secondary education</i>	510
169 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleges</i>	511
170 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	512
171 Số trường và số giáo viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	513
172 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	514
173 Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	515
174 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	516

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to

4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

Năm học 2025-2026, số trường, lớp học trên địa bàn tỉnh được duy trì với 708 trường mầm non; 442 trường tiểu học; 391 trường trung học cơ sở; 117 trường trung học phổ thông; 219 trường tiểu học và trung học cơ sở; 16 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; 4 trường phổ thông liên cấp (tiểu học, THCS và THPT).

Tại thời điểm đầu năm học 2025-2026, số giáo viên mầm non là 19.074 người, giảm 1,3% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 36.673 người, tăng 0,63% so với năm học trước, bao gồm: 16.514 giáo viên tiểu học, 13.834 giáo viên trung học cơ sở và 6.325 giáo viên trung học phổ thông. Tỷ lệ giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt trên 97%.

Năm học 2025-2026, toàn tỉnh có 207.328 trẻ em đi học mầm non, tăng 1,84% so với năm học trước; học sinh phổ thông có 741.703 học sinh, tăng 1,03%, bao gồm: 327.354 học sinh tiểu học, giảm 2,30%; 290.778 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,60% và 123.571 học sinh trung học phổ thông, tăng 4,36%.

Số học sinh bình quân một lớp học và số học sinh bình quân một giáo viên trong năm học 2025-2026 cơ bản ổn định. Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 22 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 30 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 11 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 21 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 20 học sinh/giáo viên.

Năm 2025, toàn tỉnh có 11 trường trung cấp, 18 trường cao đẳng và 5 trường đại học. Số giáo viên trường trung cấp là 761 người (tăng 42 giáo viên so với năm trước), trường cao đẳng là 2.074 người (tăng 3 giáo viên so với năm trước), trường đại học là 1.684 người (tăng 61 giảng viên so với năm trước). Số học sinh trung cấp là 12.332 người, số sinh viên cao đẳng là 41.965 người, số sinh viên đại học là 37.408 người. Năm học 2025-2026 toàn tỉnh có 4.107 học sinh tốt nghiệp hệ trung cấp và 18.030 sinh viên tốt nghiệp hệ cao đẳng và 10.259 sinh viên tốt nghiệp hệ đại học.

SOME FEATURES OF EDUCATION AND TRAINING IN 2025

In the 2025-2026 school year, the number of schools and classes in the province was maintained with 708 preschools; 442 primary schools; 391 lower secondary schools; 117 upper secondary schools; 219 primary and lower secondary schools; 16 lower and upper secondary schools; 4 primary, lower and upper secondary schools.

At the beginning of the 2025-2026 school year, the number of preschool teachers was 19,074 persons, a decrease of 1.3% compared to the previous school year; the number of general education teachers directly teaching was 36,673 persons, an increase of 0.63% compared to the previous school year, including: 16,514 primary school teachers, 13,834 lower secondary school teachers and 6,325 upper secondary school teachers. The proportion of general education teachers meeting or exceeding the required qualification standards continued to be maintained at a high level, reaching over 97%.

In the 2025-2026 school year, the whole province had 207,328 children enrolled in preschools, an increase of 1.84% compared to the previous school year; the number of general education pupils was 741,703 pupils, an increase of 1.03%, including: 327,354 primary school pupils, down 2.30%; 290,778 lower secondary school pupils, up 3.60% and 123,571 upper secondary school pupils, up 4.36%.

The average number of pupils per class and the average number of pupils per teacher in the 2025-2026 school year were basically stable. The average number of children per preschool class was 22 children/class; primary level was 30 pupils/class; lower secondary level was 38 pupils/class and upper secondary level was 41 pupils/class. The average number of children per preschool teacher was 11 children/teacher;

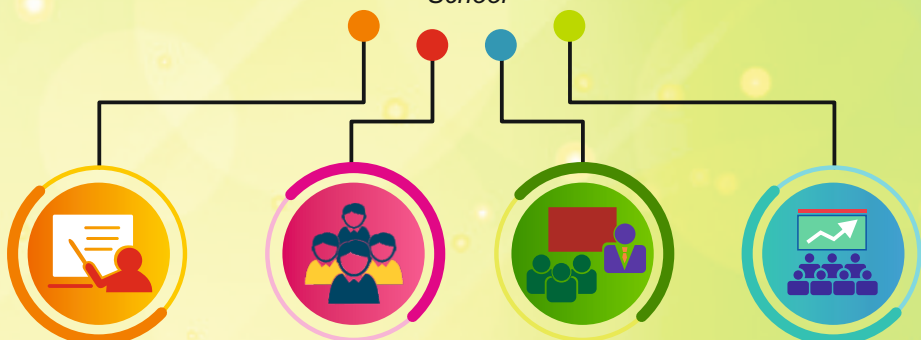
primary level was 20 pupils/teacher; lower secondary level was 21 pupils/teacher and upper secondary level was 20 pupils/teacher.

In 2025, the whole province had 11 professional secondary schools, 18 colleges and 5 universities. The number of teachers in professional secondary schools was 761 persons (an increase of 42 teachers compared to the previous year), in colleges was 2,074 persons (an increase of 3 teachers compared to the previous year) and in university was 1,684 persons (an increase 61 teachers compared to the previous year). The number of professional secondary pupils was 12,332 persons, the number of college students was 41,965 persons, the number of university students was 37,408 persons. In the 2025-2026 school year, the whole province had 4,107 pupils graduating from professional secondary education; 18,030 students graduating from college programs and 10,259 university graduates.

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education



1.189
Trường
School



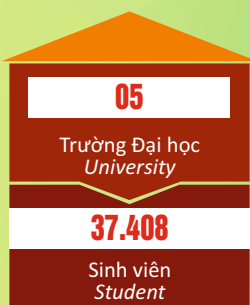
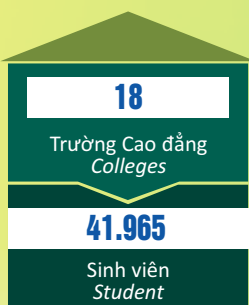
Giáo viên
Teacher
36.673
(Người - Person)

Học sinh
Pupil
741.703
(Học sinh - Pupil)

Học sinh/giáo viên
Pupil/teacher
20,2
(Học sinh - Pupil)

Học sinh/lớp học
Pupil/class
34,1
(Học sinh - Pupil)

GIÁO DỤC TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP, CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC
Professional secondary, college and university education



150

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	717	710	706	709	708	708
Công lập - <i>Public</i>	667	655	652	651	651	651
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	50	55	54	58	57	57
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	9.484	9.499	9.451	9.290	9.224	9.314
Công lập - <i>Public</i>	8.161	8.075	7.988	7.823	7.693	7.527
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.323	1.424	1.463	1.467	1.531	1.787
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	8.585	9.393	9.025	9.029	8.824	9.723
Công lập - <i>Public</i>	7.418	7.905	7.536	7.578	7.425	7.801
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1.167	1.488	1.489	1.451	1.399	1.922
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
Số trường học - <i>Number of schools</i>	98,08	99,02	99,44	100,42	99,86	100,00
Công lập - <i>Public</i>	98,52	98,20	99,54	99,85	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	92,59	110,00	98,18	107,41	98,28	100,00
Số lớp/nhóm trẻ - <i>Number of classes</i>	107,49	100,16	99,49	98,30	99,29	100,98
Công lập - <i>Public</i>	98,97	98,95	98,92	97,93	98,34	97,84
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	229,29	107,63	102,74	100,27	104,36	116,72
Số phòng học - <i>Number of classrooms</i>	103,50	109,41	96,08	100,04	97,73	110,19
Công lập - <i>Public</i>	95,69	106,57	95,33	100,56	97,98	105,06
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	214,92	127,51	100,07	97,45	96,42	137,38

151

Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pre-schools by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ	708	651	57
Phường Tân Hòa	4	4	-
Phường Hòa Bình	13	10	3
Phường Thống Nhất	4	3	1
Xã Đà Bắc	6	6	-
Xã Đức Nhân	3	3	-
Xã Tân Pheo	3	3	-
Xã Quy Đức	4	4	-
Xã Cao Sơn	2	2	-
Xã Tiên Phong	2	2	-
Phường Kỳ Sơn	5	5	-
Xã Thịnh Minh	5	5	-
Xã Lương Sơn	7	7	-
Xã Liên Sơn	7	7	-
Xã Kim Bôi	7	7	-
Xã Nậm Sơn	8	8	-
Xã Mường Động	5	5	-
Xã Cao Dương	7	7	-
Xã Hợp Kim	5	5	-
Xã Dũng Tiến	3	3	-
Xã Cao Phong	6	6	-
Xã Thung Nai	3	3	-
Xã Mường Thàng	5	5	-
Xã Tân Lạc	8	7	1
Xã Mường Hoa	3	3	-
Xã Vân Sơn	5	5	-
Xã Mường Bi	4	4	-

151

(Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Toàn Thắng	5	5	-
Xã Mai Châu	8	8	-
Xã Tân Mai	4	4	-
Xã Pà Cò	4	4	-
Xã Bao La	4	4	-
Xã Mai Hạ	3	3	-
Xã Lạc Sơn	7	6	1
Xã Mường Vang	3	3	-
Xã Nhân Nghĩa	3	3	-
Xã Thượng Cốc	4	3	1
Xã Yên Phú	3	3	-
Xã Quyết Thắng	5	5	-
Xã Ngọc Sơn	3	3	-
Xã Đại Đồng	3	3	-
Xã Yên Thủy	4	4	-
Xã Lạc Lương	5	5	-
Xã Yên Trị	4	4	-
Xã Lạc Thủy	5	5	-
Xã An Nghĩa	5	5	-
Xã An Bình	5	5	-
Phường Nông Trang	10	5	5
Phường Việt Trì	14	7	7
Phường Thanh Miếu	12	8	4
Phường Vân Phú	6	4	2
Phường Phú Thọ	5	3	2
Phường Âu Cơ	3	3	-

151

(Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pre-schools by commune*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Phường Phong Châu	5	5	-
Xã Đoan Hùng	6	6	-
Xã Bằng Luân	4	4	-
Xã Chí Đám	4	4	-
Xã Tây Cốc	4	4	-
Xã Chân Mộng	8	8	-
Xã Hạ Hòa	4	4	-
Xã Đan Thượng	7	7	-
Xã Hiền Lương	6	6	-
Xã Yên Kỳ	4	4	-
Xã Văn Lang	4	4	-
Xã Vĩnh Chân	3	3	-
Xã Thanh Ba	6	5	1
Xã Quảng Yên	3	3	-
Xã Hoàng Cương	3	3	-
Xã Đông Thành	3	3	-
Xã Chí Tiên	3	3	-
Xã Liên Minh	3	3	-
Xã Phù Ninh	7	4	3
Xã Phú Mỹ	3	3	-
Xã Trạm Thản	3	3	-
Xã Dân Chủ	4	4	-
Xã Bình Phú	5	5	-
Xã Yên Lập	7	4	3
Xã Sơn Lương	3	3	-
Xã Xuân Viên	3	3	-

151

(Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-schools by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Trung Sơn	1	1	-
Xã Thượng Long	3	3	-
Xã Minh Hòa	3	3	-
Xã Cẩm Khê	10	9	1
Xã Tiên Lương	5	5	-
Xã Vân Bán	3	3	-
Xã Phú Khê	4	4	-
Xã Hùng Việt	5	5	-
Xã Đồng Lương	3	3	-
Xã Tam Nông	5	5	-
Xã Hiền Quan	4	4	-
Xã Vạn Xuân	6	6	-
Xã Thọ Văn	3	3	-
Xã Lâm Thao	5	4	1
Xã Xuân Lũng	3	3	-
Xã Hy Cương	5	3	2
Xã Phùng Nguyên	6	6	-
Xã Bản Nguyên	4	4	-
Xã Thanh Sơn	7	6	1
Xã Thu Cúc	2	2	-
Xã Lai Đồng	4	4	-
Xã Tân Sơn	3	3	-
Xã Võ Miếu	4	4	-
Xã Xuân Đài	3	3	-
Xã Minh Đài	4	4	-
Xã Văn Miếu	3	3	-

151

(Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pre-schools by commune*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Cụ Đồng	3	3	-
Xã Long Cốc	3	3	-
Xã Hương Cần	3	3	-
Xã Khả Cửu	3	3	-
Xã Yên Sơn	3	3	-
Xã Đào Xá	5	5	-
Xã Thanh Thủy	5	5	-
Xã Tu Vũ	9	8	1
Phường Vĩnh Yên	8	7	1
Phường Vĩnh Phúc	15	8	7
Phường Phúc Yên	10	8	2
Phường Xuân Hòa	8	6	2
Xã Lập Thạch	5	5	-
Xã Hợp Lý	3	3	-
Xã Yên Lãng	2	2	-
Xã Hải Lựu	5	5	-
Xã Thái Hòa	3	3	-
Xã Liên Hòa	3	3	-
Xã Tam Sơn	5	5	-
Xã Tiên Lữ	4	4	-
Xã Sông Lô	4	4	-
Xã Sơn Đông	4	4	-
Xã Tam Dương	7	5	2
Xã Tam Dương Bắc	4	4	-
Xã Hoàng An	3	3	-
Xã Hội Thịnh	4	4	-

151 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of pre-schools by commune*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Tam Đảo	5	5	-
Xã Đạo Trù	3	3	-
Xã Đại Đình	3	3	-
Xã Bình Nguyên	6	6	-
Xã Bình Xuyên	4	4	-
Xã Bình Xuyên	4	4	-
Xã Xuân Lãng	7	7	-
Xã Yên Lạc	5	4	1
Xã Tề Lỗ	3	3	-
Xã Tam Hồng	4	3	1
Xã Nguyệt Đức	4	4	-
Xã Liên Châu	4	4	-
Xã Vĩnh Tường	7	7	-
Xã Vĩnh An	3	3	-
Xã Vĩnh Hưng	4	4	-
Xã Vĩnh Thành	6	6	-
Xã Thổ Tang	5	4	1
Xã Vĩnh Phú	6	6	-

152

**Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
*Number of pre-school classes/groups of children
by commune*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.314	7.527	1.787
Phường Tân Hòa	33	30	3
Phường Hòa Bình	187	110	77
Phường Thống Nhất	47	38	9
Xã Đà Bắc	62	59	3
Xã Đức Nhân	28	28	-
Xã Tân Pheo	37	37	-
Xã Quy Đức	29	29	-
Xã Cao Sơn	30	30	-
Xã Tiền Phong	21	21	-
Phường Kỳ Sơn	48	48	-
Xã Thịnh Minh	43	43	-
Xã Lương Sơn	92	75	17
Xã Liên Sơn	66	61	5
Xã Kim Bôi	86	74	12
Xã Nậm Sơn	77	77	-
Xã Mường Động	63	56	7
Xã Cao Dương	93	85	8
Xã Hợp Kim	45	43	2
Xã Dũng Tiến	48	48	-
Xã Cao Phong	57	54	3
Xã Thung Nai	27	27	-
Xã Mường Thành	44	44	-
Xã Tân Lạc	93	84	9
Xã Mường Hoa	21	21	-

152

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Vân Sơn	25	25	-
Xã Mường Bi	41	41	-
Xã Toàn Thắng	34	34	-
Xã Mai Châu	60	60	-
Xã Tân Mai	32	32	-
Xã Pà Cò	39	39	-
Xã Bao La	31	31	-
Xã Mai Hạ	26	26	-
Xã Lạc Sơn	66	54	12
Xã Mường Vang	42	42	-
Xã Nhân Nghĩa	39	39	-
Xã Thượng Cốc	47	35	12
Xã Yên Phú	34	34	-
Xã Quyết Thắng	56	56	-
Xã Ngọc Sơn	27	27	-
Xã Đại Đồng	56	56	-
Xã Yên Thủy	54	54	-
Xã Lạc Lương	74	74	-
Xã Yên Trị	60	60	-
Xã Lạc Thủy	59	59	-
Xã An Nghĩa	66	66	-
Xã An Bình	58	58	-
Phường Nông Trang	130	62	68
Phường Việt Trì	201	86	115
Phường Thanh Miếu	118	73	45

152

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) *Number of pre-school classes/groups of children*
by commune

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Phường Vân Phú	65	47	18
Phường Phú Thọ	64	39	25
Phường Âu Cơ	26	24	2
Phường Phong Châu	74	52	22
Xã Đoan Hùng	71	65	6
Xã Bằng Luân	36	36	-
Xã Chí Đám	55	55	-
Xã Tây Cốc	37	35	2
Xã Chân Mộng	78	78	-
Xã Hạ Hòa	41	39	2
Xã Đan Thượng	52	52	-
Xã Hiền Lương	40	40	-
Xã Yên Kỳ	35	35	-
Xã Văn Lang	33	33	-
Xã Vĩnh Chân	30	30	-
Xã Thanh Ba	59	53	6
Xã Quảng Yên	28	28	-
Xã Hoàng Cương	47	47	-
Xã Đông Thành	33	33	-
Xã Chí Tiên	35	35	-
Xã Liên Minh	38	38	-
Xã Phù Ninh	96	55	41
Xã Phú Mỹ	29	29	-
Xã Trạm Thản	31	31	-
Xã Dân Chủ	37	37	-

152

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Bình Phú	59	53	6
Xã Yên Lập	71	51	20
Xã Sơn Lương	54	45	9
Xã Xuân Viên	34	34	-
Xã Trung Sơn	16	16	-
Xã Thượng Long	32	32	-
Xã Minh Hòa	33	33	-
Xã Cẩm Khê	93	86	7
Xã Tiên Lương	66	66	-
Xã Vân Bán	30	30	-
Xã Phú Khê	58	58	-
Xã Hùng Việt	45	45	-
Xã Đồng Lương	28	28	-
Xã Tam Nông	58	51	7
Xã Hiền Quan	57	54	3
Xã Vạn Xuân	63	61	2
Xã Thọ Văn	31	31	-
Xã Lâm Thao	71	45	26
Xã Xuân Lũng	32	32	-
Xã Hy Cương	51	36	15
Xã Phùng Nguyên	73	62	11
Xã Bản Nguyên	54	53	1
Xã Thanh Sơn	94	76	18
Xã Thu Cúc	27	27	-
Xã Lai Đồng	38	38	-

152

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Tân Sơn	47	46	1
Xã Võ Miếu	66	65	1
Xã Xuân Đài	42	42	-
Xã Minh Đài	50	50	-
Xã Văn Miếu	44	44	-
Xã Cự Đồng	40	36	4
Xã Long Cốc	27	27	-
Xã Hương Cẩn	48	48	-
Xã Khả Cửu	34	34	-
Xã Yên Sơn	40	40	-
Xã Đào Xá	59	59	-
Xã Thanh Thủy	61	53	8
Xã Tu Vũ	96	82	14
Phường Vĩnh Yên	164	96	68
Phường Vĩnh Phúc	302	111	191
Phường Phúc Yên	233	101	132
Phường Xuân Hòa	123	73	50
Xã Lập Thạch	77	69	8
Xã Hợp Lý	44	40	4
Xã Yên Lãng	37	34	3
Xã Hải Lựu	65	65	-
Xã Thái Hòa	55	44	11
Xã Liên Hòa	35	35	-
Xã Tam Sơn	56	52	4
Xã Tiên Lữ	64	60	4

152

(Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children
by commune

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Sông Lô	67	67	-
Xã Sơn Đông	85	53	32
Xã Tam Dương	144	65	79
Xã Tam Dương Bắc	84	61	23
Xã Hoàng An	58	35	23
Xã Hội Thịnh	100	56	44
Xã Tam Đảo	94	62	32
Xã Đạo Trù	65	52	13
Xã Đại Đình	55	38	17
Xã Bình Nguyên	133	92	41
Xã Bình Xuyên	74	58	16
Xã Bình Xuyên	98	55	43
Xã Xuân Lãng	125	96	29
Xã Yên Lạc	104	57	47
Xã Tề Lỗ	84	56	28
Xã Tam Hồng	77	50	27
Xã Nguyệt Đức	71	62	9
Xã Liên Châu	62	58	4
Xã Vĩnh Tường	111	91	20
Xã Vĩnh An	57	47	10
Xã Vĩnh Hưng	99	56	43
Xã Vĩnh Thành	74	73	1
Xã Thổ Tang	100	58	42
Xã Vĩnh Phú	94	89	5

153 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year					
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	17.933	18.669	18.387	18.454	19.326	19.074
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	15.430	15.482	15.666	17.399	18.413	18.350
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>						
Công lập - Public	15.595	16.032	16.034	15.991	16.590	16.091
Ngoài công lập - Non-public	2.338	2.637	2.353	2.463	2.736	2.983
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Children)</i>	231.980	224.790	221.851	211.535	203.579	207.328
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>						
Công lập - Public	206.792	198.269	195.510	184.336	176.524	173.544
Ngoài công lập - Non-public	25.188	26.521	26.341	27.199	27.055	33.784
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	38.879	38.823	38.210	35.719	33.978	52.513
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	193.101	185.967	183.641	175.816	169.601	154.815
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	24	24	23	23	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	13	12	12	11	11	11

153 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and children of preschool education

	Năm học - School year					
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên Number of teachers	106,00	104,10	98,49	100,36	104,73	98,70
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	98,26	100,34	101,19	111,06	105,83	99,66
Phân theo loại hình By types of ownership						
Công lập - Public	97,51	102,80	100,01	99,73	103,75	96,99
Ngoài công lập - Non-public	253,03	112,79	89,23	104,67	111,08	109,03
Số học sinh Number of pupils	101,67	96,90	98,69	95,35	96,24	101,84
Phân theo loại hình By types of ownership						
Công lập - Public	95,86	95,88	98,61	94,28	95,76	98,31
Ngoài công lập - Non-public	202,30	105,29	99,32	103,26	99,47	124,87
Phân theo nhóm tuổi - By age group						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	108,81	99,86	98,42	93,48	95,13	154,55
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	100,34	96,31	98,75	95,74	96,47	91,28
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	94,58	96,75	99,19	97,00	96,93	100,86
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	95,91	93,08	100,21	95,00	91,90	103,19

154

Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	19.074	16.091	2.983
Phường Tân Hòa	66	61	5
Phường Hòa Bình	373	217	156
Phường Thống Nhất	95	78	17
Xã Đà Bắc	124	122	2
Xã Đức Nhân	59	59	-
Xã Tân Pheo	70	70	-
Xã Quy Đức	68	68	-
Xã Cao Sơn	59	59	-
Xã Tiền Phong	46	46	-
Phường Kỳ Sơn	99	99	-
Xã Thịnh Minh	96	96	-
Xã Lương Sơn	190	161	29
Xã Liên Sơn	139	131	8
Xã Kim Bôi	180	163	17
Xã Nật Sơn	169	169	-
Xã Mường Động	140	125	15
Xã Cao Dương	223	207	16
Xã Hợp Kim	98	98	-
Xã Dũng Tiến	103	103	-
Xã Cao Phong	130	125	5
Xã Thung Nai	62	62	-
Xã Mường Thàng	103	103	-
Xã Tân Lạc	205	185	20
Xã Mường Hoa	49	49	-
Xã Vân Sơn	60	60	-

154

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Mường Bi	98	98	-
Xã Toàn Thắng	80	80	-
Xã Mai Châu	129	129	-
Xã Tân Mai	61	61	-
Xã Pà Cò	77	77	-
Xã Bao La	75	75	-
Xã Mai Hạ	61	61	-
Xã Lạc Sơn	147	124	23
Xã Mường Vang	104	104	-
Xã Nhân Nghĩa	94	94	-
Xã Thượng Cốc	112	85	27
Xã Yên Phú	81	81	-
Xã Quyết Thắng	143	143	-
Xã Ngọc Sơn	68	68	-
Xã Đại Đồng	125	125	-
Xã Yên Thủy	118	118	-
Xã Lạc Lương	188	188	-
Xã Yên Trị	147	147	-
Xã Lạc Thủy	143	143	-
Xã An Nghĩa	150	150	-
Xã An Bình	121	121	-
Phường Nông Trang	254	131	123
Phường Việt Trì	407	186	221
Phường Thanh Miếu	253	168	85
Phường Vân Phú	124	94	30
Phường Phú Thọ	130	83	47

154

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Phường Âu Cơ	51	49	2
Phường Phong Châu	148	109	39
Xã Đoan Hùng	143	136	7
Xã Bằng Luân	74	74	-
Xã Chí Đám	114	114	-
Xã Tây Cốc	76	73	3
Xã Chân Mộng	161	161	-
Xã Hạ Hòa	83	79	4
Xã Đan Thượng	106	106	-
Xã Hiền Lương	90	90	-
Xã Yên Kỳ	76	76	-
Xã Văn Lang	74	74	-
Xã Vĩnh Chân	66	66	-
Xã Thanh Ba	127	115	12
Xã Quảng Yên	58	58	-
Xã Hoàng Cương	99	99	-
Xã Đông Thành	69	69	-
Xã Chí Tiên	70	70	-
Xã Liên Minh	74	74	-
Xã Phù Ninh	185	118	67
Xã Phú Mỹ	61	61	-
Xã Trạm Thản	62	62	-
Xã Dân Chủ	76	76	-
Xã Bình Phú	120	110	10
Xã Yên Lập	155	120	35
Xã Sơn Lương	107	97	10

154

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Xuân Viên	77	77	-
Xã Trung Sơn	35	35	-
Xã Thượng Long	74	74	-
Xã Minh Hòa	79	79	-
Xã Cẩm Khê	187	178	9
Xã Tiên Lương	134	134	-
Xã Vân Bán	63	63	-
Xã Phú Khê	119	119	-
Xã Hùng Việt	92	92	-
Xã Đồng Lương	59	59	-
Xã Tam Nông	124	114	10
Xã Hiền Quan	118	112	6
Xã Vạn Xuân	126	123	3
Xã Thọ Văn	63	63	-
Xã Lâm Thao	149	100	49
Xã Xuân Lũng	65	65	-
Xã Hy Cương	106	78	28
Xã Phùng Nguyên	163	145	18
Xã Bản Nguyên	117	114	3
Xã Thanh Sơn	210	179	31
Xã Thu Cúc	52	52	-
Xã Lai Đồng	88	88	-
Xã Tân Sơn	98	97	1
Xã Võ Miếu	138	137	1
Xã Xuân Đài	84	84	-
Xã Minh Đài	119	119	-

154

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Văn Miếu	90	90	-
Xã Cự Đồng	88	81	7
Xã Long Cốc	60	60	-
Xã Hương Càn	100	100	-
Xã Khả Cửu	71	71	-
Xã Yên Sơn	87	87	-
Xã Đào Xá	136	136	-
Xã Thanh Thủy	138	123	15
Xã Tu Vũ	221	195	26
Phường Vĩnh Yên	273	171	102
Phường Vĩnh Phúc	591	205	386
Phường Phúc Yên	408	205	203
Phường Xuân Hòa	225	140	85
Xã Lập Thạch	154	135	19
Xã Hợp Lý	90	83	7
Xã Yên Lãng	71	66	5
Xã Hải Lựu	133	133	-
Xã Thái Hòa	103	91	12
Xã Liên Hòa	70	70	-
Xã Tam Sơn	122	113	9
Xã Tiên Lữ	137	132	5
Xã Sông Lô	140	140	-
Xã Sơn Đông	175	114	61
Xã Tam Dương	264	148	116
Xã Tam Dương Bắc	157	131	26
Xã Hoàng An	107	78	29

154

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Hội Thịnh	178	121	57
Xã Tam Đảo	173	135	38
Xã Đạo Trù	125	111	14
Xã Đại Đình	104	84	20
Xã Bình Nguyên	210	166	44
Xã Bình Xuyên	128	96	32
Xã Bình Xuyên	170	113	57
Xã Xuân Lãng	221	186	35
Xã Yên Lạc	185	118	67
Xã Tề Lỗ	156	111	45
Xã Tam Hồng	143	100	43
Xã Nguyệt Đức	133	119	14
Xã Liên Châu	123	119	4
Xã Vĩnh Tường	223	193	30
Xã Vĩnh An	105	90	15
Xã Vĩnh Hưng	173	110	63
Xã Vĩnh Thành	145	143	2
Xã Thổ Tang	207	123	84
Xã Vĩnh Phú	201	189	12

155 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school children by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	207.328	173.544	33.784
Phường Tân Hòa	672	634	38
Phường Hòa Bình	3.796	2.578	1.218
Phường Thống Nhất	1.029	829	200
Xã Đà Bắc	1.065	1.026	39
Xã Đức Nhân	398	398	-
Xã Tân Pheo	571	571	-
Xã Quy Đức	521	521	-
Xã Cao Sơn	456	456	-
Xã Tiền Phong	264	264	-
Phường Kỳ Sơn	934	934	-
Xã Thịnh Minh	815	815	-
Xã Lương Sơn	1.949	1.665	284
Xã Liên Sơn	1.387	1.311	76
Xã Kim Bôi	1.979	1.782	197
Xã Nậm Sơn	1.557	1.557	-
Xã Mường Động	1.402	1.265	137
Xã Cao Dương	1.995	1.828	167
Xã Hợp Kim	1.100	1.073	27
Xã Dũng Tiến	1.079	1.079	-
Xã Cao Phong	1.065	1.028	37
Xã Thung Nai	497	497	-
Xã Mường Thàng	886	886	-
Xã Tân Lạc	2.139	1.939	200
Xã Mường Hoa	418	418	-
Xã Vân Sơn	467	467	-
Xã Mường Bi	968	968	-

155

(Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Toàn Thắng	739	739	-
Xã Mai Châu	1.049	1.049	-
Xã Tân Mai	423	423	-
Xã Pà Cò	827	827	-
Xã Bao La	577	577	-
Xã Mai Hạ	516	516	-
Xã Lạc Sơn	1.481	1.229	252
Xã Mường Vang	901	901	-
Xã Nhân Nghĩa	907	907	-
Xã Thượng Cốc	1.031	781	250
Xã Yên Phú	785	785	-
Xã Quyết Thắng	1.163	1.163	-
Xã Ngọc Sơn	502	502	-
Xã Đại Đồng	1.265	1.265	-
Xã Yên Thủy	1.340	1.340	-
Xã Lạc Lương	1.588	1.588	-
Xã Yên Trị	1.415	1.415	-
Xã Lạc Thủy	1.263	1.263	-
Xã An Nghĩa	1.476	1.476	-
Xã An Bình	1.049	1.049	-
Phường Nông Trang	3.046	1.651	1.395
Phường Việt Trì	4.264	2.102	2.162
Phường Thanh Miếu	2.589	1.742	847
Phường Vân Phú	1.561	1.147	414
Phường Phú Thọ	1.680	1.068	612
Phường Âu Cơ	633	607	26

155

(Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Phường Phong Châu	1.767	1.334	433
Xã Đoan Hùng	1.488	1.382	106
Xã Bằng Luân	812	812	-
Xã Chí Đám	1.159	1.159	-
Xã Tây Cốc	794	772	22
Xã Chân Mộng	1.667	1.667	-
Xã Hạ Hòa	930	920	10
Xã Đan Thượng	1.061	1.061	-
Xã Hiền Lương	769	769	-
Xã Yên Kỳ	693	693	-
Xã Văn Lang	698	698	-
Xã Vĩnh Chân	646	646	-
Xã Thanh Ba	1.367	1.231	136
Xã Quảng Yên	599	599	-
Xã Hoàng Cương	1.027	1.027	-
Xã Đông Thành	848	848	-
Xã Chí Tiên	894	894	-
Xã Liên Minh	1.038	1.038	-
Xã Phù Ninh	2.008	1.220	788
Xã Phú Mỹ	725	725	-
Xã Trạm Thán	795	795	-
Xã Dân Chủ	896	896	-
Xã Bình Phú	1.416	1.292	124
Xã Yên Lập	1.711	1.283	428
Xã Sơn Lương	1.212	1.071	141
Xã Xuân Viên	766	766	-

155 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of pre-school children by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
Xã Trung Sơn	336	336	-
Xã Thượng Long	802	802	-
Xã Minh Hòa	730	730	-
Xã Cẩm Khê	2.392	2.264	128
Xã Tiên Lương	1.926	1.926	-
Xã Vân Bán	814	814	-
Xã Phú Khê	1.506	1.506	-
Xã Hùng Việt	1.052	1.052	-
Xã Đồng Lương	644	644	-
Xã Tam Nông	1.278	1.196	82
Xã Hiền Quan	1.366	1.291	75
Xã Vạn Xuân	1.362	1.349	13
Xã Thọ Văn	665	665	-
Xã Lâm Thao	1.764	1.161	603
Xã Xuân Lũng	807	807	-
Xã Hy Cương	1.210	879	331
Xã Phùng Nguyên	1.772	1.577	195
Xã Bản Nguyên	1.411	1.394	17
Xã Thanh Sơn	1.874	1.560	314
Xã Thu Cúc	567	567	-
Xã Lai Đồng	773	773	-
Xã Tân Sơn	941	928	13
Xã Võ Miếu	1.388	1.369	19
Xã Xuân Đài	700	700	-
Xã Minh Đài	1.073	1.073	-
Xã Văn Miếu	916	916	-

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Cự Đồng	799	710	89
Xã Long Cốc	463	463	-
Xã Hương Càn	945	945	-
Xã Khả Cừu	723	723	-
Xã Yên Sơn	763	763	-
Xã Đào Xá	1.442	1.442	-
Xã Thanh Thủy	1.560	1.390	170
Xã Tu Vũ	2.569	2.232	337
Phường Vĩnh Yên	3.724	2.538	1.186
Phường Vĩnh Phúc	6.235	2.600	3.635
Phường Phúc Yên	4.226	2.227	1.999
Phường Xuân Hòa	2.757	1.863	894
Xã Lập Thạch	1.806	1.641	165
Xã Hợp Lý	982	904	78
Xã Yên Lãng	934	887	47
Xã Hải Lựu	1.422	1.422	-
Xã Thái Hòa	1.293	1.130	163
Xã Liên Hòa	884	884	-
Xã Tam Sơn	1.202	1.132	70
Xã Tiên Lữ	1.480	1.416	64
Xã Sông Lô	1.547	1.547	-
Xã Sơn Đông	2.039	1.312	727
Xã Tam Dương	3.335	1.754	1.581
Xã Tam Dương Bắc	1.904	1.469	435
Xã Hoàng An	1.324	938	386
Xã Hội Thịnh	2.302	1.537	765

155

(Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school children by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2025-2026		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Xã Tam Đảo	2.121	1.527	594
Xã Đạo Trù	1.516	1.295	221
Xã Đại Đình	1.314	948	366
Xã Bình Nguyên	3.210	2.489	721
Xã Bình Xuyên	1.978	1.655	323
Xã Bình Xuyên	2.200	1.412	788
Xã Xuân Lãng	2.874	2.425	449
Xã Yên Lạc	2.392	1.418	974
Xã Tề Lỗ	2.031	1.398	633
Xã Tam Hồng	1.836	1.324	512
Xã Nguyệt Đức	1.627	1.474	153
Xã Liên Châu	1.555	1.497	58
Xã Vĩnh Tường	2.537	2.218	319
Xã Vĩnh An	1.583	1.317	266
Xã Vĩnh Hưng	2.252	1.341	911
Xã Vĩnh Thành	1.753	1.749	4
Xã Thổ Tang	2.341	1.360	981
Xã Vĩnh Phú	2.214	2.050	164

156 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year					
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
	Trường - School					
Tiểu học - Primary school	457	449	448	450	449	442
Công lập - Public	456	448	448	449	448	440
Ngoài công lập - Non-public	1	1	-	1	1	2
Trung học cơ sở Lower secondary school	406	401	399	401	401	391
Công lập - Public	406	401	399	401	401	391
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	109	109	112	112	115	117
Công lập - Public	100	99	100	100	103	104
Ngoài công lập - Non-public	9	10	12	12	12	13
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	219	214	215	212	212	219
Công lập - Public	219	214	215	212	212	218
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	1
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	14	13	12	13	13	16
Công lập - Public	14	13	12	12	12	15
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	1	1
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	3	3	4	4	4	4
Công lập - Public	-	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	3	3	4	4	4	4

156 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year					
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	95,81	98,25	99,78	100,45	99,78	98,44
Công lập - Public	96,00	98,25	100,00	100,22	99,78	98,21
Ngoài công lập - Non-public	50,00	100,00	-	-	100,00	200,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	94,86	98,77	99,50	100,50	100,00	97,51
Công lập - Public	94,86	98,77	99,50	100,50	100,00	97,51
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	98,20	100,00	102,75	100,00	102,68	101,74
Công lập - Public	98,04	99,00	101,01	100,00	103,00	100,97
Ngoài công lập - Non-public	100,00	111,11	120,00	100,00	100,00	108,33
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	110,61	97,72	100,47	98,60	100,00	103,30
Công lập - Public	110,61	97,72	100,47	98,60	100,00	102,83
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	92,86	92,31	108,33	100,00	123,08
Công lập - Public	100,00	92,86	92,31	100,00	100,00	125,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,00	100,00
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	133,33	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	133,33	100,00	100,00	100,00

157

Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Number of schools of general education
in the 2025-2026 school year by commune*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	Tiểu học và THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	THCS và THPT <i>Lower and Upper secondary school</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.189	442	391	117	219	16	4
Phường Tân Hòa	5	-	-	1	4	-	-
Phường Hòa Bình	19	6	5	3	4	-	1
Phường Thống Nhất	6	-	-	1	5	-	-
Xã Đà Bắc	9	1	1	1	5	1	-
Xã Đức Nhân	7	1	1	1	3	1	-
Xã Tân Pheo	5	2	2	-	1	-	-
Xã Quy Đức	5	-	-	1	4	-	-
Xã Cao Sơn	3	1	1	-	1	-	-
Xã Tiền Phong	3	1	1	-	1	-	-
Phường Kỳ Sơn	8	1	1	1	5	-	-
Xã Thịnh Minh	7	-	-	2	5	-	-
Xã Lương Sơn	10	-	-	1	8	1	-
Xã Liên Sơn	8	-	-	1	7	-	-
Xã Kim Bôi	10	1	1	1	6	1	-
Xã Nật Sơn	11	-	-	1	10	-	-
Xã Mường Động	7	-	-	1	6	-	-
Xã Cao Dương	8	-	-	1	7	-	-
Xã Hợp Kim	6	-	-	1	5	-	-
Xã Dũng Tiến	3	-	-	-	3	-	-
Xã Cao Phong	8	1	1	1	4	1	-

157

(Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of schools of general education*
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	Tiểu học và THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	THCS và THPT <i>Lower and Upper secondary school</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>
Xã Thung Nai	3	-	-	-	3	-	-
Xã Mường Thàng	6	-	-	1	5	-	-
Xã Tân Lạc	11	1	1	2	6	1	-
Xã Mường Hoa	3	-	-	-	3	-	-
Xã Vân Sơn	6	-	-	1	5	-	-
Xã Mường Bi	5	-	-	1	4	-	-
Xã Toàn Thắng	5	-	-	-	5	-	-
Xã Mai Châu	9	1	1	1	5	1	-
Xã Tân Mai	4	-	-	-	4	-	-
Xã Pà Cò	6	-	-	-	5	1	-
Xã Bao La	4	-	-	1	3	-	-
Xã Mai Hạ	3	-	-	-	3	-	-
Xã Lạc Sơn	8	-	-	1	6	1	-
Xã Mường Vang	3	-	-	-	3	-	-
Xã Nhân Nghĩa	4	-	-	1	3	-	-
Xã Thượng Cốc	4	-	-	1	3	-	-
Xã Yên Phú	3	-	-	-	3	-	-
Xã Quyết Thắng	5	-	-	-	5	-	-
Xã Ngọc Sơn	4	-	-	-	3	1	-
Xã Đại Đồng	4	-	-	1	3	-	-
Xã Yên Thủy	6	-	-	1	4	1	-
Xã Lạc Lương	6	-	-	1	5	-	-

157

(Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of schools of general education*
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	Tiểu học và THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	THCS và THPT <i>Lower and Upper secondary school</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>
Xã Yên Trị	5	-	-	1	4	-	-
Xã Lạc Thủy	8	1	1	1	5	-	-
Xã An Nghĩa	9	1	1	2	4	1	-
Xã An Bình	6	-	-	1	5	-	-
Phường Nông Trang	10	5	4	-	-	-	1
Phường Việt Trì	21	8	7	5	-	-	1
Phường Thanh Miếu	14	7	5	2	-	-	-
Phường Vân Phú	9	4	4	1	-	-	-
Phường Phú Thọ	11	4	3	4	-	-	-
Phường Âu Cơ	7	3	4	-	-	-	-
Phường Phong Châu	7	4	3	-	-	-	-
Xã Đoan Hùng	12	5	6	1	-	-	-
Xã Bằng Luân	8	4	4	-	-	-	-
Xã Chí Đám	9	5	4	-	-	-	-
Xã Tây Cốc	9	4	4	1	-	-	-
Xã Chân Mộng	16	8	7	1	-	-	-
Xã Hạ Hòa	9	4	3	2	-	-	-
Xã Đan Thượng	10	7	3	-	-	-	-
Xã Hiền Lương	10	6	3	1	-	-	-
Xã Yên Kỳ	6	3	2	-	1	-	-
Xã Văn Lang	7	4	3	-	-	-	-
Xã Vĩnh Chân	7	3	3	1	-	-	-

157 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of schools of general education*
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	Tiểu học và THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	THCS và THPT <i>Lower and Upper secondary school</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>
Xã Thanh Ba	11	5	5	1	-	-	-
Xã Quảng Yên	5	3	2	-	-	-	-
Xã Hoàng Cường	7	3	3	1	-	-	-
Xã Đông Thành	6	3	3	-	-	-	-
Xã Chí Tiên	6	3	3	-	-	-	-
Xã Liên Minh	6	3	3		-	-	-
Xã Phù Ninh	12	5	5	2	-	-	-
Xã Phú Mỹ	6	3	3	-	-	-	-
Xã Trạm Thản	7	3	3	1	-	-	-
Xã Dân Chủ	8	4	4	-	-	-	-
Xã Bình Phú	10	5	4	1	-	-	-
Xã Yên Lập	11	4	5	1	-	1	-
Xã Sơn Lương	8	4	3	1	-	-	-
Xã Xuân Viên	6	3	3	-	-	-	-
Xã Trung Sơn	3	2	1	-	-	-	-
Xã Thượng Long	5	2	2	-	1	-	-
Xã Minh Hòa	7	3	3	1	-	-	-
Xã Cẩm Khê	19	9	7	3	-	-	-
Xã Tiên Lương	11	6	5	-	-	-	-
Xã Vân Bán	5	3	2	-	-	-	-
Xã Phú Khê	9	5	4	-	-	-	-

157 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of schools of general education*
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	Tiểu học và THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	THCS và THPT <i>Lower and Upper secondary school</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>
Xã Hùng Việt	11	5	5	1	-	-	-
Xã Đồng Lương	6	3	3	-	-	-	-
Xã Tam Nông	11	5	4	2	-	-	-
Xã Hiền Quan	8	4	4	-	-	-	-
Xã Vạn Xuân	12	6	5	1	-	-	-
Xã Thọ Văn	6	3	3	-	-	-	-
Xã Lâm Thao	10	3	4	3	-	-	-
Xã Xuân Lũng	6	3	3	-	-	-	-
Xã Hy Cương	6	3	3	-	-	-	-
Xã Phùng Nguyên	9	5	4	-	-	-	-
Xã Bản Nguyên	7	4	3	-	-	-	-
Xã Thanh Sơn	14	6	7	1	-	-	-
Xã Thu Cúc	3	2	1	-	-	-	-
Xã Lai Đồng	8	4	4	-	-	-	-
Xã Tân Sơn	8	3	4	1	-	-	-
Xã Võ Miếu	7	4	3	-	-	-	-
Xã Xuân Đài	5	2	2	-	1	-	-
Xã Minh Đài	8	4	3	1	-	-	-
Xã Văn Miếu	8	4	3	1	-	-	-
Xã Cự Đồng	6	3	3	-	-	-	-
Xã Long Cốc	5	2	2	-	1	-	-

157

(Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of schools of general education*
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	Tiểu học và THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	THCS và THPT <i>Lower and Upper secondary school</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>
Xã Hương Cầm	7	3	3	1	-	-	-
Xã Khả Cửu	6	3	3	-	-	-	-
Xã Yên Sơn	7	4	3	-	-	-	-
Xã Đào Xá	9	5	4	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	11	5	5	1	-	-	-
Xã Tu Vũ	16	8	6	2	-	-	-
Phường Vĩnh Yên	12	5	4	2	-	1	-
Phường Vĩnh Phúc	18	8	5	4	-	-	1
Phường Phúc Yên	15	6	7	2	-	-	-
Phường Xuân Hòa	14	7	5	1	-	1	-
Xã Lập Thạch	11	5	5	1	-	-	-
Xã Hợp Lý	6	3	3	-	-	-	-
Xã Yên Lãng	4	2	2	-	-	-	-
Xã Hải Lựu	10	4	4	1	1	-	-
Xã Thái Hòa	6	3	3	-	-	-	-
Xã Liên Hòa	7	3	3	1	-	-	-
Xã Tam Sơn	10	3	4	1	2	-	-
Xã Tiên Lữ	9	4	4	1	-	-	-
Xã Sông Lô	8	3	3	1	1	-	-
Xã Sơn Đông	9	4	4	1	-	-	-
Xã Tam Dương	12	5	4	2	1	-	-

157

(Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of schools of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	Tiểu học và THCS <i>Primary and lower secondary school</i>	THCS và THPT <i>Lower and Upper secondary school</i>	Tiểu học, THCS và THPT <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i>
Xã Tam Dương Bắc	9	5	3	1	-	-	-
Xã Hoàng An	5	2	2	-	1	-	-
Xã Hội Thịnh	9	4	4	1	-	-	-
Xã Tam Đảo	9	3	4	-	1	1	-
Xã Đạo Trù	6	4	2	-	-	-	-
Xã Đại Đình	6	3	2	1	-	-	-
Xã Bình Nguyên	11	5	4	1	1	-	-
Xã Bình Xuyên	5	2	1	1	1	-	-
Xã Bình Xuyên	9	5	3	1	-	-	-
Xã Xuân Lãng	10	5	3	1	1	-	-
Xã Yên Lạc	8	4	3	1	-	-	-
Xã Tề Lỗ	7	3	3	1	-	-	-
Xã Tam Hồng	8	4	4	-	-	-	-
Xã Nguyệt Đức	9	4	4	1	-	-	-
Xã Liên Châu	8	3	3	1	1	-	-
Xã Vĩnh Tường	14	5	5	2	2	-	-
Xã Vĩnh An	6	3	3	-	-	-	-
Xã Vĩnh Hưng	9	4	4	1	-	-	-
Xã Vĩnh Thành	10	4	4	1	1	-	-
Xã Thổ Tang	10	5	4	1	-	-	-
Xã Vĩnh Phú	12	6	6	-	-	-	-

158 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
	Lớp - Class					
Tiểu học - Primary school	11.670	11.797	11.763	11.456	11.218	11.064
Công lập - Public	11.642	11.758	11.711	11.400	11.161	11.002
Ngoài công lập - Non-public	28	39	52	56	57	62
Trung học cơ sở Lower secondary school	6.478	6.674	6.822	7.261	7.463	7.676
Công lập - Public	6.454	6.647	6.791	7.223	7.418	7.623
Ngoài công lập - Non-public	24	27	31	38	45	53
Trung học phổ thông Upper secondary school	2.544	2.587	2.700	2.809	2.921	3.036
Công lập - Public	2.368	2.393	2.445	2.501	2.562	2.657
Ngoài công lập - Non-public	176	194	255	308	359	379
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	101,43	101,09	99,71	97,39	97,92	98,63
Công lập - Public	101,38	101,00	99,60	97,34	97,90	98,58
Ngoài công lập - Non-public	127,27	139,29	133,33	107,69	101,79	108,77
Trung học cơ sở Lower secondary school	103,47	103,03	102,22	106,44	102,78	102,85
Công lập - Public	103,41	102,99	102,17	106,36	102,70	102,76
Ngoài công lập - Non-public	120,00	112,50	114,81	122,58	118,42	117,78
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,00	101,69	104,37	104,04	103,99	103,94
Công lập - Public	102,25	101,06	102,17	102,29	102,44	103,71
Ngoài công lập - Non-public	114,29	110,23	131,44	120,78	116,56	105,57

159

Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of classes of general education in the 2025-2026
school year by

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	21.776	11.064	7.676	3.036
Phường Tân Hòa	93	39	30	24
Phường Hòa Bình	434	198	142	94
Phường Thống Nhất	123	61	48	14
Xã Đà Bắc	137	66	44	27
Xã Đức Nhân	72	29	27	16
Xã Tân Pheo	69	48	21	-
Xã Quy Đức	66	38	19	9
Xã Cao Sơn	59	43	16	-
Xã Tiên Phong	35	24	11	-
Phường Kỳ Sơn	123	60	45	18
Xã Thịnh Minh	104	51	39	14
Xã Lương Sơn	246	113	94	39
Xã Liên Sơn	168	84	63	21
Xã Kim Bôi	208	99	78	31
Xã Nậm Sơn	168	89	67	12
Xã Mường Động	158	79	50	29
Xã Cao Dương	200	105	69	26
Xã Hợp Kim	132	63	46	23
Xã Dũng Tiến	102	63	39	-
Xã Cao Phong	144	65	57	22
Xã Thung Nai	55	35	20	-
Xã Mường Thàng	115	59	43	13
Xã Tân Lạc	244	117	87	40
Xã Mường Hoa	48	27	21	

159

(Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Vân Sơn	60	29	22	9
Xã Mường Bi	123	61	41	21
Xã Toàn Thắng	71	43	28	-
Xã Mai Châu	138	70	43	25
Xã Tân Mai	55	38	17	-
Xã Pà Cò	101	62	36	3
Xã Bao La	75	41	22	12
Xã Mai Hạ	50	30	20	-
Xã Lạc Sơn	171	79	62	30
Xã Mường Vang	98	60	38	-
Xã Nhân Nghĩa	110	53	33	24
Xã Thượng Cốc	108	52	32	24
Xã Yên Phú	95	57	38	-
Xã Quyết Thắng	126	75	51	-
Xã Ngọc Sơn	70	29	30	11
Xã Đại Đồng	136	70	43	23
Xã Yên Thủy	146	67	55	24
Xã Lạc Lương	154	81	53	20
Xã Yên Trị	125	70	42	13
Xã Lạc Thủy	132	69	47	16
Xã An Nghĩa	181	85	63	33
Xã An Bình	106	55	40	11
Phường Nông Trang	289	151	119	19
Phường Việt Trì	533	173	150	210
Phường Thanh Miếu	273	129	93	51

159

(Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Phường Vân Phú	149	76	49	24
Phường Phú Thọ	221	78	46	97
Phường Âu Cơ	83	38	45	-
Phường Phong Châu	132	80	52	-
Xã Đoan Hùng	184	88	69	27
Xã Bằng Luân	74	41	33	-
Xã Chí Đám	125	76	49	-
Xã Tây Cốc	116	55	38	23
Xã Chân Mộng	198	105	67	26
Xã Hạ Hòa	149	55	41	53
Xã Đan Thượng	113	73	40	-
Xã Hiền Lương	117	58	38	21
Xã Yên Kỳ	82	51	31	-
Xã Văn Lang	74	46	28	-
Xã Vĩnh Chân	95	43	31	21
Xã Thanh Ba	168	86	61	21
Xã Quảng Yên	66	42	24	-
Xã Hoàng Cương	139	69	37	33
Xã Đông Thành	85	48	37	-
Xã Chí Tiên	81	46	35	-
Xã Liên Minh	87	53	34	-
Xã Phù Ninh	243	115	92	36
Xã Phú Mỹ	75	47	28	-
Xã Trạm Thản	92	40	29	23
Xã Dân Chủ	78	45	33	-

159

(Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Bình Phú	156	75	55	26
Xã Yên Lập	171	82	63	26
Xã Sơn Lương	131	68	40	23
Xã Xuân Viên	72	45	27	-
Xã Trung Sơn	35	25	10	-
Xã Thượng Long	75	45	30	-
Xã Minh Hòa	97	48	30	19
Xã Cẩm Khê	285	114	90	81
Xã Tiên Lương	166	99	67	-
Xã Vân Bán	71	44	27	-
Xã Phú Khê	120	73	47	-
Xã Hùng Việt	126	59	44	23
Xã Đồng Lương	66	40	26	-
Xã Tam Nông	167	74	45	48
Xã Hiền Quan	121	72	49	-
Xã Vạn Xuân	166	82	61	23
Xã Thọ Văn	75	47	28	-
Xã Lâm Thao	232	74	63	95
Xã Xuân Lũng	82	48	34	-
Xã Hy Cương	92	51	41	-
Xã Phùng Nguyên	152	93	59	-
Xã Bản Nguyên	131	80	51	-
Xã Thanh Sơn	231	112	85	34
Xã Thu Cúc	59	40	19	-
Xã Lai Đồng	80	48	32	-

159

(Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Tân Sơn	135	62	48	25
Xã Võ Miếu	147	93	54	-
Xã Xuân Đài	78	52	26	-
Xã Minh Đài	149	85	41	23
Xã Văn Miếu	123	65	35	23
Xã Cự Đồng	69	43	26	-
Xã Long Cốc	58	38	20	-
Xã Hương Cầm	114	55	36	23
Xã Khả Cửu	74	47	27	-
Xã Yên Sơn	82	54	28	-
Xã Đào Xá	133	80	53	-
Xã Thanh Thủy	159	73	57	29
Xã Tu Vũ	245	120	76	49
Phường Vĩnh Yên	322	148	104	70
Phường Vĩnh Phúc	597	285	176	136
Phường Phúc Yên	390	178	151	61
Phường Xuân Hòa	251	122	94	35
Xã Lập Thạch	227	105	79	43
Xã Hợp Lý	100	59	41	-
Xã Yên Lãng	83	50	33	-
Xã Hải Lựu	159	79	53	27
Xã Thái Hòa	119	68	51	-
Xã Liên Hòa	113	51	34	28
Xã Tam Sơn	162	73	65	24
Xã Tiên Lữ	156	84	51	21

159

(Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of classes of general education
in the 2025-2026 school year by

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Sông Lô	169	91	57	21
Xã Sơn Đông	186	99	67	20
Xã Tam Dương	297	131	112	54
Xã Tam Dương Bắc	187	91	66	30
Xã Hoàng An	104	62	42	-
Xã Hội Thịnh	220	109	83	28
Xã Tam Đảo	171	94	74	3
Xã Đạo Trù	121	76	45	-
Xã Đại Đình	125	63	40	22
Xã Bình Nguyên	264	131	100	33
Xã Bình Xuyên	152	82	49	21
Xã Bình Xuyên	191	99	64	28
Xã Xuân Lãng	224	125	80	19
Xã Yên Lạc	205	104	62	39
Xã Tề Lỗ	189	94	65	30
Xã Tam Hồng	173	91	82	-
Xã Nguyệt Đức	162	83	55	24
Xã Liên Châu	160	73	51	36
Xã Vĩnh Tường	315	127	100	88
Xã Vĩnh An	142	82	60	-
Xã Vĩnh Hưng	202	102	65	35
Xã Vĩnh Thành	176	88	62	26
Xã Thổ Tang	184	103	73	8
Xã Vĩnh Phú	198	119	79	-

160 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year					
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
Người - Person						
Tiểu học - Primary school	15.796	15.842	15.989	16.488	16.551	16.514
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	13.852	14.270	14.630	14.552	15.811	15.954
Công lập - Public	15.743	15.782	15.896	16.387	16.438	16.411
Ngoài công lập - Non-public	53	60	93	101	113	103
Trung học cơ sở - Lower secondary school	12.165	12.367	12.870	13.483	13.705	13.834
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	11.659	11.860	12.327	12.452	13.294	13.364
Công lập - Public	12.140	12.331	12.813	13.405	13.640	13.765
Ngoài công lập - Non-public	25	36	57	78	65	69
Trung học phổ thông - Upper secondary school	5.565	5.626	5.899	6.086	6.188	6.325
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.525	5.408	5.564	5.717	6.185	6.268
Công lập - Public	5.320	5.268	5.423	5.563	5.598	5.765
Ngoài công lập - Non-public	245	358	476	523	590	560
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
Tiểu học - Primary school	101,00	100,29	100,93	103,12	100,38	99,78
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	88,86	103,02	102,52	99,47	108,65	100,90
Công lập - Public	100,90	100,25	100,72	103,09	100,31	99,84
Ngoài công lập - Non-public	143,24	113,21	155,00	108,60	111,88	91,15
Trung học cơ sở - Lower secondary school	138,18	101,66	104,07	104,76	101,65	100,94
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	95,56	101,72	103,94	101,01	106,76	100,53
Công lập - Public	138,49	101,57	103,91	104,62	101,75	100,92
Ngoài công lập - Non-public	65,79	144,00	158,33	136,84	83,33	106,15
Trung học phổ thông - Upper secondary school	100,52	101,10	104,85	103,17	101,68	102,21
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,05	97,88	102,88	102,75	108,19	101,34
Công lập - Public	100,74	99,02	102,94	102,58	100,63	102,98
Ngoài công lập - Non-public	96,08	146,12	132,96	109,87	112,81	94,92

161 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year					
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
	Học sinh - Pupil					
Tiểu học - Primary school	356.700	365.645	363.462	348.364	335.058	327.354
Công lập - Public	355.835	364.537	361.979	346.792	333.586	325.916
Ngoài công lập - Non-public	865	1.108	1.483	1.572	1.472	1.438
Trung học cơ sở Lower secondary school	227.344	238.400	245.454	269.687	280.674	290.778
Công lập - Public	226.523	237.537	244.597	268.578	279.430	289.488
Ngoài công lập - Non-public	821	863	857	1.109	1.244	1.290
Trung học phổ thông Upper secondary school	99.080	100.491	105.700	111.169	118.406	123.571
Công lập - Public	91.966	92.688	95.393	98.678	103.888	109.286
Ngoài công lập - Non-public	7.114	7.803	10.307	12.491	14.518	14.285
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	102,77	102,51	99,40	95,85	96,18	97,70
Công lập - Public	102,72	102,45	99,30	95,80	96,19	97,70
Ngoài công lập - Non-public	132,47	128,09	133,84	106,00	93,64	97,69
Trung học cơ sở Lower secondary school	106,08	104,86	102,96	109,87	104,07	103,60
Công lập - Public	106,06	104,86	102,97	109,80	104,04	103,60
Ngoài công lập - Non-public	112,93	105,12	99,30	129,40	112,17	103,70
Trung học phổ thông Upper secondary school	103,88	101,42	105,18	105,17	106,51	104,36
Công lập - Public	103,09	100,79	102,92	103,44	105,28	105,20
Ngoài công lập - Non-public	115,32	109,69	132,09	121,19	116,23	98,40

162 Số nữ giáo viên và số nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general education

	Năm học - School year					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	26.139	25.875	26.688	27.639	27.777	28.711
Tiểu học - Primary school	13.373	13.141	13.302	13.692	13.768	13.947
Công lập - Public	13.347	13.086	13.215	13.594	13.663	13.852
Ngoài công lập - Non-public	26	55	87	98	105	95
Trung học cơ sở Lower secondary school	8.741	8.703	9.197	9.591	9.592	10.119
Công lập - Public	8.720	8.681	9.154	9.532	9.544	10.065
Ngoài công lập - Non-public	21	22	43	59	48	54
Trung học phổ thông Upper secondary school	4.025	4.031	4.189	4.356	4.417	4.645
Công lập - Public	3.835	3.803	3.888	3.996	4.002	4.206
Ngoài công lập - Non-public	190	228	301	360	415	439
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	327.547	339.233	344.248	350.585	353.128	357.504
Tiểu học - Primary school	166.274	171.572	170.543	163.360	156.789	153.609
Công lập - Public	165.904	171.081	169.888	162.695	156.249	152.997
Ngoài công lập - Non-public	370	491	655	665	540	612
Trung học cơ sở Lower secondary school	108.277	113.326	116.452	127.179	132.689	137.434
Công lập - Public	107.944	112.968	116.089	126.719	132.328	136.908
Ngoài công lập - Non-public	333	358	363	460	361	526
Trung học phổ thông Upper secondary school	52.996	54.335	57.253	60.046	63.650	66.461
Công lập - Public	50.024	50.844	52.643	54.407	57.447	60.096
Ngoài công lập - Non-public	2.972	3.491	4.610	5.639	6.203	6.365

163

Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	36.673	16.514	13.834	6.325
Phường Tân Hòa	130	62	58	10
Phường Hòa Bình	650	321	279	50
Phường Thống Nhất	267	101	109	57
Xã Đà Bắc	300	107	87	106
Xã Đức Nhân	207	46	57	104
Xã Tân Pheo	110	74	36	-
Xã Quy Đức	141	57	37	47
Xã Cao Sơn	95	66	29	-
Xã Tiền Phong	63	40	23	-
Phường Kỳ Sơn	200	92	98	10
Xã Thịnh Minh	264	78	77	109
Xã Lương Sơn	398	167	180	51
Xã Liên Sơn	261	109	115	37
Xã Kim Bôi	394	146	129	119
Xã Nặt Sơn	278	135	118	25
Xã Mường Động	254	112	92	50
Xã Cao Dương	318	122	130	66
Xã Hợp Kim	227	88	77	62
Xã Dũng Tiến	152	86	66	-
Xã Cao Phong	296	107	99	90
Xã Thung Nai	95	52	43	-
Xã Mường Thàng	241	90	82	69
Xã Tân Lạc	465	175	167	123
Xã Mường Hoa	83	44	39	
Xã Vân Sơn	145	50	48	47

163 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Mường Bi	239	97	76	66
Xã Toàn Thắng	132	67	65	-
Xã Mai Châu	297	104	93	100
Xã Tân Mai	91	58	33	-
Xã Pà Cò	220	86	75	59
Xã Bao La	158	60	43	55
Xã Mai Hạ	84	43	41	--
Xã Lạc Sơn	306	131	118	57
Xã Mường Vang	159	88	71	
Xã Nhân Nghĩa	216	88	64	64
Xã Thượng Cốc	187	78	61	48
Xã Yên Phú	154	89	65	-
Xã Quyết Thắng	211	120	91	-
Xã Ngọc Sơn	152	43	53	56
Xã Đại Đồng	230	111	80	39
Xã Yên Thủy	309	113	107	89
Xã Lạc Lương	254	125	104	25
Xã Yên Trị	223	114	82	27
Xã Lạc Thủy	245	109	99	37
Xã An Nghĩa	406	132	111	163
Xã An Bình	197	86	79	32
Phường Nông Trang	448	221	212	15
Phường Việt Trì	736	263	264	209
Phường Thanh Miếu	398	190	168	40
Phường Vân Phú	243	108	91	44
Phường Phú Thọ	248	109	77	62

163 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary school	Trung học cơ sở Lower secondary school	Trung học phổ thông Upper secondary school
Phường Âu Cơ	138	57	81	-
Phường Phong Châu	203	115	88	-
Xã Đoan Hùng	318	130	136	52
Xã Bằng Luân	110	56	54	-
Xã Chí Đám	210	121	89	-
Xã Tây Cốc	174	76	71	27
Xã Chân Mộng	353	162	121	70
Xã Hạ Hòa	235	80	82	73
Xã Đan Thượng	167	96	71	-
Xã Hiền Lương	194	89	67	38
Xã Yên Kỳ	127	70	57	-
Xã Văn Lang	120	68	52	-
Xã Vĩnh Chân	170	67	60	43
Xã Thanh Ba	276	112	103	61
Xã Quảng Yên	102	61	41	-
Xã Hoàng Cương	253	95	65	93
Xã Đông Thành	130	69	61	-
Xã Chí Tiên	126	66	60	-
Xã Liên Minh	127	67	60	-
Xã Phù Ninh	439	187	155	97
Xã Phú Mỹ	99	58	41	-
Xã Trạm Thán	161	56	50	55
Xã Dân Chủ	126	66	60	-
Xã Bình Phú	237	106	87	44
Xã Yên Lập	345	123	99	123
Xã Sơn Lương	217	92	74	51

163 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary school	Trung học cơ sở Lower secondary school	Trung học phổ thông Upper secondary school
Xã Xuân Viên	116	64	52	-
Xã Trung Sơn	57	36	21	-
Xã Thượng Long	119	68	51	-
Xã Minh Hòa	148	72	59	17
Xã Cẩm Khê	536	174	159	203
Xã Tiên Lương	263	145	118	-
Xã Vân Bán	111	65	46	-
Xã Phú Khê	192	109	83	-
Xã Hùng Việt	240	89	81	70
Xã Đồng Lương	107	59	48	-
Xã Tam Nông	319	111	95	113
Xã Hiền Quan	194	103	91	-
Xã Vạn Xuân	301	118	126	57
Xã Thọ Văn	128	70	58	-
Xã Lâm Thao	351	111	116	124
Xã Xuân Lũng	128	66	62	-
Xã Hy Cương	148	71	77	-
Xã Phùng Nguyên	244	138	106	-
Xã Bản Nguyên	201	112	89	-
Xã Thanh Sơn	451	207	204	40
Xã Thu Cúc	92	57	35	-
Xã Lai Đồng	139	72	67	-
Xã Tân Sơn	262	95	98	69
Xã Võ Miếu	240	141	99	-
Xã Xuân Đài	123	72	51	-
Xã Minh Đài	272	131	81	60

163 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Văn Miếu	239	99	64	76
Xã Cự Đồng	129	73	56	-
Xã Long Cốc	112	67	45	-
Xã Hương Cầm	173	88	65	20
Xã Khả Cửu	124	67	57	-
Xã Yên Sơn	139	86	53	-
Xã Đào Xá	218	122	96	-
Xã Thanh Thủy	265	110	114	41
Xã Tu Vũ	390	165	140	85
Phường Vĩnh Yên	552	203	144	205
Phường Vĩnh Phúc	949	411	243	295
Phường Phúc Yên	528	262	232	34
Phường Xuân Hòa	579	181	147	251
Xã Lập Thạch	362	163	154	45
Xã Hợp Lý	160	87	73	-
Xã Yên Lãng	126	70	56	-
Xã Hải Lựu	229	113	92	24
Xã Thái Hòa	207	102	105	-
Xã Liên Hòa	167	78	60	29
Xã Tam Sơn	275	119	119	37
Xã Tiên Lữ	253	126	102	25
Xã Sông Lô	283	140	102	41
Xã Sơn Đông	310	142	120	48
Xã Tam Dương	480	198	181	101
Xã Tam Dương Bắc	309	134	102	73
Xã Hoàng An	164	92	72	

163 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Hội Thịnh	339	171	145	23
Xã Tam Đảo	293	142	120	31
Xã Đạo Trù	178	110	68	-
Xã Đại Đình	201	93	56	52
Xã Bình Nguyên	386	182	160	44
Xã Bình Xuyên	241	109	75	57
Xã Bình Xuyên	275	143	98	34
Xã Xuân Lãng	345	177	125	43
Xã Yên Lạc	344	156	108	80
Xã Tề Lỗ	318	138	108	72
Xã Tam Hồng	272	135	137	-
Xã Nguyệt Đức	254	123	94	37
Xã Liên Châu	301	111	97	93
Xã Vĩnh Tường	484	202	191	91
Xã Vĩnh An	209	118	91	-
Xã Vĩnh Hưng	307	150	115	42
Xã Vĩnh Thành	303	137	119	47
Xã Thổ Tang	351	165	136	50
Xã Vĩnh Phú	334	193	141	

164 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

*Number of pupils of general education
in the 2025-2026 school year by commune*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	741.703	327.354	290.778	123.571
Phường Tân Hòa	2.500	844	825	831
Phường Hòa Bình	15.385	6.335	5.448	3.602
Phường Thống Nhất	3.589	1.582	1.432	575
Xã Đà Bắc	3.955	1.570	1.496	889
Xã Đức Nhân	1.687	560	624	503
Xã Tân Pheo	1.627	932	695	-
Xã Quy Đức	1.651	723	600	328
Xã Cao Sơn	1.233	671	562	-
Xã Tiền Phong	750	418	332	-
Phường Kỳ Sơn	3.674	1.516	1.438	720
Xã Thịnh Minh	2.807	1.211	1.158	438
Xã Lương Sơn	8.036	3.312	3.169	1.555
Xã Liên Sơn	5.432	2.425	2.250	757
Xã Kim Bôi	6.870	2.904	2.737	1.229
Xã Nậm Sơn	4.693	2.207	2.055	431
Xã Mường Động	5.027	2.066	1.798	1.163
Xã Cao Dương	6.517	2.919	2.563	1.035
Xã Hợp Kim	4.120	1.668	1.544	908
Xã Dũng Tiến	3.288	1.774	1.514	-
Xã Cao Phong	4.322	1.716	1.763	843
Xã Thung Nai	1.478	807	671	-
Xã Mường Thàng	3.377	1.509	1.341	527
Xã Tân Lạc	7.951	3.416	2.977	1.558
Xã Mường Hoa	1.315	667	648	-
Xã Vân Sơn	1.588	663	633	292

164 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Mường Bi	3.974	1.630	1.482	862
Xã Toàn Thắng	2.059	1.060	999	-
Xã Mai Châu	3.740	1.444	1.380	916
Xã Tân Mai	1.099	642	457	-
Xã Pà Cò	2.191	1.160	941	90
Xã Bao La	1.999	884	685	430
Xã Mai Hạ	1.341	781	560	-
Xã Lạc Sơn	5.573	2.205	2.152	1.216
Xã Mường Vang	2.936	1.570	1.366	-
Xã Nhân Nghĩa	3.662	1.454	1.232	976
Xã Thượng Cốc	3.552	1.375	1.182	995
Xã Yên Phú	2.804	1.467	1.337	-
Xã Quyết Thắng	3.652	1.894	1.758	-
Xã Ngọc Sơn	1.947	732	877	338
Xã Đại Đồng	4.462	1.921	1.629	912
Xã Yên Thủy	4.793	1.925	1.910	958
Xã Lạc Lương	4.494	2.091	1.622	781
Xã Yên Trị	3.875	1.912	1.440	523
Xã Lạc Thủy	4.089	1.861	1.563	665
Xã An Nghĩa	5.610	2.161	2.171	1.278
Xã An Bình	3.089	1.463	1.220	406
Phường Nông Trang	10.825	5.475	5.026	324
Phường Việt Trì	20.705	6.189	6.680	7.836
Phường Thanh Miếu	10.190	4.208	3.815	2.167
Phường Vân Phú	5.607	2.719	1.929	959
Phường Phú Thọ	8.547	2.585	1.922	4.040

164 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Phường Âu Cơ	2.827	1.199	1.628	-
Phường Phong Châu	4.852	2.672	2.180	-
Xã Đoan Hùng	6.303	2.694	2.396	1.213
Xã Bằng Luân	2.276	1.191	1.085	-
Xã Chí Đám	4.115	2.232	1.883	-
Xã Tây Cốc	4.063	1.674	1.401	988
Xã Chân Mộng	6.473	3.014	2.333	1.126
Xã Hạ Hòa	5.334	1.566	1.511	2.257
Xã Đan Thượng	3.381	1.870	1.511	-
Xã Hiền Lương	3.727	1.445	1.376	906
Xã Yên Kỳ	2.478	1.325	1.153	-
Xã Văn Lang	2.150	1.180	970	-
Xã Vĩnh Chân	3.062	1.070	1.095	897
Xã Thanh Ba	5.730	2.487	2.334	909
Xã Quảng Yên	1.898	1.053	845	-
Xã Hoàng Cương	4.876	1.914	1.519	1.443
Xã Đông Thành	2.944	1.545	1.399	-
Xã Chí Tiên	2.936	1.543	1.393	-
Xã Liên Minh	3.065	1.750	1.315	-
Xã Phù Ninh	9.388	3.945	3.813	1.630
Xã Phú Mỹ	2.647	1.550	1.097	-
Xã Trạm Thán	3.445	1.327	1.126	992
Xã Dân Chủ	2.474	1.350	1.124	-
Xã Bình Phú	5.632	2.453	2.112	1.067
Xã Yên Lập	5.893	2.406	2.365	1.122
Xã Sơn Lương	4.588	1.972	1.611	1.005

164

(Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pupils of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Xuân Viên	2.124	1.128	996	-
Xã Trung Sơn	950	548	402	-
Xã Thượng Long	2.380	1.311	1.069	-
Xã Minh Hòa	3.103	1.254	1.126	723
Xã Cẩm Khê	10.822	3.776	3.529	3.517
Xã Tiên Lương	5.917	3.239	2.678	-
Xã Vân Bán	2.290	1.280	1.010	-
Xã Phú Khê	4.142	2.315	1.827	-
Xã Hùng Việt	4.447	1.834	1.622	991
Xã Đồng Lương	2.105	1.154	951	-
Xã Tam Nông	5.845	2.107	1.642	2.096
Xã Hiền Quan	3.892	2.132	1.760	-
Xã Vạn Xuân	5.476	2.235	2.222	1.019
Xã Thọ Văn	2.273	1.234	1.039	-
Xã Lâm Thao	9.187	2.511	2.600	4.076
Xã Xuân Lũng	2.907	1.516	1.391	-
Xã Hy Cương	3.323	1.698	1.625	-
Xã Phùng Nguyên	5.340	2.874	2.466	-
Xã Bản Nguyên	4.499	2.454	2.045	-
Xã Thanh Sơn	7.394	2.932	3.040	1.422
Xã Thu Cúc	1.660	880	780	-
Xã Lai Đồng	2.095	1.096	999	-
Xã Tân Sơn	4.428	1.570	1.788	1.070
Xã Võ Miếu	4.445	2.333	2.112	-
Xã Xuân Đài	2.173	1.199	974	-
Xã Minh Đài	4.401	1.923	1.531	947

164 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Văn Miếu	3.930	1.626	1.376	928
Xã Cự Đồng	2.144	1.164	980	-
Xã Long Cốc	1.381	755	626	-
Xã Hương Cầm	3.742	1.412	1.320	1.010
Xã Khả Cửu	2.148	1.258	890	-
Xã Yên Sơn	2.114	1.113	1.001	-
Xã Đào Xá	4.469	2.401	2.068	-
Xã Thanh Thủy	5.769	2.265	2.266	1.238
Xã Tu Vũ	8.813	3.590	3.061	2.162
Phường Vĩnh Yên	11.683	4.655	4.299	2.729
Phường Vĩnh Phúc	23.334	9.614	8.101	5.619
Phường Phúc Yên	14.888	6.458	5.885	2.545
Phường Xuân Hòa	9.622	4.210	3.988	1.424
Xã Lập Thạch	7.974	3.199	3.002	1.773
Xã Hợp Lý	3.292	1.721	1.571	-
Xã Yên Lãng	2.957	1.627	1.330	-
Xã Hải Lựu	5.279	2.284	1.878	1.117
Xã Thái Hòa	4.155	2.139	2.016	-
Xã Liên Hòa	3.938	1.458	1.320	1.160
Xã Tam Sơn	5.411	2.096	2.325	990
Xã Tiên Lữ	5.559	2.637	2.062	860
Xã Sông Lô	5.953	2.929	2.164	860
Xã Sơn Đông	6.808	3.259	2.717	832
Xã Tam Dương	11.533	4.591	4.647	2.295
Xã Tam Dương Bắc	6.946	2.927	2.728	1.291
Xã Hoàng An	3.749	2.025	1.724	

164 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education
in the 2025-2026 school year by commune

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>
Xã Hội Thịnh	8.297	3.753	3.360	1.184
Xã Tam Đảo	5.873	2.965	2.804	104
Xã Đạo Trù	4.005	2.221	1.784	-
Xã Đại Đình	4.619	1.986	1.686	947
Xã Bình Nguyên	9.861	4.403	4.076	1.382
Xã Bình Xuyên	5.527	2.656	2.034	837
Xã Bình Xuyên	7.109	3.215	2.715	1.179
Xã Xuân Lãng	8.168	4.038	3.349	781
Xã Yên Lạc	7.788	3.421	2.720	1.647
Xã Tề Lỗ	7.326	3.294	2.797	1.235
Xã Tam Hồng	6.479	3.091	3.388	-
Xã Nguyệt Đức	5.863	2.697	2.188	978
Xã Liên Châu	5.941	2.427	2.016	1.498
Xã Vĩnh Tường	11.491	3.976	3.770	3.745
Xã Vĩnh An	5.196	2.739	2.457	-
Xã Vĩnh Hưng	7.484	3.368	2.625	1.491
Xã Vĩnh Thành	6.013	2.650	2.265	1.098
Xã Thổ Tang	6.494	3.229	2.905	360
Xã Vĩnh Phú	6.716	3.629	3.087	-

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và theo cấp học**

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year					
	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024	2024- 2025	2025- 2026
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>						
Tiểu học - Primary school	23	23	23	21	20	20
Công lập - Public	23	23	23	21	20	20
Ngoài công lập - Non-public	16	18	16	16	13	14
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	19	19	19	20	20	21
Công lập - Public	19	19	19	20	20	21
Ngoài công lập - Non-public	33	24	15	14	19	19
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	18	18	18	18	19	20
Công lập - Public	17	18	18	18	19	19
Ngoài công lập - Non-public	29	22	22	24	25	26
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>						
Tiểu học - Primary school	31	31	31	30	30	30
Công lập - Public	31	31	31	30	30	30
Ngoài công lập - Non-public	31	28	29	32	27	23
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	35	36	36	38	38	38
Công lập - Public	35	36	36	38	38	38
Ngoài công lập - Non-public	34	32	28	34	33	24
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	39	39	39	40	41	41
Công lập - Public	39	39	39	40	41	41
Ngoài công lập - Non-public	40	40	40	42	42	38

166 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

Năm học - School year
2025 - 2026

Tỷ lệ đi học chung

General enrolment rate

95,89

Trong đó: Nữ

Of which: Female

95,25

Tiểu học - Primary school

100,0

Trong đó: Nữ

Of which: Female

100,0

Trung học cơ sở

Lower secondary school

100,0

Trong đó: Nữ

Of which: Female

100,0

Trung học phổ thông

Upper secondary school

87,0

Trong đó: Nữ

Of which: Female

86,0

Tỷ lệ đi học đúng tuổi

Net enrolment rate

99,21

Trong đó: Nữ

Of which: Female

99,45

Tiểu học - Primary school

99,1

Trong đó: Nữ

Of which: Female

99,4

Trung học cơ sở

Lower secondary school

98,97

Trong đó: Nữ

Of which: Female

99,50

Trung học phổ thông

Upper secondary school

99,46

Trong đó: Nữ

Of which: Female

99,69

167

Số trường, số giáo viên trung cấp
*Number of schools and teachers
of professional secondary education*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số trường (Trường) Number of schools (School)	12	12	12	12	12	11
Phân theo loại hình By types of ownership	-	-	-	-	-	-
Công lập - Public	3	3	3	3	3	2
Ngoài công lập - Non-public	9	9	9	9	9	9
Phân theo cấp quản lý By management level	-	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	1	1	1	1	1	-
Địa phương - Local	11	11	11	11	11	11
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	681	683	681	686	719	761
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	470	475	470	463	485	542
Nữ - Female	211	208	211	223	234	219
Phân theo loại hình By types of ownership						
Công lập - Public	50	56	52	50	49	36
Ngoài công lập - Non-public	631	627	629	636	670	725
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	14	14	14	13	-	-
Địa phương - Local	667	669	667	673	719	761
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - Postgraduate	61	63	66	72	68	68
Đại học, cao đẳng University and College graduate	473	471	477	487	515	546
Trình độ khác - Other degree	147	149	138	127	136	147

168 Số học sinh trung cấp

Number of pupils of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số học sinh - Number of pupils	11.813	11.652	12.316	14.913	15.407	12.332
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	6.889	7.119	8.382	9.714	10.436	9.003
Nữ - Female	4.924	4.533	3.934	5.199	4.971	3.329
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	10.352	9.381	8.147	10.809	10.106	680
Ngoài công lập - Non-public	1.461	2.271	4.169	4.104	5.301	11.652
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	1.653	6.435	5.552	8.470	7.519	-
Địa phương - Local	10.160	5.217	6.764	6.443	7.888	12.332
Số học sinh tuyển mới						
Number of new enrolments	4.707	5.668	6.425	8.451	11.121	15.432
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	4.097	4.472	4.283	6.436	6.193	8.134
Ngoài công lập - Non-public	610	1.196	2.142	2.015	4.928	7.298
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	2.702	2.273	2.785	4.532	4.931	5.223
Địa phương - Local	2.005	3.395	3.640	3.919	6.190	10.209
Số học sinh tốt nghiệp						
Number of graduates	4.093	3.878	2.792	3.856	5.793	4.107
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	3.678	3.390	2.411	3.135	3.037	408
Ngoài công lập - Non-public	415	488	381	721	2.756	3.699
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	2.327	2.576	1.564	2.326	2.650	-
Địa phương - Local	1.766	1.302	1.228	1.530	3.143	4.107

169

Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and teachers in colleges

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số trường (Trường) Number of schools (School)	22	22	22	21	20	18
Phân theo loại hình By types of ownership						
Công lập - <i>Public</i>	21	21	21	20	19	16
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1	2
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - <i>Central</i>	14	14	14	13	13	8
Địa phương - <i>Local</i>	8	8	8	8	7	10
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.616	2.694	2.520	2.213	2.071	2.074
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>						
Nam - <i>Male</i>	1.322	1.414	1.276	986	1.031	1.075
Nữ - <i>Female</i>	1.294	1.280	1.244	1.227	1.040	999
Phân theo loại hình By types of ownership						
Công lập - <i>Public</i>	2.199	2.275	2.090	1.818	1.754	1.791
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	417	419	430	395	317	283
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - <i>Central</i>	1.682	1.779	1.589	1.380	1.119	930
Địa phương - <i>Local</i>	934	915	931	833	952	1.144
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	1.408	1.459	1.479	1.440	1.275	1.291
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	1.182	1.215	1.028	754	785	763
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	26	20	13	19	11	20

170 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số sinh viên - Number of students	45.440	42.694	37.379	36.073	34.779	41.965
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	23.602	21.946	18.739	18.464	19.296	31.474
Nữ - Female	21.838	20.748	18.640	17.609	15.483	10.491
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	45.440	35.024	30.843	30.499	30.963	37.586
Ngoài công lập - Non-public	-	7.670	6.536	5.574	3.816	4.379
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	28.314	30.356	23.408	23.979	19.469	19.857
Địa phương - Local	17.126	12.338	13.971	12.094	15.310	22.108
Số sinh viên tuyển mới						
Number of new enrolments	22.218	21.488	16.727	14.292	16.287	17.195
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	20.272	19.623	15.363	13.577	15.346	15.779
Ngoài công lập - Non-public	1.946	1.865	1.364	715	941	1.416
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	17.282	16.816	12.183	9.623	10.563	8.963
Địa phương - Local	4.936	4.672	4.544	4.669	5.724	8.232
Số sinh viên tốt nghiệp						
Number of graduates	19.608	18.146	17.067	13.797	16.878	18.030
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	16.193	14.762	13.914	11.366	15.115	17.266
Ngoài công lập - Non-public	3.415	3.384	3.153	2.431	1.763	764
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	14.301	14.244	13.861	10.568	11.796	12.037
Địa phương - Local	5.307	3.902	3.206	3.229	5.082	5.993

171 Số trường và số giáo viên đại học

Number of universities and teachers in universities

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số trường (Trường) Number of schools (School)	5	5	5	5	5	5
Phân theo loại hình By types of ownership						
Công lập - Public	4	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	4	4	4	4	4	4
Địa phương - Local	1	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	1.387	1.412	1.509	1.584	1.623	1.684
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	680	683	715	802	807	825
Nữ - Female	707	729	794	782	816	859
Phân theo loại hình By types of ownership						
Công lập - Public	1.284	1.324	1.400	1.425	1.467	1.512
Ngoài công lập - Non-public	103	88	109	159	156	172
Phân theo cấp quản lý By management level						
Trung ương - Central	1.091	1.106	1.153	1.284	1.304	1.353
Địa phương - Local	296	306	356	300	319	331
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification						
Trên đại học - Postgraduate	1.355	1.375	1.474	1.556	1.582	1.638
Đại học, cao đẳng University and College graduate	32	37	35	28	41	46
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-	-

172 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số sinh viên - Number of student	30.190	37.152	34.181	36.027	36.607	37.408
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	15.381	15.345	13.987	14.936	15.378	15.783
Nữ - Female	14.809	21.807	20.194	21.091	21.229	21.625
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	27.242	33.792	30.790	33.422	34.181	35.094
Ngoài công lập - Non-public	2.948	3.360	3.391	2.605	2.426	2.314
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	25.675	31.718	29.318	30.902	30.939	31.599
Địa phương - Local	4.515	5.434	4.863	5.125	5.668	5.809
Số sinh viên tuyển mới						
Number of new enrolments	9.785	12.758	9.576	11.861	12.653	13.617
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	8.813	12.285	8.781	11.435	11.881	12.822
Ngoài công lập - Non-public	972	473	795	426	772	795
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	7.524	10.522	7.166	9.633	10.185	11.019
Địa phương - Local	2.261	2.236	2.410	2.228	2.468	2.598
Số sinh viên tốt nghiệp						
Number of graduates	6.468	5.393	7.386	9.715	9.940	10.259
Phân theo loại hình						
By types of ownership						
Công lập - Public	5.366	4.689	6.707	8.565	9.136	9.303
Ngoài công lập - Non-public	1.102	704	679	1.150	804	956
Phân theo cấp quản lý						
By management level						
Trung ương - Central	5.052	4.285	6.071	8.120	8.377	8.635
Địa phương - Local	1.416	1.108	1.315	1.595	1.563	1.624

173

Số tổ chức khoa học công nghệ

Number of science and technology organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	80	85	91	88	83	63
Phân theo loại hình tổ chức - By area of activity						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>	15	16	20	10	11	32
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	14	14	16	16	14	4
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	2	2	2	-	-	27
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	28	30	24	25	20	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	21	23	29	37	38	-
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ By field of science and technology						
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>	3	3	3	2	2	2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	35	37	41	39	38	24
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	5	6	8	9	9	7
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	21	23	22	22	19	16
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	12	12	13	12	11	13
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>	4	4	4	4	4	1

174 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

pending on research and development of science and technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	175,31	135,19	189,29	131,59	605,58	586,22
Chia theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>						
Ngân sách nhà nước - State budget	73,56	52,35	76,78	59,85	78,14	69,44
Trung ương - Center	29,32	16,82	16,57	5,83	28,20	29,56
Địa phương - Local	44,24	35,53	60,21	54,02	49,94	39,86
Ngoài ngân sách nhà nước <i>Outside the state budget</i>	56,50	38,58	69,31	56,29	527,44	516,78
Trong nước - Domestic	56,50	38,58	69,31	56,29	523,06	512,98
Ngoài nước - Foreign	-	-	-	-	4,38	3,79
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>						
Khoa học tự nhiên - Natural Sciences	0,30	1,68	0,95	4,42	2,70	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	53,57	42,17	46,65	21,63	368,41	386,55
Khoa học y dược - Medical Science	11,61	11,89	13,11	18,42	36,10	28,40
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural Science</i>	89,41	67,53	102,43	66,75	176,82	152,46
Khoa học xã hội - Social science	19,70	11,86	19,93	11,59	15,10	18,81
Khoa học nhân văn - Humanities	0,72	0,31	6,22	8,78	6,45	-
Chia theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>	175,31	135,19	189,29	131,58	605,58	586,22
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization	17,65	20,32	30,07	34,01	72,10	77,92
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	30,85	21,93	46,85	24,01	8,93	5,81
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - Administrative agencies, other non-business units	51,25	43,06	54,24	40,07	32,43	19,68
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	2,00	10,24	9,07	6,76	7,62	0,37
Doanh nghiệp - Enterprise	73,56	39,64	49,06	26,73	484,50	482,44

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
175 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	541
176 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	542
177 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2025 by types of ownership</i>	543
178 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of health establishments in 2025 by commune</i>	544
179 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of hospital beds in 2025 by commune</i>	551
180 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	558
181 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2025 by types of ownership</i>	559
182 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of medical staff in 2025 by commune</i>	560
183 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	566
184 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2025 phân theo giới tính <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2025 by sex</i>	567
185 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	568

Biểu Table	Trang Page
186 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	569
187 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu <i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>	570
188 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	571
189 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	572
190 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	573
191 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	574

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THÔNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1

vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải rắn} \\ \text{sinh hoạt được thu gom,} \\ \text{xử lý (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh} \\ \text{hoạt phát sinh (tấn)} \end{array}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON
HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL
ORDER, SAFETY, JUSTICE,
NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (%)

=

Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition

Number of weighted and measured under-5-year children

× 100

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE , SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding

achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

- (1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.
- (2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level}}^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including

food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- ***Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL ORDER, SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the

following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-

treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2025, mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố. Số cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý trên toàn tỉnh là 1.524 cơ sở, trong đó bao gồm 26 bệnh viện và 148 trạm y tế xã, phường. Tổng số giường bệnh đạt 17.779 giường, trong đó số giường tại các bệnh viện là 9.564 giường. Số giường bệnh bình quân đạt 44,2 giường/01 vạn dân.

Về nhân lực, toàn tỉnh có 18.454 người làm việc trong ngành Y (trong đó có 5.360 bác sĩ) và 6.518 người làm việc trong ngành Dược. Tỷ lệ bác sĩ bình quân đạt 13,04 bác sĩ/ 01 vạn dân. Công tác y tế dự phòng được duy trì, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,7%. Sự đầu tư ổn định về cơ sở vật chất và nhân lực y tế, cùng với tỷ lệ bao phủ tiêm chủng cao cho thấy năng lực đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu và chủ động phòng chống dịch bệnh của tỉnh ngày càng được nâng lên.

2. Văn hóa - thông tin và thể dục - thể thao

Năm 2025, tỉnh tổ chức thành công nhiều hoạt động văn hóa, tuyên truyền chào mừng các ngày lễ lớn (Giỗ Tổ Hùng Vương, 50 năm giải phóng miền Nam, 80 năm Cách mạng Tháng Tám...). Phong trào xây dựng đời sống văn hóa đạt kết quả tích cực với 75% thôn, tổ dân phố và 88,2% hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa; 99,2% khu dân cư có nhà văn hóa.

Thể thao quần chúng phát triển mạnh với 42,4% dân số tập luyện thường xuyên. Đặc biệt, thể thao thành tích cao ghi dấu ấn khi tỉnh đăng cai nhiều giải quốc gia, quốc tế lớn (VTV Cup 2025, Bóng đá nữ Đông Nam Á 2025...) và giành 446 huy chương quốc gia, 43 huy chương quốc tế (trong đó có 20 Huy chương Vàng). Các sự kiện văn hóa - thể thao quy mô lớn không chỉ nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân mà còn là

đòn bẩy quan trọng quảng bá hình ảnh, thúc đẩy mạnh mẽ du lịch và dịch vụ của tỉnh.

3. Đời sống dân cư

Đời sống của các tầng lớp dân cư năm 2025 tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng đạt 5.522,8 nghìn đồng, tăng đáng kể so với các năm trước. Các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo được triển khai đồng bộ giúp tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm xuống mức thấp, chỉ còn 2,68%. Điều kiện sống cơ bản được đảm bảo tốt với 86,0% dân số đô thị và 98,98% dân số nông thôn được cung cấp nước sạch đáp ứng quy chuẩn.

4. Trật tự, an toàn xã hội và môi trường

Năm 2025, toàn tỉnh xảy ra 759 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 413 người chết và 549 người bị thương. Tình hình cháy nổ ghi nhận 191 vụ, làm 1 người chết, 4 người bị thương, ước tính thiệt hại tài sản 297,9 tỷ đồng. Về môi trường, lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 985 vụ vi phạm, phạt tiền 12,06 tỷ đồng.

Trong năm, do ảnh hưởng của 23 đợt thiên tai, toàn tỉnh có 6 người chết và mất tích, 6.099 ngôi nhà bị sập, ngập và hư hỏng; thiệt hại 16.703 ha diện tích nông nghiệp, ước tính tổng giá trị thiệt hại do thiên tai lên tới 1.551 tỷ đồng.

Dù tai nạn giao thông và vi phạm môi trường cơ bản được kiểm soát, song thiệt hại nặng nề do thiên tai và hỏa hoạn trong năm đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tiếp tục nâng cao năng lực cảnh báo, ứng phó sự cố và quản lý rủi ro trên địa bàn.

SOME FEATURES OF HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2025

1. Health and public health care

In 2025, the health network continued to be consolidated. The number of health establishments under direct management of local authority in the whole province was 1,524 establishments, including 26 hospitals and 148 medical service units in communes, precincts. The total number of patient beds reached 17,779 beds, of which the number of beds in hospitals was 9,564 beds. The average number of patient beds reached 44.2 beds per 10,000 inhabitants.

Regarding human resources, the whole province had 18,454 persons working as medical staff (of which there were 5,360 doctors) and 6,518 persons working as pharmaceutical staff. The average rate of doctors reached 13.04 doctors per 10,000 inhabitants. Preventive health care was maintained; the rate of under-one-year children fully vaccinated reached 97.7%. The stable investment in health facilities and human resources, along with the high vaccination coverage rate, shows that the province's capacity to meet primary health care needs and proactively prevent diseases is increasingly enhanced.

2. Culture, information and sports

In 2025, the province successfully organized many cultural and propaganda activities to celebrate major holidays (Hung Kings' Commemoration Day, 50th anniversary of the liberation of the South, 80th anniversary of the August Revolution...). The movement of building a cultural lifestyle achieved positive results with 75% of villages, residential groups and 88.2% of households achieving cultural titles; 99.2% of residential areas had cultural houses.

Mass sports developed strongly with 42.4% of the population practicing regularly. In particular, high-performance sports made a mark

when the province hosted many major national and international tournaments (VTV Cup 2025, ASEAN Women's Football Championship 2025...) and won 446 national medals, 43 international medals (including 20 gold medals). Large-scale cultural and sports events not only improved the spiritual life of the people but also served as an important lever to promote the image and strongly boost the province's tourism and services.

3. Living standards

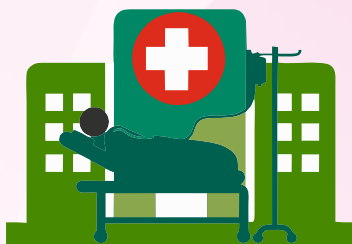
The living standards of population classes in 2025 continued to improve, the monthly average income per capita reached 5,522.8 thousand VND, a significant increase compared to previous years. Social security and poverty reduction policies were implemented synchronously, helping the multi-dimensional poverty rate drop to a low level of only 2.68%. Basic living conditions were well guaranteed with 86.0% of the urban population and 98.98% of the rural population supplied with clean water meeting standards.

4. Social order, safety and environment

In 2025, there were 759 cases of traffic accidents and collisions in the whole province, causing 413 deaths and 549 injured persons. The fire and explosion situation recorded 191 cases, causing 1 death and 4 injured persons, with an estimated damage in money of 297.9 billion VND. Regarding the environment, the functional forces detected and handled 985 violation cases, imposing a fine of 12.06 billion VND.

During the year, due to the impact of 23 natural disasters, the whole province had 6 deaths and missing persons, 6,099 flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged houses; agricultural damage of 16,703 ha, with an estimated total disaster damage in money of up to 1,551 billion VND. Although traffic accidents and environmental violations were basically controlled, the heavy damage caused by natural disasters and fires during the year set an urgent requirement to continue improving the capacity for warning, incident response and risk management in the area.

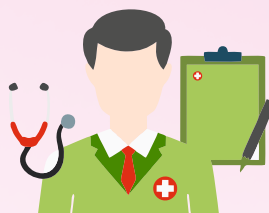
Y TẾ - Health



1.524
Cơ sở y tế
Health establishments



44,2
Giường bệnh/10.000 dân
Beds/10,000 inhabitants



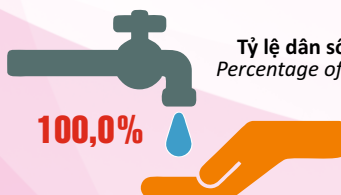
13,04
Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants

MỨC SỐNG DÂN CƯ - Living standards

Thu nhập bình quân đầu người một tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dongs)



5.522,8



Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of population with access to hygienic water

100,0%

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều
Multi-dimensional poverty rate



2,68%

175

Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Number of beds per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	44,2
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)</i>	13,04
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,7
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	5
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS deaths per 100.000 inhabitants</i>	1,5
Tỷ lệ xã/phường có bác sỹ (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	100,0
Tỷ lệ xã/phường/ có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) <i>Rate of communes having midwife (%)</i>	77
Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by administrative (%)</i>	51

176 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2025	2024	2025
Cơ sở y tế (Cơ sở)						
Health establishments (Establishment)	1.480	1.453	1.483	1.548	1.649	1.524
Bệnh viện - Hospital (*)	38	39	41	42	44	25
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu Leprosariums	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	33	33	32	35	31	19
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	567	512	512	512	512	148
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	3	3	3	3	-
Cơ sở y tế khác - Others	841	865	894	955	1.058	1.331
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	15.505	15.894	16.228	16.836	17.934	17.779
Bệnh viện - Hospital	7.630	7.796	8.172	8.463	9.464	9.414
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	150	150	150	150	150	150
Bệnh viện da liễu Leprosariums	-	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	7.725	7.948	7.906	8.223	8.320	8.215

(*) Không bao gồm các bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn tỉnh.

177

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments, patient beds in 2025
by type of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	1.527	217	1.310	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i> ^{(*)2}	28	18	10	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	148	148	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.331	31	1.300	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	18.679	17.310	1.369	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	10.314	8.945	1.369	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	8.215	8.215	-	-

(*) Bao gồm các bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn tỉnh.

178

Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of health establishments in 2025 by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ	1.527	28	1	19	148	1.331
Phường Tân Hòa	10	-	-	-	1	9
Phường Hòa Bình	93	3			1	89
Phường Thống Nhất	17	-	-	-	1	16
Xã Đà Bắc	11	-	-	-	1	10
Xã Đức Nhân	2	-	-	-	1	1
Xã Tân Pheo	2	-	-	-	1	1
Xã Quy Đức	2	-	-	-	1	1
Xã Cao Sơn	5	-	-	-	1	4
Xã Tiên Phong	2	-	-	-	1	1
Phường Kỳ Sơn	9	-	-	-	1	8
Xã Thịnh Minh	2	-	-	-	1	1
Xã Lương Sơn	26	-	-	1	1	24
Xã Liên Sơn	3	1			1	1
Xã Kim Bôi	11	-	-	-	1	10
Xã Nật Sơn	2	-	-	-	1	1
Xã Mường Động	3	-	-	-	1	2
Xã Cao Dương	7	-	-	-	1	6
Xã Hợp Kim	3	-	-	-	1	2
Xã Dũng Tiến	3	-	-	-	1	2
Xã Cao Phong	5	-	-	-	1	4
Xã Thung Nai	2	-	-	-	1	1
Xã Mường Thàng	2	-	-	-	1	1

178

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025
by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Tân Lạc	18	-	-	-	1	17
Xã Mường Hoa	2	-	-	-	1	1
Xã Vân Sơn	2	-	-	-	1	1
Xã Mường Bi	7	-	-	-	1	6
Xã Toàn Thắng	2	-	-	-	1	1
Xã Mai Châu	5	-	-	-	1	4
Xã Tân Mai	2	-	-	-	1	1
Xã Pà Cò	2	-	-	-	1	1
Xã Bao La	2	-	-	-	1	1
Xã Mai Hạ	2	-	-	-	1	1
Xã Lạc Sơn	10	-	-	-	1	9
Xã Mường Vang	4	-	-	-	1	3
Xã Nhân Nghĩa	3	-	-	-	1	2
Xã Thượng Cốc	4	-	-	-	1	3
Xã Yên Phú	6	-	-	-	1	5
Xã Quyết Thắng	2	-	-	-	1	1
Xã Ngọc Sơn	2	-	-	-	1	1
Xã Đại Đồng	4	-	-	-	1	3
Xã Yên Thủy	13	-	-	-	1	12
Xã Lạc Lương	3	-	-	-	1	2
Xã Yên Trị	4	-	-	-	1	3
Xã Lạc Thủy	6	-	-	-	1	5
Xã An Nghĩa	8	-	-	-	1	7

178

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025
by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã An Bình	2	-	-	-	1	1
Phường Nông Trang	52	2	-	1	1	48
Phường Việt Trì	57	2	-	-	1	54
Phường Thanh Miếu	42	1	-	-	1	40
Phường Vân Phú	15	2	-	-	1	12
Phường Phú Thọ	19	-	-	-	1	18
Phường Âu Cơ	26	3	-	-	1	22
Phường Phong Châu	19	-	-	-	1	18
Xã Đoan Hùng	24	-	-	1	1	22
Xã Bằng Luân	7	-	-	-	1	6
Xã Chí Đám	9	1	-	-	1	7
Xã Tây Cốc	7	-	-	-	1	6
Xã Chân Mộng	9	-	-	-	1	8
Xã Hạ Hòa	21	-	-	-	1	20
Xã Đan Thượng	3	-	-	-	1	2
Xã Hiền Lương	5	-	-	-	1	4
Xã Yên Kỳ	4	-	-	-	1	3
Xã Văn Lang	3	-	-	-	1	2
Xã Vĩnh Chân	2	-	-	-	1	1
Xã Thanh Ba	11	-	-	1	1	9
Xã Quảng Yên	2	-	-	-	1	1
Xã Hoàng Cương	7	-	-	-	1	6
Xã Đông Thành	6	-	-	-	1	5

178

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of health establishments in 2025*
by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Chí Tiên	5	-	-	-	1	4
Xã Liên Minh	3	-	-	-	1	2
Xã Phù Ninh	25	-	-	-	1	24
Xã Phú Mỹ	5	-	-	1	1	3
Xã Trạm Thản	3	-	-	-	1	2
Xã Dân Chủ	2	-	-	-	1	1
Xã Bình Phú	4	-	-	-	1	3
Xã Yên Lập	17	-	-	-	1	16
Xã Sơn Lương	4	-	-	-	1	3
Xã Xuân Viên	2	-	-	-	1	1
Xã Trung Sơn	2	-	-	-	1	1
Xã Thượng Long	2	-	-	-	1	1
Xã Minh Hòa	4	-	-	1	1	2
Xã Cẩm Khê	19	-	-	-	1	18
Xã Tiên Lương	3	-	-	-	1	2
Xã Vân Bán	2	-	-	-	1	1
Xã Phú Khê	2	-	-	-	1	1
Xã Hùng Việt	6	-	-	-	1	5
Xã Đồng Lương	2	-	-	-	1	1
Xã Tam Nông	12	-	-	1	1	10
Xã Hiền Quan	5	-	-	1	1	3
Xã Vạn Xuân	16	-	-	-	1	15
Xã Thọ Văn	2	-	-	-	1	1

178

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025
by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Lâm Thao	31	-	-	-	1	30
Xã Xuân Lũng	4	-	-	-	1	3
Xã Hy Cương	8	-	-	-	1	7
Xã Phùng Nguyên	12	-	-	1	1	10
Xã Bản Nguyên	9	-	-	-	1	8
Xã Thanh Sơn	27	-	-	-	1	26
Xã Thu Cúc	3	-	-	-	1	2
Xã Lai Đồng	2	-	-	-	1	1
Xã Tân Sơn	9	-	-	-	1	8
Xã Võ Miếu	3	-	-	-	1	2
Xã Xuân Đài	2	-	-	-	1	1
Xã Minh Đài	3	-	-	1	1	1
Xã Văn Miếu	7	-	-	-	1	6
Xã Cự Đồng	2	-	-	-	1	1
Xã Long Cốc	3	-	-	-	1	2
Xã Hương Cầm	8	-	-	-	1	7
Xã Khả Cửu	2	-	-	-	1	1
Xã Yên Sơn	5	-	-	-	1	4
Xã Đào Xá	2	-	-	-	1	1
Xã Thanh Thủy	14	-	-	-	1	13
Xã Tu Vũ	8	-	-	1	1	6
Phường Vĩnh Yên	35	1	-	-	1	33
Phường Vĩnh Phúc	154	7	-	-	1	146

178

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of health establishments in 2025
by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Phường Phúc Yên	48	4	-	-	1	43
Phường Xuân Hòa	16	-	-	1	1	14
Xã Lập Thạch	16	-	-	1	1	14
Xã Hợp Lý	5	-	-	-	1	4
Xã Yên Lãng	10	-	-	1	1	8
Xã Hải Lựu	6	-	-	-	1	5
Xã Thái Hòa	14	-	-	1	1	12
Xã Liên Hòa	2	-	-	-	1	1
Xã Tam Sơn	4	-	-	-	1	3
Xã Tiên Lữ	5	-	-	-	1	4
Xã Sông Lô	5	-	-	-	1	4
Xã Sơn Đông	8	-	-	-	1	7
Xã Tam Dương	22	-	-	-	1	21
Xã Tam Dương Bắc	7	-	-	-	1	6
Xã Hoàng An	4	-	-	-	1	3
Xã Hội Thịnh	11	-	-	-	1	10
Xã Tam Đảo	11	-	-	-	1	10
Xã Đạo Trù	5	-	-	1	1	3
Xã Đại Đình	5	-	-	-	1	4
Xã Bình Nguyên	11	-	-	-	1	10
Xã Bình Xuyên	5	-	-	-	1	4
Xã Bình Xuyên	15	-	-	1	1	13
Xã Xuân Lãng	11	-	-	-	1	10

178

(Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of health establishments in 2025*
by commune

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Yên Lạc	7	-	-	-	1	6
Xã Tề Lỗ	8	1	1	-	1	5
Xã Tam Hồng	10	-	-	-	1	9
Xã Nguyệt Đức	6	-	-	-	1	5
Xã Liên Châu	5	-	-	-	1	4
Xã Vĩnh Tường	16	-	-	-	1	15
Xã Vĩnh An	7	-	-	1	1	5
Xã Vĩnh Hưng	9	-	-	-	1	8
Xã Vĩnh Thành	7	-	-	-	1	6
Xã Thổ Tang	13	-	-	1	1	11
Xã Vĩnh Phú	6	-	-	-	1	5

179

Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of hospital beds in 2025 by commune

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ	18.679	10.314	150	-	-	8.215
Phường Tân Hòa	150	-	-	-	-	150
Phường Hòa Bình	1.026	1.026	-	-	-	-
Phường Thống Nhất	-	-	-	-	-	-
Xã Đà Bắc	142	-	-	-	-	142
Xã Đức Nhân	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Pheo	-	-	-	-	-	-
Xã Quy Đức	-	-	-	-	-	-
Xã Cao Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Tiền Phong	-	-	-	-	-	-
Phường Kỳ Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Thịnh Minh	-	-	-	-	-	-
Xã Lương Sơn	140	-	-	-	-	140
Xã Liên Sơn	44	44	-	-	-	-
Xã Kim Bôi	240	-	-	-	-	240
Xã Nậm Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Động	-	-	-	-	-	-
Xã Cao Dương	-	-	-	-	-	-
Xã Hợp Kim	-	-	-	-	-	-
Xã Dũng Tiến	-	-	-	-	-	-
Xã Cao Phong	100	-	-	-	-	100
Xã Thung Nai	-	-	-	-	-	-

179

(Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Mường Thành	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Lạc	200	-	-	-	-	200
Xã Mường Hoa	-	-	-	-	-	-
Xã Vân Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Mường Bi	-	-	-	-	-	-
Xã Toàn Thắng	-	-	-	-	-	-
Xã Mai Châu	160	-	-	-	-	160
Xã Tân Mai	-	-	-	-	-	-
Xã Pà Cò	-	-	-	-	-	-
Xã Bao La	-	-	-	-	-	-
Xã Mai Hạ	-	-	-	-	-	-
Xã Lạc Sơn	265	-	-	-	-	265
Xã Mường Vang	-	-	-	-	-	-
Xã Nhân Nghĩa	-	-	-	-	-	-
Xã Thượng Cốc	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Phú	-	-	-	-	-	-
Xã Quyết Thắng	-	-	-	-	-	-
Xã Ngọc Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Đại Đồng	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Thủy	150	-	-	-	-	150
Xã Lạc Lương	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Trị	-	-	-	-	-	-

179

(Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Lạc Thủy	158	-	-	-	-	158
Xã An Nghĩa	-	-	-	-	-	-
Xã An Bình	-	-	-	-	-	-
Phường Nông Trang	740	740	-	-	-	-
Phường Việt Trì	2.200	2.200	-	-	-	-
Phường Thanh Miếu	100	100	-	-	-	-
Phường Vân Phú	364	364	-	-	-	-
Phường Phú Thọ	-	-	-	-	-	-
Phường Âu Cơ	920	920	-	-	-	-
Phường Phong Châu	-	-	-	-	-	-
Xã Đoan Hùng	500	-	-	-	-	500
Xã Bằng Luân	-	-	-	-	-	-
Xã Chí Đám	400	400	-	-	-	-
Xã Tây Cốc	-	-	-	-	-	-
Xã Chân Mộng	-	-	-	-	-	-
Xã Hạ Hòa	500	-	-	-	-	500
Xã Đan Thượng	-	-	-	-	-	-
Xã Hiền Lương	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Kỳ	-	-	-	-	-	-
Xã Văn Lang	-	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Chân	-	-	-	-	-	-
Xã Thanh Ba	500	-	-	-	-	500

179

(Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Quảng Yên	-	-	-	-	-	-
Xã Hoàng Cường	-	-	-	-	-	-
Xã Đông Thành	-	-	-	-	-	-
Xã Chí Tiên	-	-	-	-	-	-
Xã Liên Minh	-	-	-	-	-	-
Xã Phù Ninh	380	-	-	-	-	380
Xã Phú Mỹ	-	-	-	-	-	-
Xã Trạm Thản	-	-	-	-	-	-
Xã Dân Chủ	-	-	-	-	-	-
Xã Bình Phú	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Lập	340	-	-	-	-	340
Xã Sơn Lương	-	-	-	-	-	-
Xã Xuân Viên	-	-	-	-	-	-
Xã Trung Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Thượng Long	-	-	-	-	-	-
Xã Minh Hòa	-	-	-	-	-	-
Xã Cẩm Khê	500	-	-	-	-	500
Xã Tiên Lương	-	-	-	-	-	-
Xã Vân Bán	-	-	-	-	-	-
Xã Phú Khê	-	-	-	-	-	-
Xã Hùng Việt	-	-	-	-	-	-
Xã Đồng Lương	-	-	-	-	-	-

179

(Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2025 by commune*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Tam Nông	-	-	-	-	-	-
Xã Hiền Quan	-	-	-	-	-	-
Xã Vạn Xuân	380	-	-	-	-	380
Xã Thọ Văn	-	-	-	-	-	-
Xã Lâm Thao	380	-	-	-	-	380
Xã Xuân Lũng	-	-	-	-	-	-
Xã Hy Cương	-	-	-	-	-	-
Xã Phùng Nguyên	-	-	-	-	-	-
Xã Bản Nguyên	-	-	-	-	-	-
Xã Thanh Sơn	500	-	-	-	-	500
Xã Thu Cúc	-	-	-	-	-	-
Xã Lai Đồng	-	-	-	-	-	-
Xã Tân Sơn	280	-	-	-	-	280
Xã Võ Miếu	-	-	-	-	-	-
Xã Xuân Đài	-	-	-	-	-	-
Xã Minh Đài	-	-	-	-	-	-
Xã Văn Miếu	-	-	-	-	-	-
Xã Cự Đồng	-	-	-	-	-	-
Xã Long Cốc	-	-	-	-	-	-
Xã Hương Cầm	-	-	-	-	-	-
Xã Khả Cửu	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Sơn	-	-	-	-	-	-

179

(Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2025 by commune*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Đào Xá	-	-	-	-	-	-
Xã Thanh Thủy	500	-	-	-	-	500
Xã Tu Vũ	-	-	-	-	-	-
Phường Vĩnh Yên	405	305	-	-	-	100
Phường Vĩnh Phúc	2.100	2.100	-	-	-	-
Phường Phúc Yên	1.715	1.615	-	-	-	100
Phường Xuân Hòa	-	-	-	-	-	-
Xã Lập Thạch	200	-	-	-	-	200
Xã Hợp Lý	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Lãng	-	-	-	-	-	-
Xã Hải Lựu	-	-	-	-	-	-
Xã Thái Hòa	-	-	-	-	-	-
Xã Liên Hòa	-	-	-	-	-	-
Xã Tam Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Tiên Lữ	-	-	-	-	-	-
Xã Sông Lô	200	-	-	-	-	200
Xã Sơn Đông	-	-	-	-	-	-
Xã Tam Dương	250	-	-	-	-	250
Xã Tam Dương Bắc	-	-	-	-	-	-
Xã Hoàng An	-	-	-	-	-	-
Xã Hội Thịnh	-	-	-	-	-	-
Xã Tam Đảo	150	-	-	-	-	150

179

(Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2025 by commune*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospitals</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinics</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Cơ sở y tế khác <i>Other</i>
Xã Đạo Trù	-	-	-	-	-	-
Xã Đại Đình	-	-	-	-	-	-
Xã Bình Nguyên	200	-	-	-	-	200
Xã Bình Xuyên	-	-	-	-	-	-
Xã Bình Xuyên	-	-	-	-	-	-
Xã Xuân Lãng	-	-	-	-	-	-
Xã Yên Lạc	250	-	-	-	-	250
Xã Tề Lỗ	650	500	150	-	-	-
Xã Tam Hồng	-	-	-	-	-	-
Xã Nguyệt Đức	-	-	-	-	-	-
Xã Liên Châu	-	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Tường	300	-	-	-	-	300
Xã Vĩnh An	-	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Hưng	-	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Thành	-	-	-	-	-	-
Xã Thổ Tang	-	-	-	-	-	-
Xã Vĩnh Phú	-	-	-	-	-	-

180

Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020	2021	2022	2025	2024	2025
Nhân lực ngành y - Medical staff	14.491	14.674	16.884	17.956	18.703	18.454
Bác sĩ - Doctor	4.571	4.683	4.754	5.312	5.529	5.360
Y sĩ - Physician	2.079	1.890	1.896	1.726	1.728	1.094
Điều dưỡng - Nurse	6.049	6.220	6.292	6.873	7.070	6.844
Hộ sinh - Midwife	976	958	930	905	890	702
Kỹ thuật viên Y Medical technician	732	852	982	1.109	1.130	1.100
Khác - Others	84	71	2.030	2.031	2.356	3.354
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	3.971	4.145	4.845	5.283	5.876	6.518
Dược sĩ - Pharmacist	931	1.052	1.369	1.535	1.890	2.086
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.940	3.002	3.384	3.700	3.967	4.398
Dược tá - Assistant pharmacist	70	65	70	48	19	34
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	30	26	22	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-	-

181

Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2025 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	18.454	15.535	2.919	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	5.360	4.353	1.007	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	1.094	931	163	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	6.844	6.158	686	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	702	678	24	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	1.100	939	161	-
Khác - <i>Others</i>	3.354	2.476	878	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	6.518	742	5.776	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	2.086	463	1.623	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	4.398	255	4.143	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	34	24	10	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

182

Số nhân lực ngành y năm 2025
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	18.454	5.360	1.094	6.844	702	1.100	3.354
Phường Tân Hòa	181	46	11	65	10	15	34
Phường Hòa Bình	1.014	305	29	448	28	62	142
Phường Thống Nhất	36	11	7	7	1	1	9
Xã Đà Bắc	147	41	9	49	7	15	26
Xã Đức Nhân	24	5	7	4	5	-	3
Xã Tân Pheo	13	4	3	2	3	-	1
Xã Quy Đức	27	4	9	4	3	1	6
Xã Cao Sơn	15	4	4	2	1	1	3
Xã Tiền Phong	13	3	3	3	1	-	3
Phường Kỳ Sơn	80	8	15	15	1	4	37
Xã Thịnh Minh	11	3	4	2	1	-	1
Xã Lương Sơn	166	48	16	45	8	9	40
Xã Liên Sơn	120	32	6	46	1	8	27
Xã Kim Bôi	171	58	7	56	7	10	33
Xã Nật Sơn	28	5	8	8	4	-	3
Xã Mường Động	6	3	1	1	0	-	1
Xã Cao Dương	35	5	6	7	3	1	13
Xã Hợp Kim	36	4	6	6	3	-	17
Xã Dũng Tiến	22	4	8	6	3	-	1
Xã Cao Phong	115	25	3	40	5	8	34
Xã Thung Nai	17	4	1	7	4	-	1
Xã Mường Thàng	21	2	11	3	1	-	4
Xã Tân Lạc	214	53	19	59	9	16	58
Xã Mường Hoa	15	3	4	3	1	-	4
Xã Vân Sơn	28	6	5	13	3	-	1
Xã Mường Bi	14	3	4	3	1	1	2

182

(Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Toàn Thắng	23	4	6	9	3	-	1
Xã Mai Châu	148	59	7	40	10	9	23
Xã Tân Mai	19	2	9	3	3	-	2
Xã Pà Cò	16	4	4	2	3	-	3
Xã Bao La	15	3	6	2	1	-	3
Xã Mai Hạ	17	4	4	4	3	-	2
Xã Lạc Sơn	197	53	16	58	8	11	51
Xã Mường Vang	20	3	4	5	3	1	4
Xã Nhân Nghĩa	16	3	4	5	1	-	3
Xã Thượng Cốc	11	3	1	4	1	1	1
Xã Yên Phú	20	4	9	3	1	1	2
Xã Quyết Thắng	24	3	11	5	2	-	3
Xã Ngọc Sơn	17	4	3	4	3	-	3
Xã Đại Đồng	21	3	10	4	1	1	2
Xã Yên Thủy	157	43	13	54	9	6	32
Xã Lạc Lương	20	4	5	3	4	-	4
Xã Yên Trị	30	6	5	13	3	1	2
Xã Lạc Thủy	147	34	10	46	7	10	40
Xã An Nghĩa	28	18	3	1	1	1	4
Xã An Bình	20	3	7	4	4	-	2
Phường Nông Trang	699	212	14	249	64	32	128
Phường Việt Trì	2230	761	28	930	8	162	341
Phường Thanh Miếu	71	20	9	19	5	4	14
Phường Vân Phú	320	82	14	57	2	11	154
Phường Phú Thọ	27	9	4	7	1	1	5
Phường Âu Cơ	484	177	5	179	18	38	67
Phường Phong Châu	33	11	4	10	1	1	6

182

(Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Đoan Hùng	298	85	9	139	3	22	40
Xã Bằng Luân	30	6	5	5	3	1	10
Xã Chí Đám	315	79	17	57	3	11	148
Xã Tây Cốc	23	8	5	6	1	1	2
Xã Chân Mộng	87	9	12	16	2	4	44
Xã Hạ Hòa	294	78	10	138	14	13	41
Xã Đan Thượng	31	8	8	3	-	-	12
Xã Hiền Lương	23	4	9	5	3	-	2
Xã Yên Kỳ	19	6	7	2	2	-	2
Xã Văn Lang	24	4	8	7	4	-	1
Xã Vĩnh Chân	16	4	3	6	1	-	2
Xã Thanh Ba	259	65	9	121	5	14	45
Xã Quảng Yên	16	7	3	5	-	-	1
Xã Hoàng Cường	16	5	3	4	1	-	3
Xã Đông Thành	13	4	2	4	-	-	3
Xã Chí Tiên	20	7	3	5	-	1	4
Xã Liên Minh	27	4	3	3	-	-	17
Xã Phù Ninh	41	12	6	12	2	1	8
Xã Phú Mỹ	13	5	5	2	-	-	1
Xã Trạm Thản	19	4	4	2	-	-	9
Xã Dân Chủ	15	4	5	2	1	-	3
Xã Bình Phú	11	3	3	3	1	-	1
Xã Yên Lập	241	73	4	108	5	14	37
Xã Sơn Lương	20	4	4	5	-	-	7
Xã Xuân Viên	17	4	8	4	-	-	1
Xã Trung Sơn	29	6	5	13	3	-	2
Xã Thượng Long	47	3	9	3	1	1	30

182

(Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Minh Hòa	16	4	3	4	-	-	5
Xã Cẩm Khê	357	105	14	166	19	21	32
Xã Tiên Lương	29	6	9	10	3	-	1
Xã Vân Bán	33	3	8	2	2	-	18
Xã Phú Khê	22	4	6	4	1	-	7
Xã Hùng Việt	21	5	9	5	-	1	1
Xã Đồng Lương	25	5	3	3	3	-	11
Xã Tam Nông	34	6	9	6	1	1	11
Xã Hiền Quan	10	3	1	3	1	-	2
Xã Vạn Xuân	265	85	12	109	6	21	32
Xã Thọ Văn	27	6	5	12	3	-	1
Xã Lâm Thao	242	76	5	94	5	21	41
Xã Xuân Lũng	10	3	-	3	3	-	1
Xã Hy Cương	22	5	5	5	2	1	4
Xã Phùng Nguyên	29	8	6	7	3	1	4
Xã Bản Nguyên	22	6	3	8	2	1	2
Xã Thanh Sơn	385	110	10	172	19	30	44
Xã Thu Cúc	16	3	5	5	1	-	2
Xã Lai Đồng	25	3	2	2	2	-	16
Xã Tân Sơn	220	58	10	85	12	22	33
Xã Võ Miếu	25	3	8	9	3	-	2
Xã Xuân Đài	27	6	5	12	3	-	1
Xã Minh Đài	26	3	11	6	2	-	4
Xã Văn Miếu	18	7	5	2	1	1	2
Xã Cự Đồng	16	3	5	6	1	-	1
Xã Long Cốc	15	4	6	1	2	-	2
Xã Hương Cầm	23	6	5	6	1	1	4

182

(Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Khả Cửu	10	2	4	3	1	-	-
Xã Yên Sơn	19	7	5	5	-	-	2
Xã Đào Xá	14	4	4	3	2	-	1
Xã Thanh Thủy	303	94	7	135	10	17	40
Xã Tu Vũ	49	4	3	10	1	-	31
Phường Vĩnh Yên	204	61	8	69	14	9	43
Phường Vĩnh Phúc	2.561	778	46	1.045	14	191	487
Phường Phúc Yên	1.233	383	19	550	32	89	160
Phường Xuân Hòa	43	10	10	10	4	4	5
Xã Lập Thạch	160	51	1	76	9	10	13
Xã Hợp Lý	21	3	4	5	-	-	9
Xã Yên Lãng	14	3	4	2	1	1	3
Xã Hải Lựu	23	6	11	4	1	-	1
Xã Thái Hòa	25	8	4	7	-	1	5
Xã Liên Hòa	9	2	2	4	-	-	1
Xã Tam Sơn	11	3	3	2	2	-	1
Xã Tiên Lữ	23	4	3	12	1	-	3
Xã Sông Lô	187	55	16	66	12	10	28
Xã Sơn Đông	27	7	8	5	4	1	2
Xã Tam Dương	212	66	13	72	13	12	36
Xã Tam Dương Bắc	28	7	5	9	2	-	5
Xã Hoàng An	28	4	5	7	3	-	9
Xã Hội Thịnh	35	8	11	10	1	1	4
Xã Tam Đảo	193	60	11	69	11	11	31
Xã Đạo Trù	29	6	5	13	3	-	2
Xã Đại Đình	16	4	2	7	2	-	1
Xã Bình Nguyên	187	51	24	51	5	13	43

182 (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
Xã Bình Tuyên	10	3	2	4	-	-	1
Xã Bình Xuyên	34	10	4	7	6	1	6
Xã Xuân Lãng	48	10	5	12	-	1	20
Xã Yên Lạc	170	50	15	63	10	6	26
Xã Tề Lỗ	586	197	8	237	60	52	32
Xã Tam Hồng	21	6	4	6	1	1	3
Xã Nguyệt Đức	26	5	9	10	1	-	1
Xã Liên Châu	22	4	6	6	3	-	3
Xã Vĩnh Tường	364	88	15	147	18	19	77
Xã Vĩnh An	30	7	4	3	2	-	14
Xã Vĩnh Hưng	20	5	4	5	2	1	3
Xã Vĩnh Thành	31	8	6	11	4	-	2
Xã Thổ Tang	49	8	7	12	4	1	17
Xã Vĩnh Phú	56	10	7	19	3	-	17

183 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition
by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	9,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	16,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	4,5

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

184

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2025

phân theo giới tính

Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths

in 2025 by sex

ĐVT: Người - Unit: Person			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2025 New case infected with HIV/AIDS in 2025	186	129	57
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2025 HIV infected people alive accumulation as of 31/12/2025	4.883	3.248	1.635
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2025 AIDS patients alive ccumulation as of 31/12/2025	557	458	99
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2025 trên 100.000 dân Number of people curently infected with HIV accumulation as of 31/12/2025 per 100,000 inhabitants	131,9	175,6	88,3
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 Number of HIV/AIDS death people in 2025	55	45	10
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2025	3.482	3.353	129
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2025 per 100,000 inhabitants	1,5	2,4	0,5

185 Số huy chương thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - TOTAL	1	-	28	33	87	43
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	16	15	49	20
Thế giới - World	-	-	6	1	6	-
Châu Á - Asia	-	-	1	6	13	8
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	9	8	30	12
Huy chương Bạc - Silver medal	1	-	6	11	25	14
Thế giới - World	-	-	1	1	5	-
Châu Á - Asia	1	-	1	5	6	6
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	4	5	14	8
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	6	7	13	9
Thế giới - World	-	-	3	1	4	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-	5
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	3	6	9	4

186

Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,72	0,73	0,74	0,75	0,75	0,76
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	3.522,7	3.684,9	4.164,2	4.456,9	4.820,7	5.522,8
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	5,50	5,20	4,00	3,30	3,22	2,68
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	-	77,2	81,3	89,4	85,7	86,0
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	98,0	98,27	98,41	98,71	98,93	98,98
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

187 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices
by income source

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
CHUNG - GENERAL	3.522,7	3.684,9	4.164,2	4.456,9	4.820,7	5.522,8
Phân theo nguồn thu By income source						
Tiền lương, tiền công Salary & wage	...	...	...	...	...	3.332,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	...	...	...	...	...	503,0
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	...	...	...	...	...	1.175,4
Thu từ nguồn khác - Others	...	...	...	...	...	511,8

188

Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tai nạn giao thông						
Traffic accidents						
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	190	197	887	887	907	759
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	...	...	...	...	...	...
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become	...	...	...	...	...	...
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	152	153	519	472	435	413
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	137	132	709	735	669	549
Cháy, nổ - Fire, explosion						
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	57	53	161	166	211	191
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	3	-	1	3	3	1
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	5	3	1	5	10	4
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total damage in money (Mill. dong)	8.342	25.198	32.896	9.657	84.395	297.896

189

Hoạt động tư pháp

Justice

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	3.097	2.917	3.271	6.332	3.132	2.410
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	5.108	5.026	5.602	12.832	6.004	4.953
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	392	366	382	514	583	440
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	2.519	2.587	2.557	2.972	2.921	2.107
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	4.734	4.816	4.933	5.977	5.889	4.313
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	360	404	384	430	356	262
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	2.763	2.576	2.605	2.958	3.020	2.423
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	5.276	4.733	5.246	5.867	6.001	5.240
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	291	256	251	223	266	154
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	2.194	1.406	1.807	2.110	2.400	1.691
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>	783	506	553	583	732	455

190 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>	64	12	21	3	50	9
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	14	6	18	2	28	6
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	50	6	3	1	22	3
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>	12.162	415	1.634	873	5.777	6.099
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	163	3	121	3	108	72
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	11.999	412	1.513	870	5.669	6.027
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>	11.951	3.688	17.093	2.383	21.320	16.703
Trong đó - Of which:						
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	3.991	1.862	12.991	971	12.141	7.319
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	4.649	1.825	3.955	713	7.245	8.526
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>	927	71	1.624	175	4.007	1.551

191 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý - Rate of hazardous waste is collected, treated	...	...	...	...	...	...
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý - Rate of daily-life solid waste collected and treated		73,1	75,8	77,8	79,1	81,9
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards	50,0	50,0	50,0	75,0	81,25	82,35
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment system meeting environmental standards	14,3	18,8	31,6	35,3	29,41	32,35

PHỤ LỤC
APPENDIX

Phụ lục <i>Appendix</i>	Trang <i>Page</i>
1 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ <i>Some key social and economic indicators in 2025</i> <i>of Northern mountains and Midlands provinces</i>	576
2 Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương <i>Some key indicators in 2025 of provinces and centrally run cities</i>	578

Phụ lục 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ
Appendix 1. Some key social and economic indicators in 2025 of Northern mountains and Midlands provinces

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành <i>Gross regional domestic product at current prices</i>		Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2010 <i>Growth rate of GRDP at constant 2010 prices</i>		GRDP bình quân đầu người <i>GRDP per capita</i>		Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue</i>		Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at curent prices</i>		Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP <i>Rate of investment capital in local area</i>	
	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	%	Thứ hạng <i>Rank</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	%	Thứ hạng <i>Rank</i>
Tỉnh Lạng Sơn	58.273	6	8,06	3	71,01	6	18.850	6	28.950	5	49,68	3
Tỉnh Cao Bằng	27.935	9	7,22	7	49,62	9	41.564	3	14.029	8	50,22	2
Tỉnh Thái Nguyên	192.480	2	6,33	9	112,50	1	29.118	4	73.151	2	38,00	4
Tỉnh Tuyên Quang	95.634	5	6,40	8	54,70	7	6.228	8	29.906	4	31,27	8
Tỉnh Phú Thọ	412.401	1	10,52	1	111,41	2	62.092	1	147.866	1	35,85	5
Tỉnh Lào Cai	142.057	3	8,14	2	84,78	3	20.957	5	50.365	3	35,45	6
Tỉnh Lai Châu	39.974	7	7,52	5	79,76	4	17.312	7	13.130	9	32,85	7
Tỉnh Điện Biên	35.657	8	7,34	6	53,43	8	5.693	9	17.942	7	50,32	1
Tỉnh Sơn La	96.005	4	8,03	4	71,58	5	47.415	2	19.540	6	20,35	9

Phụ lục 1. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ
Appendix 1. (Cont.) Some key social and economic indicators in 2025
of Northern mountains and Midlands provinces

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Dân số trung bình <i>Average population</i>		Mật độ dân số <i>Population density</i>		Chỉ số phát triển con người (HDI) <i>Human Development Index</i>		Số lao động có việc làm trong nền kinh tế <i>Number of employed persons</i>		Năng suất lao động theo giá hiện hành <i>Labour productivity at current prices</i>		Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng <i>Average monthly income per capita</i>	
	Ngìn người <i>Thous. persons</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Người/km ² <i>Person/km²</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>		Ngìn người <i>Thous. persons</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Triệu đồng/ lao động <i>Mill. dongs/ person</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Ngìn đồng <i>Thous. dongs</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Tỉnh Lạng Sơn	821	6	9	5	0,70	2	324	7	180	5	3.750	4
Tỉnh Cao Bằng	563	8	84	7	0,68	4	232	9	120	8	2.687	7
Tỉnh Thái Nguyên	1.712	3	204	2	...	...	768	2	251	1	4.939	2
Tỉnh Tuyên Quang	1.748	2	127	3	0,67	5	745	4	128	7	3.292	6
Tỉnh Phú Thọ	3.702	1	396	1	0,76	1	1.844	1	224	2	5.523	1
Tỉnh Lào Cai	1.676	4	126	4	0,69	3	759	3	187	4	3.844	3
Tỉnh Lai Châu	501	9	55	9	0,65	6	261	8	153	6	3.500	5
Tỉnh Điện Biên	667	7	70	8	0,64	7	349	6	102	9	2.586	8
Tỉnh Sơn La	1.341	5	95	6	...	...	491	5	196	3	...	...

Phụ lục 2. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025
các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
Appendix 2. Some key indicators in 2025
of provinces and centrally run cities

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2025 <i>Natural land as of 31/12/2025</i>		Dân số trung bình <i>Average population</i>		Mật độ dân số <i>Population density</i>	
	Km ²	Thứ hạng <i>Rank</i>	Ngàn người <i>Thous. pers.</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Người/km ² <i>Person/km²</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Hà Nội	3.360	32	8.858	2	2.636	1
Thành phố Hải Phòng	3.184	33	4.150	4	1.303	3
Tỉnh Ninh Bình	3.946	31	3.844	5	974	5
Tỉnh Hưng Yên	2.515	34	3.235	14	1.286	4
Tỉnh Bắc Ninh	4.714	30	3.572	9	758	6
Tỉnh Quảng Ninh	6.231	26	1.412	27	227	18
Tỉnh Lạng Sơn	8.307	20	821	31	99	30
Tỉnh Cao Bằng	6.703	23	563	33	84	32
Tỉnh Thái Nguyên	8.375	19	1.712	24	204	22
Tỉnh Tuyên Quang	13.796	7	1.748	23	127	26
Tỉnh Phú Thọ	9.347	15	3.702	7	396	10
Tỉnh Lào Cai	13.255	8	1.676	25	126	28
Tỉnh Lai Châu	9.069	16	501	34	55	34
Tỉnh Điện Biên	9.548	14	667	32	70	33
Tỉnh Sơn La	14.109	6	1.341	28	95	31
Tỉnh Thanh Hóa	11.111	12	3.772	6	339	14
Tỉnh Nghệ An	16.486	4	3.498	10	212	21
Tỉnh Hà Tĩnh	5.994	27	1.335	29	223	19
Tỉnh Quảng Trị	12.687	10	1.594	26	126	28

**Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025
các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025
of provinces and centrally run cities*

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Diện tích tự nhiên thời điểm 31/12/2025 <i>Natural land as of 31/12/2025</i>		Dân số trung bình <i>Average population</i>		Mật độ dân số <i>Population density</i>	
	Km ²	Thứ hạng <i>Rank</i>	Nghìn người <i>Thous. pers.</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Người/km ² <i>Person/km²</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Huế	4.947	29	1.190	30	241	16
Thành phố Đà Nẵng	11.870	11	2.856	18	241	16
Tỉnh Quảng Ngãi	14.826	5	1.881	22	127	26
Tỉnh Gia Lai	21.581	2	3.183	16	147	24
Tỉnh Đắk Lắk	18.100	3	2.849	19	157	23
Tỉnh Khánh Hòa	8.707	17	1.899	21	218	20
Tỉnh Lâm Đồng	24.239	1	3.356	13	138	25
Thành phố Hồ Chí Minh	6.773	22	13.804	1	2.038	2
Tỉnh Đồng Nai	12.737	9	4.494	3	353	12
Tỉnh Tây Ninh	8.524	18	2.980	17	350	13
Thành phố Cần Thơ	6.361	25	3.225	15	507	9
Tỉnh Vĩnh Long	6.438	24	3.380	12	525	8
Tỉnh Đồng Tháp	5.939	28	3.404	11	573	7
Tỉnh An Giang	9.889	13	3.695	8	374	11
Tỉnh Cà Mau	7.942	21	2.150	20	271	15

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025
các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025
of provinces and centrally run cities

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế <i>Employed population</i>		Năng suất lao động theo giá hiện hành <i>Labour productivity at current prices</i>		Thu nhập bình quân 01 lao động <i>Average income per employed</i>	
	Ngìn người <i>Thous. pers.</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Triệu đồng/ lao động <i>Mill. dongs/ labour</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Triệu đồng/ tháng <i>Mill. dongs/ month</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Hà Nội	4.191	2	378,8	3	12,1	1
Thành phố Hải Phòng	1.977	4	371,4	4	9,9	3
Tỉnh Ninh Bình	1.919	7	178,6	20	8,4	7
Tỉnh Hưng Yên	1.684	15	189,4	14	8,6	6
Tỉnh Bắc Ninh	1.824	11	286,5	5	9,4	5
Tỉnh Quảng Ninh	681	27	541,0	1	9,8	4
Tỉnh Lạng Sơn	324	32	179,9	19	6,5	27
Tỉnh Cao Bằng	232	34	120,4	33	3,1	33
Tỉnh Thái Nguyên	768	23	250,6	7	7,8	12
Tỉnh Tuyên Quang	745	26	128,3	32	5,6	29
Tỉnh Phú Thọ	1.844	10	223,6	9	8,0	10
Tỉnh Lào Cai	759	24	187,1	16	6,6	26
Tỉnh Lai Châu	261	33	153,2	25	5,0	30
Tỉnh Điện Biên	349	31	102,2	34	3,5	32
Tỉnh Sơn La	491	30	195,5	13	4,8	31
Tỉnh Thanh Hóa	1.962	5	170,0	21	7,5	16
Tỉnh Nghệ An	1.602	18	147,6	28	7,4	17
Tỉnh Hà Tĩnh	514	29	234,9	8	7,3	19
Tỉnh Quảng Trị	756	25	163,1	23	6,6	25

**Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025
các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025
of provinces and centrally run cities*

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế <i>Employed population</i>		Năng suất lao động theo giá hiện hành <i>Labour productivity at current prices</i>		Thu nhập bình quân 01 lao động <i>Average income per employed</i>	
	Ngìn người <i>Thous. pers.</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Triệu đồng/ lao động <i>Mill. dongs/ labour</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Triệu đồng/ tháng <i>Mill. dongs/ month</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Huế	605	28	148,0	27	7,7	13
Thành phố Đà Nẵng	1.503	19	210,3	10	8,2	8
Tỉnh Quảng Ngãi	1.029	21	186,2	18	6,9	24
Tỉnh Gia Lai	1.805	13	149,9	26	6,1	28
Tỉnh Đắk Lắk	1.609	17	142,7	31	7,2	22
Tỉnh Khánh Hòa	1.015	22	206,2	11	7,3	18
Tỉnh Lâm Đồng	1.895	9	186,4	17	7,0	23
Thành phố Hồ Chí Minh	7.491	1	396,8	2	10,5	2
Tỉnh Đồng Nai	2.472	3	274,3	6	...	...
Tỉnh Tây Ninh	1.694	14	203,5	12	8,2	8
Thành phố Cần Thơ	1.626	16	188,3	15	7,3	20
Tỉnh Vĩnh Long	1.901	8	146,5	30	7,5	15
Tỉnh Đồng Tháp	1.946	6	147,0	29	8,0	11
Tỉnh An Giang	1.806	12	164,2	22	7,6	14
Tỉnh Cà Mau	1.103	20	153,3	24	7,3	21

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025
các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025
of provinces and centrally run cities

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành <i>GRDP at current prices</i>		Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2010 <i>Growth rate of GRDP at constant prices 2010</i>		GRDP bình quân đầu người <i>GRDP per capita</i>	
	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	%	Thứ hạng <i>Rank</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Hà Nội	1.587.379	2	8,16	16	179,00	3
Thành phố Hải Phòng	734.421	3	11,81	2	176,90	4
Tỉnh Ninh Bình	342.812	10	10,65	3	89,20	17
Tỉnh Hưng Yên	318.934	12	8,78	10	98,58	14
Tỉnh Bắc Ninh	522.618	5	10,30	5	146,30	6
Tỉnh Quảng Ninh	368.445	7	11,89	1	261,00	1
Tỉnh Lạng Sơn	58.273	31	8,06	18	71,01	30
Tỉnh Cao Bằng	27.935	34	7,22	27	49,62	34
Tỉnh Thái Nguyên	192.480	22	6,33	33	112,50	8
Tỉnh Tuyên Quang	95.634	29	6,40	32	54,70	32
Tỉnh Phú Thọ	412.401	6	10,52	4	111,41	9
Tỉnh Lào Cai	142.057	25	8,14	17	84,78	20
Tỉnh Lai Châu	39.974	32	7,52	22	79,76	25
Tỉnh Điện Biên	35.657	33	7,34	24	53,43	33
Tỉnh Sơn La	96.005	28	8,03	19	71,58	29
Tỉnh Thanh Hóa	333.617	11	8,27	15	88,50	18
Tỉnh Nghệ An	236.518	19	8,44	13	67,62	31
Tỉnh Hà Tĩnh	120.811	27	8,78	11	90,49	16
Tỉnh Quảng Trị	123.380	26	8,00	20	77,40	27

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025
các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025
of provinces and centrally run cities

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành <i>GRDP at current prices</i>		Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2010 <i>Growth rate of GRDP at constant prices 2010</i>		GRDP bình quân đầu người <i>GRDP per capita</i>	
	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	%	Thứ hạng <i>Rank</i>	Triệu đồng <i>Mill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Huế	89.591	30	8,50	12	75,30	28
Thành phố Đà Nẵng	316.058	13	9,18	9	110,65	10
Tỉnh Quảng Ngãi	191.612	23	10,02	6	101,85	13
Tỉnh Gia Lai	270.698	18	7,20	28	85,10	19
Tỉnh Đắk Lắk	229.550	20	6,68	30	80,60	23
Tỉnh Khánh Hòa	209.342	21	7,11	29	110,26	11
Tỉnh Lâm Đồng	353.220	8	6,42	31	105,24	12
Thành phố Hồ Chí Minh	2.972.537	1	7,53	21	215,30	2
Tỉnh Đồng Nai	677.932	4	9,63	7	150,86	5
Tỉnh Tây Ninh	344.655	9	9,52	8	115,65	7
Thành phố Cần Thơ	306.170	14	7,23	25	94,94	15
Tỉnh Vĩnh Long	278.482	17	5,83	34	82,40	22
Tỉnh Đồng Tháp	286.053	16	7,38	23	84,04	21
Tỉnh An Giang	296.423	15	8,39	14	80,23	24
Tỉnh Cà Mau	169.061	24	7,23	25	78,62	26

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025
các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025
of provinces and centrally run cities

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt <i>Planted area of cereals</i>		Tổng sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>		Sản lượng thịt hơi xuất chuồng <i>Living weight output</i>	
	Ha	Thứ hạng <i>Rank</i>	Tấn <i>Ton</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Tấn <i>Ton</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Hà Nội	160.725	17	957.941	16	455.213	3
Thành phố Hải Phòng	163.958	15	1.032.165	15	111.851	23
Tỉnh Ninh Bình	273.328	7	1.673.986	8	367.221	9
Tỉnh Hưng Yên	205.899	13	1.327.028	12	446.230	4
Tỉnh Bắc Ninh	161.060	16	902.298	17	261.869	14
Tỉnh Quảng Ninh	42.667	34	216.576	34	104.112	24
Tỉnh Lạng Sơn	67.819	30	313.863	29	55.876	30
Tỉnh Cao Bằng	69.789	29	271.359	32	39.022	31
Tỉnh Thái Nguyên	117.197	22	587.603	24	255.152	15
Tỉnh Tuyên Quang	155.215	18	760.274	18	183.725	16
Tỉnh Phú Thọ	203.188	14	1.140.266	13	465.548	2
Tỉnh Lào Cai	138.688	19	651.264	20	172.818	17
Tỉnh Lai Châu	49.448	33	227.070	33	20.284	34
Tỉnh Điện Biên	76.592	28	281.635	31	26.790	33
Tỉnh Sơn La	120.651	20	543.729	27	101.515	26
Tỉnh Thanh Hóa	261.114	8	1.455.764	9	332.313	11
Tỉnh Nghệ An	211.857	12	1.079.880	14	303.395	12
Tỉnh Hà Tĩnh	119.456	21	564.200	26	117.147	22
Tỉnh Quảng Trị	112.196	23	590.447	23	151.796	19

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025 of provinces and centrally run cities

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt <i>Planted area of cereals</i>		Tổng sản lượng lương thực có hạt <i>Production of cereals</i>		Sản lượng thịt hơi xuất chuồng <i>Living weight output</i>	
	Ha	Thứ hạng <i>Rank</i>	Tấn <i>Ton</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Tấn <i>Ton</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Huế	54.829	31	332.015	28	34.106	32
Thành phố Đà Nẵng	99.463	26	572.804	25	76.604	29
Tỉnh Quảng Ngãi	111.684	24	638.977	21	139.291	21
Tỉnh Gia Lai	216.280	11	1.339.589	11	409.813	6
Tỉnh Đắk Lắk	258.624	9	1.799.255	7	379.049	7
Tỉnh Khánh Hòa	104.153	25	602.921	22	91.547	28
Tỉnh Lâm Đồng	225.087	10	1.404.017	10	339.372	10
Thành phố Hồ Chí Minh	53.964	32	309.624	30	441.456	5
Tỉnh Đồng Nai	97.649	27	656.900	19	1.162.660	1
Tỉnh Tây Ninh	706.184	3	4.125.011	4	285.437	13
Thành phố Cần Thơ	725.853	2	4.683.805	2	168.080	18
Tỉnh Vĩnh Long	333.571	5	1.859.730	6	369.325	8
Tỉnh Đồng Tháp	618.754	4	4.153.836	3	104.112	24
Tỉnh An Giang	1.349.597	1	8.800.814	1	140.123	20
Tỉnh Cà Mau	315.998	6	1.916.776	5	95.435	27

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025 of provinces and centrally run cities

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>		Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>		Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP <i>Rate of investment capital in local area compare with GRDP</i>	
	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i> s	Thứ hạng <i>Rank</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i> s	Thứ hạng <i>Rank</i>	%	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Hà Nội	695.014	2	594.742	2	37,47	16
Thành phố Hải Phòng	226.280	3	317.636	3	43,25	10
Tỉnh Ninh Bình	75.200	11	175.695	5	51,25	2
Tỉnh Hưng Yên	217.241	4	152.924	7	47,95	9
Tỉnh Bắc Ninh	131.728	6	155.391	6	29,73	25
Tỉnh Quảng Ninh	123.652	7	117.785	10	31,97	21
Tỉnh Lạng Sơn	18.850	27	28.950	30	49,68	7
Tỉnh Cao Bằng	41.564	18	14.029	33	50,22	6
Tỉnh Thái Nguyên	29.118	22	73.151	21	38,00	15
Tỉnh Tuyên Quang	6.228	33	29.906	29	31,27	22
Tỉnh Phú Thọ	62.092	14	147.866	8	35,85	17
Tỉnh Lào Cai	20.957	26	50.365	27	35,45	18
Tỉnh Lai Châu	17.312	30	13.130	34	32,85	20
Tỉnh Điện Biên	5.693	34	17.942	32	50,32	5
Tỉnh Sơn La	47.415	17	19.540	31	20,35	34
Tỉnh Thanh Hóa	56.818	15	136.185	9	40,82	12
Tỉnh Nghệ An	47.972	16	113.850	12	48,14	8
Tỉnh Hà Tĩnh	32.915	20	61.532	25	50,93	4
Tỉnh Quảng Trị	15.197	31	70.309	23	56,99	1

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025 các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Appendix 2. (Cont.) Some key indicators in 2025 of provinces and centrally run cities

Tỉnh, thành phố <i>Province/City</i>	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>		Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>		Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP <i>Rate of investment capital in local area compare with GRDP</i>	
	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Thứ hạng <i>Rank</i>	%	Thứ hạng <i>Rank</i>
Thành phố Huế	14.216	32	36.127	28	40,32	13
Thành phố Đà Nẵng	139.993	5	86.811	15	27,47	28
Tỉnh Quảng Ngãi	62.976	13	75.076	20	39,18	14
Tỉnh Gia Lai	28.908	23	84.000	17	31,03	24
Tỉnh Đắk Lắk	18.154	28	57.900	26	25,22	31
Tỉnh Khánh Hòa	82.266	10	106.906	14	51,07	3
Tỉnh Lâm Đồng	31.901	21	110.400	13	31,26	23
Thành phố Hồ Chí Minh	800.744	1	674.592	1	22,69	33
Tỉnh Đồng Nai	103.394	8	179.931	4	26,54	29
Tỉnh Tây Ninh	68.164	12	117.558	11	34,11	19
Thành phố Cần Thơ	25.303	24	86.708	16	28,32	26
Tỉnh Vĩnh Long	21.414	25	65.485	24	23,51	32
Tỉnh Đồng Tháp	36.702	19	75.246	19	26,30	30
Tỉnh An Giang	83.341	9	83.628	18	28,21	27
Tỉnh Cà Mau	17.740	29	71.183	22	42,10	11

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

PHU THO STATISTICAL YEARBOOK 2025

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập, sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa: DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485

Website: efph.vn; nxbkinhhtetaichinh.vn

Email: info@efph.vn

-
- In 250 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty TNHH In Hà Nội Mới,
Địa chỉ: Xóm 6, Xã Nga An, Thanh Hóa.
 - Số xác nhận ĐKXB: 3629-2025/CXBIPH/3-119/KTTC do CXBIPH cấp ngày 25/9/2025.
 - QĐXB số 397/QĐ-NXB KTTC ngày 30/10/2025 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2025.
 - ISBN: 978-604-79-5215-1